

Hà Mai Anh

Quốc văn

TÂN BIÊN

LỚP NĂM

Sống Mới

són  mới

2800

In tại nhà in riêng của nhà xuất bản
G.P. số 1082 BTT/PHNT ngày 20-3-71

Giá : 80đ.

TỦ SÁCH
NGUYỄN TRỌNG TUẤN
An Dân Tân Tạo, An Túc - 22031975

HÀ-MAI-AN
Hiệu - Trường
Trường Tiên - Học Trường Cấp 1
SAIGON

QUỐC-VĂN

TÂN BIÊN

LỚP NĂM

Handwritten signature

7-12-1971

- ★ TẬP ĐỌC
- ★ NGŨ-VỤNG
- ★ TẬP LÀM VĂN
- ★ TRUYỀN GIẢI TRÍ
- ★ HỌC THUỘC LÒNG
- ★ CHÍNH-TẢ
- ★ TẬP VIẾT
- ★ TRANH VUI

SOẠN DỰNG CHƯƠNG-TRÌNH HIỆN-HÀNH CỦA BỘ Q. G. G. D.

Thi Cao Sĩ

Sóng Mối Xuất Bản

30B, Phạm-ngũ-Lão - Saigon

日	一	二	三	四	五
週訓	國文	書信	做句	默書	翻譯
國文	國文	國文	算術	國文	國文
(林)		(林)		(林)	
國文	默書	國文	算術	國文	國文

28	29	30	31	2	3	4
林	林	蘇	譚	日	一	二
生	生	生	文	讀	算	書
考	考	考	考	考	術	信

四月八日 放假
四月九日 補考
四月十三日 上午九時正舉行畢業禮
並拍照留念。

HOÀNG QU
NGUYỄN TRỌNG TUẤN
Số 100 - 100 - 100

TỦ SÁCH
NGUYỄN TRỌNG TUẤN
An Dân Tân Tạo, An Túc - 22031975

*Cùng các Văn-nhân, Thi-sĩ, Ký-giả
có tác-phẩm trích in trong sách này*

Chúng tôi thành-thực cảm ơn các vị đã phúc-
đáp và ưng-thuận cho chúng tôi được trích bài.
Còn các vị mà chúng tôi không tường địa-chỉ, đề
xin phép kính xin các vị vì mục-dịch giáo-dục
chung sẵn lòng miễn thứ cho.

Trân-trọng xin liệt-vị nhận nơi đây lòng cảm
ơn chân-thành của chúng tôi và của các trò em
đã được may-mắn học những áng văn phong-phú
của liệt-vị, tiêu-biểu cho tinh-hoa của đất nước.

SOẠN-GIẢ

TRƯỜNG
TRUNG TÂM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TP. HỒ CHÍ MINH

Lời nói đầu

Nhờ sự khích-lệ và nâng-dỡ của quý liệt-vị trong giáo-giới, bộ Tiểu-Học Quốc-Văn (1) của chúng tôi xuất-bản từ năm 1957 đã được lưu-hành tại các trường Công, Tư. Nay nhân Chương-trình đổi mới và theo ý-kiến một số đồng các bạn muốn cho con em có một quyển Tập-đọc đầy đủ các môn Việt-Văn để các em khỏi phải mua nhiều sách, chúng tôi biên soạn lại bộ sách này từ lớp Hai đến lớp Năm, nhan đề là Quốc-Văn Toàn-Biên. Mỗi quyển gồm có :

- | | |
|---------------------|----------------------|
| 1.— Tập-đọc. | 5.— Văn-phạm. |
| 2.— Học thuộc lòng. | 6.— Tập viết. |
| 3.— Ngữ-vựng. | 7.— Tập làm văn. |
| 4.— Chính-tả. | 8.— Truyện giải-trí. |

Chúng tôi lấy chương-trình ngữ-vựng làm chủ-điểm cho các bài tập-đọc, học thuộc lòng và chính-tả, và chú ý chọn lọc những bài văn xuôi, văn vần có giá-trị về văn-chương cũng như về tư-tưởng, để trong khi trau-giồi học-văn, đồng-thời làm nảy-nở tinh-thần quốc-gia thuần-túy và gây lòng yêu nước thiết-tha cho các em học-sinh. Những bài biên-soạn trong bộ sách này một phần lớn trích ở các tác-phẩm hiện-đại để các em được gần với hoàn-cảnh, tiếp-xúc với đời sống thực-tế và hòa mình vào với xã-hội.

Về phần tập làm văn, chúng tôi đã chỉ-dẫn kỹ-càng về phép viết văn cùng cách làm bô-cục để các em có một ý-niệm rõ-ràng về các thể văn, khi viết khỏi lúng-túng. Những bài tập-đọc và chính-tả, chúng tôi đã dụng-ý chọn những thể văn khác nhau, có thể làm mẫu cho các bài luận.

Phần truyện giải-trí, dành cho các trường học ngày hai buổi nghỉ chiều thứ tư, thứ bảy, vì theo thời-khóa-biêu của bộ Q. G. G. D., lớp Năm, lớp Bốn mỗi tuần có hai bài tập-đọc và một bài tập-đọc giải-trí. Tuy nhiên tại các trường học một buổi, các truyện đó có thể gây cho các em thú đọc sách vì nội dung vừa vui vừa có tính cách giáo dục.

Chúng tôi tự nhận thấy tuy có nhiệt-tâm nhưng tài-lực còn kém, trong việc biên-soạn này tất-nhiên còn nhiều khuyết-điểm, dám mong các bậc cao-minh, lịch-duyệt sẵn lòng chỉ-giáo cho, chúng tôi rất lấy làm trân-cảm.

Saigon, ngày 1 tháng 3 năm 1960.
SOẠN-GIÁ.

(1) Bộ Tiểu-Học Quốc-Văn, Tập đọc và Học thuộc lòng (từ lớp Một đến lớp Năm) nói trên cũng đã được sửa đổi theo đúng chương-trình hiện-hành, danh cao các em chỉ cần sách tập-đọc và học thuộc lòng.

CHƯƠNG-TRÌNH VIỆT-NGŨ

(Lớp Năm)

LỜI DẪN.— Giáo-viên mỗi lớp sẽ tùy chủ-điểm, tùy địa-phương, tùy thời-tiết... mà dạy các mục sau này, mục nào trước, mục nào sau tùy tiện.

NGŨ-VIỆNG

Sự hoạt-động về thể-chất: Thể-thao. Trò chơi có tính-cách thể-thao. Du-ngoạn, du-lịch.

Sự hoạt-động về tinh-thần: Các bậc học. Các khoa chuyên-môn. Các nhà bác-học. Phòng thí-nghiệm. Sự sáng-chê. Các ngành văn-hóa.

Kỹ-nghệ và thương-mại: Công-kỹ-nghệ. Hải-cảng, xuất-cảng, nhập-cảng.

Xã-Hội: Cứu-tê. Hội thiện. Hợp-tác-xã. Chúng-tộc. Tôn-giáo. Chính-thể.

Đình-Dị: Quân-nhân. Võ-khí. Chiến-tranh. Hòa bình. Quân-dịch.

TẬP-ĐỌC — HỌC THUỘC LÒNG

Tập đọc, học thuộc lòng những bài văn hay, vừa sức hiểu biết của học-sinh, trích ở tác-phẩm của các văn-sĩ, thi-sĩ và các nhà chí-sĩ hiện-đại: tập cho quen các lối văn, tập cho học trò phê-bình giải-thích. Đọc những tác-phẩm khuynh-hướng về đạo-lý, về chủ-nghĩa quốc-gia, về tinh cảm, về trào-phúng của các văn-gia và thi-gia hiện-đại.

CHÍNH-TẢ — VĂN-PHẠM — TẬP VIẾT

Chính-tả: Viết trảm những bài dài độ 15 dòng, có tương-quan với chương-trình ngữ-vựng, văn-phạm và đức-dục. Để ý một cách đặc-biệt đến cách phát-âm và lối viết các phụ-âm đầu như ch và tr, d, gi, và r, v và d, s và x cũng như phụ-âm c, t, n, ng. Giải-nghĩa tiếng thông-thường, tìm ý-nghĩa chính của bài chính-tả.

Văn phạm: (dùng bài chính-tả hoặc tập-đọc mà dạy). Ôn lại chương-trình lớp Bốn.

Những điều cương-yêu về ngữ-pháp.

Nhận xét về cách nối liền 2, 3 câu đơn thành một câu kép với những từ-ngữ: và, thì, hoặc v. v.

Nhận xét về cách chuyển tiếp từ ý này sang ý khác, hoặc từ đoạn này sang đoạn khác, với những từ-ngữ: cho nên, tuy-nhiên, nhưng mà v. v.

Phân-tách từ-loại.

Tập viết: Ôn lại chương-trình lớp Bốn thêm chữ khổ lớn và chữ nhỏ.

TẬP LÀM VĂN

Tập lại các thể văn đã làm ở lớp Bốn.

Đơn-từ thông thường.

Tự-thuật.

Giải-nghĩa những cách-ngôn, phương-ngôn, tục-ngữ thông-thường để hiểu

TUẦN LỄ THỨ 1

TẬP ĐỌC

THỂ-THAO

ÍCH-LỢI CỦA TRẠI HÈ

1. Trong vụ hè vừa qua, hơn ba trăm trẻ em ở đô-thị được đi đổi gió ở bờ biển. Sáng nào, người ta cũng trông thấy các em tập thể-dục, các em tắm, lội hoặc chơi đùa trên bãi cát dưới sự săn-sóc của các huấn-luyện-viên trẻ tuổi. Đa em nào trông cũng sạm đen. Không-khí khoáng-dãng và tia nắng mặt trời đã làm cho người các em thay đổi hẳn đi. Khi các em trở về chác cha mẹ khó mà nhận ra vì em nào cũng mập và lớn vọt lên.



2. Đồng thời, cũng có nhiều em ở đồng-bằng được đi nghỉ mát trên cao-nguyên. Các em được xem những thác nước hùng-vĩ. Các em lội suối trèo đồi, các em hái hoa rừng. Các em ca hát và dạo chơi dưới bóng những cây thông cao vút.

3. Những trại hè cần được khuyến-kích và mở nhiều. Những hơi gió trong-lành ấy, những cuộc vui chơi trên bãi biển và những thú du-ngoạn miền cao-nguyên ấy là những phương thuốc rất tốt để tài-bồi sinh-lực cho giống-nòi ta.

MAI-SƠN

GIẢI-NGHĨA.— Khoáng-dãng: rộng-rãi và thoáng-khí. Hùng-vĩ: lớn và mạnh. Tài-bồi: vun-đắp. Sinh-lực: sức sống.

DÀN-BÀI — 1. Trại hè của trẻ em ở bờ biển.

2. Trại hè ở cao-nguyên.

3. Ích-lợi của trại hè.

ĐẠI-Ý. — Không-khí trong-lành ở bờ biển và ở cao-nguyên làm cho ta khỏe-mạnh và khoan-khoái.

CÂU HỎI — Ý-tưởng: Trong vụ hè vừa qua, những trẻ em ở đô-thị được đi đâu? — Có ai chăm-sóc các em? — Khi các em trở về, người ta thấy các em thế nào? — Các em được xem gì? — Tại sao trại hè cần được khuyến-kích?

Lời văn: Đổi gió nghĩa là gì? — Bờ và bãi khác nhau thế nào? — Tìm tiếng đồng-nghĩa với đồng-thời, với đồng-bằng.

HỌC THUỐC LÒNG

QUYẾT TIỀN

Ta sung-sướng trong làn gió mặn,
Của trung-dương bất-ngát biếc mau xanh.
Và gì hơn giữa không-khí dịu lành,
Của rừng núi hoan-vu, chiều cảm trại.

*

Ta mê say vì hoa đồng cỏ dại,
Vời tình thương thắm-thiết giữa đoàn-sinh.
Cùng hò reo đón rước ánh bình-minh,
Vừa soi sáng cảnh trời mai mát nhẹ,
Cùng hò reo với nhạc lòng son-trẻ.
Vang tiếng cười không bận chut ưu-tư.

*

Chân nổi chân, giữa sương gió mịt mù,
Cùng mạnh bước trên dặm đường gai góc.
Hứa là đi! nào quản chi khó nhọc!
Dù chông gai cản bước, vẫn tran qua.

*

Đường còn xa, ý sống còn chan hòa,
Đích chưa đến, ta còn vui giãn bước.
Ta quyết sống cho đời, cho non nước,
Kỳ huy-hoàng vững chật ở lòng ta.

NHU-CẦU

GIẢI-NGHĨA. — Gió mặn: gió biển, có lẫn hơi nước mặn. Trung-dương: (trung: nhiều tầng lớp, chồng lên nhau; dương: biển cả, nhiều lớp biển, quảng biển. Hoang-vu: (hoang: không khai-khẩn) trống-trọt; vu: cỏ rậm): không trống-trọt, để cỏ rậm mọc đầy. Đoàn-sinh: đoàn thiếu-sinh trong tổ chức Hương-Đạo. Ưu-tư: lo nghĩ. Huy-hoàng: chói-lọi, rực-rỡ.

DÀN-BÀI — 1.— Thú cảm trại. 2.— Niềm vui hợp bạn. 3.— Phân-Câu với gian-lao. 4.— Tiên tới thành-công.

ĐẠI-Ý: Thiếu-sinh quen sống trong thiên-nhiên, tinh-tinh vui-vẻ, sẵn-sàng phân-dầu với gian-lao để sau này thành người hữu ích.

CÂU HỎI — Ý-tưởng: Đoàn thiếu-sinh thường cảm trại ở đâu? — Cảm trại có những thú gì làm cho thiếu-sinh vui thích? — Sự cảm trại tập cho ta quen những tính gì? — Muốn đi tới đích, muốn thành-công người thiếu-sinh phải thế nào?

Lời văn: « Hoa đồng cỏ dại » ý nói nơi nào? — Đường gai góc ý nói gì? — « Chân nổi chân » nghĩa là gì? — Trong bài, câu gì tỏ ra chí « quyết tiền »?

NGŨ-VŨNG

1. THỂ-THAO

BÀI DẪN. — Thanh-niên ta ngày nay rất ham-chuộng thể-dục. Những ngày chủ-nhật, tại sân vận-động, người ta thấy từng đám thanh-niên và học-sinh luyện-tập các môn thể-dục. Ở đây có những huấn-luyện-viên thành-thạo, hướng-dẫn họ luyện-tập thân-thể hay tập-đượt các môn thể-thao.

Ta chăm luyện-tập cho thân-thể khỏe-mạnh, cường-tráng vì sức-khỏe là của báu thứ nhất trên đời.

HỌC TIẾNG

Danh-từ: Thể-dục — Thể-thao — Huấn-luyện-viên — Sân-vận-động — Các môn thể-thao — Sức-khỏe.

Tính-từ: (Huấn-luyện-viên) thành-thạo — (Thân-thể) khỏe-mạnh — Cường-tráng.

Động-từ: Luyện-tập — Tập-đượt — Hướng-dẫn — Ham-chuộng (thể-dục).

Ca-đao: Ăn được ngủ được là tiên,
Không ăn không ngủ mất tiền thêm lo.

GIẢI-NGHĨA. — Thể-dục: cách huấn-luyện thân-thể cho được khỏe-mạnh. Thể-thao: việc tập-đượt các môn vận-động như đá banh, đánh quần, chơi bóng chuyền, v. v. . .

CÂU HỎI. — Những ngày chủ-nhật, những thanh-niên và học-sinh đến sân vận-động để làm gì? — Ai hướng-dẫn họ trong việc tập-tành? — Tập thể-dục có lợi gì? — Người ta vì sức-khỏe như gì?

*

2. THỂ-THAO (tiếp theo)

BÀI DẪN. — Môn thể-thao thịnh-hành nhất là môn điền-kinh như nhảy sào, phóng lao, cử tạ, v. v. . . Các môn võ được ưa-chuộng nhất là nhu-đạo và quyền-thuật. Nhu-đạo là môn võ Nhật lấy sự mềm-dẻo thắng sức mạnh. Quyền-thuật là phép đánh võ bằng năm tay như quyền Anh. Những võ-sĩ thường biểu-diễn trên võ-đài cho công-chúng xem.

Cứ bốn năm, Thế-vận-hội lại mở một lần tại thủ-đô các nước lớn để các lực-sĩ thử-danh trên thế-giới đến đấu sức thí tài.

HỌC TIẾNG

Danh-từ: Điền-kinh — Nhu-đạo — Quyền-thuật — Võ-sĩ — Võ-đài — Thể-vận-hội — Lực-sĩ.

Tính-từ: (Nhu-đạo) thịnh-hành — (Lực-sĩ) trứ-danh.

Động-từ: Biểu-diễn (môn võ) — Đấu (võ) — Thi (tài) — Thắng (cuộc).

Tục-ngữ: — Mạnh được yếu thua.
— Khôn chẳng qua lẽ, khỏe chẳng qua lời.

GIẢI-NGHĨA. — Võ-sĩ: người tinh-thông một môn võ. Võ-đài: nơi diễn-võ. Thể-vận-hội: hội thể-thao quốc-tế. Lực-sĩ: người có sức-lực và giỏi về môn thể-thao. Trứ-danh: nổi tiếng.

CÂU HỎI. — Về môn điền-kinh, người ta phải tập những gì? — Nhu-đạo là gì? — Quyền-thuật là gì? — Các võ-sĩ biểu-diễn tài-nghệ ở đâu? — Các lực-sĩ trên thế-giới đến thế-vận-hội để làm gì?

CHÍNH-TẢ

强健实用
CÁI KHỎE THỰC-DỤNG

「寿侍」

Ai cũng muốn sung sức để làm việc, hoạt-dộng để phục-sự cái tôn-chí của mình. Vì thế mà người ta phải cố luyện-tập thân-thể cho thành người khỏe.

Khỏe đây là cái khỏe thực-dụng, chứ chẳng phải cái khỏe của người lực-sĩ có tấm thân đẹp đẽ hơn nơi những bắp thịt săn-chắc và nói tròn, cùng những nét nhíp-nhàng và cán-dối.

Người thật khỏe đã đành phải có thân-thể của người lực-sĩ, còn phải là người bền sức, có thể đi bộ lâu không thấy mệt, đứng lâu, ngồi lâu không thấy mỏi, nhịn ăn một ngày không thấy khổ chịu, thức khuya vài ba đêm để làm việc không thấy bơ-phờ. Người thật khỏe còn dám sương, dãi nắng được, ngồi gió tắm mưa được, chịu nóng nực, chịu lạnh-lẽo không hề phàn-nản, không sợ bị cảm-mạo.

Theo HOÀNG-ĐẠO-THUY và THÁI-PHÍ

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

- Dấm : dấm sừng, mưa dấm.
- Giảm : giảm thuyên, xương giảm.
- Rấm : rấm nhà, rấm-rỉ, rấm-rập.
- Chắc : săn-chắc, rắn-chắc, chắc da.
- Trắc : gỗ trắc, trắc-trở, lòng trắc-ân.
- Sung : sung sức, sung sướng, quả sung, sung túc, sung công.
- Xung : xung-quanh, bung-xung, nổi xung, xung-ạo, xung-khắc.
- Sức : sức khỏe, trang-sức, giấy sức.
- Xức : xúc nước hoa, xúc dầu.

- GIẢI-NGHĨA : Phụng-sự : chăm nom hầu-hạ, dốc lòng về việc gì.
- Tôn-chí : mục-đích của công việc mình làm.
- Săn-chắc : nói về da thịt co rắn lại.
- Cảm-mạo : vì chịu nắng gió mà bị sốt, nhức đầu.

- CÂU HỎI:**
- 1) Giải-nghĩa những tiếng : thực-dụng, sung sức, gọi gió tắm mưa.
 - 2) Người bền sức có thể làm những việc gì ?
 - 3) Tại sao người khỏe không sợ bị cảm-mạo ?
 - 4) Tìm trong bài những tiếng mượn của chữ Hán.

VĂN-PHẠM

NGUỒN-GỐC TIẾNG VIỆT-NAM

Nhận-xét.— Trong bài chính-tả trên, câu « thức khuya vài ba đêm để làm việc không thấy bơ-phờ » đọc lên ai cũng hiểu cả không cần phải cắt nghĩa. Đó là tiếng riêng của nước ta, do ông cha ta đặt từ xưa truyền lại cho đến ngày nay, tức là tiếng nôm còn gọi là quốc-âm.

Những tiếng như : thực-dụng, phụng-sự, lực-sĩ, cảm-mạo, cần phải giảng mới hiểu được nghĩa, đó là những tiếng mà ông cha ta đã mượn của người Trung-Hoa trong thời Bắc-thuộc, nên gọi là chữ Hán hay chữ Nho.

BÀI HỌC.— Tiếng Việt-Nam có hai nguồn gốc chính là :

- 1) Tiếng riêng của ta hay tiếng nôm như : nắng, gió, bắp thịt, khỏe v. v. . .
- 2) Tiếng mượn của chữ Hán như : thực-dụng, phụng-sự, lực-sĩ, cảm-mạo v. v. . .

Ngoài chữ Hán ra, gần đây, tiếp xúc với người Âu, Mỹ ta còn mượn được nhiều tiếng của họ để làm giàu cho tiếng Việt-Nam.

Thi-dụ : a) ô-tô, cà-phê, nhà ga, xà-phòng là những tiếng auto, café, gare, savon của Pháp mà ra.

b) soóc, cao-bồi, mít-tinh là do những tiếng short, cowboy, meeting của Anh mà ra.



TẬP VIẾT

Chữ Hoa

N M Nước Mỹ

TẢ ĐỒ VẬT

Chỉ-dẫn đại-cương. — Muốn tả đồ vật trước hết phải tả hình-dáng, màu sắc của vật ấy và nói nó làm bằng gì. Sau tả riêng từng bộ-phận của nó, nhấn mạnh những điểm quan-trọng của phần đó.

Rồi, nói đến sự ích-lợi, cách sử-dụng, cách giữ-gìn đồ vật đó. Sau cũng tả tìm xem vật đó gọi cho ta những ý-nghĩ hay cảm-tưởng gì cũng nên ghi lấy.

Muốn cho bài văn được vui, nên chú-ý đến màu sắc, đến những cảm-giác của ta khi tiếp-xúc với vật đó như nghe thấy gì, người thấy gì, sờ thấy thế nào và đừng bỏ qua những phần linh-động của nó nếu có, như bánh xe quay, quả lắc đồng-hồ đưa đi đưa lại. Tuy-nhiên, không nên nói tỉ-mỉ, nói những điều vô-ích làm cho bài văn tầm-thường.

DÀN-BÀI CHUNG

- I. — Mở bài: Trường-hợp nào ta trông thấy đồ vật đó hay ta có đồ vật đó?
- II. — Thân bài: 1) Hình-dáng, màu-sắc.
2) Các bộ-phận và những điểm đặc-sắc.
3) Công-dụng.
- III. — Kết-luận: { Ý-nghĩ và cảm-tưởng.
 { Cách giữ-gìn.

TẢ CÁI ĐÈN DẦU HỎA

DÀN-BÀI:

- I. — Mở bài: Nhà vẫn dùng đèn dầu hỏa, hoặc đèn điện tất phải dùng đèn dầu hỏa.
- II. — Thân bài: 1) Cái đèn đó là loại đèn gì?
2) Các bộ phận: chân đèn, bầu đèn, cò đèn (ống muông, máy vặn bấc) thông phong.
3) Cách sử-dụng. — Sự cẩn-thận trong việc dùng đèn dầu.
4) Sự ích-lợi.
- III. — Kết-luận: Cách giữ-gìn.

DƯỚI MỘT SẮC CỜ

1. Lá cờ Thế-vận vĩ-đại màu trắng tung bay trước gió và ngọn đuốc Thế-vận bùng cháy ánh lửa vàng. Hàng trăm lực-sĩ, dưới những sắc cờ chói-lọi của các quốc gia trên thế-giới, đông-đặc cả thao-trường. Bản «Thế-vận-ca» trôi lên hùng-đông, muôn ngàn cánh chim cầu trắng bay vút trên trời xanh. Đó là quang-cảnh buổi khai-mạc, bốn năm một lần, cuộc tranh-hùng vĩ-đại nhất của nền thể-thao thế-giới: «Thế-vận-hội».

2. Từ năm 1896 tới nay, Thế-vận-hội đã được tổ-chức vòng quanh thế-giới. Năm nay, Thế-vận-hội đã khai-diễn ở Melbourne, với 73 nước trên thế-giới tham-dự các cuộc tranh tài về đủ các môn thể-thao cho cả nam lẫn nữ-giới.

3. Thế-vận-hội vượt qua đại-lực và trùng-dương nối liền các dân-tộc trên thế-giới trong một mục-dịch chung, tín-điều của Thế-vận: «Kết-quả chính của đời người không phải là cuộc thắng trận mà là cuộc tranh-đấu; điều quan-hệ không phải là đã thắng-trận mà là đã hết lòng tranh-đấu.»

I.C.T.D

GIẢI-NGHĨA. — Thế-vận-hội: hội thể-thao quốc-tế. Lực-sĩ: người có sức-lực và giỏi về võ. Thao-trường: sân vận-động, nơi diễn võ. Melbourne: men-bốc-nơ, thủ-đô nước Úc-đại-lợi. Tín-điều: những quy-luật về sự tín-ngưỡng, đây là tôn-chí.

- DÀN BÀI. — 1. Quang-cảnh khai-mạc Thế-vận-hội.
2. Các quốc-gia tham-dự
3. Thế-vận-hội đào-luyện những kỳ-tài thể-thao và gây óc tranh-đấu cho các thanh-niên.

ĐẠI-Ý. — Thế-vận-hội cứ bốn năm một lần, khai-diễn tại thủ-đô một nước trên thế-giới, mục-dịch nối liền các dân-tộc và gây óc tranh-đấu cho các thanh-niên.

CÂU HỎI. — Ý-tưởng: Buổi khai-mạc Thế-vận-hội, người ta trông thấy gì ở thao-trường? — Chim bồ-câu trắng tượng-tung gì? — Thế-vận-hội tổ-chức luân-chuyên thế nào? — Có bao nhiêu nước tham-dự? — Mục-dịch của Thế-vận-hội là gì?

Lời-vấn: Dưới một sắc cờ, nghĩa là gì? — Đại-lực, trùng-dương nghĩa là gì? — Cuộc tranh-đấu và lòng tranh-đấu khác nhau thế nào? — Tìm một câu tục-ngữ ý nói thua trận nay còn hy-vọng gỡ ở trận sau.



TẬP ĐỌC

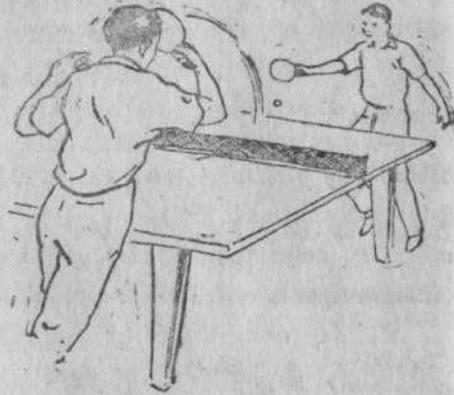
NHỮNG THÀNH-TÍCH VẺ-VANG

1. - Từ mấy năm nay, về môn bóng bàn, Việt-Nam đã từng ghi được nhiều thành-tích vẻ vang và đã được dư-luận thể-thao quốc-tế chú-ý đến không ít. Chuyến Âu-du mới đây đã giúp cho đoàn đại-biểu Việt-Nam gặt hái thêm được nhiều danh-vọng mới, và động-thơ cũng thấu-thập được nhiều kinh-nghiệm quý-báu trong những trận thi-hùng quốc-tế.

2. - Hiện nay, Nhật-Bản hầu như làm bá-chủ thế-giới về môn bóng bàn. Nhưng giữa Nhật-Bản và Việt-Nam, sự thắng bại có thể do ở may-mắn nhiều hơn là do ở sự cách biệt về tài-nghệ. Kinh-nghiệm đã chứng tỏ rằng các cuộc tranh-tài giữa các danh-thủ Nhật-Bản và Việt-

Nam thật là ngang-ngửa và sự hơn thua không thể định trước được. Đã hơn một lần, ngay trên đất Nhật, đoàn tuyển-thủ Việt-Nam đã làm cho các đấu-thủ Nhật phải ném mũ thất-bại chua cay.

3. - Kết-qua của chuyến Âu-du này, đoàn đại-biểu Việt-Nam đã được xếp hạng ba về toàn-đội trên thế-giới và đoạt giải đơn-nam vô-dịch quốc-tế Pháp-quốc, càng làm cho ta có thể tin-tưởng vào một tương-lai sán-lạn đang dành sẵn cho làng bóng nhựa Việt-Nam, nhưng đồng-thời cũng bắt buộc ta phải luôn luôn nghĩ đến vấn-đề trau-giồi tài-nghệ ngày một tiến-bộ hơn.



HUYỀN-VU

GIẢI-NGHĨA. - Thành-tích : hiệu-qua đã gây nên, kết-qua tốt đẹp đã đạt được. Danh-vọng : nói có tiếng tốt và được người tôn-trọng. Thi-hùng : mãi và trống, ý nói phân-biệt hơn thua, cao thấp. Bá-chủ : người đứng đầu các chư-hầu, đây là người giỏi nhất, không ai sánh kịp. Tài-nghệ : sự giỏi-giang, lối-lạc trong nghề.

DÀN-BÀI. - 1) Sự tiến-bộ của môn bóng bàn Việt-Nam. 2) Tài-nghệ của các đấu-thủ Nhật và Việt-Nam ngang nhau. 3) Kết-qua đã đạt được trong chuyến Âu-du mới rồi.

ĐẠI-Ý. - Trong chuyến Âu-du mới rồi, đoàn tuyển-thủ bóng bàn Việt-Nam đã được xếp hạng ba về toàn-đội trên thế-giới và đoạt giải đơn-nam vô-dịch quốc-tế, làm vẻ vang cho nền thể-thao nước nhà.

CÂU HỎI. - Ý-tưởng : Từ mấy năm nay, môn bóng bàn Việt-Nam đã tiến-bộ thế nào ? - Tài-nghệ đấu-thủ Việt-Nam so với đấu-thủ Nhật thì thế nào ? - Trong chuyến Âu-du mới rồi, đoàn tuyển-thủ Việt-Nam đã đạt được những giải gì ? - Muốn có một tương-lai sán-lạn hơn nữa, làng bóng bàn Việt-Nam phải thế nào ?

Lời văn : "Đấu-thủ" và "danh-thủ" khác nhau thế nào ? - Bóng bàn còn gọi là gì ? - Tìm trong bài tiếng đồng-nghĩa với "thắng bại". Thay tiếng "sán-lạn" bằng tiếng đồng-nghĩa.

NGŨ-VỤNG

1. TRÒ CHƠI CÓ TÍNH-CÁCH THỂ-THAO

BÀI DẪN. - Trên khán-đài và chung-quanh cầu-trường chật ních không người. Phần đông là thanh-niên vì họ rất hâm-mộ túc-cầu. Hai thủ-quân của hai đội banh đưa các cầu-thủ ra trước khán-đài để trình-diện và chào khán-giả. Công-chúng vỗ tay hoan-hô. Sau tiếng còi của trọng-tài, cuộc đấu bắt đầu. Trái banh luôn luôn lăn lộn trong sân. Dưới sự điều-khiển sáng-suốt và vô-tư của trọng-tài, cầu-thủ tận-tình tranh-đấu, nên cuộc đá rất sôi-nổi và hào-húng.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Túc-cầu - Thủ-quân - Cầu-thò - Trọng-tài - Trái banh - Khán-đài - Khán-giả.

Tính-từ : (Trọng-tài) sáng-suốt, vô-tư - (Cuộc đấu) hào-húng, sôi-nổi.

Động-từ : Hâm-mộ (túc-cầu) - Điều-khiển (cuộc đấu) - Tranh-đấu - Hoan-hô.

Thành-ngữ : - Tinh-thần thượng-vô. - Nêu cao màu cờ sắc áo.

GIẢI-NGHĨA. - Túc-cầu : lối chơi banh, đá bằng chân. Cầu-trường : sân banh. Thủ-quân : người đứng đầu một đội banh. Trọng-tài : người điều-khiển và phán xử trong cuộc đá.

CÂU HỎI. - Tại sao phần đông khán-giả là thanh-niên ? - Thủ-quân đưa các cầu-thủ ra sân để làm gì ? - Người trọng-tài cần có những đức-tiêu gì ? - Tại sao cuộc đấu rất sôi-nổi ?

2. TRÒ CHƠI CÓ TÍNH-CÁCH THỂ-THAO (tiếp theo)

BÀI DẪN. - Ngoài túc-cầu ra, còn nhiều môn thể-thao khác như bóng-rổ, bóng-chuyền, võ-cầu, bóng bàn, quần-vợt. Những môn này không dùng đến sức mạnh và ít nguy-hiểm nên các phụ-nữ thường tham-gia. Bóng bàn và quần-vợt mỗi trận chỉ cần hai hay bốn đấu-thủ, nên không được sôi-nổi như các trò chơi đồng-đội khác. Tuy nhiên sự biểu-diễn trông rất uyển-chuyển và ngoạn-mục.

Về bóng bàn nước ta có nhiều danh-thủ đã từng đi dự giải vô-dịch Á-châu và đã đạt được những thành-tích vẻ vang.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Bóng rổ (lam-cầu) - Bóng chuyền - Võ-cầu - Bóng bàn - Quần-vợt - Danh-thủ - Giải vô-dịch.

Tính-từ : (Sự biểu-diễn) uyển-chuyển, ngoạn-mục - (Thành-tích) vẻ vang.

Động-từ : Tham-gia (đội bóng) - Dự (giải) - Đạt (được kết-qua). Tục-ngữ : - Dưa sứt thi tài - Tranh leo giật giải.

GIẢI-NGHĨA. - Võ-cầu : lối chơi cầu bằng lông vịt và đánh bằng vợt. Uyển-chuyển : dịu-dàng. Giải vô-dịch : giải nhất, giải quân-quần. Thành-tích : kết-qua. Danh-thủ : tay thể-thao có danh-tiếng.

CÂU HỎI. - Trừ môn túc-cầu còn có những môn thể-thao gì nữa ? - Tại sao phụ-nữ ưa tập những môn này ? - Những cuộc biểu-diễn bóng bàn, quần-vợt trong thế nào ?

16
THE DỤC

Người tập thể-dục không tranh hơn thua với ai. Họ chỉ tự phân đấu với mình, với cái thân thể yếu đuối, với sự yếu đuối, với các ma bệnh. Giữa hai buổi lần lộn ngoài đời, sau những giờ làm việc nhọc nhằn, họ để mười phút, nửa giờ để tu-bổ cái thân-thể lại.

Họ tập để giữ gìn sức khỏe cho nguyên vẹn. Họ tập để cho nó trở nên dỏi-dẻo, do đó tinh-thần sẽ thêm *kháng-kiện*, *trí-hào* thêm sang-suốt hơn, để mà phân-đấu với đời một cách đặc-thắng.

Họ tập-luyện vì sự ích-lợi của họ. Chớ chẳng phải để rước lấy tiếng khen của một ai. Mà ai đâu lại thấy họ, vì lúc nào họ cũng một mình trong một gian phòng với một đôi trái tạ làm bạn là đủ.

PHẠM-VĂN-TUỔI

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ:

- Tranh : tranh giành, bức tranh, nhà tranh, đàn tranh.
- Chanh : quả chanh, chanh chua.
- Trở : trở nên, trở về, trở mình, trở-ngại.
- Chở : chở thuyền, chuyên-chở, che chở.
- Trí : trí-khôn, tài-trí, cách-trí, vị-trí, cảnh-trí, trí-trá.
- Chí : có chí, chí-khí, chí-sĩ, báo-chí, chí-hiếu.
- Trái : trái cam, phải trái, trái-khoản, oau trái.
- Chái : chái nhà.

GIẢI-NGHĨA:

- Tu-bổ : sửa sang chỗ hư-hỏng.
- Kháng-kiện : (kháng : bình-an, kiên : mạnh-mẽ) thành thói khỏe mạnh.
- Phấn-đấu : (phấn : ra sức) hết sức tranh nhau hơn thua.
- Rước : đón mời, đây nghĩa là nhận.

CÂU HỎI:

- 1— Giải-nghĩa : nguyên- vẹn, dỏi-dẻo, đặc-thắng.
- 2— Tìm những tiếng phản nghĩa với: yếu đuối, trở-ngại, dỏi-dẻo.
- 3— Tập thể-dục có ích lợi gì ?
- 4— Tìm những danh-từ Hán-Việt trong đoạn thứ nhất của bài chính-tả.

NGUYÊN-ÂM VÀ PHỤ-ÂM

Nhận-xét.— Trong tiếng « do » có chữ d và cho o ghép thành.

Chữ o có âm-thanh rõ-ràng nên gọi là *nguyên-âm*.

Chữ d tự nó không có âm, nó phải ghép vào trước nguyên-âm o mới thành tiếng « do » bởi thế gọi là *phụ-âm*.

BÀI HỌC.— Văn Quốc-ngữ có tất cả 29 chữ cái. Người ta phân ra làm 2 thứ : nguyên-âm và phụ-âm.

Chữ nguyên-âm là những chữ đọc lên tự nó có âm-thanh rõ-ràng. Có 12 chữ nguyên-âm là : a, ă, â, e, ê, i, y, o, ô, ơ, u, ư.

Chữ phụ-âm là những chữ tự nó không có âm phải ghép vào nguyên-âm mới phát ra âm được, b, c, d, đ, g, k, l, m, n, p, r, s, t, v. v. là *phụ-âm đơn*.

Ch, gh, gi, kh, ng, ngh, nh, ph, qu, th, tr là *phụ-âm ghép*.



TẬP VIẾT

Chữ Hoa

U V Văn-Uyên



TẬP LÀM VĂN

TẢ TẤM GƯƠNG SOI CỦA NHÀ EM

DÀN-BÀI :

- I— Mở bài.— Tấm gương đó có từ bao giờ ? Treo ở chỗ nào ?
- II— Thân bài.— 1) Hình gì ?
2) Có mấy phần : khung, kính, và đáy khung bằng gì ? Máu gì ? Kính dày hay mỏng ? Trong hay mờ ? Trông thế nào ?
3) Gương treo vào tường bằng gì ? Treo thế nào ? Đứng hay nghiêng ?
4) Khi nào thì dùng đến gương ?
- III— Kết-luận.— Cách giữ gìn gương (lau chùi, tránh động chạm mạnh làm vỡ gương). Nhìn tấm gương đó em có ý-nghĩ gì ?

CUỘC MẠO-HIỆM

Một hôm, hai anh em nhà kia cùng nhau đi du-ng ngoạn. Trưa đến, trời nắng dữ, hai người vào ven rừng nghỉ chân rồi nằm ngủ trên đám rêu xanh. Khi họ thức dậy, nhìn quanh mình thấy một tấm đá có chữ. Họ vạch cỏ ra để đọc. Tấm đá ghi những câu sau :

« Kẻ nào tìm ra tấm đá này, hãy băng qua rừng về phía tây, bơi qua mặt con sông con sang bên kia, sẽ gặp một con gấu mẹ với đàn gấu con. Hãy bắt một con gấu con và chạy thẳng một mạch đến đỉnh núi tới một ngôi nhà, hạnh-phúc đang chờ ở đó ».

Đọc xong, người em bảo anh :

— Chúng ta đi đi ! Biết đâu không tìm thấy hạnh-phúc !

Người anh đáp :

— Tôi chả dại băng rừng để bắt gấu và tôi cũng không khuyên chú làm thế, vì chắc đâu những lời ghi kia là đúng, hay do một kẻ lưu-manh nào bày ra. Mà dấu lời kia là thực, ta mạo-hiến vào rừng, đêm đến chưa tìm thấy sông thì lạc đường. Nếu tìm thấy sông chẳng nữa, làm thế nào mà sang được ? Sông rừng nước chảy mạnh như thác. Và lại nếu sang được thì việc bắt gấu con không phải là dễ. Gấu mẹ sẽ vô chết. Phức đau chưa thấy đã thấy họa. Mà nếu thoát được miệng gấu, chạy một mạch làm sao được đến đỉnh núi ? Nếu tới được ngôi nhà kia, cái hạnh-phúc có như lòng ta mong muốn hay không ? Hay là một cái hạnh-phúc không đâu !

Người em cãi :

— Tôi không đồng-ý với anh — Những điều người ta ghi đó không phải là ngẫu-nhiên. Chúng ta chẳng mất tiền mất của gì để làm theo. Một kẻ khác, nếu tìm thấy tấm đá này họ sẽ tuân theo và hưởng hạnh-phúc. Chúng ta là người đầu tiên, sao ta chịu bỏ lỡ ? Ở đời, không chịu khó nhọc, không chịu làm-lụng, thì không bao giờ thành-công và vu-sướng được.

Người anh trả lời :

— Tội gì « thả mồi để bắt bóng », « một cầm trong tay » chắc hơn « mười còn ở đâu đâu » !

Người em nói :

— Anh không nhớ câu : « Ai sợ chó sói thì chó chơi rừng » và « có làm thì mới có ăn, không dung ai để đem phần đến cho » hay sao. Tôi nhất định đi.

Thế rồi, người anh ở lại, người em đi.

Vào giữa rừng, người em bơi qua sông, sang bên kia sông gặp gấu mẹ đang ngủ. Anh ta bắt một con gấu con, chạy một mạch và leo lên đỉnh núi. Dân Mọi chạy ra đón tiếp, đem xe ngựa rước anh ta về trại bầu làm Chúa.

Ở ngôi được năm năm. Đền năm thứ sáu, một ông vua miền bên mạnh hơn, đem quân đến đánh và đuổi anh ta ra khỏi vùng. Anh ta đi lang-thang khắp đó đây. Một hôm anh trở về làng.

Người anh cả sông yên-ôn và sung-túc. Hai anh em mừng-rỡ gặp nhau và cùng kể lại chuyện cho nhau nghe.

Người anh nói :

— Việc đã xảy ra cho chú tỏ rằng tôi nói không sai. Tôi đã sông yên-ôn và sung-sướng. Còn chú, tuy làm Vua thực nhưng chú đã trải bao đau khổ.

Người em đáp :

— Tôi không hối-hận đã băng rừng, lội sông và leo núi. Bây giờ tôi khổ thực, nhưng trong đời tôi, tôi còn có một vài kỷ-niệm, chứ anh, anh chả có gì để kể lại cả.

Ý-NGHĨ.— Hạnh-phúc chỉ đến với những người chăm làm, cần-dần và nhân-nại

NHU-TUYẾT



1.— Các em tìm xem con gấu mẹ ở đâu ?
(Xem giải đáp ở bài 2 trang 32)

LEO NÚI

1. Chúng tôi mỗi người tay cầm một lá cờ nhỏ bằng chiếc khăn tay buộc vào một thanh củi ngắn-ngắn xinh-xinh. Bắt đầu từ chân núi, chúng tôi tản-mát trong một khoảng khá rộng, mỗi người tự vạch một lối riêng nhằm mục-dịch chung là đỉnh núi leo lên.

Ánh nắng vàng tươi rực-rỡ buổi chiều đầu hạ gọi khắp vùng núi-non hùng-vĩ.

2. Âm-thầm, lặng-lẽ và kiên-nhẫn, chúng tôi như những con vật dị-kỳ bằng mảnh trống nắng lửa gai rừng. Gạt hết bên mình những chướng-ngại cản-ngăn, chúng tôi tin-tưởng, mạnh-dạn, hăng-hái, tiến bước, lòng phấn-khởi nghĩ đến phút thắng cuộc.

Lên càng cao đường càng chèo-leo, nguy-hiểm. Năng, khát, mỏi-mệt, nhiều anh em bỏ cuộc, máy chúng tôi không chịu nản lòng. Càng mỏi-mệt, chúng tôi càng rào bước, sẵn-sàng giẫm chân lên tất cả mọi khó-khăn.

3. Cuối cùng, chúng tôi tới đích trước tiên. Tôi hét lên một tiếng thật to, vang-đội cả núi rừng trang-nghiêm yên-tĩnh như trút tất cả nỗi mệt-nhọc. Rồi lần-lượt vài bọn khác cũng lên kịp. Chúng tôi đứng thành hàng theo thứ-tự trước sau, tay đưa cao phát-phát lá cờ đặc-thắng trong gió lộng rừng chiều.

HƯƠNG-QUY

GIẢI-NGHĨA.— Mục-dịch : cái điếm mà mình trông vào để tiến lên. Hùng-vĩ : mạnh mẽ và lớn-lao. Chướng-ngại : những vật ngăn-cản lối đi. Dị-kỳ : lạ. Tin-tưởng : trông-cậy vào, chắc vào. Phấn-khởi : hăng-hái, mạnh-mẽ hơn lên. Trang-nghiêm : trang trọng và nghiêm-chính. Trút : đổ xuống.

DÀN-BÀI : 1. Cuộc thi leo núi.
2. Những khó-khăn gặp phải.
3. Thành-công.

ĐẠI-Y : Một toán thanh-niên thi nhau leo lên đỉnh núi. Một em kiên-nhẫn không quản khó-khăn, chịu mọi mệt-mệt nên đã tới đích trước tiên.

CÂU HỎI.— Ý-tưởng : Toán thanh-niên bắt đầu làm gì ? — Muốn rút ngắn quãng đường, họ phải leo thế nào ? — Tại sao có người bỏ cuộc ? — Cuối cùng có ai tới đích ? — Khi tới đích, em đó làm gì ?

Lời văn : Ánh nắng gọi khắp vùng, gọi nghĩa là gì ? — Tìm những tiếng phân nghĩa với mỏi-mệt, nản lòng, thắng — Thay tiếng giẫm chân bằng một tiếng khác.



THÚ VUI BÃI BIỂN

1.— Khi bãi cát, thung-thăng chạy nhày,
Khi con thuyền vung-vẩy giữa khơi.

Tắm nước biển, hấp khí trời,
Tầm con mắt rộng trông vời bao-la.



2.— Thấy mát-mẻ thoàng qua trận gió,
Nghe i-âm sóng vỗ trào dâng.

Ban đêm hương thú trắng trong,
Sáng ngày ngắm cảnh vắng đông chói lòa.



3.— Đâu non vắng câu ca tiếng hát,
Giọng ngư-ông man-mác bỗng trầm.

Lãng-lãng rữ sạch bụi trần,
Tinh-thần sảng-khoái, tắm thân nhẹ-nhàng.

DƯƠNG-ĐÌNH-TÂY

GIẢI-NGHĨA.— Thung-thăng : trở bộ đi khoan-thai, thư-thả. Khơi : quãng biển xa bờ. Trào : nước biển khi dâng lên, khi rút đi, gọi là thủy-triều. Vắng đông : mặt trời. Ngư-ông : ông lão đánh cá. Bỗng trầm : cao thấp. Lãng-lãng : sạch lâu-lâu. Sảng-khoái : tinh-táo, vui-vẻ.

DÀN-BÀI.— 1.— Thú chơi thuyền và tắm biển. 2.— Thú ngắm cảnh trời biển. 3.— Thú nghe tiếng ngư-ca.

ĐẠI-Y : Nghỉ mát ở bờ biển, được tắm mát, bơi thuyền, ngắm cảnh đẹp của trời biển và nghe tiếng hát của dân chài, lòng ta thêm sảng-khoái, nhẹ-nhàng.

CÂU HỎI.— Ý-tưởng : Nghỉ mát ở bờ biển có những thú gì ? — Trên bãi, ta nghe thấy những tiếng gì ở biển đưa lên ? — Ban đêm có cảnh gì đẹp ? — Sáng sớm có cảnh gì đẹp ? — Tiếng gì đưa đến làm cho lòng ta khoan-khoái nhẹ-nhàng ?

Lời văn : — Hấp khí trời, «hấp» nghĩa là gì ? «Hấp» còn có nghĩa gì khác ? — Sự thờ hút khí trời gọi là gì ? — Nước biển khi dâng lên khi hạ xuống gọi là gì ? — Lúc vắng đông mới mọc gọi là gì ?

1. DU-NGOẠN

BAI DẪN. — Nhân những ngày nghỉ lễ, người ta thường tổ chức những cuộc du-ngoạn để đi thăm những danh-lam, thắng-cảnh trong nước. Người ta đi Huế để xem phong-cảnh sông Hương núi Ngự, chiêm-ngưỡng những lăng-miếu tôn-nghiêm, những đền-đài cổ-kính. Người ta lên cao-nguyên để xem cảnh suối rừng và ngắm những thác nước hùng-vĩ.

Đứng trước những danh-thắng và những di-tích lịch-sử, du-khách không khỏi động lòng nhớ đến các bậc tiền-nhân đã gây-dựng nên đàng giang-sơn gấm-vóc này.

HỌC TIẾNG

- Danh-từ :** Danh-lam — Thắng-cảnh — Nơi danh-thắng — Lăng-miếu — Đền-đài — Di-tích lịch-sử — Du-khách.
- Tính-từ :** (Đền-đài) cổ-kính, tôn-nghiêm — (Thác nước) hùng-vĩ
- Động-từ :** Tổ-chức (cuộc du-ngoạn) — Chiêm-ngưỡng (đền-đài) — Thăm, xem, ngắm (phong-cảnh).
- Tục-ngữ, Ca-đạo :** — Du-sơn du-thủy.
Non xanh nước biếc như tranh hoa-đỏ. (Tản-Đài)

GIẢI-NGHĨA. — Danh-lam : chùa cổ tiếng. Thắng-cảnh : cảnh đẹp. Lăng-miếu : mô-mả và đền thờ vua chúa. Di-tích lịch-sử : dấu-vết thời xưa còn sót lại như lăng tẩm, đình chùa. Cổ-kính : cũ-kỹ vững bền. Chiêm-ngưỡng : tôn lên ý kính-cần.

CÂU HỎI. — Những ngày nghỉ lễ người ta thường tổ-chức gì? — Người ta đi Huế để xem gì? — Đi cao-nguyên để xem gì? — Đứng trước những di-tích lịch-sử du-khách có cảm-trưởng gì?

2. DU-NGOẠN (tiếp theo)

BAI DẪN. — Trường tôi tổ-chức cuộc du-ngoạn Ô-cấp. Có nhiều học-sinh gia-nhập cuộc đi chơi bổ-ích và hứng-thú này. Mỗi đoàn viên phải góp số tiền lệ-phí là 50 đ. Phương-tiện chuyên-chở là xe Theo hành-trình, chúng tôi sẽ qua thăm cả Long-hải. Ban tổ-chức ủy mị vị giáo-viên lịch-lãm làm trưởng-đoàn và nhiều vị giáo-viên khác làm phó tá để hướng-dẫn đoàn du-ngoạn. Tuần-lễ sau, chúng tôi sẽ khởi-hành.

HỌC TIẾNG

- Danh-từ :** Ban tổ-chức — Đoàn du-ngoạn — Đoàn-trưởng — Đoàn-viên — Hành-trình — Phương-tiện chuyên-chở — Lệ-phí
- Tính-từ :** (Cuộc du-ngoạn) bổ-ích, hứng-thú — (Đoàn-viên) lịch-lãm
- Động-từ :** Gia-nhập (đoàn) — Góp (tiền) — Hướng-dẫn (đoàn-viên) — Khởi-hành.
- Thành-ngữ, Tục-ngữ :** — Đi cho rộng tầm con mắt.
— Đi một ngày đàng học một sàng khôn.

GIẢI-NGHĨA. — Hành-trình : đường đi để đến một chỗ nào. Phương-tiện : cách. Lệ-phí : tiền phí-tồn đi đường. Lịch-lãm : đã xem ngắm nhiều nơi.

CÂU HỎI. — Trường em tổ-chức cuộc đi chơi đâu? — Tiền lệ-phí phải là bao nhiêu? — Các em sẽ đi bằng gì? — Theo hành-trình các em sẽ thăm cả những nơi nào? — Ai sẽ hướng-dẫn các em đi?

CẨM TRẠI

Bốn giờ chiều, chúng tôi đã cùng nhau vác lều, vác sêng, vác cuốc, đem dây, đem cọc đi tìm đất cắm trại. Chúng tôi chọn được một nơi cách ấp chú tôi chừng năm trăm thước, một nơi sạch-sẽ bên cạnh bãi biển dưới bóng những cây phi-lao thẳng vút.

Kể đóng cọc, người chằng dây, căng vải. Làm việc vui quá. Làm việc thì bao giờ cũng vui, nhất là làm việc bằng chân tay. Vì thế, hai giờ sau, các công việc đều đâu vào đấy. Cửa lều quay về phía gió, nghĩa là phía đông-nam. Chung-quanh trại, chúng tôi đóng cọc tre chằng dây thép.

Cắm xong trại, chúng tôi xuống biển tắm rồi kéo nhau về ấp ăn cơm chiều. Bữa này chúng tôi ăn ngon miệng hơn bữa sáng, vì đã làm việc nhiều nên ai nấy đều bụng đói như cào.

KHÁI-HUNG

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ:

- Chiều :** chiều hôm, chiều dài, chiều-chuộng.
- Triều :** triều-đình, thủy-triều.
- Chọn :** lựa chọn, kén chọn.
- Trộn :** trộn vện, trộn một năm.
- Dây :** dây thừng, dây thép, dây-dưa.
- Rây :** rây.
- Giây :** giây phút, giây mực, giây giường.
- Chăng :** chằng dây, chằng lưới, phải chằng, họa chằng.
- Trăng :** mặt trăng, sáng trăng.

GIẢI-NGHĨA : Ấp : một xóm, một làng, nơi ruộng hoang khai-khẩn thành làng, đây là đồn-diễn riêng của một người.

Phi-lao : thứ cây thuộc loại thông, thân cao, lá nhỏ thường trồng ở bãi biển cho mát.

- Đâu vào đấy :** công việc chu-đáo, xong xuôi cả.
- Đói như cào :** đói lắm, không chịu được.
- Cuốc :** (cái cuốc) cây cuốc.
- Quốc :** (nước) Quốc-gia, Tô-Quốc.

- CÂU HỎI :** 1. — Cuốc và quốc, nghĩa khác nhau thế nào?
2. — « Chằng dây » và « chằng dây » khác nhau thế nào?
3. — Tại sao công-việc làm chóng xong?
4. — Tại sao bữa cơm chiều ngon hơn bữa sáng?

VĂN PHẠM

DẤU GIỌNG

Nhận-xét.— Trong bài chính-tả trên, có chữ **chăng** (dây) và **chằng** (dây), Ta nhận thấy chữ **chằng** thêm dấu huyền thành chữ **chàng** thì thanh (giọng đọc) của nó khác hẳn đi và nghĩa cũng khác đi.

Một chữ **chăng** có 6 thanh khác nhau :
chăng, chằng, chãng, chẫng, chẫng, chặng.

Như vậy, thanh này biến thành thanh khác là nhờ dấu, dấu đó gọi là **dấu giọng**.

BÀI HỌC.— Tiếng Việt-Nam phần nhiều mỗi chữ có 6 thanh : ba, bà, bả, bã, bầ, ba.

Trong 6 thanh ấy một thanh không có dấu giọng, còn năm thanh kia có dấu giọng.

Năm **dấu giọng** là : dấu huyền (`), dấu sắc (´), dấu hỏi (?), dấu ngã (˘) và dấu nặng (•).

Những tiếng không có dấu hay những tiếng có dấu huyền thuộc về âm bằng.

Những tiếng có dấu sắc, hỏi, ngã và nặng thuộc về âm trắc.



TẬP VIẾT

Chữ Hoa

L S Lâm - Sơn

TẬP LÀM VĂN

QUYỀN VỢ CŨ

Lúc xếp tờ sách, em tìm được quyển vở cũ từ ngày em học vỡ lòng. Tờ quyền vợ đó và nói cảm-thởng của em.

I.— Mở bài : Ngay nghỉ, xếp lại sách vở, em tìm được quyển vở cũ.

II.— Thân bài :

- 1) Bia và những tờ giấy trông thế nào ?
- 2) Trên những trang giấy em trông thấy những bài gì ? (viết tập, tính v.v...) chữ viết thế nào ? Có nhiều vết mực giấy ra không ? Có những nét mực đó thấy phê không ?
- 3) Trông thấy các bài cũ những điểm phê, em nhớ đến gì ? (cố gắng hay mánh chơi, thầy khen hay phạt).
- 4) So-sánh sự học ngày xưa với bây giờ đã khá nhiều, nhờ công thầy dạy-dỗ.

III.— Kết-luận : Giữ quyển vở đó làm vật kỷ-niệm của thời thơ-ấu.

TUẦN LỄ THỨ 4

TẬP - ĐỌC

DU LỊCH

MỘT THÀNH-PHỐ DU LỊCH

1.— Vào những ngày lễ, hàng ngàn *du-khách* đủ mọi *quốc-tịch* từ khắp các nẻo đường đổ về Đà-Lạt, một thành-phố du-lịch đứng vào bậc nhất Đông-Nam-Á.

2.— Đà-Lạt ở cao hơn mặt biển từ 1.400 đến 1.700 mét. Nhờ ở độ cao đó nên khí-hậu rất mát lạnh.

Những *thắng-cảnh thiên-nhiên* ở Đà-Lạt là những nguồn vui vô tận đối với khách *chương xa*. Không ai có thể tới Đà-Lạt mà bỏ



lỡ dịp thăm những thác nước hùng-vĩ Gougah và Liên-Khang, hồ Than-thờ và thác Cam-Ly ở ngay thành-phố, thác Ankreot và Suối Vàng, một khu vực rộng lớn chứa nước dùng vào việc sản-xuất *thủy-diện lực*. Suối nước này sở dĩ mang tên lạ đó

là vì người ta thấy những hòn đá có hạt ánh vàng, nhưng sự thực chỉ là những mảnh *mi-ca* phản-chiếu lấp-lánh. Lại còn thác Prenn ở cách Đà-Lạt 15 cây-số, thấp hơn mặt đường chừng 20 mét. Đứng dưới trông lên : thác đổ từ trên cao xuống bắn ra những tia nước nhỏ li-ti hợp thành một *lăng-kính* hiện ra đủ màu sắc của cầu vồng trước ánh mặt trời.

3.— Một người ngoại-quốc đã nói : « không thể nói rằng đã thăm Việt-Nam, nếu không tới thăm Đà-Lạt ».

ĐỨC-GIANG

GIẢI-NHĨA.— *Du-lịch* : đi chơi mọi nơi để xem-xét. *Du-khách* : người đi du-lịch *chương xa*. *Quốc-tịch* : bản-quốc của mình ở nước nào. *Thắng-cảnh* : cảnh đẹp. *Thiên-nhiên* : do tạo-hóa sinh ra. *Thủy-diện lực* : sức nước làm chạy máy sinh điện. *Mi-ca* : thứ đá có thể bóc ra từng lá mỏng được. *Lăng-kính* : khối thủy-tinh có nhiều mặt phẳng. Gougah (gu-ga). Ankreot (ăng-cờ-rét). Prenn (pờ-ren).

DÀN-BÀI.— 1) Đà-Lạt, một thành-phố du-lịch. 2) Những thắng-cảnh thiên-nhiên. 3) Cảm-thởng của du-khách.

ĐẠI-Y.— Đà-Lạt với những thắng-cảnh thiên-nhiên, hàng năm đã hấp-dẫn rất nhiều du-khách.

CÂU HỎI.— **Ý-trường** : Tại sao người ta gọi Đà-Lạt là một thành-phố du-lịch ? — Kể những thác nước hùng-vĩ ở Đà-Lạt ? — Thác Ankreot có ích gì ? — Tại sao người ta lại gọi là Suối Vàng ? — Thác Prenn đẹp ở chỗ nào ?

Lời văn : « Suối vàng » còn có nghĩa là gì nữa ? Màu sắc của cầu vồng là màu sắc thế nào ? Câu : « không thể nói rằng tới thăm Đà-Lạt... », ý nói gì ? Tìm tiếng phản-nghĩa với « thiên-nhiên ».

TẬP ĐỌC

ĐÈO HẢI-VÂN

1.— Hải-Vân chi là biển, núi và mây. Nhưng sự bố-trí huyền-diệu của cảnh-sắc đã bày ra những bức tranh thiên-nhiên hết sức linh động. Góc cạnh nào cũng khiến được cho người say mê.

2.— Đây là những bông hoa lau trắng lá theo chiều gió trên màng nước biển màu lục tươi lăn-tăn gợn sóng, với lác-đác những cánh buồm trắng, và xa xa những dãy núi thấp thoáng hiện ra những mảng xanh như hoa lý, hồng như hoa tường-vi, và... như đa cam, biêng biếc như màu cánh trả.

Kìa là một vòng cánh bãi tròn xoe, cát như màu ngà tươi viền một đường bọt nước trắng xoá, phân-cách khoảng nước xanh lam, đã mở rộng lòng ra sau những ngọn tre, những tàu lá chuối.

Kìa nữa là lổn-nhổn những tảng đá xám-xám, nâu-nâu, với những cạnh sắc bén, những đường vân lóng-lánh, nổi trên vũng nước biển xanh rờn với từng đợt sóng vỗ, từng mảnh bọt trắng tinh.

Kìa nữa là mây trắng vắt ngang ngọn núi, chỗ trắng toát như bông, chỗ mờ-mờ pha với màu trời xanh ngắt.

3.— Cứ những cảnh-sắc ấy liên-miên diễn ra trước mặt, khách lên tới đỉnh đèo lúc nào không biết.

LÊ-VÂN-SIÊU

GIẢI-NGHĨA.— Hải-vân : nhánh núi từ dãy Trường-Sơn đâm ngang ra biển, giáp giới Thừa-Thiên và Quảng-Nam. Bố-trí huyền-diệu : sắp đặt khéo-léo, thần tình. Linh-động : nổi phong-cảnh biến cải luôn luôn trước mắt. Màng nước : đám, khoảng, quãng nước. Cánh trả : màu biêng-biếc như màu cánh con chim bồi cá (con tràu).

DÀN-BÀI.— 1) Đèo Hải-Vân rất ngoạn-mục. 2) Cảnh núi non, cây cỏ, bãi biển, sóng nước, mây trời. 3) Cảnh-sắc bày ra vô-tận.

ĐẠI-Ý : Lên đèo Hải-Vân, người ta thấy toàn núi, biển và mây; cảnh-sắc biến-cải luôn và vô cùng ngoạn-mục.

CÂU HỎI.— Ý-tưởng : Phong-cảnh đèo Hải-Vân đẹp vì như gì? — Người ta trông thấy gì ở ngoài biển? — Những dãy núi thấp hiện ra thế nào? — Ở mấy miền người ta trông thấy gì? — Có gì vắt ngang trên ngọn núi? — Tại sao khách lên tới đỉnh đèo lúc nào mà không biết?

Lời văn : Kể những tiếng tả màu-sắc trong câu đầu của đoạn 2. — Những cây gì đã tô-điểm cho cảnh đèo thêm đẹp? — Giải-nghĩa : màng nước, khoảng nước, vũng nước. Đại-ý bài này đã thu gọn trong câu nào?

NGỮ-VỰNG

1. DU-LỊCH

BÀI DẪN. — Muốn du-lịch ngoại-quốc, trước hết phải xin giấy thông-hành ở nha Cảnh-sát Công-an nước nhà. Xong phải đem giấy đó đến sứ-quan các nước mình muốn ghé thăm hoặc tạm-trú để xin phép. Có phép nhập-nội, ta mới có thể lên các bến đi qua để xem những thành-phố phồn-thịnh và những cảnh-vật mới lạ. Có phép lưu-trú, ta mới được ở nước đó trong thời-gian viễn-du.

Trước khi đi, phải đến viện Hối-đoái xin đòi tiền nước ta ra tiền ngoại-quốc để tiện dùng ở nước ngoài.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Cuộc du-lịch — Giấy thông-hành — Sứ-quán — Phép nhập-nội — Phép lưu-trú — Viện Hối-đoái — Thời-gian viễn-du.

Tính-từ : (Thành-phố) phồn-thịnh — (Cảnh-vật) mới lạ.

Động-từ : Xin phép — Ghé thăm — Tạm-trú — Đòi tiền.

Tục-ngữ : Đi cho biết đó biết đây,
Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn.

GIẢI-NGHĨA — Sứ-quán : nơi các viên đại-sứ các nước ở. Nhập-nội : vào bờ-cõi một nước. Lưu-trú : ở đậu lại. Viện Hối-đoái : nơi phụ-trách việc đòi tiền với các nước.

CÂU HỎI. — Muốn đi du-lịch nước ngoài trước hết phải xin giấy gì? — Rồi đến các sứ-quán để làm gì? — Du-khách thường ghé thăm các bến đi qua để làm gì? Tại sao ta phải xin đòi tiền ngoại-quốc trước khi đi du-lịch?

2. DU-LỊCH (tiếp theo)

BÀI DẪN. — Viên-khách xách hành-lý ở phi-cảng ra đã có xe tắc-xi đón về khách-sạn. Trình giấy thông-hành xong, khách đến cơ-quan du-lịch hỏi những điều cần-thiết. Với cuốn du-lịch chỉ-nam trong đó có những chỉ dẫn đầy-đủ, khách khỏi cần người dẫn-lộ. Khách tha-hồ đi xem những phong-cảnh đẹp, những đô-thị lớn cùng khảo-sát phong-tục bản-xứ. Khách ghi chép những cái hay cái lạ vào du-ký. Trước khi rời nước này khách không quên mua một vài vật về làm quà kỷ-niệm.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Viên-khách — Hành-lý — Khách-sạn — Du-lịch chỉ-nam — Người dẫn-lộ — Du-ký — Quà kỷ-niệm.

Tính-từ : (Những chỉ-dẫn) cần-thiết, đầy-đủ — (Phong-cảnh) đẹp — (Đô-thị) lớn.

Động-từ : Trình (giấy thông-hành) — Khảo-sát (phong-tục) — Ghi (vào du-ký).

Tục-ngữ : Ở nhà nhất mẹ nhì con,
Ra đường lắm kẻ còn giòn hơn ta.

GIẢI-NGHĨA. — Viên-khách : khách ở nước ngoài đến. Hành-lý : đồ dùng của du-khách đem theo. Khảo-sát : xem-xét tường-tận. Du-ký : quyển sổ ghi những điều ta đã trông thấy trong khi du-lịch.

CÂU HỎI. — Khách ở phi-cảng ra, có ai đón? — Trình giấy thông-hành xong, khách làm gì? — Cuốn du-lịch chỉ-nam giúp việc gì? — Quyển du-ký dùng để làm gì?

CHÍNH-TẢ

遊覽河仙景
THẨM CẢNH HÀ-TIÊN

Đường đi vắn xóc, nhỏ hẹp, quanh co và nhiều bụi. Có đoạn bụi trắng xóa, có đoạn bụi vàng khè. Những ruộng dưa bầu ở hai bên đường, trông toàn những trái. Xe chạy qua những ruộng dưa đâm mắt dọc theo bờ biển.

Qua chỗ ngoặt, Hà-Tiên hiện ra không xa với những mái nhà gạch liền san sát như bát úp. Xe dừng bánh trên bến đò. Chúng tôi đứng ngắm trái đồi Tô-Châu nằm sừng sững trên bờ biển. Cảnh đồi Tô-Châu là Đong-Hồ, một vũng nước muối nhưng rất nóng ăn thông ra biển, hình-dạng như một trái bầu.

Hà-Tiên một thị-trấn nhỏ bé nằm sát biên-giới Việt-Miên, nhưng cảnh-trí hữu tình có biển, có núi nên đã được coi là một nơi danh-thắng.

NGỌC-DỨC

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Xóc : đường xóc, đôn xóc, xóc tôm, xóc xách.

Sóc : coi sóc, con sóc, già sóc.

Xóa : xóa bảng, xóa nợ, xí-xóa.

Sóa : trắng xóa.

Rặng : rặng núi.

Dặng : dặng tiếng, dặng hàng.

GIẢI-NGHĨA : Thị-trấn : nơi có phố-sá và người ở đông-đúc.

Biên-giới : chỗ giáp giới hai nước, còn gọi là biên-cương.

Cảnh-trí : phong-cảnh.

Hữu tình : tưởng như có tình duyên-luận với người.

Danh-thắng : nơi phong-cảnh đẹp có tiếng.

- CÂU HỎI :
- 1) Giải-nghĩa : rặng, san-sát, vũng.
 - 2) Đứng ở bến đò, du-khách trông thấy gì ?
 - 3) Tại sao Hà-Tiên lại được coi là một nơi danh-thắng ?
 - 4) Tìm những tiếng đồng-nghĩa với biên-giới, cảnh-trí.

VĂN-PHẠM

DẤU CHẤM CÂU

Nhận-xét.— « Đường đi vắn xóc, nhỏ hẹp, quanh co và nhiều bụi. » Ta nhận thấy câu này có hai dấu phẩy và một dấu chấm. Dấu phẩy để ngắt ra từng đoạn, dấu chấm để trở hết câu.

Nhờ có những dấu ấy, câu văn đọc lên nghe mới có mạch-lạc và dễ hiểu.

Những dấu đó gọi là dấu chấm câu.

BÀI HỌC.— Dấu chấm câu dùng để phân-lách tiếng no với tiếng kia hay câu nọ với câu kia để đọc cho có mạch-lạc dễ hiểu.

Có những dấu chấm câu sau này :

phẩy (.)

chấm (.)

chấm phẩy (;)

hai chấm (:)

dấu hỏi (?)

dấu tan-thân (!)

dấu ngoặc đơn ()

dấu ngoặc kép « » để đánh dấu những lời thuật lại.

dấu vạch ngang (—) để chỉ những câu người khác nói.

TẬP VIẾT

Chữ Hoa

C G Cẩn-Giờ

TẬP LÀM VĂN

TẢ THÚ-VẬT

Chỉ-dẫn đại-cơng.— Muốn tả loài-vật trước hết phải tả toàn thể như hình-dáng, sắc lông rồi sẽ tả đến các phần như đầu, mình, chân, đuôi. Nhưng chỉ nên tả những đặc-điểm của con vật ấy để người ta có thể phân-biệt với con đồng-loại. Sau nói đến tính-nết, cách sinh-hoạt cũng sự ích-lợi của nó (như gia-súc) hay cái hại do nó gây cho ta (như ác-thú).

Những gia-súc ta nuôi, nhiều con có nghĩa, vì thế ta cũng nên tả tình luyến chủ của nó và sự đối-đãi cũng cảm-tình của ta.

DÀN - BÀI CHUNG

I.— Mở bài : Trong trường-hợp nào, khung-cảnh nào ta thấy con vật đó ?

II.— Thân-bài : 1) Hình-dáng, sắc lông.
2) Đặc-điểm của các bộ-phận.
3) Tính-nết.
4) Cách sinh-hoạt.
5) Ích-lợi.

III.— Kết-luận : Cảm-tình của ta. Sự chăm-nom.

CON TRÂU

Tả một con trâu và nói những công-việc nó giúp cho nhà nông.

DÀN-BÀI

I.— Mở bài : Em thấy con trâu ở đâu ? Lúc nào ?

II.— Thân bài : 1) Hình-dáng (to lớn, nặng-nề). Lông (đen, có khi trắng, cứng và thưa).
2) Các bộ-phận (đầu, sừng mắt, mõm, chân).
3) Tính-nết (lành, dễ bảo).
4) Sinh-hoạt (ăn cỏ, ăn rơm, ưa tắm mình dưới nước, lúc nghỉ nằm nhai lại).
5) Công-việc : trâu kéo cày, kéo bừa, có khi dùng để kéo máy ép mía.
6) Giống trâu rất khôn, nhớ lối về nhà, rũi chủ nghèo túng phải bán nó, nó không chịu đi.

III.— Kết-luận : Ta phải săn-sóc và chăm nom cho nó an ổn sống từ-
không nên đánh đập và bắt làm việc quá sức.

TRUYỆN GIẢI-TRÍ

EM BÉ ỒM

Bác-sĩ (tay cầm mũ) hỏi :

— Thưa bà, có phải ở đây có em bé ốm không ?

Một bà đứng tuổi, mang kính, mẹ đứa bé đáp :

— Thưa bác-sĩ, phải. Mời bác-sĩ vào. Đó là con tôi. Tôi không hiểu tại sao từ sáng đến giờ cháu cứ ngã hoài !

B.S. — Cháu ngã ?

B.M. — Vâng, ngã hoài.

B. S. — Ngã xuống đất.

B.M. — Xuống đất.

B. S. — Lạ quá nhỉ . . . cháu lên mây ?

B.M. — Ba tuổi rưỡi.

B. S. — Ba tuổi rưỡi thì đứng vững lắm rồi, mà sao lại cứ ngã ?

B.M. — Tôi đã thưa với bác-sĩ : tôi không hiểu. Chiều hôm qua cháu còn mạnh, nhảy như con thỏ khắp nhà, sáng nay, tôi gọi cháu dậy, và theo lệ thường tôi đi bít-tắt và mặc quần-áo cho cháu, xong tôi nhắc cháu đứng dậy thì trời ơi ! Cháu ngã quy xuống.

B. S. — Có lẽ cháu bước hụt ?

B.M. — Không phải. Tôi vội-vàng đỡ cháu lên, cháu lại quy xuống. Rồi tôi đỡ cháu lên lần thứ ba, cháu lại té lần ra. Cứ như thế, nhắc lên rồi lại ngã, nhắc lên rồi lại ngã, bảy tám lần liền. Thưa bác-sĩ, tôi xin nhắc lại là tôi không hiểu tại sao từ sáng đến giờ con tôi cứ ngã hoài !

B. S. — Thực là một điều lạ quá ! . . . Bà cho tôi xem cháu.

B.M. — Vâng.

(Bà ta ra một lát rồi trở vào, bề trong tay một đứa bé khôi-ngô, hai má phình-phình và hồng-hào, mặc quần-áo và đi bít-tắt từ-tê)

B. S. — Em bé xinh quá ! Thưa bà, xin bà để cháu xuống đất, tôi coi.

Bà mẹ vâng lời, đứa bé lăn kềnh ra đất.

B. S. — Bà cho cháu đứng lên lần nữa xem.

(Đứa bé lại ngã như lần trước)

B. M. — Thưa bác-sĩ, cháu cứ thế.

(Lần thứ ba, cũng như hai lần trước)

Bác-sĩ (vẻ nghi-ngợi) :

— Bệnh kỳ quá ! Rồi quay ra hỏi đứa bé :

— Em có đau ở chỗ nào không ?

E. B. — Thưa ông, không.

B. S. — Đêm qua, em ngủ tốt chứ ?

E. B. — Thưa ông, tốt.

B. S. — Sáng nay, em ăn có ngon không ?

E. B. — Thưa ông, ngon.

Bác-sĩ — Được rồi ! (về tin nhà) Đó là bệnh tê-liệt !

B. M. — Trời ơi ! Con tôi bị tê... ?

(Bà giờ cả hai tay lên trời, không ai giữ, đứa con lại lăn ra đất)

B. S. — Thưa bà, phải. Tê-liệt hoàn toàn cả hai chân. Đây, tôi chỉ cho bà xem chân cháu bây giờ thành ra vô tri-giác. Bác-sĩ vừa nói vừa lại cạnh đứa bé. Ông cúi xuống định thí-nghiệm, chợt ông kêu to :

— Ủa !

B. M. — Thưa bác-sĩ, sao ?

B. S. — Sao ? Thưa bà, cháu sờ-dì không đứng là...

B. M. — (nóng lòng) :

— Tại sao ?

B. S. — Tại bà...

B. M. — Tại tôi ?

B. S. — Vâng, tại bà, tại bà, bà đã cho cả hai chân cháu vào một bên ông quần !

Ý-NGHĨ. — Tinh-lâm-cảm của bà mẹ thật lòng chăm-lo sức khỏe cho con.

NHU-TUYỆT dịch



2. — Các em tìm xem Bác-sĩ ở đâu ?
(Giải đáp tranh số 1: gần mẹ ở đây nói).

TIẾNG VIỆT

1. — Ngôn ngữ là một yếu-tố căn-bản của một dân-tộc. Mỗi lớp người có bốn-phận duy-trì và bồi-đắp cho tiếng mẹ đẻ càng ngày càng phong-phú.

Nước nhà bước sang giai-đoạn kiến-thiết toàn-diện, công-việc đầu tiên phải làm là xây-dựng một văn-hóa dân-tộc sâu rộng và vững-chắc. Mà nền-tảng của văn-hóa dĩ-nhiên là quốc-ngữ.



2. — Nói được tiếng mẹ đẻ cho trôi chảy không phải là dễ. Học sinh Việt-Nam, trí-thức Việt-Nam không biết phát-biểu tư-tưởng bằng tiếng Việt thực cả là một quái-gờ.

3. — Tiếng Việt tuy rất dễ học, nhưng không kém tinh-vi, phong-phú. Văn-chương Việt-Nam đã được hun-đúc trong hai lò văn-học Trung-hoa và Pháp-quốc, đang hứa-hẹn một tương-lai sán-lạn trên bầu trời văn-học, thế-giới. Viết được tiếng Việt một cách lưu-loát, khoa-học, thích-hợp với đề-tài với hoàn-cảnh, viết được như thế đòi hỏi một cố-gắng phi-thường và bền-bì.

4. — Học-đường là lò luyện tập căn-bản của khoa nói và khoa viết. Phải, chỉ có học-đường mới có đủ điều-kiện nhận lấy phần việc nặng-nề và bao-quát ấy, chỉ có học-đường mới trả lời cho sự đòi hỏi của một dân-tộc đang lên.

LÊ-THÀNH-TRỊ

GIẢI-NGHĨA. — Yếu-tố : phần-tử cần-thiết. Phong-phú : giàu-có, đầy-đủ, dồi-dào. Dĩ-nhiên : đã vậy, đã rồi, hẳn vậy. Phát-biểu : bày tỏ ra. Tinh-vi : rành-rỏi và nhỏ-nhặt rõ-ràng. Đề-tài : đầu bài đề làm. Hoàn-cảnh : cảnh-ngộ ở chung-quanh mình. Điều-kiện : đây là tài sức, tư-cách.

DÀN-BÀI. — 1) Quốc-ngữ là nền-tảng văn-hóa của ta. 2) Nói được tiếng Việt không phải là dễ. 3) Viết được tiếng Việt phải có học. 4) Học-đường là nơi luyện-tập khoa nói và khoa viết.

ĐẠI-Ý : Quốc-ngữ là nền-tảng văn-hóa của dân-tộc ta. Ta phải luyện-tập khoa nói và khoa viết để bồi-đắp cho tiếng Việt ngày thêm phong-phú.

CÂU HỎI. — Ý-tưởng : Ngôn-ngữ quan-trọng thế nào ? Ta nghĩ gì khi thấy một người trí-thức Việt-Nam không biết nói tiếng mẹ đẻ ? Vì đầu tiếng Việt được phong-phú như ngày nay ? Muốn luyện-tập được khoa viết và khoa nói, phải trồng cây vào đâu ?

Lời vấn : « Tiếng mẹ đẻ » là thế nào ? Tìm trong bài tiếng đồng nghĩa với « tiếng mẹ đẻ » ? — Tìm những tiếng phản-nghĩa với « tinh-vi », « phong-phú » — Ở trường học bài gì dùng để luyện khoa nói ? — Bài gì dùng để luyện khoa viết ?

TÔI YÊU TIẾNG VIỆT

- 1. - < Trời sinh ta để nói tiếng Việt,
Trời cho ta tiếng Việt để dùng >
Cớ sao ta chẳng vun trồng,
Học nhờ viết mượn tốn công đã nhiều.
- 2. - Tiếng ta đâu có nghèo, thiếu chữ,
Rừng co-dao tục-ngữ còn kia.
Với bao văn-phẩm người xưa,
Câu cười tiếng khóc như vừa diễn qua.
- 3. - Đó là những tinh-hoa đất nước,
Mà hồn văn thuở trước còn đây.
Trái bao đầu bẽ dỗi thay,
Tiếng còn, nước hẳn có ngày vinh-quang.
- 4. - Tiếng mẹ đẻ dễ-dàng thông-cảm,
Vì nói lời tâm-khảm của ta.
Hãy nên dùng chữ nước nhà,
Trên đường văn-học thàng đả tiến lên.

NHƯ - TUYẾT

GIẢI-NGHĨA. - < Trời sinh... > : câu này là lời của ông Phạm Quỳnh hô-hào quốc dân nên học quốc-ngữ.

Học nhờ viết mượn : ý nói học tiếng nước ngoài, mượn tiếng nước ngoài để nói, để viết văn.

Tinh-hoa : phần lọc lõi, tốt đẹp của một vật.

Đầu bẽ : bãi bẽ bối thành ruộng trồng dâu, nghĩa bóng cuộc đời biền đời bất thường.

Thông-cảm : hiểu thấu lòng nhau.

Tâm-khảm : trong lòng trái tim, đáy lòng.

DÀN-BAL - 1. - Tiếng Việt quý. 2. - Tiếng Việt không nghèo.

3. - Tiếng Việt là hồn nước. 4. - Tiếng Việt dễ thông-cảm.

ĐẠI Ý. - Người Việt phải học tiếng Việt, trau-giỏi tiếng Việt vì tiếng Việt không kém phong-phú và tinh-vi.

CÂU HỎI. - Ý tưởng : Từ trước đến giờ ta học nhờ chữ những nước nào? - Cái gì tỏ ra tiếng ta không nghèo? - Đọc những bản văn xưa, ta có cảm-tưởng gì? - Tại sao tiếng Việt nghe dễ thông-cảm?

LỜI VĂN : < Câu cười tiếng khóc > ngụ ý gì? - Tìm tiếng phản-nghĩa với tiếng nghèo. - Tìm những danh-từ ghép trong có tiếng tâm như tâm-khảm.

NGŨ-VỰNG

1. CÁC BẬC HỌC

BÀI DẪN. - Cơ-quan giáo-dục tối-cao điều-khiển mọi ngành học trong nước là Bộ Quốc-gia Giáo-dục. Nền quốc-học của ta chia làm ba bậc : Đại-học, Trung-học và Tiểu-học.

Bậc đại-học được đặt dưới quyền điều-khiển trực-tiếp của Viện Đại-học. Còn các bậc trung-học, tiểu-học, ngành bình-dân giáo-dục, và các tư-thục thì do Nha Tổng Giám-đốc Trung, Tiểu-học và Bình-dân giáo-dục đảm-nhiệm.

Để tiến tới sự cường-bách giáo-dục, các trường sơ-cấp được thiết-lập mỗi ngày một nhiều ở các ấp, các làng cho các trẻ em đến tuổi đến được đi học.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Bộ Quốc-gia giáo-dục - Viện Đại-học - Nha Tổng giám-đốc Trung, Tiểu-học và Bình-dân giáo-dục - Bậc đại-học - Bậc trung-học - Bậc tiểu-học.

Tình-từ : (Giáo-dục) cường-bách.

Động-từ : Điều-khiển (việc giáo-dục) - Thiết-lập (trường học).

Cá - đao : Học hay thì nước nên hay,
Học mà thua kém nước ngày suy-vong (H. B.)

GIẢI-NGHĨA. - Trực-tiếp : liên-lạc thẳng với các trường không qua các nhà sáo. Trường sơ-cấp : trường sơ-học gồm từ lớp Vở lòng đến lớp Ba.

CÂU HỎI. - Cơ-quan giáo-dục tối-cao điều-khiển mọi ngành học ở trong nước là cơ-quan gì? - Ở nước ta, có mấy bậc học? - Là những bậc học gì? - Chính-phủ mở nhiều trường sơ-cấp ở thôn-quê để làm gì?

2. BẬC TIỂU-HỌC

BÀI DẪN. - Mỗi tỉnh có một Ty Tiểu-học do ông Ty-trưởng đứng đầu. Bên cạnh ông Ty-trưởng có một hay hai vị Thanh-tra tiểu-học phụ-trách việc khám trường. Ở tỉnh và ở quận có các trường Tiểu-học, ở làng có trường sơ-cấp. Một vài trường lớn có lớp mẫu-giáo, mỗi trường có một vị hiệu-trưởng điều-khiển việc trường và các giáo-viên dạy lớp.

Học-sinh học hết chương-trình tiểu-học và đủ điểm trung-bình thì được miễn thi, nếu không thì phải thi bằng Tiểu-học.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Ty Tiểu-học - Ty Trưởng - Thanh-tra tiểu-học - Trường tiểu-học - Trường sơ-cấp - Lớp mẫu-giáo - Hiệu-trưởng - Giáo-viên - Bằng Tiểu-học.

Tình-từ : (Học-sinh) được miễn thi.

Động-từ : Điều-khiển (việc trường) - Dạy (lớp) - Khám (trường) - Thi (tiểu-học).

Tục-ngữ : Hoa thơm, thơm cả người trồng.

GIẢI-NGHĨA. - Phụ-trách : giữ một việc gì. Miễn thi : được cấp bằng, không phải đi thi.

CÂU HỎI. - Đứng đầu Ty Tiểu-học là vị nào? - Các vị thanh-tra phụ-trách việc gì?

ÍCH-LỢI CỦA HỌC-ĐƯỜNG

Các em học đã thông, biết cả những điều thường-thức, hẳn được những giai-đoạn quá-khứ của Tổ-quốc, khi thắng, khi bại, nhiều phen hiên-hách. Các em được nghe truyện những vị anh-hùng, liệt-nữ đã làm vẻ-vang cho nước nhà. Tên những thành-phố lớn trong nước, những núi cao sông rộng, các em đều in sâu trong óc. Mai đây, các em người thì quay về đồng ruộng giúp-đỡ cha mẹ, người thì tập nghề trong các công-xưởng, cũng có em may-mắn hơn được tiếp-lục học tại các trường Trung-học, Đại-học.

Trong tương-lai, đời sống của các em sẽ đỡ vất-và. Nếu các em không đến trường học-tập và đành chịu dốt-nát thì có đâu được như thế.

MAI-SƠN

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

- Giai : Giai-lão, giai-nhân, giai-cấp.
- Dai : Thịt dai, nói dai, dẻo-dai, gàu dai.
- Rộng : Rộng-rãi, rộng hẹp.
- Dộng : Động dẫu xuống đất.
- Xưởng : Xưởng máy, công-binh-xưởng.
- Dốt : Ngu dốt, dốt-nát.
- Rốt : Sau rốt, rốt cuộc, rốt lòng, rốt (nhốt) gà vào chuồng.

GIẢI-NGHĨA. — Thông : suốt, hiểu thấu. Hiên-hách : làm nên danh tiếng lẫy-lẫy. Công-xưởng : nhà máy. Tương-lai : ngày sau.

- CÂU HỎI. — 1. In sâu trong óc nghĩa là gì ?
2. Tìm trong bài tiếng phản nghĩa với thông, với quá-khứ.
3. Nếu không đi học thì mai sau đời sống của các em sẽ thế nào ?

DANH-TỪ

Nhận-xét— Tiếng học-sinh, chỉ người, tiếng học-đường chỉ một vật ; tiếng nhiệm-vụ chỉ một sự.

Những tiếng dùng để gọi một người, một vật hay một sự như thế, gọi là danh-từ.

Những tiếng học-sinh, học-đường, nhiệm-vụ chỉ chung tất cả mọi học-sinh, mọi học-đường, mọi nhiệm-vụ gọi là danh-từ chung.

Tiếng Cộng-Hòa đây chỉ nền Cộng-Hòa Việt-Nam, nên gọi là danh-từ riêng. (Viết chữ hoa)

Danh-từ ngày có một tiếng, gọi là danh-từ đơn.

Danh-từ học-đường có hai tiếng, gọi là danh-từ kép.

BÀI HỌC.— Danh-từ là tiếng để chỉ người, chỉ vật hay một sự. Danh-từ chung là tiếng chỉ chung những sự, những vật cùng một loại.

Thí-dụ : thợ, trâu, ruộng, mùa.

Danh-từ riêng là những tiếng chỉ riêng một người, một vật hay một nơi nào.

Thí-dụ : Liên, Vện, Sài-Gòn, Thái-Lan.



TẬP VIẾT

Chữ hoa

I H Hồng-Hà

TẬP LÀM VĂN

TẢ MỘT CON VỊT

- I.— Mở bài.— Em đã trông thấy con vịt ở đâu ? Trong dịp nào ?
- II.— Thân bài.— 1) Giống vịt gì ? To hay nhỏ ? Lòng màu gì ?
- 2) Các bộ phận : đầu, mắt, mỏ, cánh, chân.
- 3) Dáng bộ lúc đi thế nào ? Tiếng kêu thế nào ?
- 4) Nó thích ăn gì ? Hay kiếm ăn ở đâu ? Nó bơi, nó lặn thế nào ?
- 5) Ích lợi : nuôi vịt để ăn thịt và lấy trứng.
- III.— Kết luận.— Nuôi vịt là một mối lợi lớn, người ta thường nuôi từng đàn để bán hoặc để lấy trứng.

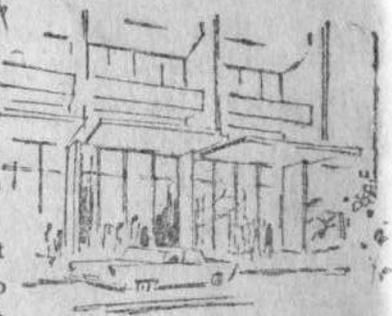
TẬP - ĐỌC

CÁC BẬC HỌC

(tiếp theo)

TRƯỜNG CỘNG-ĐỒNG DẪN-ĐẠO

1. Trường Cộng-Đồng Dẫn-Đạo là một trường kiểu mẫu để học-sinh cùng dân-chúng sẽ tới hợp-tác nghiên-cứu mọi vấn-đề nhằm mục-đích nâng cao mức sống của xã-dân. Nguyên-tắc căn-bản của nhà trường là đưa vào học-đường những vấn-đề liên-hệ đến xã-hội, và dùng tất cả các khả-năng, tài-sản và phương-tiện của học-đường để cải-thiện đời sống của xã-hội.



2. Theo chương-trình kiến-thiết chung, trường Cộng-Đồng Dẫn-Đạo phải lập trên một khu đất rộng và tiếp-cận ngay với các làng đông dân-cư.

Ngoài những lớp học, thư, trường còn gồm những phần sau này: một xưởng thợ, một phòng hội-hợp và đọc sách, một sân tập thể-thảo, các chuồng nuôi gà, vịt, thỏ, lợn, một sân chăn nuôi, một ao thả cá, một nhà chứa sản-phẩm của trường, các khu trồng rau, trồng trái v. v ..

Nơi đây có thể coi là một thế-giới nhỏ, một nơi tập-sự cho học-sinh ra trường đời và đồng thời một nơi mà xã-dân sẽ đến để tu-chỉnh nghề-nghiệp, trao-giải kinh-nghiệm, nói tóm lại là hỗ-trợ huấn-luyện, để giúp ích cho « Cộng-Đồng », cho toàn-thể.

NGUYỄN-VĂN-NHÂN

GIẢI-NGHĨA : Văn-đề : điều cần phải giải-quyết. Liên-hệ : liên-can, dính-dáng với. Phương-tiện : lối dùng cho tiện. Cải-thiện : cải; đổi, thiện : tốt, lành; thay đổi cho tốt hơn, hay hơn. Đại-khái : tổng-quát, nói chung. Tu-chỉnh : sửa lại cho đúng. Hỗ-trợ : giúp đỡ lẫn cho nhau.

DÀN-BÀI : 1) Mục-đích của trường Cộng-Đồng Dẫn-Đạo. 2) Cơ-sở của nhà trường. 3) Ích-lợi của nhà trường.

ĐẠI-Y : Trường Cộng-đồng Dẫn-đạo dạy học-sinh hướng về các nghề và hợp-tác với dân xã trao đổi kinh-nghiệm để tu-chỉnh nghề-nghiệp, cải-thiện đời sống của nhân-dân.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Trường Cộng-Đồng Dẫn-Đạo vừa dạy chữ vừa dạy gì ? - Nhà trường hợp-tác với ai ? Để làm gì ? - Sự hợp-tác ấy có ích-lợi cho ai ? - Cơ-sở của trường gồm có những phần gì ? - Mục-đích của trường này là gì ?

LỜI VĂN : « Nâng cao mức sống » là thế nào ? - « Sản-phẩm » là gì ? - « Cơ-sở » còn gọi là gì ? - « Trao giúp lẫn nhau » còn gọi là gì ?

TẬP - ĐỌC

TRƯỜNG MẪU-GIÁO

1.— Trường thiết-lập trên một khu đất rộng, ngay cạnh bờ sông, đối-diện với mé sau sỏ Thú.

Cảnh-trí nơi đây thanh-khoảng, vui tươi và mát-mẻ, cây rậm bóng nhiều khiến trẻ em được gần-gũi với thiên-nhiên, cùng một lúc tiếp-xúc với đô-thị.

2.— Trường gồm ba lớp học chính, một văn-phòng, một phòng thuốc, một sân chơi lợp mái, một kho chứa dụng-cụ, đều xây cất theo một kiểu-màu riêng, sáng-sủa sạch-sẽ, tiện-lợi, có những hàng hiên chạy dài phía trước.

Các phòng, các lớp học ấy đều quét vôi và sơn bằng những màu tươi-sáng thích-hợp với tâm-hồn trẻ em.

Chung quanh các lớp học là những bồn cỏ xanh tươi, với những luống hoa đầy màu-sắc, thêm cây cao, bóng cả, có trồng cột đu, cần tụt, ngựa gỗ, thang leo để các em nô-đùa, chạy nhảy.

3.— Mỗi lớp có chừng hơn 30 trẻ em, do hai nữ giáo-viên chuyên-môn phụ-trách. Các nữ giáo-viên đều biết ca hát, biết vẽ, vì mỗi khi kể một truyện cổ-tích cho các ấu-sinh nghe các nữ giáo-viên phải vẽ tranh lên bảng, hoặc lên giấy tô màu để các em dễ nhận xét và dễ hiểu.

Tất cả các môn học cũng như các hoạt-động ở trường đều quy về việc làm này-nờ toàn-diện con người của trẻ em.

NGUYỄN-VĂN-CÂN

GIẢI - NGHĨA — Trường mẫu-giáo : trường dạy các trẻ dưới 6 tuổi do các cô giáo trông nom như cha mẹ dạy con vậy. Thanh-khoảng : thoáng-khí và rộng-rãi. Tâm-hồn : đây là tính-tình của trẻ con. Ấu-sinh : trẻ thơ, còn nhỏ tuổi. Toàn-diện : đủ ba phương-diện trí, đức và thể-dục.

DÀN-BÀI— 1) Vị-trí trường mẫu-giáo. 2) Cơ-sở của trường. 3) Công-việc của các cô giáo.

ĐẠI-Y.— Trường mẫu-giáo sáng-sủa, sạch-sẽ và mát-mẻ. Ở đây các em có đủ dụng-cụ để học, để chơi và được các cô giáo tận-tâm chăm-đầu.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Trường mẫu-giáo thiết-lập ở chỗ nào ? - Trường có những phòng gì ? - Trong sân có những dụng-cụ thể-thao gì ? - Mỗi lớp có bao nhiêu ấu-sinh và mấy cô giáo phụ-trách ? - Tại sao các cô giáo đều biết hát và biết vẽ ?

LỜI VĂN : « Cây rậm bóng nhiều » và « cây cao bóng cả » khác nghĩa nhau thế nào ? - « Bồn cỏ » là gì ? - « Luống hoa » là gì ?

1. BẬC TRUNG-HỌC

BÀI DẪN.— Ở Thủ-đô và các thị-xã lớn có những trường trung-học đệ-nhất-cấp và đệ-nhi-cấp. Mỗi trường có một vị hiệu-trưởng và một vị giám-học điều-khiển việc trường, các nam, nữ giáo-sư giảng dạy các môn học, các giám-thị trông nom trật-tự học-sinh. Học-sinh học hết năm đệ-tứ thì thi bằng Trung-học đệ-nhất-cấp, học hết năm đệ-nhi thì bằng Tú-tài phần I (bán phần). Trờ nào đậu tú-tài phần I rồi mới được lên đệ-nhất học đề thi bằng Tú-tài phần II (toàn phần). Những học-sinh nghèo, học giỏi và có hạnh-kiểm tốt thường được cấp học-bổng.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Trường Trung-học — Hiệu-trưởng — Giám-học — Giáo-sư — Giám-thị — Học-bổng — Bằng Trung-học đệ-nhất-cấp — Bằng Tú-tài.

Tính-từ : (Trường Trung-học) đệ-nhất-cấp, đệ-nhi-cấp — (Bằng Tú-tài) bán-phần, toàn-phần.

Động-từ : (Giáo-sư) giảng dạy — Lên (lớp trên) — Được cấp (học-bổng) — Đậu (bằng Trung-học).

Tục-ngữ : Có học phải có hạnh.

GIẢI-NGHĨA.— Học-bổng : tiền cấp cho để đi học.

CÂU HỎI.— Nhân-viên một trường Trung-học gồm có những vị nào? — Học-sinh học hết mấy năm thì thi bằng Trung-học đệ-nhất-cấp? — Muốn thi bằng tú-tài phần II, học sinh cần phải có điều-kiện gì? — Những học sinh thế nào mới đáng được cấp học-bổng?

2. BẬC ĐẠI-HỌC

BÀI DẪN.— Bậc đại-học chia làm nhiều phân-khoa như Văn-khoa, Luật-khoa, Khoa-học, Y-khoa, Dược-khoa, Đại-học sư-phạm. Những đại-học-đường dạy các khoa này đều đặt dưới quyền điều-khiển của ông Viện-trưởng viện Đại-học. Mỗi trường đại-học có một vị Khoa-trưởng đứng đầu. Ban giảng huấn gồm có các giáo-sư, giảng-sư và giảng-nghiệm-viên. Sinh-viên nghe giảng-thuyết tại giảng-đường, nghiên-cứu tại thư-viện và học thực-nghiệm tại phòng thí-nghiệm.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Viện Đại-học — Viện-trưởng — Phân-khoa — Khoa-trưởng — Giáo-sư — Giảng-sư — Giảng-nghiệm-viên — Giảng-đường — Sinh-viên.

Tính-từ : (Giáo-sư) uyên-bác — (Sinh-viên) lỗi-lạc, ưu-tú.

Động-từ : Giảng-thuyết nghiên-cứu, thí-nghiệm.

Cách-ngôn : Học-đường là lò đúc nhân-tài.

GIẢI-NGHĨA.— Giảng-nghiệm-viên : giảng-sư chuyên dạy về môn thực-nghiệm tại phòng thí-nghiệm. Uyên-bác : có kiến thức sâu rộng. Lỗi-lạc : trội hơn người. Ưu-tú : tài giỏi vào bậc nhất. Giảng-thuyết : nói để giải một vấn đề gì.

CÂU HỎI.— Bậc đại-học gồm có những phân-khoa gì? — Những trường Đại-học đều đặt dưới quyền điều-khiển của ai? — Vị đứng đầu một trường Đại-học gọi là gì? — Ban giảng-huấn mỗi trường gồm có những ai? — Nơi các giáo-sư giảng-thuyết gọi là gì?

TẠI SAO TÔI ĐI HỌC ?

Bây giờ tôi chỉ là một trẻ nhỏ, nhưng tôi muốn thành một người lớn, vì người ta lớn không phải chỉ bởi thân-hình mà người ta còn lớn bởi lý-trí và tâm-hồn nữa.

Học-đường thân-mեն của tôi ! Tôi đem linh-hồn kỳ-thác cho người. Tâm linh-hồn non-nớt ấy, xin người giáo-hóa thành một linh-hồn có tính nhân-loại.

Theo số phận, sau này dù tôi làm một nông-phu cấy đất, một công-nhân làm nhà, một kỹ-sư điều-khiển những nhà máy, một nghệ-sĩ sáng-tác những giai-phẩm hay một nhà bác-học làm giám-bơi nổi lao-lực và nổi đau thương của loài người ; trước hết xin cứ đào-luyện cho tôi thành một người thợ xây đắp công-bình và chân-lý.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ :

Giáo : giáo-dục, gia-giáo, khuyến-giáo, nói giáo đầu, giáo-giờ, bả giáo xây trường, rân giáo.

Ráo : ráo mó-hôi, hết ráo, cao-ráo, ráo-riết.

Giải : giai-phẩm, giai-thoại, giai-nhân, giai-cấp, giai-đoạn, con giai.

Dại : thịt dai, dẻo-dai, gấu dai.

Xây : xây tường, xây-dựng.

Sây : sây da, sây sắt.

Chân : chân-lý, chân-chính, tả-chân, chân tay.

Trân : trân-trọng, trân-tráo, trân-cam, trân-châu.

GIẢI-NGHĨA : Lý-trí : óc biết suy-xét phân-biệt lẽ phải trái.

Tâm-hồn : tâm-trí và linh-hồn, ý nói có tính-tình cao đẹp.

Linh-hồn : cái tinh-thần, cái tâm-ý của người ta.

Tính nhân-loại : lòng yêu thương mọi người.

Nghệ-sĩ : người chuyên về một môn mỹ-thuật gì (âm-nhạc, hội-hoa, văn van).

Giai-phẩm : (giai : đẹp) tác-phẩm tốt đẹp như bản nhạc hay bức họa khéo.

Chân-lý : cái chân-thực có tự-nhiên, không phải người ta đặt ra được ; lẽ thực.

CÂU HỎI : 1) Giải-nghĩa : giáo-hóa, điều-khiển, đào-luyện.

2) Nghệ-sĩ là những người làm gì ?

3) Theo ý trong bài thi tác-giả muốn trở nên người thế nào ?

4) Tìm trong bài tiếng đồng-nghĩa với « nhân-loại », với « công-nhân ».

ĐẠI-DANH-TỪ

Nhận-xét.— **Thí-dụ :** Con chim có ích, đừng giết nó.

Tiếng nó thay cho danh-từ chim, để khỏi phải nhắc lại tiếng chim một lần nữa, vậy tiếng nó là đại-danh-từ (đại nghĩa là thay).

Trong bài chính-tả có câu : « Tôi đi học ».

Tiếng tôi thay cho người đang nói, vậy tiếng tôi cũng là đại-danh-từ.

BÀI HỌC.— Đại-danh-từ là tiếng dùng thay cho tiếng danh-từ để khỏi phải nhắc lại tiếng danh-từ đó nhiều lần.

Thí-dụ : Con chó là vật có nghĩa, ta không nên hành-hạ nó. Có nhiều thứ đại-danh-từ :

1.— **Nhân-vật đại-danh-từ** (chỉ nhân-vật và nói rõ cái vai nó đóng trong câu chuyện) như :

Tôi, tao, ta, tớ, mày, mi, bay, nó, y, hắn, va ; chúng tôi, chúng bay, chúng nó, họ, v.v..

2.— **Chỉ-thị đại-danh-từ** (chỉ-định hẳn người hay vật nào) như : ấy, kia, nọ, này.

3.— **Nghi-vấn đại-danh-từ** (tiếng chỉ nghĩa ngờ, cần phải hỏi) như : ai ? gì ? người nào ?

4.— **Phiếm-chỉ đại-danh-từ** (tiếng chỉ trống không) như : ai, gì (ai cũng phải làm việc ; nó làm gì cũng khéo).

TẬP VIẾT

Chữ Hoa

Y K Yết-Kiều

TẬP LÀM VĂN

GÀ MẸ CHĂN CON

Một con gà mái đang đưa đàn con đi kiếm ăn trong vườn. Em hãy tả lại.

DÀN-BÀI

- I.— **Mở bài :** Gà mẹ và đàn con đang ở đâu ? Lúc nào ?
- II.— **Thân bài :** 1) Gà mẹ, giống gà gì ? To hay nhỏ ? Lòng màu gì ?
2) Đàn gà độ bao nhiêu con ? Bộ dạng các gà con.
3) Gà mẹ vừa đi vừa cục-cục, bới đất tìm mồi ; gọi con đến. Các con tranh nhau ăn.
4) Gặp chó hay mèo, gà mẹ che-chở cho con thế nào ?
- III.— **Kết-luận :** Tình mẫu-tử đầm-thấm của giống gà chẳng khác gì lòng cha mẹ thương con.

TRUYỆN GIẢI-TRÍ

NGƯỜI HỌC-TRÒ VÀ CON CHÓ ĐÁ

Xưa có một người học-trò, hôm nào đi nhà thầy cũng đi qua một nơi có con chó đá. Bao nhiêu học-trò khác qua đó, thì không sao, chỉ khi người ấy qua đó, thì con chó đá nhồm dậy như lầy làm mừng-rỡ.

Người học-trò lầy làm lạ, một hôm đứng lại, hỏi con chó rằng :

— Anh em học-trò qua đây cũng đông, sao các người khác thì mày không mừng, lại chỉ mừng riêng có một mình tao ?

Con chó đáp rằng :

— Khoa này bao nhiêu người kia không ai đậu cả. Chỉ một mình thầy thi đậu mà thôi. Số Thiên-tào đã định, nên tôi phải kính-trọng không dám khinh-nhờn.

Người học-trò thầy nói vậy, lúc về nhà kể chuyện lại, cho cha mẹ nghe.

Người cha, từ đó, tự lên mặt ta đây, hồng-hách với cả mọi người. Có hôm, ông ta dắt trâu ra đồng cấy, ông cho trâu giẫm cả vào lúa của người ta. Người ta nói, ông ta không thèm đáp lại.

Hôm sau, lại đưa thêm trâu, thêm người, cứ ruộng lúa của người ta bước bừa xuống, giẫm be-bét không kiêng-nể gì cả. Chủ ruộng thầy thế lại kêu, thì ông ta trừng mắt, nghiêng răng dọa-dẫm rằng :

— Khoa này con ông đỗ, rồi ông cho chúng mày xem !

Chủ ruộng thầy ông nói vậy, cũng có lòng sợ, không dám lời-thời gì nữa.

Hôm sau người học-trò đi học, qua chỗ con chó thì không thấy nó đứng dậy nữa. Người học-trò lầy làm khác lạ, đến hỏi con chó rằng :

— Mọi buổi tao qua đây, mày vẫn đứng dậy không sai buổi nào, hôm nay sao mày lại không đứng dậy nữa thế ?

Con chó nói rằng :

— Tại cha thầy lên mặt hách-dịch với cả mọi người, rồi lại cho trâu giẫm hại ruộng lúa người ta, cho nên trên Thiên-tào đã gạch tên thầy đi, khoa này thầy không đỗ được nữa. Nên tôi không phải kính-trọng thầy, coi thầy cũng như mọi người học-trò khác thôi.

Người học-trò lúc về nhà, đem lời con chó kể lại với cha. Người cha lấy làm hỏi. Từ đó đẹp hết thói khoe-khoang lên mặt, rồi lại đến từ tạ người chủ rất khiêm-tôn.

Khoa ấy, người học-trò đi thi đã lọt mây kỳ mà cũng không đỗ thật. Tuy vậy người ấy không lấy làm nản càng chăm-chỉ học-hành, mà người cha ở nhà cũng không lấy làm oán hận, càng tu nhân tích đức để sửa tội.

Cách đó ít lâu, người học-trò đi qua chỗ con chó đá, lại thấy nó đứng dậy mừng-rỡ như trước. Người ấy chạy lại hỏi thì con chó nói rằng :

— Nhà thầy tu nhân tích đức đã đủ chuộc lại những lỗi trước rồi. Nên số Thiên-tào lại định cho thầy khoa này thi đỗ.

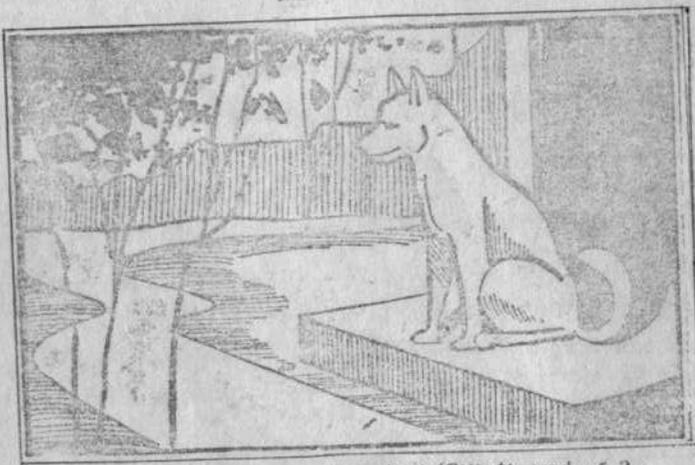
Người học-trò nghe nói, về nhà không kể chuyện cho cha nghe nữa, chỉ biết gia công, gia sức, cõ học cho mỗi ngày một tinh-thông hơn lên.

Khoa ấy, quả-nhiên đi thi đỗ, mà đỗ cao hơn người nhiều.

Ý-NGHĨ.— Chưa đỗ ông nghe đã đe hàng tống.

NGUYỄN-VĂN-NGỌC

(Truyện cổ nước Nam)



3. — Tìm xem người học trò ở đâu? (Giải đáp tranh số 2: người bức tranh Bác-sĩ ở trước mọi người mệ)

TẬP ĐỌC

CÁC KHOA CHUYÊN-MÔN

THĂM TRƯỞNG CANH-NÔNG

1. Du-khách qua một con đường đèo, dài mười cây số, giữa một vách đá đứng sừng uly-nghì và một vực thẳm thăm xanh um cây cối. Ở đây cũng vẫn là mùa hạ như dưới đồng-bằng nhưng lại xen lẫn vào ánh nắng vàng một chút không khí lạnh-lạnh, cái lạnh-lạnh khả-ái của miền ôn-dới, làm cho vạn-vật thấm tươi.



2. Đó là nơi thiết lập trường Quốc-Gia Nông-Lâm-Mục Bảo-Lộc. Những tòa nhà mới cất, chia nhau đứng rải rác trên thảm cỏ xanh rờn, bên những cây cao đậm bóng, phần lớn là hai tầng với hai mái thái-thoải, mà màu xanh dịu của cửa nới bật trên nền tường trắng toát.

Người bán-khoản tới tiên-đồ của xứ sở đã đến Bảo-Lộc để mục kích sự vươn mình của kỹ-thuật canh-tác tân-tiến mà các chuyên-viên đây triển-vọng của trường sẽ phổ biến khắp hàng cùng ngõ hẻm. Kế thích cầu-kỳ, thú là chắc sẽ hai lòng khi tới viếng vườn ươm, vườn cây mẫu, vườn trà thí-nghiệm, và đủ loại cây trái vùng cao-nguyên chen nhau san-sát trong sương mù mát rượi.

3. Trường Canh-nông Bảo-Lộc còn là nơi hẹn-hò của khách thăm-mỹ nữa. Hễ ai đã qua cánh cổng đồ-sộ của trường, nhìn vào bên trong tất sẽ không bao giờ quên được.

HOÀI-VĂN

GIẢI-NGHĨA : Đèo : đường đi trên sườn núi từ bên này sang bên kia. Ôn-dới : giải đất ở giữa hàn-dới và nhiệt-dới, khí-hậu không lạnh quá và nóng quá. Tiên-đồ : con đường tương-lai. Triển-vọng : trông mong, hy-vọng. Ương cây : chăm mầm để đem trồng. Thăm-mỹ : xét biết cái đẹp cái xấu.

DÀN BÀI : 1) Đèo Bảo-Lộc. 2) Trường Canh-nông. 3) Vẻ đẹp của nhà trường.

ĐẠI-Ý : Trường Quốc-Gia Nông-Lâm-Mục Bảo-Lộc ở nơi cao-nguyên mát mẻ rất thích-hợp cho việc đào-tạo những chuyên-viên nông-nghiệp.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Đèo Bảo-Lộc thế nào? — Khí-hậu nơi đây thế nào? — Trường Nông-lâm-mục gồm có những tòa nhà thế nào? — Tại sao du-khách thích đến thăm trường này? — Cảnh trường trông thế nào?

LỜI-VĂN : « Hàng cùng ngõ hẻm » nghĩa là gì? Tìm những danh-từ ghép có tiếng nông như canh-nông, nông-phẩm. — Thay tiếng tiên-đồ, triển-vọng bằng tiếng khác.

BÀI VIỆT-SỬ

1.- Những Lũoi sáng vùng hồng le-lói chiếu
Trên non sông lừng-mạc, ruộng đồng qua.
Chúng tôi ngồi im-lặng lắng tai nghe,
Tiếng thầy giảng khắp trong giờ quốc-sử.



2.- Thầy tôi bảo: « Các em nên nhớ rõ:
Nước chúng ta là một nước vinh-quang.
Bao anh-hùng thuở trước của giang-san,
Đã đổ máu vì lợi-quyền dân-tộc. »



3.- Các em phải đem đêm ngày chăm-chỉ học
Đề sau này nổi được chi tiền-nhân.
Ta chắc rằng sau một cuộc xoay-vần,
Dân nước Việt lại là dân hùng-liệt.



4.- Ta tin-tưởng không bao giờ tiêu-diệt
Giống anh-hùng trên sông núi Việt-Nam.
Bên những trang lịch-sử bốn ngàn năm,
Đầy chiến-thắng, đầy vinh-quang, hạnh-phúc »

D. V. C.

GIẢI-NGHĨA.— Quốc-sử: lịch-sử nước nhà. Anh-hùng: anh; vua loài hoa, hùng: vua loài thú; đây chỉ người hào-kiệt xuất-chúng. Chí: lòng quyết-định làm việc gì. Hùng-liệt: mạnh-mẽ ghê-gớm. Tiêu-diệt: trừ mất hẳn đi. Hạnh-phúc: vận may phúc tốt, mọi sự được như ý.

- DÀN-BÀI.— 1) Giờ học quốc-sử.
2) Nhiều vị anh-hùng hy-sinh cứu nước.
3) Ta phải noi chí tiền-nhân.
4) Ta tin-tưởng vào tương-lai Tộc-quốc.

ĐẠI-Y.— Trong giờ Việt-sử, thầy khuyên học-trò phải chăm-chỉ học, noi gương các bậc tiền-nhân và tin-tưởng vào tương-lai rực-rỡ của Tộc-quốc.

CÂU HỎI.— Ý-tưởng: Buổi sớm, các em nhìn thầy cảnh non sông thế nào? — Các em ngồi im-lặng làm gì? — Các vị anh-hùng đã có công gì? — Các em phải chăm học để làm gì? — Xem sử cũ ta thấy những điều gì đặc-sắc?

Lời văn: Chiếu « le-lói » là thế nào? — « Đổ máu » là gì? Có thể thay bằng tiếng gì? — « Tiền-nhân » đây là ai? — Câu gì tỏ ra nước ta ngày ấy chưa độc-lập? — « Cuộc xoay vần » là gì?

1. CÁC KHOA CHUYÊN-MÔN

BÀI DẪN.— Những khoa chuyên-môn dạy trong các trường Đại-học của ta là: Văn-khoa, Luật-khoa, Y-khoa, Dược-khoa, Khoa-học và Sư-phạm.

- Văn-khoa dạy về văn-chương, sinh-ngữ và triết-học.
- Luật-khoa dạy về pháp-luật, kinh-tế và xã-hội-học.
- Y-khoa chuyên nghiên-cứu về thuốc-thang và phép chữa bệnh.
- Dược-khoa dạy cách chế thuốc.
- Khoa-học dạy về toán-lý-hóa và vạn-vật.
- Khoa sư-phạm dạy về phương-pháp giáo-dục.

HỌC TIẾNG

Danh-từ: Văn-khoa — Luật-khoa — Y-khoa — Dược-khoa — Khoa-học — Sư-phạm.

Tính-từ: (Khoa) chuyên-môn.

Động-từ: Dạy (về văn-chương) — Chữa (bệnh) — Chế (thuốc) — Khảo-cứu.

Tục-ngữ: Giỏi một nghề còn hơn lỏi trăm nghề.

GIẢI-NGHĨA.— Triết-học: môn nghiên-cứu về nguyên-lý của vạn-vật và vũ-trụ. Xã-hội-học: môn học về hiện-tượng sinh-hoạt của xã-hội. Toán-lý-hóa: toán-học, vật-lý-học và hóa-học.

CÂU HỎI.— Văn-khoa chuyên dạy về gì? — Khoa dạy về phép chữa bệnh gọi là gì? — Khoa dạy về việc chế thuốc gọi là gì? — Khoa sư-phạm dạy về gì?

2. CÁC KHOA CHUYÊN-MÔN (tiếp theo)

BÀI DẪN.— Những trường Đại-học Văn-khoa, Khoa-học và Sư-phạm đào-tạo các giáo-sư Đệ-nhi-cấp. Trường Luật-khoa đào-tạo các thẩm-phán, luật-sư. Trường Y-khoa, Dược-khoa đào-luyện các bác-sĩ, dược-sĩ.

Ngoài ra, trường Cao-đẳng Mỹ-thuật cung-cấp những kiến-trúc-sư; các trường Cao-đẳng Công-chánh, Cao-đẳng Điện-học cung-cấp kỹ-sư. Nhờ sự đào-luyện của các trường nói trên, nước nhà lần lần đủ nhân-tal đã kiến-thiết quốc-gia.

HỌC TIẾNG

Danh-từ: Giáo-sư — Thẩm-phán — Luật-sư — Bác-sĩ — Dược-sĩ — Kiến-trúc-sư — Kỹ-sư — Nhân-tài.

Tính-từ: (Luật-sư) hùng-biện — (Bác-sĩ) tận-tâm — (Kỹ-sư) tinh-đạt.

Động-từ: Đào-tạo — Đào-luyện — Cung-cấp — Kiến-thiết.

Tục-ngữ: — Xôi kinh nấu sử.
— Học rộng tài cao.

GIẢI-NGHĨA.— Hùng-biện: bản nói mạnh-mẽ và xác lý. Tinh-đạt: biết suốt việc. Đào-tạo: đào-luyện, rèn-luyện nên. Kiến-thiết: xây-dựng.

CÂU HỎI.— Các giáo-sư đệ-nhi-cấp xuất-thân ở các trường nào? — Bác-sĩ, dược-sĩ do các trường nào đào-luyện? — Kiến-trúc-sư tể-nghiệp ở trường nào ra? — Các nhân-tài đó giúp việc gì cho sự-sử?

CẦN PHẢI HỌC

Từ ngôi trường cùng tốt lớp trong anh tuyết nước Gia-nã-Dạ cho tới nóc trường hẻo-lánh lẫn trong khóm gôi xứ Á-Rập, có tới hàng triệu triệu đứa trẻ học cùng một điều bằng những thể-thứ khác nhau.

Con lại tưởng-trọng cái tổ-kiến học-sinh ấy gồm có hàng trăm dân-tộc khác nhau và cái trường hoạt-dộng ấy, con có cái hân-hạnh dự phần rồi con tự nhủ : vi-phông một-mai sự hoạt-dộng ấy ngừng hẳn thì nhân-loại sẽ trở lại đời man rợ, sẽ sa vào cõi tối tăm ; sự hoạt-dộng ấy là sự tiến-bộ, là mối hy-vọng, là ánh vinh-quang của thế-giới vậy.

Cố lên ! Tên lính nhỏ trong đoàn quân lớn-lao kia : Cố lên ! Con ơi ! Lấy sách vở làm khí-giới, lấy lớp học làm quân-dội, lấy thế-giới làm bãi chiến-trường, coi sự ngu-dốt là cừu-địch và lấy sự văn-minh của nhân-loại làm cuộc khải-hoàn, con phải phấn-đấu luôn luôn và chớ hề làm tên lính hèn nhất.

HÀ-MAI-ANH
(Tâm-Hồn Cao-Thượng)

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Triệu : triệu-phú, triệu-tập, triệu-chúng.

Dự : dự tiệc, dự thi, dự định, dự bị, danh-dự, gạo dự.

Rợ : man rợ, mọi rợ, áo trông rợ quá.

Dự : dự dẫn.

Sa : sa lưới, mưu sa, sa thải, áo sa, sa-mạc, sa-trường, sa-sâm.

Xa : xa gần, xa xôi, hỏa xa, xa-phí, xa-xi, xa-xả, xót-xa.

GIẢI-NGHĨA : **Hoạt-dộng** : hành-dộng luôn không ngừng, sinh hoạt. **Hân-hạnh** : vui mừng, may mắn. **Hy-vọng** : mong-mỏi, trông mong. **Vinh-quang** : vẻ-vang, rực-rỡ. **Khí-giới** : đồ dùng về việc binh. **Chiến-trường** : chỗ quân hai bên đánh nhau. **Cừu-địch** : kẻ thù, quân thù. **Nhân-loại** : loại người. **Khải-hoàn** : thắng trận về. **Phấn-đấu** : hăng-hái chông-chọi.

CÂU HỎI :

- 1.— Tô kiến học-sinh nghĩa là gì ?
- 2.— Tên lính nhỏ là ai ? Tên lính hèn-nhất chỉ vào ai ?
- 3.— Theo ý trong bài cừu-địch của ta là ai ?
- 4.— Muốn thắng kẻ địch đó ta phải thế nào ?
- 5.— Tìm trong bài tiếng phân-nghĩa với : « man rợ ».

LOẠI-TỪ

NHẬN-XÉT.— Thí-dụ : con trâu, cái cây.

Tiếng con đứng trước danh-từ trâu chỉ loài cho danh-từ trâu ; tiếng cái chỉ loài cho danh-từ cây. Hai tiếng con và cái gọi là loại-từ.

Trong bài chính-tả trên có câu : « con có cái hân-hạnh... » Tiếng cái chỉ loài cho danh-từ hân-hạnh, tiếng con là loại-từ.

BÀI HỌC.— Loại-từ là tiếng đặt trước danh-từ để chỉ danh-từ ấy thuộc về loại nào.

Loại-từ có hai thứ là : loại-từ chung và loại-từ riêng.

Loại-từ chung chỉ chung các con vật, đồ vật, gồm có tiếng con và tiếng cái (con mèo, cái chổi).

Loại-từ riêng là tiếng danh-từ đi liền với danh-từ khác để chỉ hạng, chỉ thứ, chỉ giống, chỉ loại nhỏ nhỏ khác nhau.

Thí-dụ : thợ cây, thợ mộc, thợ rèn.

chim cú, chim sẻ, chim sâu.

cây tre, cây da, cây mít.

Những tiếng thợ, chim, cây là loại-từ riêng.

TẬP VIẾT

Chữ hoa

O A Ô-Cấp, Á-Âu

TẬP LÀM VĂN

CON BƯỚM

Một buổi sáng em thấy một con bướm bay lượn trong vườn cảnh nhà em, nó đậu vào hoa và hút nhị. Em tả lại.

I.— Mở bài : Buổi sáng tiết trời thế nào ?

Em ra vườn làm gì ? Trông thấy con bướm ở đâu đến ?

II.— Thân bài : Con bướm lớn hay nhỏ ?

— Hai cánh nó thế nào ?

— Nó bay lượn thế nào ? Để làm gì ?

— Vườn nhà em có những cây gì có hoa ?

— Con bướm đậu vào hoa và làm gì ?

— Lúc đó trông bộ nó thế nào ?

— Khi nào thì nó bay đi ?

III.— Kết-luận : Trông thấy con bướm bay nhón-nhờ đó, em có ý-nghĩ gì ?

TRƯỜNG MỸ-NGHỆ THỰC-HÀNH

1.— Trung-tâm sản-xuất kỹ-nghệ đồ sứ và đồ gốm là Trường Mỹ-nghệ thực-hành Biên-Hòa. Nhờ có những máy-móc tối-tàn và thêm phòng thí-nghiệm đầy đủ *phương-tiện*, nhà trường còn sản-xuất những đồ đồng trở và đồ đồng hun.

2 — Trong số những sản-phẩm ấy, đáng chú-ý nhất là những đồ sứ tráng men, tính-chất như những đồ sứ cổ của Trung-Hoa, những bức tượng Phật bằng sứ men trắng như ngà và những bức tượng Phật Tây-Tạng trạm trở rất tinh-vi. Ngoài ra còn có những sản-phẩm nổi lên được nếp sinh-hoạt hiện-tại như các bức tượng miêu-tả đời sống của nông-dân, của ngư-phủ và các cô gái bán hàng rong.



Các đồ sứ và đồ gốm đều làm bằng đất sét trắng và đất sét đỏ. Sau khi nặn đất thành hình nhiều sản-phẩm khác nhau, một họa công lành nghề vẽ và trạm-trổ những hình nổi rất mỹ-thuật trên sản-phẩm, sau đó, mới đem tráng men để khô và đem vào lò nung.

Khi rở ở lò ra, các đồ gốm được sửa lại cho mỹ-thuật và được bôi ở ngoài bằng một chất nước màu để các sản-phẩm lên nước như những đồ gốm, đồ sứ *cổ-thời*.

3 — Trường Mỹ-Nghệ thực-hành Biên-Hòa đã góp một phần lớn trong công-cuộc tái-tạo và khuếch-trương một nghệ-thuật quốc-gia *cổ-truyền*.

GIẢI-NGHĨA.— Đồ gốm : đồ bằng đất nung. Đồ sứ : đồ làm bằng đất sét trắng có tráng men bóng. Phương-tiện : những cái tiện-lợi cho người ta. Men : chất tráng ở ngoài đồ sứ, đồ sành cho bóng. Miêu-tả : viết ra, tả ra. Ngư-phủ : người đánh cá. Họa công : thợ vẽ. Cổ-thời : thời xưa. Cổ-truyền : từ đời xưa truyền đến bây giờ.

DÀN BÀI.— 1) Sự sản-xuất của nhà trường. 2) Sản-phẩm và cách làm. 3) Ích-lợi của nhà trường.

ĐẠI Ý.— Trường Mỹ-Nghệ thực-hành Biên-Hòa sản-xuất đồ gốm, đồ sứ rất tinh-xảo, đã phục-hồi một kỹ-nghệ cổ-thời rất thiết-dụng.

CÂU HỎI.— Ý-trường : Trường Mỹ-Nghệ Biên-Hòa chuyên sản-xuất những thứ gì? Người ta chú-ý nhất đến những sản-phẩm gì? — Đồ gốm, đồ sứ làm bằng gì? — Khi nặn xong trước khi đem nung người ta phải làm gì? — Trường Mỹ-Nghệ Biên-Hòa đã góp một phần lớn vào công-cuộc gì?

Lời văn : « Nói lên được » nghĩa là gì? — Thay tiếng nếp sinh-hoạt bằng tiếng khác tìm ngay ở trong bài.— Cổ thời và cổ truyền khác nhau thế nào? — Tìm tiếng đồng-nghĩa với khuếch-trương.

TẠI BỆNH-VIỆN BÌNH-DÂN

1.— Ở Bệnh-viện Bình-dân, trại nào cũng là trại do Y-khoa Đại-học phụ-trách để nghiên-cứu cả.

2.— Bên ngoài, người ta không biết, nghe nói học-trò đến học thì sợ lắm, ngại họ dùng các con bệnh làm đám đất để thí-nghiệm. Nhưng sự thật thì Y-Khoa Đại-Học cẩn-thận hơn cả nhà thương thường, không hề thí-nghiệm càn như người ta ngờ. Trái lại sự săn-sóc thì chu-đáo đến mức kiên-nhẫn cho sinh-viên noi theo, còn sinh-viên thì phần đông tận-tâm cố-gắng để được *hành-nghề*.

3.— Thành thử, con bệnh nhất là những con bệnh mắc chứng nguy, được họ chiến-đấu quyết-liệt với thần-chết để cướp hán lại. Bao nhiêu *tự-ái* đều nhày ra mặt trận, *tự-ái* của ông thầy quyết cho học trò *tín-nhiệm*, *tự-ái* của sinh-viên quyết chứng tỏ mình hiểu biết và làm được. Ngoài ra, *lượng-tâm* nhà nghề và tinh-thần đồng-đội cũng tiếp-chiến với bao nhiêu thứ kia.

4.— Sáng sáng xem biểu nhiệt-độ, họ lặng thinh mà thờ dài, hoặc nhày-nhót tung bưng ôm nhau mà cười nói :

— Ta đã thắng !

BÌNH-NGUYỄN-LỘC

(Ký thác)

GIẢI-NGHĨA.— Hành-nghề : làm nghề của mình. Thành-thử : vì thế mà hóa ra. *Tự-ái* : tự yêu mình, tự quý mình, cho mình là phải. *Tín-nhiệm* : tin cậy. *Lượng-tâm* : lòng tốt, lòng lành của người ta sẵn có.

DÀN BÀI.— 1) Y-khoa Đại-học phụ-trách Bệnh-viện Bình-dân. 2) Việc điều-trị bệnh nhân rất chu-đáo để sinh-viên noi theo. 3) Những người bị bệnh trầm-tọng được các bác-sĩ và sinh-viên săn-sóc tận-tâm. 4) Nỗi mừng của sinh-viên khi thắng được bệnh.

ĐẠI-Y.— Bệnh-viện bình-dân do Y-khoa Đại-học phụ-trách, vì thế sự săn-sóc cũng như việc điều-trị được chu-đáo hơn nhờ nhiệt-tâm của các bác sĩ và sinh-viên.

CÂU HỎI.— Ý-trường. Tại sao khi nghe nói có học trò đến học tại bệnh-viện thì người ta lại sợ? — Sự thật thì sao? — Tại sao sự săn-sóc ở đây lại chu-đáo hơn mọi nhà thương khác? — Khi có một bệnh-nhân mắc chứng nguy thì các bác-sĩ và sinh-viên ra sức làm gì? — Khi cứu được một bệnh-nhân thoát chết thì người sinh-viên thấy lòng thế nào?

Lời văn : « Người ta ngờ » thay tiếng ngờ bằng tiếng đồng-nghĩa. « Con bệnh » là gì? « Biểu nhiệt-độ » còn gọi là gì? « Thắng bệnh », « thắng » nghĩa là gì?

1. CÁC KHOA CHUYÊN-MÔN (tiếp theo)

BÀI DẪN. — Học-viện Quốc-gia Hành-chánh đào-luyện những cán-bộ hành-chánh cao-cấp. Viện Quốc-gia Âm-nhạc dạy về nhịp-điệu của âm-nhạc và cách sử-dụng các nhạc-khí. Viện Khảo-cổ nghiên-cứu các sách vở và sự-tích đời xưa. Trường Quốc-gia Nông-lâm-mục chuyên dạy về nghề canh-nông, thúy-lâm và chăn-nuôi. Trường Quốc-gia Sư-phạm đào-tạo các giáo-viên tiểu-học. Trường Cộng-đồng dân-dạo là trường tiểu-học dạy học-sinh hướng về các nghề.

HOC TIENG

Danh-từ : Học-viện Quốc-gia Hành-chánh — Viện Quốc-gia Âm-nhạc. — Viện Khảo-cổ — Trường Quốc-gia Nông-lâm-mục — Trường Quốc-gia Sư-phạm — Trường Cộng-đồng dân-dạo.

Tính-từ : (Môn học) thực-dụng.

Động-từ : Nghiên-cứu (sách vở) — Sử-dụng nhạc-khí — Hướng về (các nghề).

Thành-ngữ : Lấy nghề nông làm gốc.

GIẢI-NGHĨA. — Nhạc-khí : đồ dè chơi âm-nhạc như đàn, sáo. Nghiên-cứu : xét tìm đến cùng. Hướng : xoay về, chú-trọng về.

CÂU HỎI. — Học-viện Quốc-gia Hành-chánh đào-luyện những cán-bộ gì? — Viện Khảo-cổ chuyên nghiên-cứu gì? — Trường Nông-lâm-mục chuyên dạy gì? — Trường Cộng-đồng dân-dạo là gì?

2. CÁC KHOA CHUYÊN-MÔN (tiếp theo)

BÀI DẪN. — Trường Kỹ-thuật dạy về điện-khí, máy-móc và nghề rèn, tiện kim-khí. Trường Mỹ-nghệ dạy các nghề thủ-công, đan, thêu, chạm-trổ, khảm, nặn. Trường Thương-mại dạy kế-toán và cách buôn-bán. Trường Hàng-hải dạy nghề đi biển. Hải-học-viện Nha-trang nghiên-cứu về hình-trạng của biển và các hải-vật. Trường Võ-bị Quốc-gia Đà-lạt đào-tạo các sĩ-quan về hải, lục và không-quân.

Nhờ có nhiều trường thực-nghiệp nên thanh-niên ta ngày nay dễ chọn nghề thích-hợp với khả-năng của mình.

HOC TIENG

Danh-từ : Trường Kỹ-thuật — Trường Mỹ-nghệ — Trường Thương-mại — Trường Hàng-hải — Hải-học-viện — Trường Võ-bị Quốc-gia

Tính-từ : (Trường) thực-nghiệp — (Nghề) thích-hợp.

Động-từ : Rèn, tiện (kim-khí) — Đan — Thêu — Nặn — Kế-toán.

Tục-ngữ : Nhất nghệ tinh nhất thân vinh.

GIẢI-NGHĨA. — Kim-khí : đồ dùng bằng kim-loại. Hải-vật : những vật ở biển. Kế-toán : tính số sách.

CÂU HỎI. — Trường Kỹ-thuật dạy về gì? — Trường Mỹ-nghệ dạy về các nghề gì? — Trường Thương-mại dạy về khoa gì? — Trường dạy nghề đi biển gọi là gì? — Trường Võ-bị đào-tạo sĩ-quan cho các ngành gì?

CHÍNH-TẢ

MUÔN TIÊN-ÍCH

Học phải suy-nghĩ, miệng đọc mà bụng không suy thì chỉ thuộc lòng, không hiểu được nghĩa-lý.

Học cốt phải chăm; có ham học, mới chóng tiến-lời. Học cần phải chuyên; có chuyên mới tiến bước đều. Học không chuyên không khác gì: « một ngày dài nắng, mười ngày để lạnh ».

Muốn học lại phải hỏi, cho nên người ta gọi là học-vấn. Có hỏi, mình mới nghe được nhiều, biết rộng, hiểu rõ những điều mình học. Ta hỏi thầy, hỏi bạn, hỏi những người có lịch-duyệt, có kinh-nghiệm.

Có học, phải có tập mới tinh-thông. Học lý-thuyết mà không học thực-hành thì không hiểu rõ và không ứng-dụng được những điều mình học.

Nói tóm lại, học phải suy-nghĩ, phải chuyên-cần, phải xét hỏi, phải thực-hành thì mới mong được nhiều tiên-ích.

NGUYỄN-VĂN-ĐANG

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ:

Suy : suy-nghĩ, suy-xét, suy-đốn, suy-nhược, suy-suyền, thịnh-suy, suy-tôn.

Xuy : xuy vàng (mạ vàng), ống xuy đồng (ống dè thổi dạn bán chim).

Chuyên : chuyên-cần, chuyên tay, chuyên-chờ, chuyên-nghiệp, chuyên-cuê, âm chuyên.

Dãi : dãi nắng, dãi dầu, dãi thè.

Rãi : nước rãi.

Giải : giải bày, giải tỏ.

Dụng : dụng công, dụng cụ, áp-dụng, lợi-dụng, thông-dụng.

Rụng : rụng răng, quả rụng.

GIẢI-NGHĨA : Nghĩa-lý : đạo phải và lẽ chính. Học-vấn : những điều đã học hỏi được, học-thức. Liên-duyet : từng-trải việc đời. Kinh-nghiệm : nghe nhiều, thấy nhiều và đã nghiệm qua. Lý-thuyết : bàn-bạc các sự lý, đây là những câu nói trong sách. Chuyên-cần : đi học luôn không nghỉ và siêng-năng.

- CÂU HỎI: 1) Giải-nghĩa: tinh-thông, ứng-dụng, thực-hành. 2) Học không suy-nghĩ thì sao? 3) Có điều gì không hiểu thì các em có thể hỏi ai? 4) Tìm những tiếng phản-nghĩa với: tinh-thông, chuyên-cần.

VĂN-PHẠM

MAO-TỬ

Nhận-xét.— Trong bài chính-tả trên có câu: « Ta hỏi những người lịch-duyet ».

Tiếng *những* đặt trên danh-từ người chỉ cho ta biết là nhiều người, Tiếng đó gọi là *mạo-tử*.

BÀI HỌC.— Mạo-tử là tiếng đặt trước *danh-từ* hay *loại-từ* để chỉ số ít hay số nhiều người hay vật mà người ta nói đến.

Mạo-tử có những tiếng: cái, các, những. Mạo-tử *cái* chỉ về số ít và chỉ đích vào một vật gì.

Thí-dụ: *Cái* quần bút này hỏng rồi.

Tiếng *các* chỉ số nhiều mà người ta đã biết rõ là bao nhiêu.

Thí dụ: *Các* em phải nghe lời.

Tiếng *những* chỉ số nhiều mà người ta không biết rõ là bao nhiêu.

Thí dụ: *Những* học-trò nhỏ đang chơi trong sân.

Chữ hoa

Y K Yết-Kiều

TẢ CÂY CỎ

Chỉ-dẫn đại-cương.— Tả cây cỏ thì phải nhận-xét hình-dáng tổng-quát trước khi tả các các bộ-phận của cây. Không nên tả thứ-tự tất cả các bộ-phận của cây như bài cách-trí, chỉ nên nói những đặc-điểm của một vài bộ-phận để người ta dễ phân-biệt với cây khác, như lá răng cưa, lá có khía, cành có gai, hay thân có nhựa. Lại nên vận-dụng các giác-quan để xem xét: màu sắc của lá, hương thơm của hoa.

Từv thời-tiết cây-cỏ khi nở lộc, khi sinh hoa..., vì thế tả cây về mùa nào thì nói đúng cái hình-trạng của cây về mùa ấy. Sau nói ích-lợi của cây cùng cách chăm bón cho nó xanh tốt. Cũng không quên nói đến cảm-trưởng và ý-nghĩ của mình nảy ra khi đứng trước cây đó.

DÀN-BÀI CHUNG

I.— Mở bài: Cây đó trồng ở chỗ nào?

II.— Thân bài: 1) Hình-dáng toàn-thể.

2) Các bộ-phận và những đặc-điểm của các bộ-phận ấy.

3) Cây đó đang ở mùa nào? Lá, nụ, hoa hay quả thế nào?

4) Ích-lợi của cây.

III.— Kết-luận: Cảm-trưởng hoặc ý-nghĩ do cây đó gợi ra cho ta.

TẢ CÂY BƯỚI NHÀ EM

DÀN-BÀI

I.— Mở bài: — Cây bưởi nhà em trồng ở chỗ nào?

— Trồng được bao lâu?

— Giống bưởi gì?

II.— Thân bài: 1) Cây to hay nhỏ? Cao độ bao nhiêu mét?

2) Các bộ-phận: thân, vỏ, cành, nhánh, gai, lá (Lá có mùi thơm).

3) Cây bưởi nhà em đã ra hoa chưa? (Hoa và quả).

4) Ta trồng bưởi để làm gì? (Lá nấu nước gội đầu, hoa để ướp trà, ướp mía, quả để ăn).

III.— Kết-luận: { — Cách chăm-nom cây bưởi.
— Không trèo cây, bẻ cành, dết lá,

NHÀ VUA VÀ THI-SĨ

Ngày xưa, một ông vua Á-Rập rất thông-minh và có một trí nhớ lạ thường. Bất cứ bài văn thi nào, nhà vua chỉ nghe một lần là đọc lại trọn-chu như tác-giả không sót chữ nào. Nhà vua có một quan hầu và một người lính vệ cũng có trí nhớ gần được như thế. Viên quan hầu chỉ nghe hai lần, người lính vệ chỉ nghe ba lần là thuộc lòng. Mỗi khi một thi-sĩ nào vào cung xin dâng thơ ca-tụng vua thì nhà vua lại giao hẹn :

— Nếu là thơ sáng-tác thực sự, không chép nhặt thơ cũ, ta sẽ ban thưởng cho một số vàng nặng ngang với bản văn (giấy ngày xưa làm bằng vỏ cây chi-thảo dày và nặng).

Thi-sĩ tự-tin là văn của mình nghĩ ra, dâng-hoàng đọc cho vua nghe.

Nghe vừa hết câu cuối cùng, nhà vua nói ngay :

— Tưởng là thơ mới làm. Chữ bài đó, ta biết đã bao nhiêu năm rồi. Nếu người không tin ta đọc lại cho người nghe.

Rồi vua đọc lại bài thơ không sót một chữ nào. Thi-sĩ trở mắt nhìn nhà vua, vẻ kinh-ngạc.

Vua lại nói tiếp :

— Không những ta thuộc cả đến viên quan hầu này cũng biết. Viên quan hầu được nghe hai lần thuộc ngay và đọc luôn.

Nhà vua lại nói :

— Mà cả đến tên lính vệ của ta cũng biết.

Tên lính vệ nấp ở sau màn được nghe ba lần cũng thuộc và từ ra đọc rất trôi chảy như đã thuộc lòng từ ngày còn nhỏ.

Thi-sĩ lúng-túng, bẽ-bàng trở ra, tay không.

Trong miền, có một thi-sĩ nổi danh tên là Ất-Mai thấy các bài văn đều thất-bại, suy-đoan biết mưu vua, quyết ra thử tài.

Ất-Mai liền làm một bài thơ rất công-phu trong đó dùng từ ngữ khó đọc, khó nhớ và nhiều câu rất tối nghĩa và có thể nói là vô nghĩa nữa.

Xong Ất-Mai xin vào ra mắt nhà vua. Nhà vua nhắc lại những điều-kiện như đã kể trên.

Thi-sĩ đáp :

— Bài này thực là của hạ-thần làm ra. Nói dối vua là một tội rất lớn, hạ-thần không bao giờ dám làm và mong được chút ơn mưa móc như Bệ-hạ đã hứa.

Nói xong, Thi-sĩ bình thơ, đến những đoạn khó cỡ ý đọc hơi nhanh, nhà vua tỏ ra lúng-túng và không nhắc lại được một câu nào. Nhà vua đưa mắt nhìn viên quan hầu và người lính vệ, hai người đều lắc đầu cả.

Nhà vua liền nói :

— Khen cho người nói thật. Bài đó rất mới. Bản thơ của người đâu, đưa đây để ta cân vàng tặng thưởng.

— Tâu Hoàng-thượng, xin Hoàng-thượng cho hai người lính ra công thành đem vào.

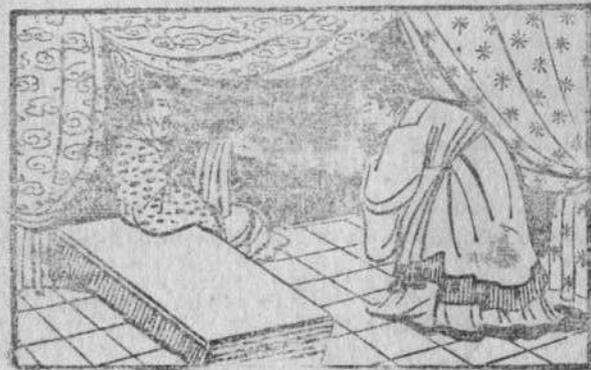
— Sao lại để ngoài ấy ?

— Dám tâu Hoàng-thượng, nhà hạ-thần nghèo, không mua được giấy, phải viết vào cái cột đá hoa của tiên-nhân để lại. Cột đó hiện đang buộc trên lưng lạc-đà, đứng đợi ngoài kia.

Nhà vua دید người biết mình mắc lừa, nhưng giữ lời hứa, cho đem cột đá vào cân và trả số vàng tương xứng. Kho vàng vì thế mà vơi đi, lâu ngày mới bù được. Từ đó, nhà vua hết khoe tài có trí nhớ phi-thường của mình.

Ý-NGHĨ.— Tinh tự-dắc thái-quá nhiều khi mang hại vào thân.

NHU-TUYẾT



4.— Tìm quan hầu và lính vệ. (giải đáp tranh 3 : người hèn-uro ở trên tai con chó)

NHÀ BÁC-HỌC THOMAS A. EDISON

Năm 1877, ông Thomas A. Edison, nhà bác-học Hoa-Kỳ đã làm thế-giới phải ngạc-nhiên khi ông sáng-chế ra máy hát, thu và truyền được tiếng người. Sau đó, người ta lại kinh-ngạc một lần nữa, khi ông phát-minh ra đèn điện, sáng tỏ như ban ngày. Rồi tới máy quay phim, thứ máy đã đảo lộn cả thế-giới ngộ-lạc.

2.— Ông Edison thường chỉ chớp mắt một lúc trên chiếc giường sắt kê trong phòng thí-nghiệm sau bao giờ mê-man tìm-tòi. Mặc-đầu bị điếc trước khi 18 tuổi và chỉ đi học có vài tháng, ông Edison đã để lại cho hậu-thế hơn một ngàn loại phát-minh. Ông tạo ra máy sản-điện, hoàn-bị máy điện-tín và máy chữ. Ông lại phát-minh ra thứ đèn bão cho thợ mỏ dùng dưới hầm.



3.— Nhà thiên-tài đó đã nêu được nhiều thành-tích bằng cách nào? Và bí-mật của sự thành-công đó là gì? Ông Edison giải đáp những thắc-mắc đó bằng một câu giản-dị: « Đó là khả-năng chịu khó bám sát vào sự-vật ».

4.— Đêm 18 tháng 10 năm 1931, là đêm cử-hành đám-tang ông Edison, tất cả đèn điện trên đất Hoa-Kỳ đều tắt trong một phút để tỏ lòng ai-diệu con người đã đem lại ánh-sáng cho Mỹ-Quốc 52 năm về trước.

Theo T. G. T. D.

GIẢI-NGHĨA.— Sáng chế : tạo ra đầu tiên. Kinh-ngạc : sợ-hãi, lấy làm lạ lòng. Phát-minh : tạo ra vật gì mà từ trước chưa ai biết. Ngộ-lạc : vui-thú. Hậu-thế : đời sau. Thiên-tài : tài giỏi do trời phú cho. Thành-tích : kết-quả đã gây được. Ai-diệu : thương viếng.

DÀN-BÀI.— 1) Những phát-minh đầu tiên của ông Edison làm thế-giới ngạc-nhiên. 2) Các loại phát-minh khác về điện của ông. 3) Bí-quyết của sự thành-công của ông. 4) Lời ghi ơn ông.

ĐẠI-Y.— Ông Edison chế ra đèn điện và nhiều thứ máy về điện đã góp một phần lớn cho nền văn-minh của nhân-loại.

CÂU HỎI.— Ý-tưởng : Ông Edison đã sáng-chế ra gì? — Trước sự phát-minh kỳ diệu của ông, thế-giới tỏ vẻ thế nào? — Ông còn phát-minh những máy gì nữa? — Nhân dân Hoa-Kỳ tỏ lòng biết ơn ông thế nào?

LỜI VĂN.— « Ngạc-nhiên » và « kinh-ngạc » khác nhau thế nào? — Tìm những tiếng đồng nghĩa với « sáng-chế » — Thay tiếng « đảo lộn » bằng tiếng khác.

THIÊN-VĂN

- 1.— « Con người ta ví như cây sậy (1),
Thân yếu mềm nhưng lại biết suy ».
Bầu trời thăm-thăm huyền-vi.
Óc khôn ta vẫn xét suy không ngừng.
- 2.— Thời thượng-cổ đã từng có lịch,
Phân bốn mùa, biết tính tháng năm.
Văn-minh tiên-bộ lần lần,
Đã tìm khoa học thiên-văn xem trời.
Kính viên-vọng đặt nơi đỉnh núi,
Xem thiên-cầu cõi lối sao đi.
Tuệ-tinh, nhật-thực đến kỳ,
Các nhà tinh-học chép ghi thể-hình.
- 3.— Nay lại có vệ-tinh nhân-tạo,
Phóng lên không tìm hiệu nguyệt-cầu.
Phi-thuyền đã nghĩ từ lâu,
Có ngày chinh-phục cơ-mẫu hóa-công.

NHU-TUYỂN

GIẢI-NGHĨA.— Thiên-văn : môn học nghiên-cứu cách tổ-chức và sự vận-hành của thiên-thê. Huyền-vi : sâu-kín, nhỏ nhặt, đây ý nói là huyền-bí. Thượng-cổ : đời xưa. Kính viên-vọng : thứ kính rất tinh-vi dùng để trông xa. Thiên-cầu : bầu trời. Tuệ-tinh : sao chổi. Nhật-thực : hiện-tượng do bóng mặt trăng che lấp mặt trời. Nhà tinh-học : nhà tinh-thông về các tinh-tú, về thiên-văn. Vệ-tinh : tinh-cầu xoay chung-quanh một hành-tinh khác. Vệ-tinh nhân-tạo : vật bằng kim-khí trong có máy-móc do người ta phóng lên không-trung cho xoay chung-quanh mặt trời hay trái đất. Nguyệt-cầu : mặt trăng (tròn như trái đất). Phi-thuyền : thứ máy bay người ta đang nghĩ có thể bay ra ngoài tầng không-khí của trái đất tới các vị hành-tinh khác. Chinh-phục : thắng được. Cơ-mẫu : cái lẽ huyền-diệu khó hiểu. Hóa-công : tạo-hóa, ông trời.

DÀN-BÀI.— 1.— Vũ-trụ huyền-bí. 2.— Cách xem thiên-văn thời xưa và thời nay. 3.— Triên-vọng.

ĐẠI-Y.— Vũ-trụ bao-la, huyền-bí, từ xưa người ta đã cố tìm-tòi để hiểu biết về thiên-thê. Ngày nay khoa-học tiến bộ người ta đang tìm cách vượt sang hành-tinh khác để quan sát.

CÂU HỎI.— Ý-tưởng : Con người nhỏ yếu vì như gì? — Thời thượng-cổ, người ta đã biết thiên-văn thế nào? — Thời văn-minh người ta dùng gì để xem xét tinh-tú? — Người ta dùng vệ-tinh nhân-tạo để làm gì?

LỜI VĂN : Tìm những tiếng chỉ « trời », « đất » hay chỉ chung « trời đất ». — Các vì sao gọi chung là gì? — Tuệ-tinh còn gọi là gì? — « Chinh-phục cơ-mẫu của hóa-công » nghĩa là gì?

(1) Nhà Bác-học Pascal nói : « Người ta là một cây sậy biết suy-ngĩ ».

1.- CÁC NHÀ BÁC-HỌC

BÀI DẪN.— Nhà bác-vật là những nhà khảo-sát tinh-thông về cả động-vật, thực-vật và khoáng-vật. Triết-gia là một nhà chuyên nghiên-cứu về triết-học tức là nguyên-lý của vạn-vật và vũ-trụ. Sử-gia là nhà viết sử. Nhà xã-hội-học là nhà nghiên-cứu về sinh-hoạt của xã-hội. Nhà thiên-văn-học là nhà nghiên-cứu các tinh-tú.

Nhờ óc thông-thái và công-trình phát-minh của các nhà bác-học mà nền văn-minh của loài người mỗi ngày một tiến-bộ hơn.

HỌC TIẾNG

- Danh-từ** : Nhà bác-học — Nhà bác-vật — Triết-gia — Sử-gia — Nhà xã-hội-học — Nhà thiên-văn-học.
Tính-từ : (Óc) thông-thái — (Nền văn-minh) tiến-bộ.
Động-từ : Khảo-sát (sự-vật) — Phát-minh (điều mới lạ) — Khám-phá (không-gian).
Thành-ngữ : Phục-vụ nhân-loại.

GIẢI-NGHĨA.— Thông-thái : học nhiều, biết nhiều. Khảo-sát : xem-xét. Phát-minh : tìm thấy điều mới lạ mà từ trước chưa ai biết. Khám-phá : tìm ra những điều bí-ẩn.

CÂU HỎI.— Nhà bác-vật chuyên khảo-sát những vật gì? — Sử-gia làm việc gì? — Nhà thiên-văn-học nghiên-cứu về việc gì? — Nhờ các nhà bác-học, nền văn-minh của thế giới trở nên thế nào?

2. CÁC NHÀ BÁC-HỌC (tiếp theo)

BÀI DẪN.— Bác-sĩ là bậc thông-thái, học rộng biết nhiều, nay dùng để chỉ những vị tốt-nghiệp ở trường Đại-học Y-khoa. Tiến-sĩ là vị học trò nhất về một ngành chuyên-môn như Tiến-sĩ văn-khoa. Thạc-sĩ là vị đậu bằng-cấp cao hơn tiến-sĩ. Văn-hào là bậc tài-giỏi trong làng văn. Học-giả là người chuyên nghiên-cứu và tinh-thông về văn-học. Hàn-lâm-viện là một văn-hội gồm những học-giả danh tiếng trong nước.

Những tài-năng xuất-chúng là tinh-hoa của dân-tộc.

HỌC TIẾNG

- Danh-từ** : Bác-sĩ — Tiến-sĩ — Thạc-sĩ — Văn-hào — Học-giả — Hàn-lâm-viện.
Tính-từ : (Người) tài-giỏi, xuất-chúng.
Động-từ : Tước-tác — Biên-tập.
Danh-ngôn : Tiếng thơm dài dề muôn đời. (DƯƠNG-BÁ-TRẠC)

GIẢI-NGHĨA.— Tốt-nghiệp : học hết một bậc học. Xuất-chúng : vượt hơn mọi người. Tước-tác : soạn ra, làm ra. Biên-tập : sưu-tập tài-liệu mà biên thành sách.

CÂU HỎI.— Bác-sĩ là gì? — Ngày nay ta dùng tiếng bác-sĩ để chỉ ai? — Bậc tài-giỏi trong làng văn gọi là gì? — Hàn-lâm-viện là gì?

CHÍNH-TÁ

博學家

NHỮNG NHÀ BÁC-HỌC

Các em có thấy một nhóm người kia coi rất kì-thường không? Họ cất những chất bột đen trên những cái cân thuốc. Họ nhìn những bột-khi đi trong những ống thủy-tinh cong, những bột-khi do doi khi nguy-hiêm không kém đạn đại-bác.

Nhìn họ làm việc tại một chỗ mà họ gọi là phòng thí-nghiệm, người ta có thể nói rằng họ là những người điên.

Khi mọi việc đã hoàn-tất, một buổi sáng kia, tự nhiên thấy họ đã thay đổi hẳn bộ mặt địa-cầu, đã thắng được lụt bịnh và gàu như cả sự chết nữa.

Chúng ta hãy cảm-phục các nhà bác-học đã có công làm cho nhân-loại ngay được sung-sướng hơn.

V. D. dịch

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ :

- Chất** : chất ngọt, nguyên-chất, chông-chất.
Rằng : nói rằng.
Dằng : dưng dưng, dằng-dai, dằng-dặc.
Giằng : giằng co, giằng lấy.

- Sung** : sung-sướng, quả sung, sung-túc.
Xung : xung-đột, xung-quanh, nổi xung, bung-xung.
Sướng : sướng mắt, sung-sướng.

Xướng : xướng-danh, khởi-xướng, hát xướng, xướng ca.

GIẢI-NGHĨA : Nhóm : đám, bọn. Bột-khi : bột trong chứa chất hơi. Điên : mất trí khôn. Hoàn-tất : làm xong, trọn vẹn. Thắng : đánh được, đây là chữa kho. Cảm-phục : nhận thấy tài-giỏi và quý trọng.

CÂU-HỎI

1. — Giải-nghĩa : sủng đại bác, địa-cầu, nhân-loại.
2. — Tại sao người ta cho họ là những người điên?
3. — Đối với các nhà bác-học, ta phải thế nào?
4. — Phân-tích tư-loại : tiếng cái (ca. cân), tiếng nhóm (nhóm người).

VAN-PHAM

CHỈ ĐỊNH-TỪ

Nhận-xét. — Trong bài chính-tả trên có câu :

« Một nhóm người kia »

Tiếng kia làm cho ta hiểu là nhóm người đang ở đằng kia, chứ không phải bất cứ nhóm người nào. Tiếng kia chỉ hẳn về người nào hay vật nào như thế, thuộc loại **chỉ-dịnh-từ**.

BÀI HỌC. — Chỉ-dịnh-từ là tiếng đặt trước hay sau tiếng danh-từ để chỉ rõ người hay vật người ta nói đến. Có 4 thứ chỉ-dịnh-từ :

1. — **Chỉ-thị chỉ-dịnh-từ** (chỉ những vật ở gần, hoặc xa) như : nay, này, nầy, kia, đó, nọ, ấy.

Thí-dụ : hôm nay, việc đó, anh ấy

2. — **Số-mục chỉ-dịnh-từ** (chỉ số nhiều, ít, số thứ-tự).

Thí-dụ : một, hai, ba quả, mỗi người, vài người, mọi người, thứ nhất, thứ nhì, thứ ba, tháng bảy, tháng tám, ba giờ, bốn giờ.

3. — **Nghi-vấn chỉ-dịnh-từ** (dùng để hỏi).

Thí-dụ : sách gì ? hôm nao ?

4. — **Phiếm-chỉ chỉ-dịnh-từ** (nói trống không).

Thí-dụ : Người nào cũng khỏe-mạnh cả. Việc gì nó cũng làm được.

TẬP VIẾT

Chữ hoa

P Q Phú-Quốc

TẬP LÀM VĂN

CÂY CHUỐI

Tả một cây chuối ở vườn nhà em và nói các bộ-phận của cây chuối dùng để làm gì ?

DÀN-BÀI

I. — Mở bài : Cây chuối trồng ở đâu ? — Cây to hay nhỏ ? — Cao độ bao nhiêu ?

II. — Thân bài : Thân cây và lá thế nào ? (bẹ nhẵn, lá non đâm lên như cuộn lụa). — Gốc chuối thế nào ? Hoa chuối thế nào ? — Buồng chuối, nải chuối, quả chuối. — Công-dụng của quả chuối (ăn và làm mứt). — Công-dụng của lá chuối (để gói). — Công-dụng của đọt chuối (bện chèo). — Hoa chuối và thân chuối non dùng làm rau ghém. — Củ chuối dùng nấu lươn.

III. — Kết luận : Cây chuối rất có ích và dễ trồng nên đâu đâu người ta cũng trồng chuối.

TẬP ĐỌC

PHÒNG THÍ-NHIỆM

TRONG PHÒNG THÍ-NHIỆM

1. — Trong phòng thí-nghiệm đèn bật sáng rực. Trên đây bàn dài những chiếc kính hiển-vi đặt ngay-ngắn trước ghế sinh-viên.

2. — Ở bàn mổ, chung-quanh giáo-sư các sinh-viên chăm-chú, mắt nhìn, tay ghi chép. Giáo-sư nói qua về bộ-phận của con cá và cách mổ. Sau giáo-sư bắt đầu thực-nghiệm. Mọi người tùm lại gần hơn.



Vừa nói giáo-sư vừa đưa lưỡi dao nhẹ-nhàng trên mình con cá lóc lớn được căng ra và ghim xuống một tấm cao-su mềm. Giáo-sư cho cả tám cá vào chậu nước và cứ để trong nước lần lượt moi ra những dạ-dày, tim, gan, ruột, vân vân. Mỗi một bộ-phận được giáo-sư giảng kỹ và nhắc đi nhắc lại nhiều lần. Mọi người lúi-húi vẽ vào tập.

Xong theo lời giáo-sư, mỗi người lấy một cái vẩy cá về chỗ, dùng kính hiển-vi của mình để quan-sát. Những chiếc khóa-ốc của kính được vặn lên, xuống từ-từ cho đến khi những vân li-ti của cái vẩy đen to và rõ-ràng nhất dưới mắt kính.

3. — Về thích-thú nổi trên nét mặt mọi người : một cái vẩy cá nhỏ xíu thế mà bên trong có biết bao nhiêu là những vân tròn, vân dọc, những điểm đen li-ti xếp một cách cân-xứng và đều-đặn.

PHƯƠNG-MAI

GIẢI-NGHĨA. — Thí-nghiệm, thực-nghiệm : thử và xét để biết rõ cái thực. Kính hiển-vi : (vi : nhỏ) thứ kính soi vào các vật nhìn thấy to ra. Khóa-ốc : cái vặn có xoay ốc đưa mắt kính gần hay xa được. Vẩy : mảnh nhỏ và cứng bám ở ngoài da con cá. Vân : vân nhỏ. Cân-xứng : đối nhau rất đều.

DÀN-BÀI. — 1. Quang-cảnh phòng thí-nghiệm.
2. Giáo-sư giảng bài.
3. Sinh-viên thực-hành.

ĐẠI-Ý. — Giáo-sư mổ một con cá để dạy một bài khoa-học thực-nghiệm.

CÂU HỎI. — Ý-tưởng : Phòng thí-nghiệm có những đồ-đạc gì ? — Bài học dạy về

gì ? — Trong khi giáo-sư giảng bài thì sinh-viên làm gì ? — Khi giảng xong sinh-viên làm gì ?

LỜI VĂN : Tiếng « vân » (vân vân) và tiếng « vắn » (vắn đục) nghĩa khác nhau thế nhau thế

như ? — Danh-từ gì tỏ sự chăm-chú của sinh-viên ? — Câu gì tỏ ra bài học có kết-quả ? —

— Một từ có tiếng « vi » là « nhỏ »

TẬP ĐỌC

PHÒNG LÀM VIỆC CỦA BÀ CURIE

1. — Phòng làm việc của bà Curie có nhiều điều bất-tiện: Mùa hạ thì nóng như thiêu, như đốt vì mái lợp kính. Mùa đông thì lại rét buốt đến tận xương. Trời mưa thì nước lại rơi tí-tách xuống bàn khiến nhà vật-lý-học phải đánh dấu chỗ đặt để kê xa máy-móc cho khỏi ướt.

2. — Nhiều cuộc thí-nghiệm phải làm ở ngoài sân để khỏi bị ngạt vì hơi độc. Lúc mưa to lại vội-vả thu dọn các máy vào xưởng và đánh mở hết cửa ra để làm mát việc.

Bà thường mặc một cái áo phủ ngoài đã cũ đầy vết cườm-toan và bụi-bặm, tóc bay trước gió, đứng trông cái vạc to bằng gang đang sôi sùng-sục, khói tỏa bốn bề. Không ngại cay mắt và khó thở, bà đứng hàng giờ để quấy cái vạc đó.

3. — Bà làm việc trong cảnh-trí như vậy ròng-rã bốn năm. Cuối cùng bà đã phát-cờ chiến-thắng. Bà đã lọc được một phần mười gam quang-chất radium. Các mảnh hóa-vật này đựng trong lọ thủy-tinh lấp-lánh trong bóng tối như sao sa.

Sự phát-mình này đánh tan hoài-nghi của nhà hóa-học; bấy giờ họ mới thật lòng khâm-phục người đàn bà có cái trí kiên-nhân phi-thường ấy!

Lan-Tur LÊ.DOÃN-VỸ

GIẢI-NGHĨA. — Bà Curie : đọc là Quy-ri, nhà vật-lý-học đã tìm ra quang chất radium (ra-di-om) Vật-lý-học : môn học nghiên-cứu về tính-chất của vật-thể. Cườm-toan : nước mạnh, nước chua, ất-xít. Vạc : thứ chảo lớn để nấu. Quang-chất : chất có ánh-sáng, đây là chất radium. Hoài-nghi : ngờ-vực, không tin. Phát-mình : tìm hay tạo ra vật gì mà từ trước chưa ai biết.

DÀN BÀI : 1) Những bất-tiện của phòng làm việc của bà Curie. 2) Những cuộc thí-nghiệm khó nhọc của bà. 3) Sự hành-công của bà.

ĐẠI-Ý. — Ở trong một hoàn-cảnh thiếu-thốn và không đủ phương-tiện, bà Curie đã phát-mình được quang-chất radium.

CÂU HỎI. — Ý-tưởng : Phòng làm việc của bà Curie có những bất-tiện gì ? Tại sao nhiều cuộc thí-nghiệm phải làm ở ngoài sân ? Bà đứng cạnh vạc đang sôi để làm gì ? Cuối cùng bà đã tìm ra chất gì ?

LỜI-VẤN : Tìm trong bài hai câu thành-ngữ thường dùng để chỉ cái nóng, cái rét không chịu được. — Câu nào tả sự kiên-nhân của bà Curie ? « Phốt-pho emai-đang » ở đây có nghĩa là gì ?

NGŨ-VỰNG

1. PHÒNG THÍ-NGHIỆM

BÀI DẪN. — Vào phòng thí-nghiệm của bác-sĩ ta thấy nhiều dụng-cụ tối-tân và lạ mắt. Thứ nào thứ nấy đều sạch bóng và sắp-xếp có ngăn-nấp : náo bình cầu, ống nghiệm, náo ly, phểu, giấy lọc, ống đếm giọt, đèn cồn.

Trong khi bác-sĩ chăm-cúi nhìn qua kiếng lúp để quan-sát một vật-thể, người phụ-tá đứng cạnh bàn đem một ống nghiệm chứa hóa-chất trên chiếc đèn con, ngọn lửa xanh-xanh.

HỌC TIẾNG

- Danh-từ : Dụng-cụ — Bình cầu — Ống nghiệm — Ly — Phểu — Giấy lọc — Đèn cồn — Kiếng lúp.
- Tính-từ : (Dụng-cụ) tối-tân — (Đèn cồn) sạch bóng.
- Động-từ : Sắp-xếp (dụng-cụ) — Quan-sát (vật-thể) — Đun (hóa chất).
- Cách-ngôn : Kiên-nhẫn khắc-phục mọi khó-khăn.

GIẢI-NGHĨA. — Kiếng lúp : thứ kiếng phóng đại có tay cầm. Ống nghiệm là ống thủy-tinh có đáy dùng để đựng các hóa-chất. Hóa-chất : chất hóa-học. Vật-thể : đây là một vật.

CÂU HỎI. — Trong phòng thí-nghiệm có những dụng-cụ gì ? — Những dụng-cụ ấy để làm gì ? — Bác-sĩ đang làm gì ? — Người phụ-tá làm gì ?



2. PHÒNG THÍ-NGHIỆM (tiếp theo)

BÀI DẪN. — Trong phòng người ta còn trông thấy những hàn-thử-biểu và phong-vũ-biểu treo trên tường. Cái cân tiêu-ly đặt trong hộp để bên cạnh ống kiếng hiển-vi. Ở góc phòng có máy điện-giải để phân-chất các vật-thể. Lại còn biết bao nhiêu những bình, những lọ đựng các hóa-chất bày trong tủ.

Với căn phòng thí-nghiệm bé nhỏ, những nhà bác-học đã đem bao nhiêu phát-mình khoa-học lớn-lao cải-tiến cho đời sống của nhân-loại.

HỌC TIẾNG

- Danh-từ : Hàn-thử-biểu — Phong-vũ-biểu — Cân tiêu-ly — Kiếng hiển-vi — Máy điện-giải — Hóa-chất.
- Tính-từ : (Phòng thí-nghiệm) nhỏ — (Những phát-mình) lớn-lao.
- Động-từ : Phân-chất — Thí-nghiệm — Cải-tiến (đời sống).
- Thành-ngữ : Cải-thiện đời sống nhân-loại.

GIẢI-NGHĨA. — Cân tiêu-ly : thứ cân nhỏ rất đúng dùng để cân các vật nhỏ. Kiếng hiển-vi : ống kiếng có hai mắt dùng để xem những vật nhỏ như ...trùng. Phân-chất : phân chia vật thể ra từng nhiều nguyên-chất.

CÂU HỎI. — Trong phòng thí-nghiệm người ta còn trông thấy những dụng-cụ gì ? Kiếng hiển-vi dùng để làm gì ? — Máy điện-giải dùng để làm gì ? — Nhờ những ... học mà đời sống ...

CHÍNH-TẢ

PHÒNG THÍ-NGHIỆM

Bước vào phòng thí-nghiệm Hóa-học, người ta nghĩ thấy ngay một mùi đặc-biệt như mùi « thuốc » nhà thương.

Qua những bệ cao lát gạch trắng men trắng bóng, người ta thấy những dụng-cụ thí-nghiệm lạ mắt bày ra. Bên những chiếc bình cổ cong là những bầu nước cất với cái vòi cong cong. Trong tủ kính xếp thứ-tự và gọn-gàng những chiếc cốc lọc miệng, những chiếc lọ đáy hình, cổ thót. Trên cao, ngang tầm tay với, là những lọ át-xít, những lọ thuốc thử đủ màu xanh, đỏ, tím, vàng. Trông hay nhất là những ống nghiệm bằng pha-lê xếp đều rậm-rấp trên giá như một lớp linh đứng thẳng hàng, rồi đến những chiếc đĩa quấy bằng thủy-tinh trong suốt.

Vào giờ thực-hành, những ngọn đèn cồn được đốt cháy. Ngọn lửa xanh lét không khói trông yếu-ớt nhưng vẫn đủ sức làm sôi sục những chất lỏng trong ống nghiệm.

HÀ-PHƯƠNG-MAI

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Trắng : trắng đĩa, trắng trứng, trắng men, trai-trắng, trắng-lệ.

Trông : trông thấy, trông nhà, trông mong.

Chông : chông gai, chông-chênh.

Xếp : xếp sách, xếp-dọn, ghé xếp, dền xếp.

Sếp : ông sếp-ga, ông đội sếp.

Suốt : suốt ngày, sáng-suốt, trong-suốt, ống suốt.

Xôi : xôi cháo, xôi xéo.

Sôi : nước sôi, sôi bụng, sôi-nồi, sinh-sôi.

GIẢI-NGHĨA : Nước cất : nước tinh-khiết, do nước đã đun lên hứng lấy hơi, còn gọi là nước hơi. Át-xít : nước cường-toan.

Thuốc thử : thuốc dùng để vào các chất lỏng khác để biết là chất gì.

Thực-hành : làm thành ra việc thực.

CÂU HỎI : 1) Nước cất, nước chín, nước lọc khác nhau thế nào (chính: đun sôi để nguội).

2) Những dụng-cụ tả trong bài phần nhiều bằng gì ?

3) Trái với học thực-hành là học gì ?

4) Tìm những tiếng mạo-từ trong bài.

VĂN-PHẠM

TÌNH-TỪ

Nhận-xét.— Thí-dụ : bệ cao, men trắng. Tiếng cao chỉ cái tính của danh-từ bệ, tiếng trắng chỉ cái sắc của danh-từ men. Tiếng cao và tiếng trắng gọi là tình-từ.

BÀI HỌC.— Tình-từ là thứ tiếng đi với danh-từ hay đại-danh-từ để chỉ cái, tính, cái vẻ, cái dáng, cái thể của sự vật.

Tình-từ có tiếng đơn và tiếng ghép :

Tình-từ đơn như lớn, nhỏ, đẹp, xấu, cao, thấp.

Tình-từ ghép như sạch-sẽ, khỏe-mạnh, chăm-chỉ.



TẬP VIẾT

Chữ hoa

B R Bà-Rịa



TẬP LÀM VĂN

GIÀN MƯỚP

Nhà em có một giàn mướp đang có hoa và quả. Em hãy tả giàn mướp đó.

DÀN-BÀI

I.— Mở bài : Giàn mướp làm ở đâu ? Đã bao lâu ?

II.— Thân bài : 1) Giàn làm bằng gì ? Cột giàn, khung giàn.

2) Trông mây gốc mướp ?

3) Bộ-phận cây mướp : thân, nhánh, lá, tay mướp nụ, hoa, quả.

4) Ong dền lấy mật hoa, chim dền bắt sâu.

5) Khi nào thì hái được quả.

6) Nụ mướp ăn được, dùng làm gì ?

III.— Kết-luận : 1) Không những giàn mướp cho quả, lại có bóng mát.

2) Em thường ra dưới giàn để làm gì ?

TRUYỆN GIẢI-TRÍ

TÔI TIỀN BỎ QUÊN

Gặp ngay phiên chợ, một người lái buôn đem hàng ra tỉnh bán được hết cả và thu được một món tiền lớn. Anh ta mua vàng bỏ đi vào một cái túi da, khóa kỹ lại và vui-vẻ xách về.

Khi đi qua nhà Thờ Đức-Bà anh rẽ vào cầu-nguyện và cảm-ạ Chúa để cho anh buôn may bán đắt. Anh đặt túi vàng trước mặt vì sợ kinh. Lúc về anh còn mãi trầm-tư nên quên băng không cầm túi vàng ra.

Lát sau, một người thợ mộc trong thành-phố vào chầu, ngồi đúng chỗ người lái buôn vừa bỏ ra. Người đó nhìn thấy cái túi đầy cộp biết trong đựng nhiều tiền. Anh ta nghĩ: Ta sẽ làm thế nào bây giờ! Nếu ta tri-hồ lên là bắt được túi tiền, nhiều kẻ tham tâm đến nhận-vật thì khó xử lắm.

Anh ta anát định đem túi tiền về nhà rồi viết ở ngoài cửa chầu này:

« Nếu ai đánh mất cái gì, xin cứ hỏi tại đây. »

Người lái buôn đi một lúc lâu sực nhớ đến túi vàng bắt-hoàn trở lại nhà Thờ tìm, nhưng chẳng thấy gì. Anh ta tìm Cha Xứ hỏi thì người cũng không biết gì hơn anh ta. Bực mình anh đi lang thang ngoài phố, không biết làm cách gì hơn để lấy lại túi vàng. Chợt anh ta đi ngang qua nhà người thợ mộc thấy ngoài cửa có viết câu ba-cao trên. Anh ta liền đứng lại hỏi người chủ đang đứng ở cửa:

— Ai viết câu này?

Người thợ mộc giả cách không biết gì và hỏi lại anh ta:

— Thế bác có mất vật gì không?

— Trời ơi! Tôi vừa bị mất mọi vật quan-trọng,

— vật gì?

— Một túi đầy vàng và khóa kỹ.

Rồi anh ta tả cái túi da, tả cái khóa. Người thợ mộc biết anh nói thực liền dẫn anh ta vào trong nhà, chỉ chỗ để cái túi và anh ta cầm lấy.

Người lái buôn thấy nhà người thợ mộc kia nghèo mà anh ta vẫn trả lời:

— Tôi không đáng có số vàng này. Bác, bác xứng-đáng hơn tôi. Bác hãy giữ lại. Tôi cho bác đấy.

Người thợ mộc đáp:

— Bạn ơi! Không được. Tôi không có quyền nhận túi vàng này.

Anh cầm lấy túi vàng.

Người lái buôn nói:

— Không, tôi không lấy nữa. Tôi phải ra về cho tâm-hồn tôi được thanh-thần.

Nói xong, anh ta chạy trốn. Anh ta chạy nhanh quá, người thợ mộc theo không kịp liền la lớn:

— Ăn cắp! Bắt hộ tôi tên ăn cắp!

Hàng xóm đổ ra đuổi theo bắt được người lái buôn và điệu đi cho người thợ. Họ hỏi:

— Nó ăn cắp cái gì thế?

— Anh này ăn cắp « danh-dự » và lòng « liêm-khiết » của tôi mà tôi vẫn cố giữ vẹn suốt đời tôi.

Người thợ liền kể lại câu chuyện vừa xảy ra. Những người hàng xóm bắt người lái buôn lấy lại túi vàng.

Ý-NGHĨ.— Dana-dự quý hơn tiền tài.

NHU-TUYẾT dịch

TRANG VUI



5. — Tìm 2 người hàng xóm chứng-kiến (Giải đáp tranh 4: quen nhau ở gấu áo thi-si, tình ở lưng Ông Vua).

NGHỀ IN

1— Người Trung-Hoa đã biết nghề in trước nhất. Từ thế-kỷ thứ 13, các nhà sư đã khắc gỗ để in những bản kinh Phật. Trong khi đó, ở Âu-châu người ta vẫn phải thuê người chép sách.



2— Năm 1406, một người Đức tên là Gutenberg mới nghĩ tìm cách thay chữ viết bằng một lối khác nhanh tiện hơn. Ông đang làm nghề giữa ngọc liền bỏ nghề làm thợ điêu-khắc để dễ thực-hiện sáng-kiến của mình. Trước hết ông khắc chữ vào bản gỗ, thấy nhiều bất tiện, vì chữ hỏng khó thay và in xong bản phải xếp một chỗ. Ông nghĩ cách khắc những tự-mẫu rời ra để dùng được mãi. Nhưng khắc

chữ gỗ vừa tốn công lại vừa chóng hỏng, ông liền nghĩ đúc chữ bằng kim-loại để thay thế.

3.— Nhà ông nghèo lắm phải vay tiền để thí-nghiệm nghề mới của mình. Có hai người hợp-phần với ông rồi họ cướp nghề của ông và làm vụng dưới hầm nhà. Không bao lâu họ đều chết cả.

4.— Sau ông nhờ được một nhà trường-giả nâng đỡ, ông mở được một nhà máy in và ăn-hành không biết bao nhiêu là sách.

5.— Sự sáng-chế của ông có ảnh-hưởng rất lớn cho nền văn minh nhân-loại vì có máy in thì sách mới ra được nhiều và rẻ tiền, học-thức dễ được truyền-bá khắp nơi.

NHƯ - TUYẾT

GIẢI-NGHĨA.— Thế-kỷ: khoảng thời-gian 100 năm, thế kỷ thứ 13 tức là khoảng từ năm 1.201 đến năm 1.300. Điều-khắc: nghề chạm-trổ vào gỗ, đá. Tự-mẫu: chữ cái như a, b, c, dùng để ghép thành các âm. Hợp-phần: góp công góp của. Trường-giả: người giàu-có. Ăn-hành: in ra và phát-hành các nơi. Truyền-bá: truyền rộng đi khắp nơi.

DÀN - BÀI.— 1.— Người Trung-Hoa biết nghề in trước người Âu-châu. 2.— Ông Gutenberg nghiên-cứu và sáng-tạo nghề in. 3.— Sự thất-bại buổi đầu. 4.— Sự thành-công. 5.— Kết-quả lớn-lao của nghề in.

ĐẠI-Y.— Ông Gutenberg người sáng-tạo nghề in ở Âu-châu, đã góp một phần rất lớn trong công-cuộc truyền-bá văn-học trên thế-giới.

CÂU HỎI.— Ý-tưởng: Dân nước nào biết nghề in trước tiên? — Ông Gutenberg làm nghề gì? — Và có sáng-kiến gì? — Tại sao hai người hợp phần lại phản ông? — Sau như ai, ông thực-hiện được nghề in? — Nghề in có ảnh-hưởng đến nền văn-minh thế-giới thế nào?

Lời-vấn: « Cướp nghề » nghĩa là gì? — Sáng-kiến và sáng-chế khác nhau thế nào? — Tìm hai danh-từ ghép có tiếng « mẫu » (mẫu: mụ) — Tìm tiếng phản-ngĩa với « vụng » (làm vụng dưới hầm).

VỆ-TINH NHÂN-TẠO

- 1— Óc khoa-học ngày càng tiến-bộ,
Quyết thám-dò vũ-trụ bao-la
Vệ-tinh nhân-tạo phóng ra,
 Xoay quanh trái đất như là nhà h-tinh.
- 2— Ngôi sao mới bay nhanh hơn gió,
Trong kèm theo máy nhỏ li-li.
Đo-lượng khí-tượng in-vi,
Từ năng, trọng lực cũng ghi rõ ràng.
May vô-tuyến thẳng đường truyền xuống,
Đài thiên-văn nghe-ngóng thu tin,
Biết bao tài-liệu mới tìm,
Các nhà bác-học liền đem suy-lường.
- 3— Cũng nhờ thế, ta tường sự thật,
Về bản-nguyên trời đất của ta.
Những điều khám-phá sâu xa,
Có liên-quan đến đời ta năng ngày.

NHƯ - TUYẾT

GIẢI-NGHĨA.— Vũ-trụ: khắp cả không-gian và suốt cả thời-gian nói chung trời đất, tinh-tú và vạn-vật trên thế-giới. Khí-tượng: những hiện-tượng sinh ra trong không-khí như gió, bão, sấm, chớp, cầu vồng. Từ-năng: cái sức hút sắt của đá nam-châm, của điện trở. Trọng-lực: cái sức hút của trái đất đối với mọi vật, vì thế mọi vật đều rơi xuống. Bản-nguyên: nguồn gốc, căn-bản. Khám-phá: xét tìm được cái gì kín chưa từng thấy. Liên-quan: dính-dáng, quan-hệ đến.

DÀN-BÀI.— 1— Vệ-tinh nhân-tạo được sáng-chế. 2— Mục-dịch để khám-phá không-gian. 3— Ích-lợi của sự khám-phá đó.

ĐẠI-Y.— Người ta phóng vệ-tinh nhân-tạo lên không cốt để khám-phá không-gian và biết rõ sự thật về căn nguyên trái đất của ta.

CÂU-HỎI.— Ý-tưởng: Vệ-tinh nhân-tạo nói trong bài xoay quanh hành-trình nào? — Những máy-móc đặt trong vệ-tinh nhân-tạo dùng để làm gì? — Khi vệ-tinh đó đã phóng đi rồi, các đài thiên-văn theo dõi để làm gì? — Sự khám-phá không-gian của vệ-tinh nhân-tạo có ích lợi gì? — Vệ-tinh là gì? Còn gọi là gì?

Lời-vấn: Tìm tiếng phản-ngĩa với nhân-tạo. — Nơi để xem-xét khí-tượng và tinh-tú gọi là gì? — Trọng-lực và trọng-lượng khác nhau thế nào?

1. SỰ SÁNG-CHẾ

BÀI DẪN. — Nhờ những phát-minh kế tiếp của người trước mà đời sống của nhân-loại được tiến-bộ lần lần. Cách đây ba ngàn năm người Tàu đã tìm ra địa-bàn để vào rừng, ra biển cho khỏi bị lạc. Đến thế-kỷ thứ 15 trở đi mới có nhiều phát-minh khác, Gutenberg (người Đức) sáng-chế ra máy in, khiến việc truyền-bá văn-học được dễ-dàng. Denis Papin (Pháp) tạo ra máy hơi nước, Montgolfier (Pháp) chế ra khí-cầu. Franklin (Mỹ) đặt ra cột thu-lôi. Ngày nay khí-cầu đã thay thế bằng máy bay....

HỌC TIẾNG

- Danh-từ : Sự phát-minh — Sự sáng-chế — Địa-bàn — Máy in — Máy hơi nước — Khí-cầu — Cột thu-lôi — Máy bay.
Tĩnh-từ : (Đời sống) tiến-bộ — (Sự phát-minh) mới lạ.
Động-từ : Phát-minh — Sáng-chế — Tạo ra.
Thành-ngữ : Nhu-cầu sinh ra trí-xảo.

GIẢI-NGHĨA. — Sáng-chế : đặt dựng ra đầu tiên. Địa-bàn : mặt tròn có kim nam-châm dùng để chỉ phương hướng (la-bàn). Khí-cầu : trái cầu chứa khí nhẹ có thể bay lên được. Gutenberg : Guy-tăng-be. Denis Papin : Đơ-ni Pa-panh. Montgolfier : Mông-gon-phi-e.

CÂU HỎI. — Ai tìm ra địa-bàn? — Máy in có ích-lợi gì? — Máy hơi nước dùng để làm gì? — Ngày nay người ta dùng gì thay thế cho khí-cầu? — Cột thu-lôi dùng để làm gì?

2. SỰ SÁNG-CHẾ (tiếp theo)

BÀI DẪN. — Sự phát-minh điện-khí đã thay đổi hẳn nếp sinh-hoạt của loài người. Ban đêm đèn điện sáng trưng. Nhiều máy-móc chạy bằng hơi điện. Truyền-tin có máy vô-tuyến-diện, máy vô-tuyến truyền-thanh, điện-báo và điện-thoại. Giải-trí có điện-ảnh và máy vô-tuyến truyền-hình. Gần đây, người ta lại tìm ra nguyên-tử-lực, có một sức nóng phi-thường, dùng làm vũ-khí và làm nhiên-liệu trong kỹ-nghệ thay cho than đá và dầu lửa. Cũng nhờ nguyên-tử-lực, người ta phóng vệ-tinh nhân-tạo ra ngoài trái đất để khám-phá không-gian.

HỌC TIẾNG

- Danh-từ : Điện-khí — Đèn điện — Vô-tuyến-diện — Vô-tuyến truyền-thanh — Vô-tuyến truyền-hình — Điện-ảnh — Nguyên-tử-lực — Vệ-tinh nhân-tạo.
Tĩnh-từ : (Đèn điện) sáng trưng — (Sức nóng) phi-thường.
Động-từ : Thay đổi (nếp sinh-hoạt) — Truyền (thanh) — Truyền (hình) — Phóng (vệ-tinh).
Thành-ngữ : — Chinh-phục không-gian. — Nguyên-tử-năng phụng-sự hòa-hình.

GIẢI-NGHĨA. — Vô-tuyến-diện : điện phát thành những làn sóng trong không-khí mà đi xa, không cần đến dây. Vô-tuyến truyền-thanh : truyền âm-thanh qua làn sóng điện. Vô-tuyến truyền-hình : truyền hình-ảnh qua làn sóng điện. Điện-ảnh : chiếu bóng. Nguyên-tử : cái phần bé nhỏ nhất của một đơn-chất không thể chia tách được. Vệ-tinh : vật bằng kim-loại trong có máy-móc do người ta chế ra và phóng lên không-gian xoay chung-quanh trái đất hay mặt trời.

CÂU HỎI. — Người ta dùng điện-khí để chế ra những thứ gì? — Muốn truyền tin đi xa, người ta dùng gì? — Nguyên-tử-lực dùng làm gì? — Người ta phóng vệ-tinh nhân-tạo lên không-gian để làm gì? (nghiên-cứu thời-tiết, chụp hình trái đất...)

CHÍNH-TẢ

火車的自述
LỜI CHIẾC XE LỬA

Tôi là một đặc-phẩm của nền kỹ-nghệ loài người. Sức tôi đi 100 mã-lực, vượt con đường vạn-lý đối với tôi như một trò chơi. Đáng trách những cái máy sắt cứ nghiêng và giữ lấy chân tôi ở những chỗ đường vòng làm cho tôi phải đi chậm lại. Nếu không có chúng, tôi quyết thi đua với gió. Chợt có điện-tín gọi chiếc xe này đi thay thế một xe khác hỏng máy.

Chiếc đầu máy được chạy một mình, phóng như bay và rít lên như hò reo: 'Sướng thay tự-do!' Nhưng vừa khởi-hành được dặm cây-số, đến chỗ ngoẹo thì nó nhảy ra khỏi đường rầy, lăn kènh.

Thực đáng thương! Nó không hiểu đường sắt đối với nó cũng như kỹ-luật và sự-vàng lời đối với ta. Cái mà nó cho là khó chịu tức là cái giữ cho nó được an-toàn và là điều cốt-yếu cho đời sống của nó.

NHU-TUYẾT

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

- Trách : trách-móc, trách-nhiệm, trách tòm (niêu tòm).
Chạch : một chạch gà (một chiếc, một con).
Gió : cơn gió, đổi gió.
Ró : ró gạo, ro-ró.
Dó : cây dó (làm giấy).
Rít : gió rít, rít răng, kêu rít.

GIẢI-NGHĨA. — Đặc-phẩm : sản-phẩm đặc-biệt. Mã-lực : sức máy tính trong một giây đồng-hồ có thể nâng một ki-lô lên cao 75 mét. Đường rầy : những thanh sắt dài, đặt song-song trên đường để cho bánh xe hòa lăn lên trên mà đi. Điện-tín : tin-tức truyền bằng điện. An-toàn : bình yên vô sự.

CÂU HỎI : 1) Giải-nghĩa : vạn-lý, thi đua, nghiêng, lăn kènh, 2) Đường rầy làm cho xe lửa khó chịu thế nào? 3) Đường sắt đối với xe hòa vi như gì, đối với ta? 4) Tìm trong bài một tiếng tính-từ đơn và một tiếng tính-từ ghép.

VĂN-PHẠM

ĐỘNG-TỪ

Nhận-xét.— Trong bài chính-tả trên có câu: « Nó nhảy ra khỏi đường rầy ».

Tiếng **nhảy** chỉ việc làm, chỉ động-tác của tiếng nó đứng làm chủ-từ. Tiếng **nhảy** là động-từ.

Thí-dụ khác: « Tôi là đặc-phẩm... »

Tiếng **là** chỉ cái hiện-trạng của tiếng **tôi** đứng làm chủ-từ. Tiếng **là** cũng là động-từ.

BÀI-HỌC.— Động-từ là tiếng chỉ sự động-tác, hay cái hiện-trạng của chủ-từ.

Thí-dụ: Tôi viết bài.

Hoa nở.

Bà tôi ở nhà quê.

Nó có lỗi.

Động-từ có tiếng đơn và tiếng ghép:

1.— Động-từ đơn như: ăn, uống, chạy, nhảy, viết, học...

2.— Động-từ ghép như: ăn-mặc, viết-lách, nói-năng, quen-thuộc...



TẬP VIẾT

Chữ hoa

E X Én Xuân



TẬP LÀM VĂN

TẢ NGƯỜI

Chỉ-dẫn đại-cương.— Tả người thì trước hết tả hình-dáng (khô người, mặt, mũi, v. v.), điệu-bộ, cách ăn-mặc, rồi đến tính-nết và tinh-cảm.

Người ta ai cũng có hai tai, hai mắt, thân-thể, tay chân giơng nhau, vì thế khi tả hình-dáng phải làm nổi bật lên những đặc-điểm (da trắng, tóc tơ, trán cao, răng nhỏ v. v...) để khỏi lẫn người mình muốn tả với những người khác.

Tính-nết thường lộ ra ở cách ăn-mặc, ở cử-chỉ và thái-độ. Tinh-cảm có thể xét qua nét mặt, câu cười tiếng nói. Ta nên nhận kỹ những điểm đó để lột được hết tinh-thần.

Tả người hoạt-động, như người thợ đang làm việc thì tả sơ qua hình-dáng, cách ăn-mặc cùng những đồ dùng của họ; cần chú-ý đến những động-tác của họ, những cử-động phải tả theo thứ-tự trước sau và sát với công-việc họ làm.

DÀN-BÀI CHUNG

- I.— **Mở bài:** Trông thấy người đó trong trường-hợp nào, khung cảnh nào?
- II.— **Thân bài:** 1) Hình-dáng và những đặc-điểm.
2) Cách ăn-mặc.
3) Tính-tinh.
- III.— **Kết-luận:** Cảm-tưởng của ta đối với người ấy.

ÔNG EM

Tả hình-dáng ông nội em hay một cụ già mà em quen biết.

DÀN-BÀI

- I.— **Mở bài:** Ông em hãy còn hoặc em có quen một cụ già trong xóm, năm nay bao nhiêu tuổi?
Còn khỏe-mạnh hay yếu ớt.
- II.— **Thân bài:** 1) **Hình-dung:** đầu, tóc, da, mắt, tay, chân, lưng.
2) **Cách ăn-mặc:** (tả qua loa).
3) **Tính-nết:** yêu cháu, chăm làm và cẩn-thận.
4) **Thói-quen:** uống nước trà, chơi cây cảnh, xem sách.
- III.— **Kết-luận:** Cảm-tưởng của cháu đối với ông hay đối với cụ già mà em quen biết.

KIẾN-TRÚC

1.— Làm thầy hay làm thợ, nhà giàu hay nghèo, mỗi người đã có một đời sống riêng thì cách ăn ở phải riêng, *kiểu* nhà vì thế mà trở nên khác nhau. Nhà ở rừng núi, mưa lạnh quanh năm và nhà ở bờ biển, gió thổi suốt ngày, hai nhà ấy tất không giống nhau, vì sự cần-dùng của mỗi chủ một khác, một đằng muốn ấm và một đằng trái lại muốn mát. Đem xây nhà mát trên núi, chủ nhà lạnh quá không chịu được. Đem nhà núi về đồng bằng ở được không? Cũng không, vì nóng quá chịu sao nổi. Cho nên ở đồng bằng có nhà đồng bằng, ở bờ biển có nhà bờ biển.

2.— Kiến-trúc có nhiều lối là do đó. Lối đồng bằng khác lối rừng núi, nhà gạch khác nhà đá, nhà gỗ không giống nhà xi-măng. Có nhà cần vui-vẻ, có nhà cần trang-nghiêm, có nhà trông nhẹ-nhàng, có cái phải mạnh-mẽ. Nhưng dù thuộc lối nào, kiến-trúc cũng không ngoài hai kiểu: kiểu Âu-Tây và kiểu Đông-Á

3.— Từ trên mười năm nay, phong-trào *cải-cách* và *chấn-hưng* kiến-trúc đang lan-tràn khắp cõi Việt-Nam. Những ngôi nhà có *duyên-dáng* của người Việt-Nam đã bắt đầu mọc lên. Và nhà kiến-trúc còn muốn đi xa hơn nữa: đi đến nền kiến-trúc mới của nước Việt-Nam mới.

Kiến-trúc-sư TRẦN-QUANG-YẾN

GIẢI-NGHĨA.— Kiến-trúc: xây đắp nhà cửa. Kiểu: mẫu, lối làm. Cải-cách: sửa đổi. Chấn-hưng: mở-mang cho thịnh-vượng lên. Lan-tràn: lan rộng ra. Duyên-dáng: xinh đẹp, ý-nhi. Mọc lên: ý nói dựng lên.

DÀN - BÀI.— 1) Kiểu nhà làm tùy theo sinh-hoạt và hoàn-cảnh của chủ nhà. 2) Các kiểu nhà. 3) Chấn-hưng kiến-trúc của người Việt-Nam.

ĐẠI - Ý.— Người Việt-Nam đang cải-cách và chấn-hưng kiến-trúc để tạo thành một nền kiến-trúc mới thích-hợp với sự tiến-hóa của dân-tộc Việt-Nam.

CÂU HỎI.— Ý-tưởng: Cách ăn ở của mọi người có giống nhau không? — Do đó, kiểu nhà trở nên thế nào? — Nhà ở bờ biển khác nhà ở rừng núi thế nào? — Tại sao hai thứ nhà ấy không thể làm theo một kiểu được? — Gần đây, người Việt đã lưu ý đến việc gì? — Người làm được những gì?

Lời văn: Đời sống và cách ăn ở thường gọi sự gì? — Người chuyên-môn về khoa kiến-trúc gọi là gì? — Kiểu Âu-Tây là kiểu gì? — Kiểu Đông-Á là kiểu gì? — « Cải-cách » và « chấn-hưng » khác nhau thế nào?



BỨC TRANH LINH-ĐỘNG

1.— Trong một bức tranh, họa-sĩ vẽ một con đường ngoằn ngoèo, tất nhiên họa-sĩ không muốn thay mặt sở công-chính, đáp cho chúng ta một con đường mới, để chúng ta có thể lái xe đi trong đó. Nó chỉ là hình ảnh của trăm ngàn con đường khác và hình ảnh đó sẽ gợi cho chúng ta những hình ảnh khác nữa, dù chúng ta vào những ảo-mộng xa-xôi, gợi cho chúng ta những kỷ-niệm từ lâu phủ kín, phai mờ. Hoặc có khi kéo giết chúng ta về với những hiện-tại mà thực ra chưa hề bao giờ biết đến.

2.— Đứng trước cái cây, một con đường, họa-sĩ nhận thấy « cảnh đẹp », vội vàng đặt giá để vẽ lại. Bụng nghĩ thầm « cảnh đẹp » quá chi sự mình không ghi lại nổi. Nhìn lên ngọn cây, cành lá, thấy mặt trời đã dần dần xế bóng, họa-sĩ lo-lắng, vội-vả nhanh tay bút để thu lấy những tia sáng cuối cùng. Rồi đến lúc dừng bút, họa-sĩ ngắm lại họa-phẩm của mình. Đường nét thật óng-chuốt, ánh-sáng đúng, màu-sắc rực-rỡ tươi vui. Cảnh vẽ mười phần giống hệt như cảnh thật. Nhìn vào bức họa, người ta có cảm-tưởng như mình có thể đi ở trên con đường, ngồi nghỉ mát ở dưới bóng cây đó.

3.— Họa-sĩ bằng lòng mình, bằng lòng bức tranh.

THÁI-NHÂN

GIẢI-NGHĨA.— Tắt-nhiên: lẽ phải như thế. Ảo-mộng: giấc mơ không thực, không đầu vào đầu ra. Kỷ-niệm: việc đã qua còn ghi nhớ mãi. Xế-bóng: nói mặt trời xuống dần phía chân trời. Họa-phẩm: bức vẽ, bức họa.

DÀN - BÀI.— Những hình-ảnh trong tranh gợi cho ta những kỷ-niệm xa-xưa. 2.— Nét bút linh-hoạt của họa-sĩ. 3.— Niềm vui của họa-sĩ.

ĐẠI - Ý.— Với nét bút tài-hoa của họa-sĩ, cảnh vẽ giống hệt như cảnh thực và gợi cho ta những cảm-tưởng êm-dềm.

CÂU HỎI.— Ý-tưởng: Những hình-ảnh trong một bức tranh có thể gợi cho ta những cảm-tưởng gì? Thấy một cảnh đẹp, người họa-sĩ vội-vàng làm gì? — Tại sao họa-sĩ lại lo-lắng và vội-vả? — Khi vẽ xong, họa-sĩ cảm thấy lòng mình thế nào?

Lời văn: Thay tiếng đầu, tiếng kéo bằng những tiếng đồng-nghĩa. Tìm trong bài bằng phân nghĩa với « ảo-mộng ». Người ta thấy « tia sáng cuối cùng » của ngày vào lúc nào?



1. CÁC NGÀNH VĂN-HÓA : VĂN-CHƯƠNG

BAI DẪN. — Vào trong một tiệm sách, ta thấy những sách giáo-khoa, những tác-phẩm về văn-chương, đạo-lý, những tiểu-thuyết về xã-hội, lịch-sử. Những tác-phẩm này do các nhà văn trước-tác. Lại còn có những tập thi-ca do các thi-sĩ sáng-tác, những báo-chí do các ký-giả biên-tập. Nhờ công-trình sáng-tác của những văn-gia và học-giả mà nền văn-hóa dân-tộc ngày thêm phong-phú.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Văn-gia — Thi-sĩ — Ký-giả — Tác-phẩm — Thi-ca — Tiểu-thuyết — Báo-chí.

Tính-từ : (Nền văn-hóa) phong-phú.

Động-từ : Trước-tác — Sáng-tác — Biên-tập.

Thành-ngữ : Lời lời châu-ngọc, hàng hàng gấm thêu. (Kiều)

GIẢI-NGHĨA. — Tác-phẩm : sách làm ra. Ký-giả : nhà viết báo. Trước-tác : đem ý-tư và tài-năng của mình mà làm ra. Sáng-tác : khởi đầu nghĩ và làm ra.

CÂU HỎI. — Vào một tiệm sách, ta trông thấy những tác-phẩm, những tiểu-thuyết nói về gì ? — Ai viết những tác-phẩm này ? — Ai sáng-tác những tập thi-ca ? — Các nhà văn giúp cho nền văn-hóa trở nên thế nào ?

2. CÁC NGÀNH VĂN-HÓA : MỸ-THUẬT

BAI DẪN. — Tại phòng triển-lãm Đô-thành, người ta thường trưng-bày những tác-phẩm mỹ-thuật cho công-chúng xem. Bốn mặt tường treo la-liệt những tranh thủy-mặc, tranh sơn dầu, tranh sơn-mài của những họa-sĩ danh-tiếng. Trên bàn bày những đồ-dùng đồ chơi bằng cây hay bằng ngà chạm-trổ rất công-phu. Những công-trình này do những tay điêu-khắc tài-hoa làm ra. Lại có những tòa lâu-dài nhỏ xíu có những vườn hoa cây cảnh, đó là những mô-hình do nhà kiến-trúc bày làm kiêu-mẫu.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Tác-phẩm mỹ-thuật — Bức tranh — Bức họa — Họa-sĩ — Nhà điêu-khắc — Nhà kiến-trúc — Công-trình.

Tính-từ : (Họa-sĩ) danh-tiếng — (Nhà điêu-khắc) tài-hoa.

Động-từ : Vẽ (tranh) — Chạm-trổ (đồ ngà) — Xây-dựng (nhà cửa).

Thành-ngữ : Nét vẽ câu thơ.

GIẢI-NGHĨA. — Tác-phẩm : quyển sách hay bức vẽ làm ra. Thủy-mặc : mực hòa với nước để vẽ. Công-trình : đây là việc khó-nhoc. Điêu-khắc : chạm khắc.

CÂU HỎI. — Người ta thường trưng-bày những gì tại phòng triển-lãm ? — Họa-sĩ vẽ những thứ tranh gì ? — Những nhà điêu-khắc thường chạm khắc những đồ-vật gì ? — Ai vẽ kiêu-mẫu để xây-dựng những dinh-thự lớn ?

LỚP HỌC VẼ

Lớp học đang giờ vẽ. Gian phòng rộng với bốn cánh cửa sổ lớn dang pho-bày, trong ánh-sáng rực-rỡ, quang-cảnh một xưởng thợ nhộn-nhàng.

Hai phía vách trong cùng được mang một tấm nỉ vàng nằm ngang ở giữa, trên có dính những tác-phẩm xuất-sắc nhất của học-sinh các lớp. Ở đó người ta nhìn thấy đủ cả các màu sắc, đủ cả mọi khung-cảnh, trong tất cả mọi lối vẽ : Tây, Tàu, Nhật...

Có chiếc thuyền buồm trắng đang lướt trên ngọn sóng xanh xanh. Có con mèo tam-thê đang lim-dim mắt cạnh một đĩa hoa quả rực-rỡ. Có một quyển sách, một bình tưới nước, một cành hoa mai, một con thằn-lằn bị cột đuôi và cả một hàng rong đương nấu phở.

Thầy giáo ngồi trên bàn cao, đang ghi chép vào sổ và học-trò, trong công việc, ai cũng có vẻ chăm-chú siêng-năng. Họ gọt bút chì, họ vẽ một nét, rồi họ bôi, rồi họ lại gọt.

TỮ ANH

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ :

Gian : gian nhà, dân-gian, thời-gian, ăn gian, gian-khò.

Dan : đan tay, đan-dầu.

Ran : nở ran, nóng ran, ran-rát.

Rong : hàng rong, bán rong, vớt rong cho lợn ăn.

Dong : lá dong, thông-dong, dong-nhan.

Giông : giông-ruổi, giông trẻ đi chơi, dong đuốc.

Sổ : sổ sách, nét sổ, sổ lông, sổ người (chống lớn).

Xổ : xổ tóc, xổ-sỏ, đâm xổ ra.

Xuất : xuất-cảng, xuất-nhập, sản-xuất, xuất công.

Suất : suất đình, suất ruộng, suất đội, sơ-suất.

GIẢI-NGHĨA. — Quang-cảnh : ánh-sáng và cảnh-vật, phong-cảnh sáng-sủa. Khung cảnh : vùng phong-cảnh ở trước mặt mình. Tác-phẩm : thứ làm ra được, đây là những bức họa. Hàng rong : hàng gánh đi bán trong phố.

CÂU HỎI : 1) Giải-nghĩa : xưởng thợ, xuất-sắc, lướt, tam-thê.

2) Quang-cảnh phòng vẽ thế nào ?

3) Trên tấm nỉ vàng, người ta nhìn thấy những bức vẽ gì ?

4) Lim những tiếng động-từ trong câu cuối cùng.

CHỮ-TỬ CỦA ĐỘNG-TỬ

Nhận-xét. — **Thí-dụ: 1.** — Chiếc thuyền lướt trên ngọn sóng
a. — Họ gọt bút chì.

Trong câu thứ nhất, lướt là động-tử. Cái gì lướt? Thuyền lướt. Tiếng thuyền làm chủ cho động-tử lướt, người ta gọi tiếng thuyền là chủ-tử.

Trong câu thứ hai, tiếng gọt là động-tử. Ai gọt? Họ gọt. Tiếng họ làm chủ cho động-tử gọt, vậy tiếng họ là chủ-tử.

Ta lại nhận-xét câu:

1. — Cha mẹ, chị em tôi đi chợ.

Một động-tử đi có bốn chủ-tử là cha, mẹ, chị, em.

2. — Nó chạy, nhảy và hát trong sân.

Ba động-tử chạy, nhảy, hát chỉ có một chủ-tử là tiếng nó.

BÀI HỌC. — Chủ-tử của động-tử là tiếng làm chủ cái dụng của tiếng động-tử. Những câu nói trống hay dễ sai-khiến thì không có chủ-tử.

Thí-dụ: Nên ăn ở cho có đức.

Viết đi.

Một động-tử có thể có nhiều chủ-tử.

Thí dụ: xe đạp, xe ô-tô, xe ngựa chạy trên đường.

Hai hay nhiều động-tử có thể có chung một chủ-tử.

Thí-dụ: Chị tôi quét nhà, giặt quần-áo, đi chợ và nấu cơm.

TẬP VIẾT

Chữ hoa

D Đ Dinh-Điền

TẬP LÀM VĂN

THỢ MÀI ĐAO

Một người thợ mài dao đi qua. Có người thuê mài. Người thợ đặt dụng-cụ xuống và làm việc. Em hãy tả lại.

DÀN BÀI

I. — Mở bài. — Người thợ đi qua phò nào? Lúc nào? Có gì gọi lại?

II. — Thân bài. — 1) Hình-dáng, cách ăn-mặc của người thợ thế nào?

2) Dụng-cụ có những cái gì?

3) Người ấy mài dao thế nào?

4) Kết-quả.

III. — Kết-luận. — Cảm-tưởng và ý-nghĩ,

TRUYỆN GIẢI-TRÍ

BÁN BÒ

Chọn thế nào được con bò có đủ cả những đức-tính mà chúng tôi muốn? Thực là một việc rất quan-trọng. Tôi không biết xem tướng bò tốt xấu, mà Mã-Tur cũng mù-tịt như tôi.

Lại còn điều này làm cho chúng tôi buồn thêm. Đó là những mẩu chuyện bán bò mà chúng tôi nghe được ở các quán trọ khi chúng tôi có ý mua bò. Nói đến lái ngựa, lái bò là nói đến những mưu-mô lừa-bịp, quý-quyệt. Nào là chuyện người nhà quê đi chợ mua được một con bò đuôi đẹp và dài chằm đất, với cái đuôi đó, ai cũng biết con bò có thể đuôi tuổi đến tận mũi, rất lợi. Anh ta đặc-chí đánh bò về nhà vì con bò hiếm-có thế mà giá mua không đắt. Sáng hôm sau, anh ta vào chuồng xem thì con bò quí của anh đã cụt đuôi. Thì ra lái bò đã khéo chấp một túm lông dài vào khâu đuôi cụt. Nào chuyện người này mua phải con bò sừng giá, người khác lúc mua bò thì đẩy vú sữa, về đến nhà thì vắt bầy ngày không được một chén con, vì người lái quý-quyệt đã thổi cho bầu sữa phồng lên.

Chúng tôi liền nhờ một ông Thú-y mua giúp. Sáng hôm sau, chúng tôi ra chợ, thấy một con bò nhỏ, chân mảnh, lông đỏ, tai và má màu nâu, chung-quanh mắt đen và có vòng trắng chung-quanh mõm.

Ông ta nói:

— Đây là giống bò Dung-Yên, rất hợp ý với các con.

Một người nhà quê, bé nhỏ, cầm dây. Ông Thú-y hỏi giá, anh ta nói:

— Ba trăm phật-lăng.

Chúng tôi đang thích con bò nhỏ-nhân, lanh-lợi tướng-mạo tính khôn ấy thì câu trả lời đó làm cho chúng tôi thông cả tay xuống. Ba trăm phật-lăng kia à? Quá sức của chúng tôi. Tôi liền ra hiệu cho ông Thú-y tìm con khác. Ông bầm tôi có ý bảo phải từ từ.

Cuộc mà-cả bắt đầu. Ông Thú-y trả 150 phật-lăng, người nhà quê hạ 10 phật-lăng. Ông trả thêm 170 phật-lăng, người lái rút xuống 30 phật-lăng.

Đến chỗ này chúng tôi đang phấp-phồng thì ông Thú-y thôi không trả thêm nữa. Ông bắt đầu xem con bò từng bộ phận: chân yếu quá, có hơi ngắn, sừng hơi dài, phổi hơi nhỏ, bầu sữa không xứng.

Người nhà quê đáp:

— Là chỗ hiểu nhau cả, tôi bằng lòng bán với giá 250 phật-lăng để con bò được về tay chủ tốt.

Nehe ông Thú-y nói vậy. tôi sợ con bò đó xấu thực, liền giục ông :
— Ta đi xem con khác.

Thầy tôi nói thế, người lái bò bắt cho 10 phật-lăng rồi lần lượt rút xuống 10 phật-lăng và giữ giá.

Ông Thú-y lấy khuỷu tay thích vào tôi ngụ-y bảo những lời ông chê đó không đúng đâu và con bò này tốt, mua được. Nhưng hai trăm mười phật-lăng, nhiều quá! Một món tiền lớn cho chúng tôi!

Trong khi đó Mã-Tur lượn về phía sau con bò rút một cái lông đuôi, con bò liền đá anh một cái. Thầy thế, tôi nhất định mua.

Tưởng thế là xong, tôi nói:

— Được, tôi bằng lòng 10 phật-lăng.

Tôi giơ tay ra để cầm dây, nhưng người nhà quê không đưa.

Anh nói:

— Còn quà cho mẹ cháu nữa chứ?

Chúng tôi bắt đầu bàn cãi. Cuối cùng tôi thuận trả 20 xu tiền quà. Chúng tôi còn vền vẹn có 3 phật-lăng. Tôi lại đưa tay ra lấy dây. Anh ta cầm tay tôi rất thân-thiết. Vì thân-thiết, tôi phải nghĩ đến quà cho con gái anh ta, mất thêm 10 xu nữa.

Lần thứ ba, tôi đưa tay lấy thừng, thì người nhà quê, bạn thân của tôi, bảo tôi « gượng đã » và hỏi:

— Bạn có đem sẵn vòng cổ cho bò không? Tôi bán bò chứ không bán vòng cổ.

Vì là chỗ anh em cả, anh ta để rế cái vòng cổ đó cho tôi có 30 xu thôi.

Cần phải có vòng buộc cổ bò, vì thế tôi phải bỏ ra 30 xu, trong túi chỉ còn 20 xu nữa thôi. Thế là hết tất cả 113 phật-lăng rồi. Tôi giơ tay lần thứ tư.

Anh ta lại hỏi:

— Dây thừng của bạn đâu? Tôi bán cho bạn vòng cổ bò, chứ không bán dây thừng.

Chiếc dây thừng đó giá vốn là 20 xu, 20 xu cuối cùng của chúng tôi.

Sau cùng, người nhà quê trao bò và cả vòng cổ, dây thừng cho chúng tôi. Chúng tôi có bò, nhưng chúng tôi không có một xu dính túi, không có một đồng nào để nuôi bò và để nuôi thân chúng tôi nữa.

Ý nghĩ.— Ai cũng sợ móm mẹp lái trâu.

HÀ-MAI-ANH
(Vở Gia-Dương)

NHẠC VIỆT

1.— Tôi giới-thiệu bằng tiếng Pháp và tiếng Anh bài « Hương-giang dạ-khúc ». Sau khi nói sơ về lối nhạc đồng-quê, tôi dịch qua nghĩa của những câu hát và cho thính-giả đi lần vào một không-khí vừa êm vừa nên thơ của một cuộc dạo thuyền trên sông Hương. Hôm nay tôi đem hết tinh-thần ra biểu-diễn bài này. Tiếng đàn thánh-thót, khi nhỏ, khi to, thính-giả đều im lặng, chăm-chú nghe. Tôi hát, say-sưa với tiếng của tôi vang-dội trên mấy cửa kính, vang-dội vào những cặp mắt sáng của thính-giả. Dứt bài một tràng pháo tay vang dậy hòa với những tiếng « bis ».



2.— Một bà người Ý đến hỏi:

— Thế âm-nhạc Việt-Nam có những bài sáng tác cho dương-cầm không?

— Có, nhưng tiếc rằng tôi đánh dương-cầm không được giỏi để biểu-diễn cho bà nghe. Tuy-nhiên tôi có thể cố đàn bài « Bóng hoàng hôn ».

Thế rồi tôi lại nói sơ đến tiếng chuông chùa và tiếng sáo mục-dông trong buổi chiều. Rồi dương-cầm thông-thả ngân từng tiếng và trong gian phòng êm-lặng của tàu bao nhiêu hành-khách lắng tai.

Dứt bản, nhiều người chạy đến bắt tay tôi và khen ngợi.

3.— Tôi vui mừng quá, không phải vì họ thích tôi, mà vui mừng vì đã không làm hổ dân-tộc Việt-Nam về phương-diện văn-hóa.

Nhạc-sĩ TRẦN-VĂN-KHÊ

GIẢI - NGHĨA : Nhạc : thanh-âm có tiết-điệu để nghe như đàn, hát, trống, kèn v...
Giới-thiệu : đứng giữa trình-bày cho hai người lạ biết nhau, đây là trình-bày nhạc cho mọi người (ở tàu) được biết. Dạ-khúc : khúc hát đêm. Thính-giả : người nghe. Biểu-diễn : bày tỏ, phô-jiễn ra. Bis : tiếng Pháp đọc là « bit » nghĩa là « hát lần nữa ». Lắng-ĩi : chăm-chú nghe.

DÀN-BÀI : 1) Nhạc-sĩ bắt đầu biểu-diễn bài « Hương-giang dạ-khúc ». 2) Thính-giả nghe và dần dần lại lần nữa. 3) Nhạc-sĩ sung-sướng vì nhạc Việt đã vang-dội ở phương trời xa.

ĐẠI-Y : Một nhạc-sĩ Việt-Nam trong một chuyến tàu đi Pháp đã biểu-diễn nhạc Việt cho một số đông hành-khách là người các nước nghe, ai nấy đều khen-ngợi.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Trước khi hát, nhạc-sĩ nói gì? — Khi nhạc-sĩ cất tiếng hát, thính-giả tỏ vẻ thế nào? — Hát xong, mọi người đều làm gì? — Tại sao nhạc-sĩ vui mừng? Nhạc Việt ngày nay đã thế nào?

LỜI VĂN : Bài này là lời của ai kể lại? — Câu gì tỏ ra nhạc-sĩ đã đem hết tinh-thần ra biểu-diễn? — Câu gì tỏ ra nhạc-sĩ là người khiêm-tốn? Những tiếng gì đã tỏ được sự chăm-chú?

HỌC THUỘC LÒNG

BỨC TRANH SƠN-THỦY

- 1.— Đỏ xanh, thợ khéo diềm nơi,
Ngồi trong túp ló vẽ vôi nước non.
Kia địa-giác, thu tròn nho-nhỏ,
Nọ thiên-thai, bút thỏ vờn ra.
- 2.— Tráng kia ngắm mãi không già,
Một trời ngắm mãi không xa non đoài.
Mây lớp, lớp đứng ngoài không tòn,
Nước long-lanh, không cạn không đầy.
- 3.— Bướm già bay hóa không bay,
Hoa đào trái mấy tháng ngay vẫn non.
Kia tấm đá không mòn vẫn đứng,
Nọ cánh tung vẫn vững màu trời.
- 4.— Xa trông thời nhật hơi hơi,
Gần trông thì rõ mười-mươi dặm-dà.
Môn-đỉnh lộ phải bước ra,
Giang-sơn muôn dặm ngồi nha dù coi.

NGUYỄN-MẠNH-BÔNG

GIẢI-NGHĨA.— Địa-giác : mũi đất đâm ra biển. Thiên-nhai : chầu trời, miền rất xa xôi. Địa-giác thiên-nhai : góc biển chân trời. Bút thỏ : bút nhỏ làm bằng lông thỏ. Vờn : làm cho nổi hẳn hình vẽ ra. Non đoài : non : núi, đoài : phương tây ; non tây. Tung : cây thông, lá xanh, chịu đựng sương tuyết. Môn-đỉnh : cửa và sân. Giang sơn : sông núi.

DÀN-BAI.— 1.— Họa-sĩ khéo vẽ. 2.— Hoàng-hôn trên non, nước. 3.— Cảnh bướm hoa, cây-cối. 4.— Thú ngắm tranh.

ĐẠI-Ý.— Họa-sĩ khéo vẽ bức tranh sơn-thủy, khiến cho người xem tưởng-tượng như đứng trước cảnh thiên-nhiên.

CÂU HỎI.— Ý tưởng : Họa-sĩ vẽ phong-cảnh gì ? — Phong-cảnh đó là phong cảnh ở vào lúc nào trong ngày ? — Tại sao biết là cảnh hoàng-hôn ? Bức tranh trông xa thấy thế nào ? — Trông gần thấy thế nào ? — Ngắm bức tranh đó, người ta có ý-nghĩ gì ?

Lời văn : Phân biệt hai tiếng « non » trong « nước non » và « non » ? — Những tiếng gì tỏ ra không phải mặt trăng thật ? Mặt trăng thật ? — Những tiếng gì tỏ ra là bướm, hoa vẽ ? Hai câu nói cuối cùng nói thế nào ?

NGO-VỤNG

1. CÁC NGÀNH VĂN-HÓA : VĂN-NGHỆ

BÀI DẪN.— Chúng em đã dự một buổi âm-nhạc. Các nhạc-sĩ với nhiều nhạc-khí tối-tân hòa-tấu những bài êm-địu làm chúng em say-mê ngay từ lúc đầu. Sau đó, các ca-sĩ lần lượt lên sân-khấu đơn-ca hoặc hợp ca những bài tân-nhạc rất du-dương. Chúng em thích-thú nhất khi được xem các vũ-sinh múa mềm-mại nhịp-nhàng trong những vũ-điệu đồng quê. Buổi trình-diễn kết-thúc bằng một bản kịch vui.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Âm-nhạc—Nhạc-sĩ—Nhạc-khí—Ca-sĩ—Vũ-điệu—Vũ-sinh—Sân-khấu—Bản kịch.

Tính-từ : (Nhạc-khí) tối-tân—(Bài-hát) du-dương, êm-địu.

Động-từ : Trình-diễn (văn-ngệ)—Hòa-tấu—Đơn-ca—Hợp-ca—Múa.

Tục-ngữ : Dân ngọt hát hay.

GIẢI-NGHĨA.— Nhạc-khí : đồ chơi âm-nhạc như đàn, sáo. Sân-khấu : nơi diễn trò. Vũ-điệu : điệu múa.

CÂU HỎI.— Trong phần âm-nhạc, các nhạc-sĩ làm gì ? Những bản nhạc nghe thế nào ? — Sau đó các ca-sĩ lần-lượt làm gì ? — Em thích xem gì nhất ? — Cuối cùng có trò vui gì ?



2. CÁC NGÀNH VĂN-HÓA : TUỒNG HÁT, ĐIỆN-ẢNH

BÀI DẪN— Những cuộc vui buổi tối thường có hát bội, hát chèo, hát cải-lương và chiếu bóng. Ở các thị-trấn nhỏ, các rạp chiếu bóng rất hiếm, chỉ có hát bội. Còn hát chèo ngày nay không được thịnh-hành. Thành-thoảng có những gánh hát cải-lương lớn ở Thủ-đô về các tỉnh trình-diễn. Công-chúng nô-nức đi xem để thưởng-thức tài-nghệ của các nghệ-sĩ tài-hoa. Ở thành-thị, ngành điện-ảnh xem ra được quần-chúng ưa-thích hơn. Các tài-tử, minh-tinh nổi tiếng thường được khán-giả khắp nơi hâm-mộ.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Hát bội—Hát chèo—Hát cải-lương—Chiếu bóng (điện-ảnh)—Nghệ-sĩ—Tài-tử—Minh-tinh.

Tính-từ : (Hát cải-lương) thịnh—(Nghệ-sĩ) tài-hoa, nổi tiếng.

Động-từ : Xem hát — Thưởng-thức (tài-nghệ) — Hâm-mộ (điện-ảnh).

Thành-ngữ : Tài-tử màn-bạc.

GIẢI-NGHĨA.— Hát bội : lối hát diễn tích cổ với những điệu-bộ bất-chức hát như thực. Hát chèo : lối hát tựa như hát bội ở Bắc-phần. Hát cải-lương : một lối hát tuồng được đổi mới cho hợp thời. Minh-tinh : ngôi sao sáng trên màn-bạc, ý nói diễn-viên tài giỏi.

CÂU HỎI— Buổi tối có những cuộc giải-trí gì ? Công-chúng thích xem hát bội hay hát cải-lương ? Ở thành-thị người ta thích đi xem gì ? — Người ta hâm-mộ gì ?

BẢO TÀNG VIỆN SÀI-GÒN

Bước chân lên thềm cửa chính, du-khách sẽ chú-ý, ngay tới những tấm gỗ chạm trổ hình cây bút, cây đàn, quyền sách, cái quạt la bốn vật thân thuộc của nhà nho, nó gọi ra một không-khí học-hỏi cho người trí-thức.

Gian Việt-Nam có những đồ đất Đại-La với những kiểu tháp, kiểu nhà; có cái giường sơn son thiếp vàng của Phó-Vương Nam-Kỳ Trần-Bá-Lộc với những gối xếp thêu rồng và khay, tráp cần xà-cừ, có những đĩa sứ vẽ hình kiểu Ấn-Độ do người ngoại-quốc dâng Vua ta ngày xưa.

Đặc biệt trong những đồ sứ, tương truyền là đồ thường dùng của Giám-Mục Bỉ-Đa-Lộc và một bộ đồ trà vẽ mai hạc của Nguyễn-Du đi sứ Tàu đặt làm.

Ngoài ra còn rất nhiều những đồ quý giá để du-khách hiểu rõ cuộc sống của người xưa.

Theo T.G.T.D.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ:

Chú : chú bác, chú-ý, chú-thích, phù-chú.

Trú : trú-ần, trú-ngụ, cư-trú.

Chạm : thợ chạm, đụng chạm.

Trạm : lính trạm, nhà trạm.

Giường : giường nằm, giường lưới, mồi giường.

Dường : dường như, dường nào.

Rường : rường nhà (xà nhà), rường cột.

Xà : xà-cừ, xà-tích, xà nhà, bạch xà, xà xẻo, xà-phòng.

Sà : bay sà xuống, đi sà sầm, sà-lúp, sa-lan.

Sứ : đồ sứ, di-sứ, sứ thần, đại-sứ.

Xứ : xứ Lào, xứ-sở, bản-xứ.

GIẢI-NGHĨA : Trí thức : có học-thức. — Sơn son thiếp vàng : sơn đỏ và vẽ bằng bột vàng thực. — Cần xà-cừ : kham bang có một thứ ốc biển có nhiều sắc đẹp. — Tương truyền : người ta truyền lại, tục truyền. Bộ đồ trà : bộ ấm chén bằng sứ để uống trà. — Mai hạc : cây mai và con hạc. — Đi sứ : nhà vua sai đi sang nước khác có việc gì ; đi công-cán tại nước ngoài.

CAU HỎI : Giải-nghĩa : du-khách, đồ đất, ngoại-quốc.

— Gian Việt-Nam có những vật gì quý ?

— Những đồ cổ đó gọi cho ta ý-nghĩ gì ?

— « Đồ sứ » và « di sứ » khác nhau thế nào ?

VĂN-PHẠM I

TỨC-TỪ CỦA ĐỘNG-TỪ

Nhận-xét. — « Nó gọi một không-khí học hỏi cho người trí-thức ». Trong câu này, tiếng nó là chủ-từ, tiếng gọi là động-từ.

Nó gọi cái gì ? — một không-khí. Tiếng không-khí làm lộn nghĩa cho động-từ gọi là trực-tiếp tức-từ.

Nó gọi một không-khí học hỏi cho ai ? Cho người trí-thức. Người trí-thức cũng làm lộn nghĩa thêm cho động-từ gọi nhưng cách động-từ gọi bởi tiếng « cho » nên gọi là gián-tiếp tức-từ. —

BÀI HỌC. — Tức-từ của động-từ là tiếng làm cho lộn nghĩa động-từ một cách trực-tiếp hay gián-tiếp.

1— Những tiếng trả lời cho những câu hỏi ai ? gì ? đặt ở đằng sau động-từ là trực-tiếp tức-từ.

Thí-dụ : Tôi yêu mến cha mẹ. Yêu mến ai ? Cha mẹ. — Cha mẹ là trực-tiếp tức-từ của động-từ yêu-mến.

Chị tôi quét nhà. Quét gì ? Nhà ? — Nhà là trực-tiếp tức-từ của động-từ quét.

2— Những tiếng trả lời cho những câu hỏi : cho ai ? với ai ? bằng gì ? v. v. đặt ở đằng sau động-từ gọi là gián-tiếp tức-từ.

Thí-dụ : Tôi đi với bạn.

Nó viết bằng bút.

Anh tôi gửi thư cho bác tôi.

TẬP VIẾT

Chữ hoa

Việt-Nam Cộng-Hòa

TẬP LÀM VĂN I

THỢ CẠO

Tả một người thợ cạo rong đang hớt tóc cho khách hàng.

DÀN-BÀI

I. — Mở bài. — Trông thầy người thợ ở đâu ? Lúc nào ? Người ấy đang hớt tóc cho ai ?

II. — Thân bài. 1) Hình-dạng, cách ăn-mặc của người thợ.
2) Khách-hàng là người lớn hay một em bé ? Ngồi trên cái gì ? Khăn quàng.

3) Hộp dụng-cụ.

4) Công việc hớt tóc.

5) Kết-quả.

III. — Kết-luận. — Cảm-tưởng và ý-nghĩ.

NGHỀ LÀM CHIẾU

1.— Hàng chiếu của đồng-bào di-cư trình-bày trong cuộc triển-lãm lưu-động sản-phẩm nội-hóa mới đây, được chú-ý đặc-biệt vì loại chiếu này chẳng những đẹp mà lối dệt rất công-phu và bền-chắc.



2.— Chiếu là một hàng rất thông-dụng trong một gia-đình Việt-Nam. Vật-liệu làm chiếu lại có sẵn rất nhiều trong xứ, nên việc sản-xuất rất thuận-tiện.

Tháp - Mười, Cà - Mau và những cù-lao ngập nước trong lòng sông Tiền và Hậu-Giang

là những kho vật-liệu vô-tận để làm chiếu. Vật-liệu vô-tận đó là giống cây lác, một loại đã-thảo thường mọc và nảy-nở rất nhanh ở chỗ đất lầy ngập nước.

3.— Ngày nay những đồng-bào định-cư ở Bà-Bèo, An-Dức, Long-Định, ngoài việc khẩn-hoang canh-tác còn tổ-chức thêm nghề dệt chiếu, một nghề cũ mà họ đã thành-thục.

Việc sản-xuất chiếu của đồng-bào ở các trại kể trên khá quan-trọng. Bốn trăm gia-đình trong các trại mỗi ngày sản-xuất được hàng ngàn chiếc chiếu đáng giá trên dưới bốn vạn đồng.

Kết-quả tốt đẹp trên cho ta thấy nghề làm chiếu là một nghề thủ-công rất có lợi, đáng được khuyến-khích.

Báo C. M. Q. C.

GIẢI - NGHĨA.— **Triển-lãm**: phô bày các thứ đẹp, thứ khéo cho người ta xem. **Lưu-động**: không ở nguyên một chỗ, di-chuyển luôn luôn. **Thông-dụng**: khắp nơi dùng đến. **Vô-tận**: không bao giờ hết. **Đã-thảo**: thứ cỏ non mọc ở ngoài đồng. **Khẩn-hoang**: vỡ những đất hoang để trồng-trọt. **Canh-tác**: làm ruộng. **Thành-thục**: đã thành, đã thuộc, thông-thạo. **Khuyến-khích**: khuyến-bảo, kích-thích.

DÀN - BÀI.— 1. Hàng chiếu của đồng bào di-cư được đặc-biệt chú-ý.
2. Việc sản-xuất chiếu được thuận-tiện vì có nhiều vật-liệu.
3. Nghề làm chiếu có lợi lớn.

ĐẠI - Ý.— Nghề làm chiếu rất có lợi, đáng được khuyến-khích tại các trại định-cư và các nơi có nhiều giống lác, để nâng cao mức-sống của đồng-bào.

CÂU HỎI.— **Ý-trường**: Những chiếu của đồng-bào di-cư làm có gì đặc-biệt? — Chiếu dệt bằng gì? — Tại sao nghề làm chiếu ở đây được đã-dàng? — Hiện giờ ở nơi nào tiến-hành nghề dệt chiếu? — Tại sao nghề dệt chiếu đáng được khuyến-khích?

Lời văn.— Tìm trong bài những tiếng phản-ngĩa với « lưu-động ». — « Đã-thảo » là gì? Tìm những danh-từ ghép có tiếng « đã ». — Việc « canh-tác » còn gọi là việc gì? — Tìm những tiếng đồng-ngĩa với vô-tận, nảy-nở.

MÁY LÀM GẠCH

1.— Năm 1953 ở Nam-Mỹ, người ta đã sáng-chế ra thứ máy ép gạch bằng tay rất giản-dị và có thể mang đi mang lại được.

2.— Máy làm bằng sắt, trông như một cái bàn nhỏ và nặng chừng 63 kí-lô. Phần chính của máy là một cái hộp dẹp bằng sắt dùng làm khuôn và một cái cần trục để di-động bàn ép.

Người ta trộn đất sét, cát và một ít xi-măng hay vôi với nước thành một chất sền-sệt. Xong người ta để đất trộn đó vào khuôn. Một người kéo cần trục xuống, bàn ép nén đất mạnh xuống khuôn làm cho đất trộn thành một viên gạch rắn chắc.

Những viên gạch đã đúc rồi được đem xếp thành đống để phơi khô trong chỗ râm mát, xa mưa nắng; 15 hôm sau là dùng được, khỏi cần nung.

3.— Máy làm gạch thực dụng này do hai người điều-khiển dễ-dàng đã đem lợi-ích cho hàng triệu người tại các khu vực đang mở-mang trên thế-giới.

Mới đây một vài địa-điểm di-cư ở nước ta được viện-trợ thứ máy làm gạch mới đó. Đồng-bào đặc-biệt hoan-ngheh vì họ có thể tự sản-xuất gạch tốt và xây cất được những ngôi nhà gạch rẻ tiền.

MAI-SƠN

GIẢI - NGHĨA.— **Cần-trục**: đây là cái cần dùng điều-khiển bàn ép. **Khuôn**: đồ dùng để làm nướ, để lấy hình. **Di-động**: đây là đưa đây. **Sền-sệt**: đặc sệt lại, hơi ướt. **Viện-trợ**: nói một nước bạn cung-cấp, giúp đỡ những vật dụng cần-thiết.

ĐẠI - Ý.— Thứ máy ép gạch mới này rất giản-dị, sản-xuất gạch tốt và rẻ tiền.

PHÂN ĐOẠN.— 1) Máy ép gạch do người Nam-Mỹ sáng chế.
2) Bộ-phận cái máy và cách sử-dụng.
3) Lợi-ích của máy ép gạch.

CÂU HỎI.— **Ý-trường**: Nước nào sáng chế ra thứ máy ép gạch bằng tay đó? — Cái máy có những phần gì quan-trọng? — Gạch làm bằng gì? — Khi gạch vừa đúc xong thì người ta làm gì? — Ở nước ta, nơi nào đã sử-dụng thứ máy đó?

Lời văn.— Thay tiếng « địa-điểm » bằng một tiếng khác. Tìm tiếng đồng-ngĩa với « ép », « Đồng-bào » nghĩa là gì? — Tìm những tiếng ghép có tiếng « đồng » như « đồng-bào ».

NGŨ - VŨNG

1. CÔNG, KỸ-NGHỆ

BÀI DẪN.— Công, kỹ-nghệ nổi tiếng nhất của ta là những nghề **thêu, nghề khảm, nghề chạm, nghề sơn, nghề kim-hoàn**. Người ta dùng chỉ tơ để thêu những bức phong-cảnh nhiều màu, dùng xà-cừ để **khảm** tủ trà, bàn ghế. Những cửa-võng ở các tòa-nhà cổ thường **chạm-trổ** rất công-phu. Hoàn-phi và câu đối **sơn son thép vàng đẹp và bền**. thợ kim-hoàn làm những đồ nữ-trang bằng vàng bạc rất tinh-vi. Người ngoại-quốc rất ưa-chuộng những **kỹ-nghệ-phẩm tinh-xảo** đó của ta.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Nghề thêu — Nghề khảm — Nghề chạm — Nghề sơn — Nghề kim-hoàn — Kỹ-nghệ-phẩm.

Tinh-từ : (Bức thêu) tinh-xảo — (Bức sơn) đẹp, bền.

Động-từ : Thêu — Chạm — Khảm (xà-cừ) — Sơn son, thép vàng.

Tục-ngữ : Dệt gấm thêu hoa. — Tốt gỗ hơn tốt nước sơn.

GIẢI-NGHĨA.— **Xà-cừ :** vỏ một thứ ốc biển, sắc lông-lánh và đẹp. **Khảm :** đục gọt lấy xà-cừ hay kim-loại mà cần vào, nhện vào. **Thếp :** phủ một lớp vàng hay bạc rất mỏng ở ngoài các đồ sơn. **Sơn son :** sơn màu đỏ.

CÂU HỎI.— Những công, kỹ-nghệ nổi tiếng nhất của ta là gì? — Người ta thêu bằng gì? Khảm bằng gì? — Kể một vài thứ đồ gỗ sơn son thép vàng? — Thợ kim-hoàn làm những đồ gì?



2. CÔNG, KỸ-NGHỆ (tiếp theo)

BÀI DẪN.— Các công, kỹ-nghệ khác của ta là : nghề **dệt lụa, vải, nghề làm đồ gốm, nghề làm đồ đồng, nghề làm đồ gỗ, nghề dệt chiếu, nghề đan lát, v. v..** Những hàng lụa hàng vải nội-hóa dùng bền. Đồ gốm của ta ngày nay đã **tiến-bộ**. Nghề đúc đồ đồng không phát-triển mấy vì đồ nhôm được **thông-dụng** hơn. Nghề làm đồ gỗ **tân-thời** rất phát-đạt. Nghề dệt chiếu cũng khá thịnh-vượng vì nhà nào cũng cần đến chiếu để trải giường. Những công, kỹ-nghệ cũ của ta càng ngày càng được **cải-thiện** hơn.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Nghề dệt vải — Nghề làm đồ gốm — Nghề đúc đồ đồng — Nghề làm đồ gỗ — Nghề dệt chiếu — Nghề đan lát.

Tinh-từ : (Đồ gốm) tiến-bộ — (Đồ gỗ) tân-thời, thông-dụng.

Động-từ : Dệt (vải) — Đúc (đồ đồng) — Dệt (chiếu) — Đan (rổ-rá).

Tục-ngữ : Ruộng bẽ bề, không bằng nghề trong tay.

GIẢI-NGHĨA.— **Đan :** dùng nan tre cài lên nhau thành đồ dùng. **Đan lát :** nói chung về việc đan. **Cải-thiện :** sửa đổi cho tốt hơn.

CÂU HỎI.— Các công, kỹ-nghệ khác của ta là những nghề gì? — Người ta dệt vải bằng gì? — Tại sao nghề đúc đồ đồng lại không được phát-đạt? — Đồ gỗ tân-thời là gì? — Chiếu dệt bằng gì? — Các công, kỹ-nghệ cũ của ta mỗi ngày được thế nào?

CHÍNH TẢ

LAM CỎI ĐỀ DỆT CHIẾU

Cỏi gặt về, người ta chẻ đều, phơi khô và dùng để dệt chiếu, đan bị, hoặc tết những túi nhỏ gửi bán ở thành-thị.

Khi cỏi đã được phơi khô, người ta lựa chọn và phân-loại theo việc mà dùng. Những sợi cỏi nhẵn đẹp, trắng, không ố, không vết được xếp riêng ra để dệt loại **chiếu đậu** là hạng chiếu tốt. Còn loại cỏi khác riêng ra để dệt chiếu sô tức là loại chiếu thường. Loại chiếu này có khi dệt xong được in hoa, gọi là chiếu hoa. Cũng gọi là chiếu hoa những loại chiếu được dệt bằng những sợi cỏi đã nhuộm sẵn, đó là chiếu cải. Những sợi cỏi xấu dùng để đan bị, đan bao. Còn bởi cỏi là những cây **cỏi nhỏ** kẹp dùng để

Các thôn phụ, thôn-nữ ngày ngày nhuộm cỏi, dệt chiếu vất vả sớm hôm, những luôn luôn họ vui-vẻ với công việc của mình. Hạnh-phúc gia-đình đến với công-việc lam của họ. Làm việc, họ chỉ nghĩ đến sự no-ấm của gia-đình.

TOAN ANH

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Chẻ : chẻ lát.

Trẻ : trẻ trung.

Chiếu : chiếu hoa, chiếu đèn, chiếu cổ, chiếu tương, con muỗi chiếu, chiếu-chỉ.

Chọn : lựa chọn, kén chọn.

Trọn : trọn vẹn, trọn một năm.

Dệt : dệt vải, thêu dệt.

Rệt : rõ rệt.

Xấu : xấu tốt, xấu xa.

Sấu : cá sấu, quạ sấu.

GIẢI-NGHĨA : **Chiếu đậu :** chiếu làm thứ cỏi thật tốt. **Cỏi nhỏ** kẹp : cỏi nhẵn nhỏ và lép. **Thôn phụ :** (hôn : xóm, làng nhỏ) đàn bà quê. **Thôn nữ :** cô gái quê. **Hạnh-phúc :** sự may-mắn, tốt lành.

CÂU HỎI : 1. — Giải-nghĩa : phân-loại, chiếu sô, chiếu cải, bởi cỏi 2. — Có mấy thứ chiếu, thứ nào tốt hơn cả? 3. — Tại sao các thôn phụ, thôn nữ vất-vả mà vẫn vui vẻ với công-việc của mình? 4. — Trong đoạn ba của bài chính-tả, tìm một trực-tiếp tức-từ và một gián tiếp tức-từ.

VĂN-PHẠM

TRẠNG-TỪ

Nhận-xét.— Trong bài chính-tả trên có câu: « Các thôn-phụ, thôn-nữ làm việc vất-vả, . . . »

Họ làm việc thế nào? — Vất-vả. Tiếng vất-vả chỉ thế-cách của động-từ làm; phụ-nghĩa cho động-từ làm, người ta gọi là trạng-từ.

BÀI HỌC.— Trạng-từ là tiếng dùng để phụ thêm nghĩa cho một động-từ, một tính-từ hay một trạng-từ khác.

Thí-dụ: Em bé chạy nhanh. (Tiếng nhanh là trạng-từ bổ-nghĩa cho động-từ chạy).

Cỏ xanh rờn (tiếng rờn là trạng-từ bổ-nghĩa cho tính-từ xanh).

Ngày tháng đi nhanh quá (tiếng quá là trạng-từ bổ-nghĩa cho trạng-từ nhanh).

Nhiều khi tiếng tính-từ dùng làm trạng-từ.

Thí-dụ: Con chim bay cao.

Nó viết đẹp.

TẬP VIẾT

Chữ rỗng (lời thường)

i u n m

Chữ thường

Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.

TẬP LÀM VĂN

NGƯỜI THỢ CÀY

Buổi sáng, em ra đồng chơi, thấy bác nông-phu và con trâu đang cày ruộng. Em hãy tả việc làm của người ấy.

DÀN-BÀI

I.— Mở bài: Cảnh đồng quê về buổi sáng.

Em thăm đồng và đứng xem một người thợ cày.

II.— Thân bài: 1) Tả qua người thợ cày và con trâu.

2) Cái cày mắc vào con trâu thế nào?

3) Dáng-diệu con trâu lúc kéo cày.

4) Cử-động của người thợ điều-khiển cái cày.

5) Lưỡi cày xới đất lên thế nào? (đất cày, luống cày).

III.— Kết-luận: Cảm-tưởng của em trước sự khó-nhoc của người nông-phu và vẻ đẹp của những luống đất phi-nhiều.

TRUYỆN GIẢI-TRÍ

HÀNG - NGA NGŨ TRONG RỪNG

Ngày xưa, ở một nước kia, Hoàng - Hậu vừa sinh-hạ được một Công-chúa. Vua liền mời tất cả các bà Tiên trong miền đến làm mẹ thiêng-liêng cho Công-chúa để các bà Tiên ban phép cho Công-chúa sau này được tất-cả những cái hay, cái đẹp trên đời.

Sau lễ rửa tội, một yến-bồi rất linh-dinh được bày ra để khoản-đãi các tiên-bà. Khi mọi người vừa ngồi vào chỗ, chợt người ta thấy một bà Tiên Già lưng-thưng đi vào. Tưởng bà chết đã lâu nên không ai nghĩ đến. Nhà Vua vội-vã mời bà dự tiệc, bà ta có vẻ bất-bình và lâu-bầu mấy tiếng trong mồm có nghĩa đe-dọa.

Một nàng Tiên trẻ tuổi nhất ngồi cạnh nghe thấy, biết rằng bà ta sẽ nguyên-rúa Công-chúa những điều chẳng lành, nên đến khi ăn xong liền lén vào sau cánh màn để ban phép sau cùng chống lại những lời độc-ác mà bà Tiên Già có thể thốt ra được.

Sau khi các bà Tiên lần lượt cầm dưa thiêng sẽ đập vào mình Công-chúa và ban chúc cho Công-chúa những đức tính tuyệt vời, bà Tiên Già lác-lur cái đầu tiên ra cười nhạt và nguyên cho Công-chúa sau này sẽ bị thoi dẹt đâm thủng tay mà chết. Mọi người đều hãi-hùng và không cầm được nước mắt.

Ngay lúc đó, nàng Tiên trẻ tuổi ở sau cánh màn hiện ra nói to:

— Tâu Hoàng - Thượng và Hoàng - Hậu, xin các ngài hãy yên tâm. Công-chúa sẽ không chết. Tài tôi không cao-cường để giải hết những lời nguyên-độc-địa của bà tiên-trưởng của tôi. Công-chúa sẽ bị thoi đâm thủng tay, nhưng đáng lẽ chết, Công-chúa chỉ ngã ra và nếu thiếp đi một giấc dài vừa đúng 100 năm, sau đó một Hoàng-tử sẽ đến đánh thức nàng dậy.

Đề phòng ngừa tai-nạn đã báo trước, nhà Vua ra lệnh trong khắp dân-gian không ai được có một cái thoi trong nhà, nếu vi phạm sẽ bị tử-hình.

Mười lăm, mười sáu năm qua, một hôm Công-chúa ra ngoài thành chơi. Vào một tòa lâu-đài cũ leo hết từng nọ tầng kia đến tầng thượng. Ở đây một bà già đang lúi-húi dệt vải. Bà già, một mình ở chỗ vắng-về. Bà không hề biết lệnh cấm của nhà Vua.

Ý-NGHĨ : Nên ghé thăm những mối thù nhỏ-nhen.

(Còn nữa)

KHUẾCH-TRƯƠNG KỸ-NGHỆ

1 — Để canh-tân nền kinh-tế quốc-gia và để nâng cao mức sống cho đồng-bào, ngoài việc thương-mại, nền kỹ-nghệ cũng cần được khuếch-trương.

2. — Sản-phẩm kỹ-nghệ ngoại-quốc trước khi đến tay người tiêu-thụ, phải chịu rất nhiều tổn-phí. Giá hàng vì thế rất mắc, đa-số đồng-bào không có đủ tiền để mua dùng. Cần phải thành-lập nhiều xí-nghiệp kỹ-nghệ trong nước nhà. Ngoài việc thu-dụng một số lớn nhân-công ta sẽ có những sản-phẩm cần-thiết hàng ngày với một giá thích-hợp cho giới cần-lao. Cũng do đó, một số ngoại-tệ trước đây dùng để mua những ngoại-hóa không cần-thiết có thể đem sử-dụng để nhập-cảng các nguyên-liệu và các máy-móc hữu-ích để trang-bị nước nhà.

3. — Kỹ-nghệ của ta hướng về thị-trường trong nước hơn là để bán ra nước ngoài. Vì thế chi nên lập xí-nghiệp để chế-tạo ngay tại chỗ những hàng cần-thiết cho đời sống của đại-chúng.

Những nhà máy gạo, máy sợi, máy tơ, máy giấy, máy gạch, máy thủy-tinh, v.v... không lo thiếu thị-trường. Các xưởng dệt, xưởng xe cây, xưởng chữa máy-móc cũng có tương lai phát-đạt. Vốn đặt vào những việc kinh-doanh này chắc-chắn sẽ có nhiều lời, do đó nền kỹ-nghệ chóng được mở-mang và thịnh-vượng.

(TIN TỨC KINH-TẾ)

GIẢI-NHĨA. — Khuếch-trương: mở rộng ra. Canh-tân: sửa đổi cho mới. Tiêu-thụ: được nhiều người mua dùng. Đa-số: số nhiều, phần đông. Xí-nghiệp: công cuộc kinh-doanh lấy việc sinh-sản mưu lợi làm mục-đích. Nhân-công: công-việc làm của thợ. Trang-bị: sắm-sửa đầy-đủ. Đại-chúng: đám đông dân-chúng. Kinh-doanh: xếp đặt dây dưng.

DÀN-BÀI. — 1) Mở mang kỹ-nghệ. 2) Thành-lập các xí-nghiệp. 3) Chắc-chắn có kết-quả tốt.

ĐẠI-Y. — Để nâng cao mức sống của toàn dân, ngoài việc buôn-bán, ta nên lập nhiều xí-nghiệp kỹ-nghệ sản-xuất những hàng-phẩm cần-thiết để thay cho hàng ngoại-quốc.

CÂU HỎI. — Ý-tưởng: Để nâng cao mức sống của nhân-dân, ngoài việc thương-mại ta nên mở-mang gì? — Tại sao những hàng ngoại-quốc lại đắt tiền? — Thành-lập những xí-nghiệp kỹ-nghệ có những lợi-ợi gì? — Ta nên mở những nhà máy gì? — Xưởng công-nghệ gì? — Tương-lai cuộc kinh-doanh đó sẽ thế nào?

LỜI VẤN: Tìm trong bài những tiếng đồng nghĩa với «khuếch-trương», («thịnh-vượng», «trái với «đa-số» gọi là gì? — «Giới cần-lao» là những người nào? — «Xí-ngh»

CÔNG-NGHỆ

1. — Ai ơi, ruộng đất bở-bở,
So ra còn kém một nghề trong tay.
Bởi vì vật-dụng hàng ngày,
Nhất-dai ta phải nhờ tay thợ-thuyền.
Thủ-công vì thế phải chuyên,
Làm cho tinh-xảo mới nên sang-giàu.



2. — Nước nhà công-nghệ bấy lâu,
Ngày thêm cái-tiền kém đâu hàng ngoài.
Đại-kỹ-nghệ phải học người,
Tối-tân máy-móc giữa thời cạnh-tranh.
Học sao cho giỏi cho sành,
Đem về áp-dụng nước mình cho hay.



3. — Mọi nghề tiến tới đều tay,
Công-trương phát-đạt nước nay mạnh giàu.

HÀ-QUANG-HUY

GIẢI-NHĨA. — Bở-bở: nhiều quá, bày ra hết chỗ nọ đến chỗ kia. Nhất-dai: (nhất: một, dai: đều) nhất nhất đều phải, bất cứ cái gì cũng đều phải. Thủ-công: nghề làm đồ dùng bằng tay. Tinh-xảo: tinh-tế, khéo-léo. Cái-tiền: sửa đổi cho hơn lên. Đại-kỹ-nghệ: kỹ-nghệ lớn, như đúc sắt, làm máy-móc v.v... Tối-tân: rất mới. Cạnh-tranh: ganh đua. Công-trương: nơi làm công-nghệ.

DÀN-BÀI. — 1. — Công-nghệ rất quý. 2. — Công-kỹ-nghệ nước nhà. 3. — Công-nghệ làm cho nước mạnh giàu.

ĐẠI-Y. — Ta nên khuếch-trương tiêu công-nghệ, học thêm đại kỹ-nghệ để mở-mang nền kinh-tế nước nhà.

CÂU HỎI. — Ý-tưởng: Tại sao có nhiều ruộng không bằng chỉ có một nghề? — Tại sao ta phải cần dùng đến thợ-thuyền? — Một nghề mà tinh-xảo thì có lợi gì? — Tiêu công-nghệ nước ta ngày nay thế nào? — Còn đại-kỹ-nghệ thì sao? — Công-nghệ mà phát-đạt thì nước trở nên thế nào?

LỜI VẤN: Hai câu đầu có nghĩa giống như câu tục-ngữ gì? — «Cái-tiền» và «cái-thiện» khác nhau thế nào? — «Hàng ngoài» thường gọi là gì? — «Phải học người, người là ai? — «Sành» nghĩa là gì? — Cuộc trình-bày để so-sánh các phẩm-vật về kỹ-nghệ xem cái nào khéo hơn, gọi là cuộc gì?

1. CÔNG, KỸ-NGHỆ MỚI

BÀI DẪN. — Ngoài những nghề cổ-truyền, ta còn có nhiều công, kỹ-nghệ mới như nhà máy dệt, nhà máy giấy, nhà máy đường, nhà máy thủy-tinh, nhà máy gạch, nhà máy xi-măng. Những sản-phẩm của các nhà máy nói trên rất dồi-dào và tinh-xảo không kém hàng ngoại-hóa. Nhà máy xay lúa cũng quan-trọng, nhờ có nhà máy này mà ta đỡ tốn nhân-công và có đủ gạo để cung-cấp cho các nơi đô-thị.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Nhà máy dệt — Nhà máy giấy — Nhà máy đường — Nhà máy thủy-tinh — Nhà máy gạch — Nhà máy xi-măng — Nhà máy xay lúa.

Tính-từ : (Công-nghệ) cổ-truyền — (Công-nghệ) mới — (Sản-phẩm) dồi-dào, tinh-xảo.

Động-từ : Sản-xuất (giấy, đường) — Cung-cấp (gạo).

GIẢI-NGHĨA. — Cổ-truyền : do người xưa để lại. Sản-phẩm : các đồ làm ra. Sản-xuất : tạo thành ra. Cung-cấp : đem đến cho đủ dùng. Tinh-xảo : khéo và tốt.

CÂU HỎI. — Công, kỹ-nghệ mới của ta có những nhà máy gì? — Những sản-phẩm của các nhà máy này thế nào? — Xi-măng dùng để làm gì? — Nhà máy xay lúa có ích-lợi gì?

2. CÔNG, KỸ-NGHỆ MỚI (tiếp theo)

BÀI DẪN. — Những công, kỹ-nghệ mới còn có các xưởng chế-tạo xà-bông, xưởng làm đồ nhôm, xưởng thuộc da, xưởng ráp máy may, xưởng ráp đồng-hồ, xưởng cơa máy và các nhà in. Những đồ nhôm ngày nay rất thông-dụng. Nhờ có những xưởng ráp máy may, và ráp đồng-hồ mà các thứ này giá hạ đi. Nghề in của ta mỗi ngày một khuếch-trương và giúp cho việc xuất-bản sách-báo rất nhiều.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Xưởng chế-tạo xà-bông — Xưởng làm đồ nhôm — Xưởng thuộc da — Xưởng ráp máy may, đồng-hồ — Xưởng cơa máy — Nhà in.

Tính-từ : (Hàng) thông-dụng — (Giá) hạ.

Động-từ : Thuộc (da) — Ráp (máy may, đồng-hồ) — In (sách báo) — Khuếch-trương (công-nghệ).

GIẢI-NGHĨA. — Thuộc da : dùng chất chát (vỏ cây) làm cho da săn chắc lại. Xuất-bản : in sách hoặc giấy-mé gì để bán hay phát ra. Khuếch-trương : mở-mang.

CÂU HỎI. — Công, kỹ-nghệ mới của ta còn có các xưởng gì nữa? — Đồ nhôm dùng để làm gì? — Tại sao những đồng-hồ ráp tại nước ta giá lại hạ hơn là mua ở nước ngoài? — Nghề in giúp ta việc gì?

CHÍNH-TẢ

VỀ ĐẸP CỦA ĐỒI-MỒI

Những mỹ-phẩm làm bằng đồi-mồi ở nước ta đều sản-xuất tại làng miếu duyên-hải tỉnh Hà-Tiên. Tại đây, những mai đồi-mồi, mịn-màng, ong-ánh màu vàng lẫn màu nâu tươi đã được những thợ lành nghề biến thành những chiếc quạt, lược, hộp, muống, nĩa, vòng nhẫn, rất xinh xắn, hoặc dùng để khảm trên những mặt tủ, và nắp rương.

Mai đồi-mồi đắt tiền nên người ta rất thân-trọng, không dễ phí phạm. Những mảnh đồi-mồi vụn, những đĩa mai đều được ép thẳng bằng sức nóng và miết nhẫn để dùng. Đồi-mồi chỉ được phơi trên một sức nóng âm ảm vì nếu nóng quá, đồi-mồi sẽ thối lại mất chất trong và bóng. Mai đồi-mồi bán giá cao hay hạ là tùy ở mai nào mà màu sắc phong-phú và ánh bóng bền lâu.

Những mỹ-phẩm bằng đồi-mồi của ta hiện nay vẫn được mọi người trên thế-giới ưa chuộng.

T. G. T. D.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Rương : hòm rương, rương quân-số.

Dương : dương-oai, dương-gian, thái-dương, cây dương-liều.

Giương : giương-cuog, giương mắt, giương buồm.

Giá : giá hạ, giá sách, phẩm-giá, giá phồng, xa giá, giá thú, giá lạnh, đĩa giá.

Dá : dốt-dá.

Rá : rờ-rá.

Giới : thế-giới, học-giới, giới-thiệu, giới-hạn, trường-giới.

GIẢI-NGHĨA : Đồi-mồi : loài rùa biển, mai trong và có sắc đẹp dùng để làm đồ.

Duyên-hải : ở ven bờ biển.

Phí-phạm : bỏ hoạt phí đi.

Miết : ấn mạnh xuống và mài đi mài lại cho mịn và chắc.

Phong-phú : giàu thịnh, đây là có nhiều màu sắc đẹp.

CAU-HỎI : 1) Giải-nghĩa : mỹ-phẩm, lành nghề, khảm, nĩa.

2) Tại sao không dùng được sức nóng quá để uốn đồi-mồi.

3) Tìm những danh-từ ghép trong có tiếng « phí » như phí-phạm.

4) Tìm chủ-từ của động-từ dùng trong câu « dùng để khảm ».

VĂN PHẠM

GIỚI-TỪ

Nhận-xét.— Bài chính-tả trên có câu : «Vẻ đẹp của đời-mới.»
Tiếng của nói danh-từ về với danh-từ đời-mới làm cho hai danh-từ đó liên-lạc với nhau, tiếng của gọi là giới-từ (giới là giúp nhau, làm cho tiếng này tiếp-xúc với tiếng kia).

Những mỹ-phẩm bằng đời-mới.

Tiếng bằng liên-lạc tiếng mỹ-phẩm với tiếng đời-mới, tiếng bằng là giới-từ.

BÀI HỌC.— Giới-từ là tiếng dùng để liên-lạc tiếng này với một tiếng khác đi sau.

Những giới-từ chính là : với, bằng, của, nhân, từ..

Thí-dụ : Nó đi chơi với bạn.

Nhân dịp nghỉ hè tôi về quê chơi.

Có những tiếng tinh-từ biến thành giới-từ như : trong, ngoài, giữa, bên, trên, dưới..

Thí-dụ : ngồi trong lớp, đứng giữa nhà, chơi ngoài hiên, bay trên trời, lặn dưới nước..

Có những tiếng động-từ biến thành giới-từ như : ra, vào, lên, xuống, theo, cho, về..

Thí-dụ : chia ra ba phần, cắt vào tử, đi lên gác, đem theo hành-lý, gửi cho bạn..



TẬP-VIẾT

Chữ rỗng (lối thường)

T L H B

Chữ thường

Bé không vin, cả gậy cành.

TẬP LÀM VĂN

TẢ CẢNH

Chỉ-dẫn đại-cương.— Tả là vẽ ra, chép ra, cảnh là phong-cảnh và sự-vật ở trước mắt ta. Vậy tả cảnh ví như trình-bày một bức tranh toàn-cảnh trong có đủ những chi tiết quan trọng khiến người đọc như đứng trước cảnh thực.

Muốn thể, trước hết, phải ghi rõ vị-trị, thời-gian và giới-hạn của bức cảnh. Sau đó tả những điều ta thấy từ đàng xa rồi tả những điều ta nhận thấy khi đến gần. Cái gì chính thì nói trước, cái gì phụ thì kể sau. Nên chú trọng đến những chi-tiết đặc-biệt và để ý đến những màu-sắc và âm-thanh để làm cho bài văn linh-hoạt. Trong cảnh nếu có người hay vật thì tả qua và nói hành-động của các người hay vật đó.

Cuối cùng nói đến cảm-tưởng của ta đối với cảnh đó.

Về thời tiết hay các hiện-tượng như mưa, nắng, đông, bão... trước hết phải tả những dấu hiệu báo trước của hiện-tượng, rồi tả cảnh trời lúc hiện tượng đó mới sinh ra, lúc tiến lên, lúc tiến đến cực-độ, cho đến lúc tan. Đồng thời cũng tả những cảnh vật trong lúc đó thế nào, và nói sự lợi hay hại của hiện tượng đó gây ra.

DÀN-BÀI CHUNG

- I.— Mở bài : Thời-gian, vị-trí và khung-cảnh.
- II.— Thân bài : 1) Toàn cảnh trông từ đàng xa.
2) Các phần chính và các chi-tiết đặc-biệt khi đến gần.
3) Người hay vật trong cảnh nếu có.
4) Những ấn-tượng do cảnh-vật gây nên.
- III.— Kết luận : Cảm-tưởng.

CHỢ LÀNG

Nhôn ngay nghĩ, em đi thăm chợ làng. Em đã trông thấy những gì ? Tô lại.

DÀN-BÀI

- I. Mở bài : Em đi thăm chợ lúc nào ?
Chợ ở chỗ nào trong làng ?
- II. Thân bài : 1) Các quán, các lều bán hàng.
2) Các phẩm-vật và những người bán hàng.
3) Khách mua là người làng và những người làng bên.
4) Không khí trong chợ : mùi hoa quả, mùi thịt cá...
5) Cảnh ồn-ào, náo-nhiệt.
- III. Kết-luận : Nhờ có chợ, những nông-sản và sản-phẩm công-nghệ của làng tiêu-thụ được nhiều, dân làng được sung-túc

LÒ LUYỆN KIM-KHÍ

1.— Nhà máy luyện sắt Creusot (Cơ-dô) ở trong một *thung-lũng* bên cạnh mỏ sắt, gồm nhiều khu nối liền nhau bằng những đường sắt chở than.

Từ sáng sớm, những ống khói đã tỏa đen một góc trời và mười lăm cái lò luyện sắt nung nấu suốt ngày đêm, sản xuất ra gang để đúc đồ hay để lọc lấy sắt.

2.— Đây là xưởng rèn sắt. Những công-nhân, người nào cũng đeo mặt nạ bằng lưới sắt, đi ủng cao đến đầu gối, ngực và cánh tay đều có vỏ sắt che trông như áo-giáp của quân nhân. Với y-phục ấy, họ chiến đấu với lửa với than do từ phía bên ra.

Tiếng máy chạy âm ầm, tiếng chày nện thình-thịch đình tai. Một người thợ vừa đặt một cục sắt đỏ trên đe tức thì một cái chày từ trên theo hai cái thanh sắt giáng xuống; tàn lửa bắn tóe, cục sắt đập ra như lá. Có những cái kéo máy cắt sắt dề-dàng như ta cắt vải. Có những lưới lọc bụi nhẹ-nhàng trên thoi sắt bắn ra những vỏ bào lông-lân sắc xanh.

Bên kia là xưởng chế tạo, người ta trông thấy vỏ số đầu máy xe lửa, vỏ tàu-thủy, thân cầu, những khí-cụ dùng cho các chiến-hạm.

3.— Creusot là một nhà máy luyện sắt to nhất nước Pháp cũng là một nơi sản-xuất khí-cụ, máy-móc cho cả thế-giới.

NHƯ - TUYẾT

GIẢI-NGHĨA.— *Thung-lũng*: vùng đất trũng ở giữa hai dãy núi. *Công-nhân*: Người thợ. *Ủng*: thứ giày cao của các quan võ ngày xưa dùng, đây là thứ giày cao của. *Áo-giáp*: áo bằng da, bằng sắt của quân sĩ mặc khi ra trận. *Y-phục*: quần áo. *Vỏ số*: nhiều không biết số nào mà kể. *Chiến-hạm*: tàu chiến bọc sắt.

DÀN BÀI.— 1) Quang-cảnh nhà máy Creusot. 2) Xưởng rèn sắt và xưởng chế tạo. 3) Tầm quan-trọng của nhà máy Creusot.

ĐẠI-Y.— Creusot là một lò luyện kim-khí to nhất nước Pháp sản-xuất ra gang và máy-móc không riêng cho nước Pháp, và cho cả thế-giới.

CÂU HỎI.— Ý-tưởng: Nhà máy Creusot ở vào chỗ nào? — Nhà máy đặt ở đâu? — Những công-nhân ở xưởng rèn sắt ăn-mặc thế nào? — Ở xưởng chế tạo người ta trông thấy gì? — Creusot là một nhà máy thế nào?

Lời-vấn: Sắt và gang khác nhau thế nào? — Trong bài, câu gì tả sự hoạt-động của nhà máy? — Tàu thủy và chiến-hạm khác nhau thế nào? — Tìm những tiếng phản-ngiã «dề-dàng», «nhẹ-nhàng». — Tìm một thành-ngữ ý nói tiếng động mạnh quá làm cho...



NHÀ MÁY VÁN ÉP TÂN-MAI

1.— Lần đầu tiên tại Đông-Nam Á, Việt-Nam Cộng-Hòa thiết lập xong nhà máy ván ép TÂN-MAI, trên vùng đất kỹ nghệ cạnh xa-lộ Biên-Hòa.

2.— Nhà máy chánh gồm có: máy xay gỗ, máy khuấy hồ, máy ngào hồ, máy ép thành tấm, máy ép ván, máy cắt xén. Tất cả các máy-móc hoàn-toàn tự-động. Lại có máy phòng-hỏa, và máy hút bụi để giữ-gìn máy móc và vệ-sinh chung trong nhà máy.

Từ miếng gỗ vụn chạy vào qua các máy biến-chế đến khi thành tấm ván ép đều do các máy tự-động lần-lượt điều-hành. Các nhà máy chỉ cần tới ba chục công-nhân trông coi kiểm-soát máy rất dễ-dàng và thư-thả.

Trung bình nhà máy sản-xuất mỗi ngày chừng 450m² ván ép. Những tấm ván này có loại trơn hoặc bông để làm cánh cửa hoặc trang-trì nhà cửa; còn loại dầy và xẻ kẽ có tác-dụng giữ âm-thanh dùng để làm tường các rạp hát, rạp chớp bóng hoặc trụ-sờ hội-họp công-cộng.

3.— Theo dự-định, trong tương-lai nhà-máy sẽ được tăng-cường gấp ba hiện-tại, để sản-xuất ván ép và các-tông cung-ứng đủ cho nhu-cầu toàn-quốc.

HÌNH ẢNH VIỆT-NAM

GIẢI-NGHĨA.— *Phòng-hỏa*: nứa trước để tránh hỏa-hoạn. *Điều-hành*: làm việc điều-hòa. *Tác-dụng*: đây là công-dụng riêng. *Xẻ kẽ*: khoét thành khe nhỏ. *Âm-thanh*: các tiếng nói, tiếng động. *Các-tông*: do tiếng Pháp « Carton » là giấy bồi dầy và cứng.

DÀN - BÀI.— 1) Nhà máy ván ép Tân-Mai mới được thiết-lập. 2) Các máy-móc và công việc sản-xuất ván ép. 3) Triển-vọng của nhà máy.

ĐẠI-Y.— Cơ-xưởng Tân-Mai của ta là một nhà máy ván ép đầu tiên ở Đông-Nam-Á, sản-xuất nhiều loại ván ép mà vẫn không đủ dùng trong nước.

CÂU HỎI.— Ý-tưởng: Nhà máy ván ép Tân-Mai mới được thiết-lập ở đâu? — Nhà máy này chuyên làm gì? — Cơ-xưởng chánh gồm có những máy gì? — Mỗi ngày nhà máy sản-xuất được bao nhiêu ván ép? — Những ván ép đó chia làm mấy thứ? — Nhà máy có dự-định gì?

Lời-vấn: «Khuấy» và «ngào» khác nghĩa nhau thế nào? «Khuấy» và «ngào» còn gọi là gì? (quấy-nhào). Phân nghĩa với tự-động là gì? (bị động, thụ-động). Loại ván bằng là gì? (ván hoa).

1. ĐẠI-KỸ-NGHỆ

BÀI DẪN. — Nước ta có nhiều mỏ như các mỏ sắt, đồng, thiếc, kẽm và bạc. Những khoáng-sản lấy ở các mỏ lớn như quặng sắt, quặng thiếc chỉ có thể đem bán ra ngoại-quốc vì nước ta chưa có lò đúc gang thép. Nước ta còn có nhiều mỏ than đá rất tốt như mỏ than Hòn-gai, mỏ than Nông-sơn. Mỏ than này đang được khai-thác và bán khắp nơi trong nước. Nước ta không có mỏ dầu lửa nên ta phải mua nhiên-liệu này ở nước ngoài. Kỹ-nghệ khai mỏ dầu ở Hoa-kỳ rất phát-đạt.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Các mỏ — Khoáng-sản — Quặng — Than đá — Dầu lửa — Nhiên-liệu — Kỹ-nghệ khai mỏ.

Tính-từ : (Mỏ bạc) hiếm — (Than đá) tốt — (Kỹ-nghệ khai mỏ) phát-đạt.

Động-từ : Khai (mỏ) — Đào (quặng) — Bán (quặng sắt) — Mỏ (dầu lửa).

Ca-đạo : Đồng Tự-long, thiếc sông Ngân. Tiên rừng bạc biển kẻ đầu sanh tầy.

GIẢI-NGHĨA. — Khoáng-sản : các sản-vật lấy ở mỏ lớn. Quặng : chất kim-lưu ở mỏ lớn còn lẫn với đá. Nhiên-liệu : các chất dùng để đốt như than đá, dầu lửa, than củi.

CÂU HỎI. — Nước ta có những mỏ gì? — Các sản-vật lấy ở mỏ lớn gọi là gì? — Chất sắt còn lẫn cả đá lấy ở mỏ lớn gọi là gì? — Nước ta có những mỏ than ở đâu? — Than đá dùng làm gì? — Kể một vài thứ nhiên-liệu dùng trong kỹ-nghệ khai mỏ.

2. ĐẠI-KỸ-NGHỆ (tiếp theo)

BÀI DẪN. — Tại các cường-quốc, có những xi-nghiệp lớn kinh-doanh về kỹ-nghệ luyện-kim. Ở những miền có mỏ sắt, người ta đem than lên những lò đúc gang đồ-sộ. Gang lọc thành thép. Người ta đem than thép đó sang các xưởng chế-tạo. Ở đây, người ta đúc những đầu máy xe lửa, vỏ tàu thủy, các khí-cụ dùng cho xe hơi và các máy-móc lớn khác. Nên đại-kỹ-nghệ làm cho quốc-gia giàu-mạnh.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Kỹ-nghệ luyện-kim — Lò đúc gang — Xưởng chế-tạo — Đầu máy xe lửa — Vỏ tàu thủy — Khí-cụ — Máy-móc — Xi-nghiệp.

Tính-từ : (Nhà máy) đồ-sộ — (Quốc-gia) giàu-mạnh.

Động-từ : Kinh-doanh — Lọc (thép) — Đúc (khí-cụ) — Đóng (tàu).

GIẢI-NGHĨA. — Luyện kim : nấu quặng thành kim-loại. Xi-nghiệp : công-trình hoạch lấy việc sản-xuất để mưu lợi như các xưởng may, các hãng công-nghiệp.

CÂU HỎI. — Tại các cường-quốc, có những xi-nghiệp kinh-doanh về kỹ-nghệ luyện-kim cần phải có lò gì? — Các xưởng chế-tạo làm những việc gì? — Đại-kỹ-nghệ làm cho quốc-gia trở nên thế nào?

CHÍNH-TÁ

KHẢ-NĂNG CỦA VIỆT-NAM

Nước Việt-Nam là một giải giang-sơn gấm-vóc, có núi, có sông, có cao-nguyên, có đồng ruộng, và có hơn hai nghìn cây-số bờ-biên. Nước Việt-Nam có nhiều nguồn-lợi thiên-nhiên, không thể kể hết, nếu được khai-thác đầy-đủ, chắc-chắn sẽ làm giàu cho xứ-sở. Nguồn-lợi chánh-yếu của Việt-Nam là lúa gạo, cao-su, hải-vật và lâm-sản. Chúng ta thấy nhiều khoáng-sản, rất cần-thiết cho việc kỹ-nghệ hóa què-hương.

Gần đây người ta đã tìm thấy ở Nông-Dơn một mỏ than đá khá quan-trọng. Nó nằm giữa hai tỉnh Quảng-Nam và Quảng-Ngãi. Thật là một hạnh-phúc chung cho cả dân-tộc. Có thêm một mỏ than đá, nhập với các nguồn-lợi sẵn có trong nước, là những động-cơ làm cho Việt-Nam trở nên phú-cường.

Có nguồn-lợi, sản-nhân-tài, đủ phương-tiện, còn chỉ không làm giàu cho xứ-sở, nếu toàn-thể nhân-dân quyết tâm phụng-sự quyền-lợi tối-cao của Tổ-quốc.

Trích báo TRỜI - NAM

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ

Giang : giang-sơn, giang-hồ, lật giang, ống giang.

Dang : dang tay, chum dang, dờ-dang, dẹo-dang.

Rang : rang lạc, cơm rang, rành-rang.

Su : cao-su, củ su-hào, bắp su-lơ, quả su-su.

Xu : đông-xu, xu-hào, xu nịnh, xu thời.

Trở : trở về, trở nên, trở mình, đề trở, cách trở, ngăn trở.

Chở : chở thuyền, chuyên-chở, che-chở.

Giầu : giàu có, giàu cau.

Dầu : dầu lạc, dầu-dã, dầu lòng (đánh lòng).

Rầu : buồn rầu, rầu-rĩ, rầu lòng (buồn lòng), con sâu bỏ rầu nời canh.

GIẢI-NCHIA : Khả-năng : cái sức có thể làm được. Hải-vật : các thú sản-xuất ở biển. Lâm-sản : các sản vật ở rừng. Khoáng-sản : những vật lấy ở mỏ lớn. Kỹ-nghệ hóa : gây dựng công-nghệ cho một vùng. Động-cơ : máy phát động ; máy chính làm chuyển-động các bộ-phận khác. Phụng-sự : kính thờ, dốc lòng phục-vụ. Phương-tiện : lối dùng để đạt đến mục-dịch.

- CÂU HỎI : 1— Giải-nghĩa : thiên-nhiên, nhập với, nhân-tài, tối-cao. 2— Nước ta sẵn có những phương-tiện gì để trở nên phú-cường? 3— Trong câu đầu bài chính-tá, tại sao tác-giả nhắc đi nhắc lại nhiều lần tiếng « có »? 4— Tìm những tiếng giới-từ ở trong câu cuối cùng : « có nguồn lợi của Tổ-quốc ».

VAN-PHAM

LIÊN-TỪ

Nhận-xét : a) Nước Việt-Nam... có đồng ruộng và cỏ non hai ngã cây-sò bờ biển.

b) Nguồn lợi chánh-yếu là... hải-vật và khoáng-sản.

Tiếng và thứ nhất nối câu có đồng ruộng và câu «cỏ non hai ngã cây-sò bờ biển» với nhau.

Tiếng và thứ hai nối hai danh-từ hải-vật và khoáng-sản với nhau.

c) Còn chỉ không làm giấu cho xứ-sò nếu toàn-thể quyết-tâm...

Tiếng nêu nối câu trên và câu dưới với nhau.

Tiếng và và tiếng nêu gọi là liên-từ.

BÀI HỌC. — Liên-từ là thứ tiếng dùng để liên-hợp hai tiếng hay hai câu vào nhau.

Thí-du : Nó học sáng nhưng lười.

— Ngay nghỉ, Hải ở nhà học bài hay làm bài.

— Nó nghỉ học vì nó ốm.

Những tiếng liên-từ chính là : và, thì, mà, cũng, hoặc, hay, nhưng, song, khi, lúc, nếu, tuy, dù, rằng v.v...

Những liên-từ gồm nhiều tiếng gọi là quán-liên-từ như : đầu, rặng, cho nên, khi mà, trong lúc, bởi vì, song-lẻ, huống-chi v.v...

TẬP VIẾT

Chữ rỗng (lời thường)

PKRS

Chữ thường

Cái nết đánh chết cái đẹp

TẬP LÀM VĂN

NHÀ GA

Tổ quang-cảnh nhà ga lúc tàu sắp khởi hành.

DÀN-BÀI

I— Mở bài : Nhà ga nào ? Tàu chạy vào giờ nào ? Đi đâu ?

II— Thân bài.

a) Trước giờ tàu chạy.

a) Trong nhà ga chỗ bán vé chỗ cần hàng rộn-rịp.

b) Hành-khách kẻ tiếp nhau ra sân và lên tàu (hành-lý, hàng-hóa).

c) Có những người nhà đi tiễn chân và mang đồ đạc theo sau.

a) Giờ tàu chạy :

a) Còi kéo : những người không có việc đều xuống xe.

b) Một hai hành-khách đi chậm vội-vả lên tàu.

c) Viên xếp ga huýt một hồi còi dài : xe chuyển bánh.

d) Những chiếc mũ xoa, những bàn tay thò ra ngoài cửa sổ tàu vẫy chào người ở lại.

3) Sau khi tàu chạy :

a) Những người ở lại trông theo cho đến khi tàu đi xa mới trở về.

b) Sân ga trở nên vắng-vẻ yên-lặng.

III.— Kết luận : Cảm-tưởng.

oOo

TRUYỆN GIẢI TRÍ

HÀNG-NGA NGỦ TRONG RỪNG (tiếp theo)

Công-chúa hỏi :

— Bà làm gì thế ?

Bà lão trông lên, đáp :

— Cô bé xinh ơi ! Tôi dặt đây.

Công-chúa nói :

— Hay quá nhỉ ! Bà cho cháu tập một tí.

Nàng vừa đỡ lấy con thoi thì bị mũi thoi đâm thủng bàn tay và nằm vật ra, bất-ình nhân sự. Bà già cuống quýt kêu cứu âm ỉ. Mọi người chạy đến. Người ta đập nước vào mặt nàng, người ta đập vào mình nàng, nhưng nàng không tỉnh lại.

Lúc đó, nhà Vua nhớ lời tiên tri của Nàng Tiên Trê, liền sai đặt Công-chúa vào một cái giường nệm vàng, màn nhung nệm gấm tại một căn phòng đẹp nhất trong tòa biệt-thự của nhà Vua.

Được tin tai-nạn xảy ra cho Công-chúa. Nàng Tiên Trê, vội-vả lên xe do hai con rồng kéo tới.

Nàng tiên cầm dũa phép gõ vào tất cả những gì ở trong lâu-đài : từ những người quân-gia, thị-nữ, bồi-bếp, con ăn dấy tớ cho đến mấy con ngựa ở trong chuồng, và con chó quý của Công-chúa nằm ở chân giường. Bị dũa đụng phải, người và vật đều ngủ say cả để rồi cùng dấy một lúc với Công-chúa. Cả đến những xiên mồng, xiên kết đang quay trên lò, cả đến những ngọn lửa đang cháy cũng đều ngủ và bất động.

Vua và Hoàng-hậu hôn con gái yêu-dấu lần cuối cùng rồi cùng nhau rầu-rầu bước ra.

Tức thì trong những vườn bao chung-quanh tòa lâu-đài liền mọc lên chi-chít cây to, cây nhỏ, dây leo, gai-góc xanh tốt như rừng, người và vật không sao len vào được. Ai cũng biết rằng Nàng Tiên đã đem một màn cây che cẩn-thận tòa lâu-đài để tránh mọi con mắt tò-mò.

Một trăm năm sau, Hoàng-Tử đồng vua khác trị-vi lúc bây giờ, một hôm đi săn gần khu rừng nói trên.

Hoàng-Tử hỏi một ông lão nhà quê :

— Ngọn tháp cao ở giữa khu rừng rậm kia là ngọn tháp gì ?

Ông lão nhà quê đáp :

— Đã năm mươi năm nay, cha tôi có kể lại rằng dưới ngọn tháp, trong tòa lâu-đài đó, có một nàng Công-chúa xinh đẹp tuyệt trần, thường gọi là **Hàng-Nga** ngủ một giấc trăm năm, bao giờ có con Vua đến đánh thức, nàng mới dậy và cùng chàng kết duyên.

Nghe nói thế, Hoàng-Tử nghĩ mình có thể kết thúc câu chuyện kỳ-diệu này. Chàng liền đi thẳng vào rừng xem sự thế ra sao.

Hoàng-Tử vừa bước tới chân rừng, cây-cối, gai-góc đều dạt sang hai bên để lối cho chàng vào. Chàng đi thẳng tới tòa lâu-đài ở đầu một con đường quang-đăng và sạch-sẽ.

Chàng bước lên thềm đá hoa, qua các phòng thầy nhiều người, đàn ông có, đàn-bà có, đang ngủ đứng hoặc ngủ ngồi. Chàng đến một căn phòng chói-lọi do ánh vàng chiếu ra và đứng trước một cảnh đẹp hơn mộng : một nàng Công-chúa chừng mười lăm, mười sáu tuổi, nhan sắc kiều-diễm đang thiếp trong giấc ngủ thư nhàn.

Chàng run run lại gần và sẽ quý xuống bên cạnh Công-chúa.

Phép mầu ở đâu đã đến. Công-chúa tựa mình và dịu-dàng thức dậy. Công-chúa hỏi :

— Có phải chàng là Hoàng-Tử đây không? Chàng để cho em đợi chờ lâu quá!

Đồng-thời, tất cả người và vật trong tòa lâu-đài đều tỉnh giấc. Kể hầu, người hạ, người nào lại tiếp-tục làm việc ấy như vừa mới qua một đêm an-tĩnh. Xiên thịt lại quay trên lò thơm phức và ngọn lửa lại hồng lên nhảy-múa, reo vui.

Rồi trong tiếng đàn sáo vang lừng, Cha Tuyên-úy làm lễ thành-hôn cho hai người ngay trong nhà Thờ của tòa lâu-đài đó.

Y-NGHỊ.— *Cơ phúc cơ phần.*

Tóm tắt chuyện của Perrault
NHU-TUYẾT

TẬP - ĐỌC

THƯƠNG - MẠI

HÀNG VIỆT-NAM TẠI HỘI-CHỢ AI-LAO

1.— Cái mái ngói đỏ cong-cong với hai chiếc đỉnh lớn đặt trước cửa sân vào đủ tỏ rằng đây là gian hàng Việt-Nam.



2.— Tính trung bình, mỗi ngày có đến 12 ngàn người vào thăm gian hàng Việt-Nam. Ai cũng chú ý đặc-biệt đến những sản-phẩm kinh-tế do chính Việt-Nam chế-tạo, nhất là *Việt-kiều*. Có người sờ từng chiếc giày, mân-mê mãi chiếc đồng hồ « Vina », ngắm mãi những tấm tơ lụa, không khỏi ngạc-nhiên về sự tiến-bộ của kỹ-nghệ nước nhà. Các cô, các bà yêu nhất những món hàng này, thanh-niên thì chú-trọng đến sách và tranh-ảnh nói về quân-đội Cộng-Hòa. Người *tri-thức* và quan-khách ngoại-quốc dừng

chân rất lâu để ngắm những bức tranh sơn-mài đặc-biệt của Việt-Nam, hay những sản-phẩm *mỹ-nghệ* khác.

3.— Ai đến thăm gian hàng Việt-Nam cũng đều được biếu *tặng-phẩm*. Ngày khai-mạc, 20 ngàn chiếc quạt có in cờ Việt-Nam và Lào đã được phát ra nên cờ Việt-Nam xuất-hiện khắp nơi.

4.— Một bạn Việt-kiều gặp chúng tôi đã cho biết là ông ta không cảm được nước mắt khi nghe máy phóng-thanh của gian hàng Việt-Nam, phát ra những bài *dân-ca*, nhắc-nhở đến tình *quê-hương*.

LAM - SƠN

GIẢI-NGHĨA : Đỉnh : cái vạc. Việt-kiều : người Việt ngụ-cư ở nước ngoài. Trí-thức : những người hiểu biết, có học. Mỹ-nghệ : nghệ làm đồ đẹp. Tặng-phẩm : quà biếu. Dân-ca : bài hát thông-thường của nhân-dân. Tình quê-hương : lòng thương, nhớ quê-hương.

DÀN - BÀI.— 1) Gian-hàng Việt-Nam. 2) Các hóa-phẩm trưng-bày. 3) Tặng-phẩm đem phân phát. 4) Mọi cảm-xúc của kiều-bào.

ĐẠI - Ý.— Hóa-phẩm Việt-Nam trình-bày trong Hội-chợ Ai-Lao đã được công-chúng và giới trí-thức ngoại-quốc đặc-biệt hoan-nghehnh và làm cho kiều-bào ta cảm-xúc.

CÂU HỎI.— Ý-trường. Có những đặc-diểm gì biểu lộ là gian-hàng Việt-Nam? — Gian-hàng Việt-Nam trưng-bày những gì? — Thanh-niên chú-trọng đến gì? — Giới trí-thức ngoại-quốc chú-trọng đến gì? — Cái gì đã làm một Việt-kiều cảm-động?

LỜI-VẤN : Người Lào gọi người Việt-Nam ngụ-cư ở đây là gì? — Chúng ta gọi những đồng-bào đó là gì? — « Sản-phẩm mỹ-nghệ » là những sản-phẩm gì? — « Không cảm được nước mắt » nghĩa là gì? — « Dân-ca » là gì?

HỌC THUỘC LÒNG

KHUYẾN THƯƠNG

1.- Nước nhà đang buổi canh-tân,
Muốn cho thịnh-vượng, ta cần buôn tạc.
Khắp nơi tện bán xe, đồ,
Có tàu vượt biển, có kho chứa hàng.



2.- Hãy xem các nước Tây-phương,
Đán buôn khắp cả thị-trường năm châu.
Cho nên nước mạnh, dân giàu,
« Phi thương bất phú » đúng câu tục truyền.



3.- Dân mình cũng giống Rồng-tiên,
Lẽ nào ta chịu lợi-quyền kém ai?
Rủ nhau hợp cổ hợp tài.
Mở hợp-tác-xã lâu dài về sau.
Ta buôn nhất định ta giàu,
Phú-cường đọ với năm châu kém gì?

HÀ-QUANG-HUY

GIẢI-NGHĨA.— Khuyến-thương : khuyến nên đi buôn. Canh-tân : đời mới. Vượt : ở bên này qua sang bên kia một cách khó nhọc. Kho : nhà để chứa thóc, chứa của, chứa hàng. Thị-trường : chỗ buôn-bán. Phi thương bất phú : không đi buôn thì không giàu được. Tục truyền : những điều từ xưa truyền lại. Hợp cổ : hợp cổ phần, góp vốn. Hợp tài : tài : giỏi ; góp tài, góp sức. Phú-cường : giàu mạnh.

- DÀN-BÀI.**— 1) Ta có hoàn-cảnh thuận-tiện để đi buôn.
2) Có đi buôn mới giàu được.
3) Ta nên góp vốn đi buôn.

ĐẠI-Ý.— Đi buôn không những làm cho mình phong-túc mà còn làm cho nước thêm giàu mạnh.

CÂU-HỎI.— Ý-tưởng : Hiện giờ ta có những tiện-lợi gì về việc đi buôn ? — Các nước giàu mạnh đều có thị-trường ở đâu ? Muốn cho nước mình dân giàu ta nên làm nghề gì ? — Nếu việc thương-mại nước ta phát-đạt thì nền kinh-tế sẽ trở nên thế nào ?

LỜI-VẤN : Việc buôn-bán còn gọi là gì ? — Tìm những tiếng đồng nghĩa với thịnh-vượng.— « Đọ » nghĩa là gì ? Thay bằng tiếng khác.— Tìm những tiếng kép đi với tiếng « phú » như « phú-cường ».

NGŨ - VUNG

1. THƯƠNG-MẠI : NỀN NỘI-THƯƠNG

BÀI DẪN.— Nền nội-thương của ta rất phồn-thị-h tại các tỉnh thành lớn. Ở thôn-quê, người dân đem nông sản ra thành-thị bán và mua về những tạp-hóa, những đồ tiêu-công-nghệ để bán tại chợ làng. Người ta còn đem lên Cao-nguyên bán gạo, muối, cá khô, vải để mua về những lâm-sản và trâu bò.

Các tỉnh miền Nam mua của miền Trung gỗ, quế, trà, đường và bán lại gạo, vải, dầu dừa.

Nhờ đường giao-thông tiện-lợi, việc chuyên-chở các hóa-phẩm được nhanh-chóng nên hàng được dồi-dào và giá không mắc đắt.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Nông-sản — Lâm-sản — Đồ tiêu-công-nghệ — Hóa-phẩm.
Đường giao-thông — Việc chuyên-chở — Giá hàng.

Tính-từ : (Việc buôn-bán) phồn-thịnh — (Hàng-hóa) dồi-dào — (Giá) mắc, rẻ.

Động-từ : Mua (tạp-hóa) — Bán (nông-sản) — Chuyên-chở (hóa-phẩm)

Tục-ngữ : Buôn tận gốc, bán tận ngọn

GIẢI-NGHĨA.— Nội-thương : việc buôn-bán ở trong nước. Phồn-thịnh : thịnh vượng. Nông-sản : sản vật của nghề nông như lúa, bắp, khoai. Lâm-sản : sản vật lấy ở trong rừng như măng, nham, gỗ, quế. Hóa-phẩm : phẩm vật để bán.

CÂU-HỎI.— Việc nội-thương thịnh-vượng nhất ở đâu ? — Người dân quê bán hàng gì và mua hàng gì ? — Đồng-bào Thượng cần các hàng gì ? Họ bán lại các hàng gì ? — Kể vài thứ hàng mua ở miền Trung đem vào miền Nam.



2. THƯƠNG-MẠI : NỀN NGOẠI-THƯƠNG

BÀI DẪN.— Từ ngày nước nhà giành được độc-lập, việc ngoại-thương đã phát-triển. Những thương-gia có thể buôn-bán trực-tiếp với các nước tự-do trên thế-giới nên nền kinh-tế đã khá-quan hơn trước. Nước ta xuất-cảng nhiều nhất là gạo, cao-su, quế, hồ-tiêu, da thú và nhập-cảng len, vải, xăng, dầu lửa, dược-phẩm, các máy-móc. Tuy nhiên xét về trị-giá các hàng mua vào và hàng bán ra thì tổng-số nhập-cảng nhiều hơn tổng-số xuất-cảng. Muốn cho số xuất-cảng được nhiều hơn, ta cần phải tăng-gia mọi sản-xuất về canh-tác cũng như về công-nghệ.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Thương-gia — Nền kinh-tế — Việc xuất-cảng — Việc nhập-cảng — Trị-giá hàng-hóa — Tổng-số hàng hóa — Sự sản-xuất

Tính-từ : (Kinh-tế) khá-quan — (Số hàng) ít, nhiều.

Động-từ : Buôn — Bán — Nhập-cảng — Xuất-cảng — Tăng-gia (việc sản-xuất) — Phát-triển (nền ngoại-thương).

Tục-ngữ : Phi thương bất phú

GIẢI-NGHĨA.— Ngoại-thương : việc buôn-bán với nước ngoài. Kinh-tế : nói chung các công-cuộc làm cho sự sinh-hoạt được đầy-đủ. Sản-xuất : sinh-sản ra, tạo thành ra. Tăng-gia : làm thêm lên

CHÍNH-TÁ

TRIỀN-LÂM NỘI-HÓA

Trong hai tháng ròng, đoàn triển-lâm nội-hóa lưu-động phát-xuất từ thủ-đó đã đem các sản-phẩm Việt-Nam trung-bày khắp mọi nơi, từ những tỉnh miền Hậu-Giang đến bờ sông Bến-Hải.

Nhờ công cuộc này, người dân Việt-Nam đã được thấy tận mắt, sờ tận tay những sản-phẩm nội-hóa. Có đến mấy trăm thứ hàng, đủ các loại: vải, tơ, lụa, hàng dệt, hàng thêu, trà, dầu, đường, xà-phòng, sơn mài, đồi-mồi, đồ sắt, đồ nhôm, v.v... Mặc dầu kỹ-nghệ của ta chỉ mới phôi-thai, không ai chối-cãi giá-trị của sản-phẩm Việt-Nam. Những hàng này, về phẩm, có thể cạnh-tranh với ngoại-hóa, về giá bán, lẽ tất-nhiên phải rẻ hơn.

Cuộc triển-lâm nội-hóa lưu-động đã làm tiêu-tan những thành-kiến sai-lầm về nội-hóa. Người ngoại-quốc bắt đầu tin-tưởng hàng Việt-Nam mà tiếng vang đã vượt khỏi biên-thùy, tới những phương trời Âu, Mỹ.

Theo tuần-san C.H.K.T.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ :

Ròng : ròng-rã, một năm ròng, vàng ròng, tiền ròng.

Dòng : dòng nước, dòng họ, dòng dõi, dòng dây, dòng thuyền.

Triền : triển-lâm, phát-triển, triển-hạn, tiến triển.

Trị : trị giá, trị bệnh, cai-trị, bắt-trị, trừng-trị.

Chị : anh chị.

Rẻ : đắt rẻ, rẻ-rúng, khinh-rẻ.

Giẻ : giẻ rách, chim riẻ cùi.

Dẻ : hạt dẻ, gỗ dẻ, mảnh dẻ.

Sai : sai lầm, sai bảo, khờ-sai, cây sai quả.

GIẢI NGHĨA :

Tháng ròng : suốt tháng.

Triển-lâm : trưng-bày các phẩm-vật cho công-chúng thưởng-thức.

Lưu-động : di-chuyển luôn, không ở nguyên một chỗ.

Phôi-thai : cái mầm mới sinh ra, ý nói mới bắt đầu gây nhóm.

Thành-kiến : ý-kiến có sẵn từ lâu, khó thay đổi.

Biên-thùy : nơi biên-giới, chỗ hai nước giáp nhau.

CÂU HỎI.— 1) Giải-nghĩa : phát-xuất, trưng bày, cạnh-tranh, tiêu-tan. 2) Cuộc triển-lâm nội-hóa lưu-động có mục-đích gì? 3) Tìm những danh-từ ghép của tiếng «phẩm» như «sản-phẩm». 4) Tìm những tiếng giới-từ trong câu : «những hàng này về phẩm phải rẻ hơn»

VĂN-PHẠM

TÁN-THÁN-TỪ VÀ TRỢ-NGŨ-TỪ

1) Thí dụ : A ! Ba đã về !

Trời ơi ! cháy to quá !

Tiếng a ! là tiếng kêu để tỏ sự vui mừng. Tiếng trời ơi ! tỏ sự than-thở. Vậy Tiếng a ! tiếng trời ơi ! là tán-thán-từ. Sau tiếng a ! tiếng trời ơi ! đều có «dấu than» (!)

2) Thí dụ : Học xong rồi à ?

Vâng ạ.

Tiếng à, tiếng ạ tự nó không có nghĩa gì, người ta đặt vào cuối câu để cho đỡ ngắn-ngủi và đôi giọng ra thoi. Những tiếng đó gọi là trợ-ngữ-từ.

BÀI HỌC.— 1— Tán-thán-từ là thứ tiếng dùng để biểu-diễn sự mừng, vui, giận, dữ, đau-thương, lo-sợ, bởi tình-cảm xúc-động mà phát ra.

Tán-thán-từ có những tiếng :

A ! Ô ! Uà ! Oi ! Chao ơi ! Hừ ! Chà-chà !

2— Trợ-ngữ-từ là thứ tiếng đặt ở cuối câu giúp cho câu khỏi ngắn-ngủi và đôi giọng ra.

Trợ-ngữ-từ có những tiếng :

a, à, nhỉ, nhé, nào, ạ, ru, thay, vậy.

TẬP VIẾT

Chữ ròng (lời thường)

e c x

Chữ thường

Dao năng liếc thì sắc

TẬP LÀM VĂN

BUỔI SÁNG TRONG LÀNG

Tả một buổi sáng ở trong làng em.

DÀN-ĐÀI

I— Mở bài : Rạng đông Cảnh vật thế nào ? Các nhà trong làng đều dậy làm gì ?

II— Thân bài : 1) Ăn xong, người ở nhà thì dọn dẹp, cho gà cho lợn ăn.

2) Người đi làm thì dắt trâu hoặc gánh mạ ra đồng.

3) Kẻ gánh hàng ra chợ, kẻ cấp rỏ đi mua đồ ăn, đồ dùng.

4) Trẻ em lũ năm, lũ ba cấp sách đèn trường.

5) Đường làng đông người đi lại và rộn-rã tiếng nói cười.

III— Kết-luận : Buổi sáng trong làng thực rộn-rịp. Người dân quê lúc nào cũng lấy việc làm vui, tin-tưởng vào mùa-màng sẽ đem lại no-àm cho gia-đình.

TẬP-ĐỌC

HẢI-CẢNG

THƯƠNG-CẢNG SÀI-GÒN

1.— Thương-cảng Sài-Gòn ngày nay đã được chỉnh-trang và không còn những căn nhà lụp-sụp nằm dưới gầm cầu hay ngổn-ngang trên bờ sông nữa. Thương-cảng Sài-gòn hiện giờ quang-đăng, sạch-sẽ, có những khe chứa hàng rộng lớn, có nhiều tàu bè mang nhiều sắc cờ ra vào buôn bán làm cho Sài-gòn thêm đẹp thêm vui.

2.— Bến Bạch-Đằng nằm ngay dưới những đại-lộ lớn nhất của Sài-gòn là một bến xứng đáng với thủ-đô của một quốc-gia độc-lập. Bên những chiếc tàu cắm neo san-sát dọc theo bến, chiều chiều có rất nhiều thuyền bơi dừ loại chày xuôi, giòng ngược trên dòng sông rộng lớn mà những chiếc áo tắm đủ màu của các thanh-niên ra chuộng thể-thao, người Việt cũng như người ngoại-quốc, là những nét chấm phá vô cùng linh-động trên khung trời xanh thắm của triền sông Sài-gòn.

Bến Bạch-Đằng còn là một bến quốc-tế, đã từng đón tiếp những chiến-hạm rất lớn của các nước bạn.

3.— Trên bến, mấy khu vườn hoa xinh nhỏ, một tòa khách-sạn huy-hoàng và bán-doanh của Bộ Tư-lệnh Hải-quân hùng-tráng trông ra sông, đã mang lại cho du-khách ngoại-quốc một cảm-tưởng tốt đẹp với thủ-đô ngay khi cập bến.



CÔNG - PHỮ

GIẢI-NGHĨA.— Chỉnh-trang : sửa chữa cho ngay-ngắn đầy-đủ. Sắc cờ : đây là quốc-kỳ các nước. Giòng : đũa, dải, đây là chèo thuyền. Chấm phá : vẽ phác ra. Triền sông : khu vực của con sông. Chiến-hạm : tàu dùng trong việc chiến-tranh. Bán-doanh : dinh của ông Tổng-tư-lệnh, chức-vị cao nhất trong quân-đội. Cảm-tưởng : cái tư-tưởng do cảm-xúc mà sinh ra.

DÀN-BÀI.— 1) Thương-cảng Sài-Gòn được chỉnh-trang hoàn-hảo. 2) Bến Bạch-Đằng là một bến quốc-tế. 3) Cảm-tưởng tốt đẹp của du-khách.

ĐẠI-Ý : Thương-cảng Sài-gòn được chỉnh-trang hoàn-hảo xứng đáng là một bến quốc-tế.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Thương-cảng Sài-Gòn được chỉnh-trang thế nào? — Hiện giờ có những tàu ở đâu đến buôn-bán? — Bên cạnh những tàu ngoại-quốc, chiều chiều người ta còn nhìn thấy gì? Tại sao người ta gọi bến Bạch-Đằng là bến quốc-tế? — Cái gì gây cho du-khách ngoại-quốc một cảm-tưởng tốt-đẹp?

LỜI VĂN : * Thủ-đô * một nước còn gọi là gì? — Hải-cảng dùng về việc quân-sự gọi là gì? — Tìm những tiếng phản-ngĩa với cảm neo, cập bến. — Trong bài, câu gì là làm quan-trọng của thương-cảng Sài-Gòn?

TẬP-ĐỌC

HƯƠNG-CẢNG

1.— Đối với du-khách, Hương-Cảng có một dẫn-lyc rất mạnh vì đó là một cửa biển náo-nhiệt nhất thế-giới.

2.— Hải-cảng này đón tiếp tàu bè của tất cả các quốc-gia, trong đó phải kể cả những phi-cơ thương-mại.

Những tàu đó chở hành-khách, lấp-lánh đậu hàng ba, hàng bốn bên những cầu tàu nhô ra biển. Những chiến-hạm, những tàu chở hàng-hóa, chở dầu, hàng trăm phà sắt, ghe buồm và du-thuyền lớn nhỏ, tất cả đều chạy như mắc cửi trên những lộ-trình vô-tận và nổi lên những hời còi, kèn, chuông đặc-biệt.

Tất cả những còi tàu huyền-náo này vang dội trên một khoảng biển hẹp, nằm ngay chính giữa hai khu thương-mại sầm-uất. Một bên là Cừu-long ở trên đất liền Trung-Hoa, một bên là Hương-Cảng ở trên một hòn đảo. Đặc-biệt tại Hương-Cảng có những phố < bạc thang > ăn thông với các đại-lộ. Các phố này đông-đặc dân chúng với các cửa hàng đủ loại.

3.— Hương-Cảng là một thương-khẩu tự-do. Những hàng-hóa xuất, nhập-cảng đều không phải nộp thuế. Vì thế, nhiều thứ xa-xỉ phẩm sấm ở Hương-Cảng lại rẻ hơn là mua ngay tại chính các quốc-gia sản-xuất.



T. G. T. D.

GIẢI-NGHĨA.— Dẫn-lyc : (dẫn : kéo đến, lyc : sức) sức thu hút. Chiến-hạm : tàu dùng để chiến-đấu, tàu chiến. Như mắc cửi : (cửi : dệt vải) nói rối rít như những sợi mắc trên khung dệt. Bạc thang : nói những phố ở thành từng bậc trên sườn đồi. Thương-khẩu : cửa biển dành cho tàu ngoại-quốc đến buôn bán.

DÀN-BÀI.— 1) Hương-cảng, một nơi đờ-hội náo-nhiệt. 2) Bến tàu và hai khu thương-mại sầm-uất. 3) Hương-cảng một thương-khẩu tự-do.

ĐẠI-Ý.— Hương-cảng là một hải-cảng phồn-thịnh gồm hai khu thương-mại sầm-uất, phân cách bởi một dải biển hẹp là bến tàu.

CÂU HỎI.— Ý-tưởng : Tại sao Hương-cảng lại có dẫn-lyc mạnh? — Tại hải-cảng này, người ta thường trông thấy những tàu bè gì? — Hai bên khoảng biển hẹp hẹp là gì? — Những phố Hương-cảng được thiết-lập thế nào? — Tại sao người ta gọi Hương-cảng là một thương-khẩu tự-do?

LỜI VĂN : * Đất liền * còn gọi là gì? — * Hòn đảo * còn gọi là gì? — Câu nào tả sự huyền-náo của bến tàu? — Câu nào tả cảnh dân-cư đông-đúc? — Tìm tiếng đồng-ngĩa với * thương-khẩu *.

1. HẢI-CẢNG

BÀI DẪN. — Hải-cảng thường đặt ở nơi duyên-hải, chỗ bờ biển lõm vào trong đất và có mực nước sâu. Nước ta có hải-cảng Đà-nẵng ở gần bờ biển tiện cho thương-thuyền các nước ghé vào. Sài-gòn là một thương-cảng lớn ở trên sông Sài-gòn cách xa bờ biển, nên tàu-bè phải qua hải-khẩu mới vào được bến. Ở bờ biển có hải-đăng, ở hải-cảng có thủy-hiệu để chỉ lối cho tàu bè ra vào trong đêm.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Bờ biển — Hải-cảng — Thương-cảng — Hải-khẩu — Thương-thuyền — Hải-đăng — Thủy-hiệu.

Tính-từ : (Bờ biển) lõm — (Mực nước) sâu.

Động-từ : Đặt (hải-cảng) — (Tàu) ghé bến, vào bến — Hải-đăng chỉ lối.

Thành-ngữ : Bế-quan tòa-cảng.

GIẢI-NGHĨA. — Duyên-hải : giáp biển. Hải-cảng : cửa biển để tàu đậu. Thương-cảng : cửa biển cho tàu ngoại-quốc đến buôn-bán. Thương-thuyền : tàu buôn. Hải-khẩu : cửa biển, chỗ sóng chảy ra biển. Hải-đăng : tháp đèn cao chiếu ra biển cho tàu bè qua lại ban đêm. Thủy-hiệu : dấu hiệu bằng phao, bằng đèn chỉ mực nước nông sâu, hay chỗ có đá ngầm. Bế-quan tòa-cảng : đóng cửa ải, khóa cửa biển, ý nói không giao-thiệp với nước ngoài.

CÂU HỎI. — Hải-cảng thường đặt ở chỗ nào? — Hải-cảng Đà-nẵng ở gần hay xa biển? — Muốn ghé thương-cảng Sài-gòn, tàu bè phải đi thế nào? — Hải-đăng dùng làm gì? — Dấu hiệu dùng để báo chỗ nước nông sâu hay nguy-hiểm gọi là gì?

2. HẢI-CẢNG (tiếp theo)

BÀI DẪN. — Đà-nẵng, một hải-cảng nằm trên hệ-thống hàng-hải quốc-tế nên được thương-thuyền các nước ghé vào luôn. Sau khi vượt bao nhiêu hải-lý trên trùng-vương sóng gió, con tàu từ-từ dừng lại trước bến. Sẵn có hải-đờ tinh-vi, người hoa-tiêu đưa tàu vào một cách dễ-dàng. Thủy-thủ thả neo và bắc cầu. Hành-khách kéo nhau lên bộ. Lát sau, cần trục móc hàng đưa lên bến. Người ta khuân các kiện hàng lên xe để chở về kho ở gần đó.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Bến tàu — Tàu biển — Hệ-thống hàng-hải — Hải-đờ — Hải-lý — Hoa-tiêu — Thủy-thủ — Cần trục — Kho hàng.

Tính-từ : (Đường hàng-hải) quốc-tế — (Hải-đờ) tinh-vi.

Động-từ : Đưa (tàu) — Thả (neo) — Bắc (cầu) — Khuân (hàng).

Tục-ngữ : Sóng cồn cửa biển nhấp-nhô. (T. C. O.)

GIẢI-NGHĨA. — Hệ-thống hàng-hải : các đường biển đã ấn-định. Hải-đờ : bản-đồ dùng để đi trên biển, có ghi rõ những chỗ nguy-hiểm. Hải-lý : đơn-vị để tính đường biển, dài 5-555 mét. Hoa-tiêu : người lái tàu, người đưa tàu ra vào hải-cảng.

CÂU HỎI. — Tại sao hải-cảng Đà-nẵng được nhiều tàu biển ghé vào? — Người lái tàu gọi là gì? — Khi tàu đến bến thì thủy-thủ làm gì? — Người ta làm cách nào để đưa hàng-hóa ở tàu lên bờ? — Những kiện hàng sẽ được chở về đâu?

CỬA BÈ CAM-RANH

Cửa bè Cam-Ranh của nước ta là một cửa bè có danh tiếng và liệt vào hạng nhì trên thế-giới sau hải-cảng Sít-Nây (Sydney) ở đảo Úc.

Cửa bè Cam-Ranh lại có tên trong lịch-sử từ trận chiến-tranh Nga-Nhật vì đã có 140 chiếc tàu Nga thả neo tại đó để nghỉ-ngoi và sửa sang máy-móc.

Ngoài biển đi vào, thấy ngay một vịnh to lớn, dài hơn 15 cây-số, rộng hơn 7 cây-số. Từ phía có núi bao-bọc và chắn hết các ngọn gió bão. Các núi này phần nhiều bằng đá hoa-cương nên đáy vịnh cũng bằng thứ đá ấy. Mực nước sâu từ 12 mét đến 25 mét, nên các tàu lớn nhất, bất kỳ giờ nào, ban ngày, ban đêm, nước cao, nước hạ, đều có thể cập bến dễ-dàng, không phải vận-chuyển khó-khăn như ở các hải-cảng khác.

Cam-Ranh, một ngày kia nếu được mở-mang, sẽ trở thành một hải-cảng quốc-tê.

Theo TRƯỞNG-VĂN-HUỆ

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ:

Tranh : nhà tranh, bức tranh, đàn tranh, tranh giành.

Chanh : quả chanh, chanh-chua, lạnh-chanh.

Chấn : chấn đường, là chấn, chạc-chấn, chín-chấn.

Chận : chận cửa, chận sách, nói chận, ăn chận.

Rê : rê cây, côi rê.

Đê : khó đê, đê-dãi, đê-dàng.

GIẢI-NGHĨA: Vịnh : vũng biển ăn lõm vào đất liền. Chấn : ngăn ải không cho đi thẳng. Đá hoa-cương : thứ đá rất rắn. Cập : ghé sát bên. Quốc-tê : sự giao-tê của nước này với nước khác, đây là chung cho các nước.

CÂU HỎI : 1. — Giải-nghĩa : liệt vào, đáy bè, mực nước, vận-chuyển.

2. — Hải-cảng là gì?

3. — Kể những tru-điểm của cửa bè Cam-Ranh.

4. — Cái vịnh nhỏ gọi là gì?

VĂN-PHẠM

MỆNH-ĐỀ

Nhận-xét.— Trong bài chính-tả trên có câu:.

«Tứ phía có núi bao-bọc»

Đó là một sự phán-đoán về cảnh-tượng. Sự phán-đoán này diễn thành một câu đủ ý.

Câu này có ba phần chính: phía (chủ-từ) đứng chủ trong câu, có (động-từ) chỉ cái dụng của chủ-từ, núi (túc-từ) làm lộn nghĩa cho động-từ có.

BÀI HỌC.— Mệnh-đề là lời phán-đoán một sự hay một vật gì. Một mệnh-đề đầy đủ gồm có 3 phần chính là: chủ-từ, động-từ và túc-từ. Thí-dụ: Chim làm tổ.

Nhưng một mệnh-đề cũng có thể có:

- 1.— Chủ-từ và tĩnh-từ. Thí-dụ: Trời mát.
- 2.— Chủ-từ và động-từ. Thí-dụ: Hoa nở.
- 3.— Chỉ có động-từ và túc-từ. Thí-dụ: Chèo cờ.

TẬP VIẾT

Chữ rỗng (lời hướng)

o a d q

Chữ thường

Đất sỏi có trạc vàng

TẬP LÀM VĂN

TRẦN BẢO

Tò một trận bão

- I.— Mở bài: Bão vào hôm nào? Lúc nào? Ở miền nào?
- II.— Thân bài: 1) Trước cơn bão, trời u-am, gió thổi từng cơn nhẹ, mưa rơi lất-phất.
2) Gió dần-dần thổi mạnh, mưa to.
3) Rồi gió giạt từng cơn: nhà chuyên, mái đổ cây gãy, tường đổ.
4) Mọi người đều tìm cách chống đỡ, giữ nhà.
5) Gió bão như thè trong bao lâu thì ngớt?
6) Lúc tạnh, người ta nhận thấy những thiệt-hại gì? Tại các nhà, ở đường sá, ở ngoài đồng.
- III.— Kết-luận: Bão là một thiên-tai cho mọi người nhất là cho nhà nông.

TRUYỆN GIẢI-TRÍ

CHUM VÀNG BẮT ĐƯỢC

Xưa có người nhà nghèo, một hôm ra ruộng cày, cày thấy một chum vàng. Người ấy đào lên, lễ-mễ bùng để lên bờ ruộng.

Tôi về nhà khoe với vợ rằng:

— Hôm nay tao đi cày, bắt được một chum vàng to. Tao bùng để trên bờ ruộng.

Vợ bảo:

— Cửa giới đã cho, sao không mang về. Ngộ đêm nay có đũa nào. Lây mắt thì làm thế nào?

Chồng nói:

— Thật có phải của giới cho, thì tự-nhiên đem về nhà này, chẳng đũa nào lây được cả. Mà không thật của giới cho, đũa nào nó lây thì lây, tao không tiếc.

Đang lúc hai vợ chồng trò chuyện với nhau thì có hai thằng kẻ trộm rình ở ngoài nhà, nó nghe được hết cả.

Hai thằng bèn bảo nhau tìm ra bờ ruộng thấy chum, lây làm mừng rỡ, vội-vàng khiêng về nhà.

Nhưng đến lúc mở ra, trợn-trừng, trợn-trạc, định chia nhau thì vàng chẳng thấy đâu, chỉ thấy đầy một chum rần. Hai thằng sợ hãi, chưa kịp đồ rà xem, thì trời đã sáng, vội dấy nấp lại và để giấu một nơi.

Sáng hôm sau, người kia ra ruộng cày, thì chẳng thấy chum vàng đâu nữa.

Xong buổi cày, về nhà vợ hỏi:

— Thè nào, chum vàng làm sao?

Chồng nói:

— Hôm qua tao để chum vàng trên bờ ruộng rõ-ràng. Hôm nay tao đi cày, không thấy đâu nữa. Không biết đũa nào nó đem đi đâu rồi ấy.

Vợ bảo:

— Ai bảo con người khờ dai đến thế! Cửa đã bắt được mà không đem về. Bỏ ở giữa trời, thì tất ợo đũa nó phải khiêng đi, yên làm sao được.

Lúc hai vợ chồng nói chuyện, thì ra hai thằng kẻ trộm lại nghe rõ cả đầu đuôi, lấy làm tức giận bảo nhau rằng :
 — Rắn mà nó trông ra vàng. Hai vợ chồng nó đang tiếc với nhau. Ta lại đem ra bờ ruộng già.

Sáng hôm sau, người kia ra đi cày thì lại thấy cái chum ở đây rồi. Người ấy đem mở ra xem thì thấy vàng vẫn còn nguyên như trước.

Tôi về nhà lại khoe với vợ rằng :

— Nay nhà nó này ! Tao đã bảo mà, cửa giới đã cho mình, thì chẳng ai lấy được. Hôm nay tao đi cày, lại thấy chum vàng ở bờ ruộng.

Vợ nói :

— Thôi đi ! Đừng nói lêu nử đi. Cứ nay bắt được chum vàng mai đã mất chum vàng... Ai mà tin được !

Chồng bảo :

— Thì thật mà ! Tao lại thấy cái chum ở bờ ruộng, tao mở ra xem rõ-ràng có vàng thật mà, nhưng tao chẳng đem về làm gì. Có phải của giới cho thì tự khắc nó phải bỏ về nhà.

Đêm ấy hai thằng kẻ trộm vẫn còn rình nữa, nghe thấy hai vợ chồng ấy nói chuyện, lấy làm tức mình, bảo nhau rằng :

— Ừ mày bảo nó bỏ về đây, thì ông cho nó bỏ về để cắn chết cả hai vợ chồng mày cho bỏ ghét.

Rồi hai thằng bỏ ra bờ ruộng, con mắt tráo-trưng mở chum ra xem lại Quả chỉ thấy lúc-nhúc những rắn. Chúng vội-vàng đập nắp lại, và khiêng bỏ vào nhà người cày ruộng, rồi chạy mất.

Người kia sáng thức dậy, ra vườn thấy chum vàng ở đây rồi, gọi vợ lại bảo :

— Bu nó này ! Tao nói có sai đâu ! Cửa giới đã cho thì tự-nhiên nó phải bỏ về nhà. Cái chum vàng ở kia kia rồi, bu nó mau ra mà xem.

Vợ chạy ra xem, quả-nhiên thấy một chum vàng thật.

Bây giờ chồng mới chịu lấy vàng cất vào trong nhà. Và từ đó hai vợ chồng mới đem vàng ấy ra làm giàu làm có, ăn tiêu rất sung-sướng. Vì tích này mới rõ câu :

Số giàu đem đến đùng-đưng.

Lộ là con mắt tráo-trưng mới giàu.

là có nghĩa vậy.

Y-NGHI : Ở cho có đức có nhân,

Mới mong đời trị được ăn lộc trời.

NGUYỄN-VĂN-NGỌC
 (Truyện cổ nước Nam)

VẤN-ĐỀ NGOẠI-THƯƠNG

1.— Ngoại-thương là một vấn-đề bao gồm cả hai phương-diện : nhập-cảng và xuất-cảng. Có thể nói nhập-cảng và xuất-cảng quan-hệ với nhau như bóng với hình, không thể nào có đặng nọ mà bỏ đặng kia. Bởi vì, nếu ta bỏ tiền ra mua từ ngoài vào những máy-móc, dụng cụ kỹ-nghệ, nguyên-liệu và cả hàng-hóa mà chúng ta chưa sản-xuất được thì ta phải bán ra ngoài những thô-sản, nguyên-liệu dư thừa trong nước, cùng những sản-phẩm tiểu-công-nghệ Việt-Nam để thu hồi ngoại-tệ và kiếm thị-trường cho hàng-hóa nước nhà.



2.— Ngoại-thương là một nghề cao trọng. Một ngày kia người Việt-Nam ở hải-ngoại, cần một thứ hàng mua ở nước người mà có thể nói rằng : « Hàng này là hàng Việt Nam », chắc sẽ thấy kiêu-hãnh trong lòng, và thương-gia Việt-Nam lúc bấy giờ mới thấy vinh-dự là đã dự phần kiến-thiết quốc-gia.

3.— Ngoại-thương lại là cả một nghệ-thuật nữa : tìm thị-trường, thắng cạnh-tranh, mua được rẻ và bán được nhiều, v.v... Đó là tất cả những việc chuyên-môn mà chỉ những thương-gia Việt Nam yêu nghề mới hiểu nổi và làm được.

Theo báo K. T.

GIẢI-NGHĨA.— Vấn-đề : điều cần phải giải-quyết. Phương-diện : mặt-bề. Nguyên-liệu : vật-liệu chưa chế-tạo thành phẩm vật. Thu-hồi : thu về. Ngoại-tệ : tiền bạc nước ngoài. Thị-trường : chỗ buôn bán. Hải-ngoại : ngoài biên, nước ngoài.

DÀN-BÀI — 1) Ngoại-thương, vấn-đề cần-thiết. 2) Ngoại-thương, nghề cao-trọng. 3) Ngoại-thương là một nghệ-thuật.

ĐẠI-Ý.— Ta phải chú-trọng đến ngoại-thương vì vừa mua được những thứ cần-thiết, vừa bán được những nguyên-liệu và sản-phẩm nước nhà làm cho sự sinh-hoạt được dễ-dàng và nền kinh-tế sung-túc.

CÂU-HỎI.— Ý-trường : Ngoại-thương gồm những phương-diện gì ? — Ta thường nhập-cảng những hàng gì ? — Xuất-cảng những hàng gì ? — Kể một vài nguyên-liệu dư thừa của nước ta ? — Hiện nay trong việc buôn bán, nước ta thường giao-dịch với các quốc-gia nào ?

LỜI-VẤN : Tìm những tiếng kép có chữ « hóa » như ngoại-hóa — « Như bóng với hình » nghĩa là gì ? — Những vật-phẩm ta chế-tạo hoặc sinh-sản ra gọi là gì ? — Tiếng « kiêu-hãnh » bằng tiếng đồng nghĩa — Tìm một câu tục-ngữ nói về việc đi buôn.

HỌC THUỘC LÒNG

HẢI-ĐĂNG

- 1.- Đứng ngọo-nghe trên đồi cao mép biển,
Ngọn hải-đăng hứng gọi gió muôn phương.
Thằng trông ra bao-quát cả trùng-dương,
Chân sóng vỗ rạt-rào tung bọt trắng.
- 2.- Hoàng-hôn xuống đêm dài trên biển vắng,
Bóng đen dần tràn-ngập khắp không-gian.
Lửa lập-lòe đem dấu-hiệu bình-an,
Cho những khách xa với bao hải-lý
- 3.- Chiếc tàu nhỏ ngoài khơi thêm vững trí,
Tim đường về bến cũ để buông neo
Mặc đêm khuya cứ thả lưới, bơi chèo,
Ngọn đèn biển với ngư-ông là bạn thiết.
- 4.- Hải-đăng hỡi! Ngôi sao lành bất diệt.
Soi lộ-trình cho thủy-thủ phương xa.
Và những đêm bão táp với phong-ba,
Gieo hy vọng cho con thuyền lạc-lõng.

NHU-TUYẾT

GIẢI-NGHĨA — Bao-quát: vây bọc một khoảng rộng mênh-mông, đây nói nhìn ra khắp cả một vùng. Trùng-dương: hết lớp biển, nó đến lớp biển kia. Hoàng-hôn: lúc mặt trời lặn, trời gần tối. Hải-lý: dặm đường đi trên biển (5 km 555). Anh-lý (gần 2 km). Dặm đường bộ (4 Km). Dặm phổ-thông (4 km 444). Ngư-ông: ông lão đánh cá. Ngôi sao lành: ngôi sao đem lại cho người ta những sự may-mắn, tốt lành còn gọi là cát-tinh. Lộ-trình: đường mình theo mà đi. Phong-ba: gió và sóng.

DÀN-BÀI.— 1.— Vị-trí Hải-đăng. 2.— Hải-đăng chiếu trong đêm.
3.— Ích-lợi của Hải-đăng. 4.— Cảm-trưởng.

ĐẠI Ý.— Hải-đăng chỉ lối cho các tàu-bè và những thuyền đánh cá đi lại ban đêm, rất cần-thiết cho những người đi biển trong những đêm gió bão.

CÂU HỎI.— Ý-trưởng: Hải-đăng dựng ở đâu? — Hải-đăng dùng để làm gì? — Ngọn Hải-đăng nói trong bài đã giúp ích cho những ai? — Trông ngọn Hải-đăng, tác-giả có cảm-trưởng gì?

LỜI VĂN: Trong đoạn 1, tìm những tiếng « đặt ngược » trong câu. — Tìm những tiếng thường đi đôi với tiếng xa như xa-vời. — Buông và thả khác thế nào? — Giải-nghĩa tiếng bất-diệt và tìm một tiếng đồng-nghĩa với tiếng này.

NGŨ-VỰNG

1. XUẤT-CẢNG

BÀI DẪN. — Muốn xuất-cảng những sản-phẩm trong nước như gạo, cao-su, quế, v.v... trước hết thương-gia phải nhờ **phòng thương-mại** liên-lạc giúp với các hãng buôn ngoại-quốc để tìm thị-trường. Khi có khách-hàng rồi, thương-gia phải xin giấy phép ở **Nha Ngoại-thương** và trình **Sở Quan-thuế** trước khi chuyển hàng xuống tàu. Vấn-đề trả tiền, khách-hàng sẽ nhờ nhà **Ngân-hàng** giúp việc **chuyển-ngân**.

Nhờ **sự bảo-vệ mậu-dịch** của Chánh-phủ nên việc xuất-cảng được nâng-dỡ và **điều-hòa**.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Hãng xuất-cảng — Thị-trường — Phòng Thương-mại — Nha Ngoại-thương — Sở Quan-thuế — Ngân-hàng — Việc bảo-vệ mậu-dịch.

Tĩnh-từ : (Hãng buôn) ngoại-quốc — (Việc xuất nhập-cảng) điều-hòa.

Động-từ : Tìm (thị-trường) — Xin (giấy phép) — Chuyển hàng-hóa — Chuyển ngân.

GIẢI-NGHĨA. — Phòng Thương-mại: cơ-quan đại-diện các thương-gia để liên-lạc với các nhà buôn ngoại-quốc. Nha Ngoại-thương: nhà trông-nom việc buôn-bán với nước ngoài. Sở quan-thuế: sở phụ-trách việc đánh thuế các hàng-hóa xuất, nhập-cảng. Ngân-hàng: cơ-quan chuyên việc cho vay hoặc đổi-chác tiền-tệ trong việc buôn bán. Chuyển-ngân: chuyển tiền ra nước ngoài qua nhà ngân-hàng. Việc bảo-vệ mậu-dịch: việc hạn-chế nhập-cảng và khuyến-kích xuất-cảng (mậu-dịch: mua bán, đổi-hàng).

CÂU HỎI. — Muốn xuất-cảng hàng-hóa, trước hết thương-gia phải làm gì? — Khi có thị-trường rồi thương-gia phải xin giấy phép ở đâu? — Khách-hàng sẽ trả tiền bằng cách gì? — Chánh-sách bảo-vệ mậu-dịch có mục-dịch gì?

2. NHẬP-CẢNG

BÀI DẪN. — Muốn nhập-cảng những ngoại-hóa như len, vải, máy-móc, đồ uống, v.v... thương-gia phải có giấy phép của nha **Ngoại-thương** và xin cấp ngoại-tệ theo **hối-xuất chính-thức** cho những **thiết-dụng-phẩm** và theo **hối-xuất tự-do** cho những **xa-xi-phẩm**. **Hối-xuất tự-do** cao hơn **hối-xuất chính-thức** nên giá những **xa-xi-phẩm** sẽ đắt lên. Để tránh sự bán quá giá và bắt chẹt người mua, khi hàng về, thương-gia phải xin Bộ **Kinh-tế** ấn-định giá bán.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Bộ Kinh-tế — Viện-Hối-đoái — Ngoại-tệ — Hối-xuất — Ngoại-hóa — Thiết-dụng-phẩm — Xa-xi-phẩm — Giá bán.

Tĩnh-từ : (Hối-xuất) chính-thức, tự-do — (Giá bán) cao, hạ.

Động-từ : Cấp (ngoại-tệ) — Bán (quá giá) — Ấn-định (giá bán).

GIẢI-NGHĨA. — Viện Hối-đoái: cơ-quan giữ việc đổi tiền của nước mình lấy tiền nước ngoài trong việc buôn-bán hay cho những người đi ngoại-quốc. Ngoại-tệ: tiền ngoại-quốc. Hối-xuất: giá mua bán ngoại-tệ bằng tiền của nước mình. Hiện giờ, 1 mỹ-kim giá 35 đồng (H.X. chính-thức, và 73đ05 (H.X. tự-do). Thiết-dụng-phẩm: phẩm-vật cần-thiết như máy-móc, đực-phẩm. Xa-xi-phẩm: như phấn sáp.

CÂU HỎI. — Muốn nhập-cảng trước hết thương-gia phải làm gì? — Viện Hối-đoái sẽ cấp ngoại-tệ theo hối-xuất chính-thức cho những hàng gì? hối-xuất tự-do cho những hàng gì? — Khi hàng về, nhà nhập-cảng phải xin giá ở đâu?

CHÍNH-TẢ

MỘT BUỔI SÁNG TRÊN BẾN TÀU

Mặt trời lên cao đã làm tan hết những đám sương mù ở trong đất cũng như ở ngoài khơi. Những sắc cờ đã hiện rõ trên các tàu và đua bay trong gió sớm. Trên bến mỗi lúc một ồn-ào, rộn-riếp thêm.

Chỗ nào cũng thấy người ta dỡ hàng lên hoặc chuyển hàng xuống tàu. Ở đây, một chiếc cần trục của tàu Mỹ đang móc những bao bông lớn xếp lên bến, thành đống cao như núi. Chỗ kia, mùi hồ-tiêu, mùi quế, mùi đường ở trong tàu đưa ra thơm cay và ngọt-ngào.

Bên cạnh là một chiếc tàu sơn trắng đầy xanh, nước sơn còn mới, ngoài treo tấm biển : « Sao Mai, nhận hàng đi Ấn-Độ, nhổ neo trong khoảnh-khắc ».

Mấy người lính đoan đi lại trên bến xem phu vãn những bao cà-phê và nghe bọn lính thủy đang hát ngheu-ngào.

NHU - TUYẾT

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Sương : sương mù, tuyết sương, tóc sương, sương-phụ, cây sương sòng. **Xương** : xương sống, người xương-xương, xương-thỉnh, cây xương rồng. **Rộn** : rộn-riếp, rộn-ràng, làm rộn, bận rộn. **Rỡ** : rỡ-ràng, rực-rỡ, mừng rỡ. **Đỡ** : đỡ mái nhà. **Giỡ** : càn giỡ. **Sắc** : dao sắc, màu sắc, sắc-xảo, chức. **Xắc** : tính xác-mắc, xác-xói.

GIẢI-NGHĨA : Ngoài khơi : ngoài biển. Sắc cờ : đây là màu cờ các nước. Sơn tàu : thành tàu, cạnh tàu. Khoảnh-khắc : giây lát. Lính đoan : nhân-viên sò Thương-chánh chuyên kiểm-soát hàng-hóa.

CÂU HỎI :

- 1.— Giải-nghĩa : ồn-ào, rộn-riếp, chuyển, ngheu-ngào.
- 2.— Những chiếc tàu ở bến chở những hàng-hóa gì ?
- 3.— « Lính đoan » và « lính thủy » khác nhau thế nào ?
- 4.— Tìm trong bài một mệnh-đề có chủ-từ và tính-từ ?

TẬP VIẾT

Chữ rông (lỗi thường)

g y u

Chữ thường

En đưa thôi.

VĂN - PHẠM

CHỦ-TỪ TRONG MỆNH-ĐỀ

Nhận-xét.— Bài chính-tả trên có câu : 1 — « Mặt trời lên cao ». « Mặt trời lên cao » là một câu chỉ một công-việc. Công-việc ấy do mặt trời làm, vậy danh-từ « mặt trời » làm chủ cái việc « lên », là chủ-từ cho động-từ « lên ».

2 — « Mùi hồ-tiêu, mùi quế, mùi đường « đưa » ra.

Cái gì « đưa » ra ? — Mùi hồ-tiêu, mùi quế, mùi đường « đưa » ra. Vậy ba tiếng mùi... ấy là chủ-từ cho một động-từ « đưa ».

3 — « Người lính đoan đi lại. »

« Đi » là động-từ, « lại » cũng là động-từ. Ai đi và lại ? — Người lính đoan. Vậy người lính đoan là chủ-từ cho hai động-từ « đi » và « lại ».

BÀI HỌC.— Chủ-từ là tiếng đứng đầu trong mệnh-đề. Nhưng tiếng dùng làm chủ-từ thường là :

Danh-từ (thí-dụ : ngựa kéo xe)

Đại-danh-từ (thí-dụ : nó đi chơi)

Tính-từ (thí-dụ : may hơn khôn)

Động-từ (thí-dụ : chơi đùa không phải là vô ích).

Một chủ-từ nhiều có thể có thể động-từ hay tính-từ.

Thí-dụ : a) Em tôi học bơi, làm bài.

b) Bức tường trắng và cao.

Lại có khi chủ-từ chỉ có nhiều động-từ hay một tính-từ.

Thí-dụ : a) Xuân và Hạ đá cầu.

b) Đồ dùng, thức ăn đều đắt.



TẬP LÀM VĂN

NGÀY LỄ KỶ-NIỆM

Nhân ngày kỷ-niệm lịch-sử, em đã được đi dự lễ.

Thuật lại buổi lễ ấy và cảm-tưởng của em.

DÀN-BÀI

- I.— Mở bài : Thời-gian và địa-điểm. Kỷ-niệm vị anh-hùng nào ?
- II.— Thân bài : 1) Trụ-sở hoặc khán-đài trang-hoàng rực-rỡ.
2) Bàn thờ và kỳ-đài. Nhân-viên ba, tổ-chức đi lại, xếp-đặt.
3) Các đoàn-thể tiếp-tục đến dự.
4) Một diễn-giả nói lên sự-nghiệp và thân-thể vị anh-hùng.
5) Sự chăm-chú và tiếng vỗ tay của toàn-thể.
6) Cuộc diễn-hành của đoàn-thể trước bàn thờ.
- III.— Kết-luận : Nhớ ơn và noi gương người xưa.

THIÊN-CHỨC NGƯỜI Y-TÁ

1. — Các bạn y-tá, các bạn hãy nhìn kỹ vào nét mặt vui tươi của các bệnh-nhân mỗi sáng đến từ-biệt bạn để *tự-hào*: « sức khỏe, hy-vọng, nguồn vui của họ chính là kết-quả của bao khó-nhọc của ta ». Chắc lúc đó bạn sẽ thấy những nụ cười vui tươi kia lây đến bạn, chiếm lấy hồn bạn. Đấy, vẻ đẹp cao quý, phần thưởng tinh-thần của nghề-nghiệp bạn đấy.

2. — Rồi trong những giờ bi thảm nhất của đời người, bạn cũng có mặt để run sợ, thông-cảm. Trong đời y-tá của bạn, đã bao lần bạn có dịp đứng bên giường bệnh chứng-kiến giây phút *ly-trần* của những nét mặt hốc-hác, đã bao lần bạn nghe tiếng khóc bi-ai của một người vợ đại, một bà mẹ quê, một đứa trẻ nhỏ, đứng bên *thi-thê* chồng, cha, con của họ, đã bao lần, người thương-binh *cô-đơn* trước khi nhắm mắt, xa hết mọi người thân yêu, đã tắt thở trong tay bạn.

3. — Nhiệm-vụ của bạn ở đó. Bạn hãy nghiêng mình bên họ, an- ủi họ, thông-cảm với họ. Các người đau khổ kia sẽ nhìn thấy ở bạn một mặt trời gieo vui cho cuộc đời buồn-tẻ trong bệnh-viện và có lẽ chẳng bao giờ gương mặt *từ-ái* của bạn tắt trong những *tâm-hồn* biết ơn kia.



Tập-chí TINH-THẦN

GIẢI - NGHĨA. — Thiên-chức : chức-vụ tự-nhiên, sẵn có ; chức-vụ thiên-nhiên. *Tự-hào* : tự lấy làm vui, làm thích. *Ly-trần* : : lìa đời, chết. *Thi-thê* : thây, xác người chết. *Cô-đơn* : lẻ-lai, không người thân-thích. *Từ-ái* : nhân-tử và bác-ái, lòng thương yêu giúp đỡ người. *Tâm-hồn* : tâm-tư và linh-hồn.

ĐÀN-BÀI. — 1.) Nỗi vui của người y-tá. 2.) Lòng cảm-thương của người y-tá, 3.) Nhiệm-vụ của người y-tá.

ĐẠI-Y. — Người y-tá từng cảm-thông nỗi vui sướng của người bệnh thoát chết và xúc-động trước cảnh *ly-trần* của những người xấu số. Do đó, tình-thương cũng như lòng hy-sinh ngày thêm này-nở.

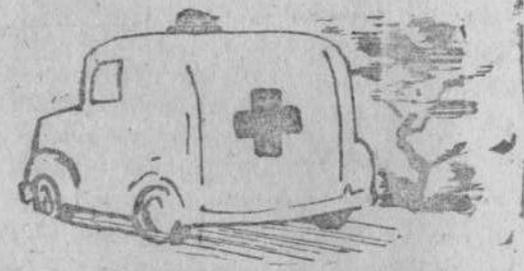
CÂU HỎI. — Ý-tưởng : Khi bệnh nhân khỏi bệnh từ-biệt ra về, người y-tá nghĩ gì ? — Người y-tá thường chứng kiến những cảnh bi-thảm gì ? — Tại sao người thương binh lại tắt thở trong tay người y-tá ? — Sau khi về nhà người bệnh còn ghi nhớ gì ?

LỜI VĂN. — : Cái gì là « phần thưởng tinh thần » của người y-tá ? — Tìm trong bài những tiếng đồng-nghĩa với : « ly-trần » — « Cô-đơn » nghĩa là gì ? — « Tắt trong tâm-hồn », « tắt » đây nghĩa là gì ?

HỒNG-THẬP-TỰ

1 — Hiện nay Hồng-thập tự có 68 quốc-gia hội-viện gồm 130 triệu nhân-viên ở rải-rác khắp nơi, mục-dịch cứu chữa những thương-binh và nạn-nhân trên thế-giới không phân biệt chủng-tộc và màu da. Lá cờ nền trắng chữ thập đỏ đi đến đâu cũng được nhân-dân yêu kính.

2. — Trong thời bình' hoạt-động của hội đi sâu vào các công cuộc *hữu-ch* thường-xuyên : đào-tạo nhân-viên cứu-thương phổ-biến vệ-sinh trong quần-chúng, *bảo-trợ* nhi-đồng, giúp nạn đói rét v v...



Trong thời chiến tranh, nhân-viên của hội xông pha ngoài *chiến-địa* tìm kiếm binh-sĩ *thất-lạc*, cứu-chữa thương binh giữa muôn ngàn tiếng gào thét của đại-bác liên-thanh. Họ đem nguồn an-ủi từ phương xa hay từ trong trại tù-binh ở góc trời hẻo-lánh về cho biết bao gia-đình hàng ngày ngóng trông tin-tức đứa con yêu đang hiến thân cho Tổ- quốc.

3 — Người ta không thể kể hết việc làm của hội Hồng-thập tự từ ngày thành lập qua mấy trận thế-giới chiến tranh cho đến ngày nay, Hàng ngàn nhân-viên Hồng-thập tự bỏ mạng từ năm 1940 - 1945, giữa lúc họ theo đuổi *sứ-mạng* cao-cả của họ, đã *nổ* nhiều về việc làm và đức hy-sinh của hội Hồng-thập tự.

Theo: HOÀNG-VĂN-HÀ

GIẢI - NGHĨA. — Thường-xuyên : tiến hành luôn luôn, không dứt. *Bảo-trợ* : săn-sóc và giúp-đỡ. *Chiến-địa* : nơi diễn ra cuộc chiến-tranh, trận-địa, sa-trường. *Thất-lạc* : mất tích, không thấy trở về. *Sứ-mạng* : mệnh-lệnh do người trên sai làm một việc gì quan-trọng.

ĐÀN-BÀI. — 1) Mục-dịch của hội Hồng-thập tự. 2) Hoạt-động của hội trong thời bình và thời chiến-tranh. 3) Đức hy-sinh của nhân-viên Hồng-thập tự.

ĐẠI-Y. — Hồng-thập tự có *sứ-mạng* cao cả là cứu chữa những thương-binh và nạn-nhân trên thế-giới không phân-biệt chủng-tộc màu da.

CÂU HỎI. — Ý-tưởng : Mục-dịch của hội Hồng-thập tự là gì ? — Cờ của hội thế nào ? — Trong thời bình, hội có những hoạt-động gì ? — Trong thời chiến-tranh, nhân-viên của Hồng-thập tự làm những việc gì ? — Trong trận thế-chiến 1940 — 1945, đã có bao nhiêu nhân-viên Hồng-thập tự bỏ mạng trong khi làm nhiệm-vụ ?

LỜI VĂN. — Chữ « Hồng-thập tự » nghĩa là gì ? — Thay tiếng « thất-lạc » bằng tiếng đồng-nghĩa. Tìm những tiếng đồng-nghĩa với « chiến-địa ». — « Bỏ mạng » nghĩa là gì ?

1. CỨU-TẾ

BÀI DẪN. — Ông tôi kể lại rằng : cách đây đã lâu, làng tôi bị thiên-tai, ba năm liền. Năm đầu trời làm hạn-hán, đất ruộng nứt, hoa màu khô héo, chết cả. Năm sau, bão lớn tàn-phá mùa-màng. Năm thứ ba, cả tỉnh bị nước lụt. Thế là lại mất mùa. Nhân-dân đã khổ lại cơ-cực hơn. Nếu không có các tổ-chức cứu-tế mở rộng cuộc lạc-quyên, các nhà từ-thiện bỏ công bỏ của ra cứu-vớt thì dân làng tôi đã ly-tán hết rồi.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Thiên-tai — Hạn-hán — Bão — Lụt — Tổ-chức cứu-tế — Cuộc lạc-quyên — Nhà từ-thiện — Công — Của.

Tính-từ : (Nông-dân) mất mùa — (Nhân-dân) khổ, cơ-cực.

Động-từ : (Bão) tàn-phá — (Nhà từ-thiện) cứu-vớt — (Dân làng) ly-tán.

Tục-ngữ : Miếng khi đói, gói khi no.

GIẢI-NGHĨA. — Thiên-tai : tai-họa do trời sinh ra như bão, lụt. Hạn-hán : trời nắng lâu không mưa làm mất mùa. Cứu-tế : giúp-đỡ và che-chở. Cuộc lạc-quyên : cuộc quyên tiền để làm việc nghĩa. Ly-tán : lìa tan.

CÂU HỎI. — Làng em đã bị những thiên-tai gì? — Hạn-hán, bão và lụt đã làm hại gì? — Khi mất mùa thì nhân-dân bị sống trong cảnh thế nào? — Các tổ-chức nào đã cứu-giúp nạn-nhân? — Những nhà từ-thiện làm việc gì?

2. CỨU-TẾ (tiếp theo)

BÀI DẪN. — Sau ngày chiến-tranh, vết thương do hòa-hoạn gây ra chưa lành thì nạn dịch-tả xảy đến làm chết hại nhiều người trong làng. Một ban cứu-tế đã được thành-lập để cấp-cứu nhân-dân trong cơn tai-biến. Các nhân-viên y-tế phát thuốc và tiêm thuốc ngừa cho bệnh-nhân. Các nhà từ-thiện đem tặng-phẩm cấp-phát cho nạn-nhân. Nhờ lòng trắc-ân của đồng-bào nên những người dân bị chiến-họa đã bớt phần thống-khổ.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Chiến-họa — Hòa-hoạn — Dịch-tả — Cơn tai-biến — Đồng-bào — Nạn-nhân — Bệnh-nhân — Ban cứu-tế — Lòng trắc-ân.

Tính-từ : (Vết thương) lành — (Nhân-dân) thống-khổ.

Động-từ : Phát (thuốc) — Tiêm (thuốc) — Cấp-phát (tặng-phẩm).

Tục-ngữ : Giặc pha không bằng nhà cháy.

Cứu bệnh như cứu hỏa.

GIẢI-NGHĨA. — Hòa-hoạn : nạn cháy nhà. Dịch-tả : bệnh truyền-nhiễm lan nhanh-chóng và làm chết nhiều người. Tai-biến : tai-họa và biến-cố. Lòng trắc-ân : lòng thương-xót. Chiến-họa : tai-họa do chiến-tranh gây ra.

CÂU HỎI. — Chiến-tranh đã gây ra tai-họa gì tại làng kia? — Sau nạn cháy nhà, dân làng lại bị nạn gì? — Có ban gì cấp-cứu? — Người ta làm gì để cứu bệnh-nhân? — Người ta cấp-phát cho nạn-nhân những gì?

CHÍNH-TẢ

TRẬN ĐÓI NĂM 1945

Nó vẫn còn phảng-phất trong ký-ức nhiều người Việt-Nam, như một cơn ác-mộng. Có lẽ do là tai-ách ghê-gớm nhất trong lịch-sử một dân-tộc, tự xưa tới nay, chưa bao giờ biết đối là gì?

Nhà chức-trách đương-thời tỉnh có tới hai triệu người chết đói. Người giết dòng nay mục-kích hàng trăm người chỉ còn da bọc xương trông y như nhân chết, thất-tha thất-thiếu di trên con đường Thái-Bình — Hà-Nội qua Hưng-Yên. Đường thì xa, mà bụng thì đói, thanh ra họ không sao tới Hà-Nội được. Vì thế ở hai ven đường Hà-Nội — Thái-Bình, có những chuỗi mồi. Mỗi năm mồi là xác của một người dân quê, kiệt-lực, nằm xuống đất rồi chết lúc nào không ai biết. Về sau, trên chỗ họ nằm nghỉ giặc cuối cùng, có mọc xanh um. Do đó, người ta mới biết rằng đó là một năm mồi, một xác chết.

Theo VŨ-QUỐC-THỨC và TRẦN-THIỆU-SINH

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Chưa : chưa xong, thích chưa.

Trưa : buổi trưa.

Trăm : trăm nghìn.

Chăm : chăm-chỉ chăm-chút, chăm-chăm.

Xác : xác chết, xác-xơ, xác-đáng, chính-xác.

Sác : cây sác, ở nước mặn, sồn-sác

Xanh : xanh chào, xanh-rì, xanh-xao.

Sanh : cây sanh (cây si), sanh-nhật (sanh-nhật).

GIẢI-NGHĨA : Ký-ức : trí nhớ.

Ác-mộng : giấc mộng hãi-hùng

Tai-ách : tai-nạn khọa-khổ tự-nhiên xảy ra.

Đương-thời : thời đó, trái với hiện-thời, là thời nay.

Mục-kích : chính mắt mình trông thấy, (đừng nhầm với mục-đích là cái đích mình nhắm)

Chuỗi : đây là một dãy mồi-mả liền nhau.

Giặc cuối cùng : giặc ngủ chết không dậy nữa, tức là chết.

CÂU HỎI :

1 — Giải-nghĩa những tiếng : phảng-phất, thất-thần, kiệt-lực, năm mồi.

2 — Tại sao những người dân đói khát không bao giờ đi tới Hà-Nội được?

3 — Cái gì tỏ ra cho người ta biết những người đó đã chết?

4 — Tìm chủ-từ của những động-từ : « tỉnh » (tỉnh có tới hai triệu người), « nằm » và « chết » (nằm xuống đất chết lúc nào không ai biết).

VĂN - PHẠM

TÚC-TỪ TRONG MỆNH-ĐỀ

Nhận-xét. — Thí-dụ : 1) « Người viết dòng này. »

Người đó viết cái gì ? Viết dòng này. Tiếng dòng làm lộn nghĩa cho động-từ viết và đi liền với động-từ, gọi **trực-tiếp túc-từ** cho động-từ viết.

Thí-dụ : 2) « Hàng trăm người đi trên đường. »

Đi ở đâu ? Đi trên đường. Tiếng đường không khi nào liền ngay với động-từ đi, phải nhờ tiếng trên mới nối liền với động-từ được. Như vậy tiếng đường là **gián-tiếp túc-từ** cho động-từ đi (gián : cách).

Thí-dụ : 3 — a) « Xác người dân quê »

Xác của ai ? — Của người dân quê. Tiếng người dân quê làm lộn nghĩa cho tiếng « xác » và chỉ rõ xác của ai, gọi là **chỉ-định túc-từ** cho danh-từ xác.

b) ký-ức nhiều người (của nhiều người), tiếng người là chỉ-định túc-từ của danh-từ ký-ức.

BÀI HỌC

Có hai thứ túc-từ làm lộn nghĩa cho động-từ là : **trực-tiếp túc-từ** và **gián-tiếp túc-từ**.

Trực-tiếp túc-từ là tiếng làm lộn nghĩa cho động-từ và đi liền với động-từ ấy.

Thí-dụ : Nó làm bài.

Gián-tiếp túc-từ là tiếng làm lộn nghĩa cho động-từ nhưng phải nhờ một tiếng giới-từ mới nối liền với động-từ được.

Thí-dụ : Tôi đi « với » bạn.

Lại còn thứ túc-từ làm lộn nghĩa cho danh-từ, gọi là **chỉ-định túc-từ**.

Thí-dụ : Bàn thầy giáo, « thầy-giáo » là chỉ-định túc-từ cho danh-từ bàn.



TẬP LÀM VĂN

CUỘC GẮN HUY-HIỆU

Sáng chủ-nhật mới rồi, em ra phố thấy một toán nữ-sinh đang đón khách đi đường gắn huy-hiệu giúp quý Thương-binh. Em hãy tả lại cuộc gắn huy-hiệu đó và cảm-tưởng của em.

I. — Mở bài : Em thấy đoàn nữ-sinh gắn huy hiệu vào buổi nào ? Ở phố nào ?

II. — Thân bài :

1. — Toán nữ-sinh đó có mấy người ? Độ bao nhiêu tuổi ? Ăn mặc thế nào ?
2. — Những thứ mang theo (hộp đựng tiền, huy-hiệu).
3. — Các em nữ-sinh đón những ai ?
4. — Khi đính huy-hiệu, các em nói gì và đính thế nào ?
5. — Người được gắn huy-hiệu, đáp lại thế nào ?
6. — Kết quả cuộc gắn huy-hiệu thế nào ?

III. — Kết-luận. — Cảm-tưởng : Một việc nghĩa ai cũng vui lòng hưởng-ứng : giúp quý Thương-binh tức là biết ơn những người đã hy-sinh cho Tổ-quốc và đồng-bào.



TẬP VIẾT

Chữ rỗng (lối hoa)

A U A - ÂU

Chữ thường

Cấy rách giữ lấy lề.

TRUYỆN GIẢI TRÍ

LÀU - ĐÀI THIÊN - BẢO

Một buổi sáng mùa xuân, lúc mặt trời đang mọc, hai thanh-niên cũng nhau đi du-ngoạn trên con đường mòn còn ướt những hạt sương đêm. Một anh tên gọi Đĩnh-Lân, một anh tên là Văn-Cần. Hai anh đều là những trang học-sinh tuấn-tú khôi-ngô.

Anh bình-minh rọi trên đỉnh đồi làm nổi bật ngọn tháp một tòa lâu-đài trắng trắng xa tít tắp tận chân trời. Người ta đồn tòa lâu-đài đó dựng bằng đá hoa, cửa bằng pha-lê, trong có rất nhiều vàng ngọc châu báu. Nên gọi là Thiên-Bảo.

Hai anh rủ nhau đến đó quan-sát.

Đi được một lúc lâu, hai anh vào một con đường hai bên cây-cỏ xanh tốt, những bông hoa mới nở thoảng một mùi thơm ngát. Xa-xa hai anh trông thấy một con bướm-bướm to, cánh bạc điểm vàng nhònh nhò bay lượn. Khi tới gần thì không phải bướm mà là cô bé, áo xiêm tha-thớt, mái tóc gài hoa, đang đứng trên một viên ngọc lặn nhanh như gió.

Văn-Cần chạy theo cô bé để hỏi đường :

— Chúng tôi muốn đến tòa lâu-đài kia thì đi lối nào cho gần ?

Cô bé đáp :

— Các anh không đến được đâu, vì xa lắm. Từ trước đến nay chưa ai đến được. Nếu các anh đi luôn chân không nghỉ, thì nội nháp hôm nay có thể tới nơi. Ai tới trước tiếng chuông cuối cùng của 12 giờ đêm nay thì cha em, vua miền đó, sẽ thưởng cho tòa lâu-đài ấy.

Nói xong, cô bé lại đạp viên ngọc và lặn vào rừng đào chơi.

Văn-Cần quay lại kể chuyện cô bé vừa nói cho Đĩnh-Lân nghe thì Đĩnh-Lân cười mà rằng :

— Rõ viên-vòng quá ! Nếu chúng ta có ngựa đi thì còn khả-trợ, chứ đi bộ xa như thế thì đi làm sao được. Tôi xin hàng.

— Vậy anh trở lại, tôi đi.

Nói rồi, Văn-Cần cứ thẳng mà đi.

Đĩnh-Lân nằm duỗi dài trên cỏ, ngóc cổ lên trông ngọn tháp do ánh mặt trời chiếu vào càng thêm rực-rỡ, thờ dài.

— Ước gì ta có con ngựa tốt mà đi thì hay quá !

Ngay lúc ấy, anh thấy một luồng hơi nóng thổi vào tai và nghe tiếng hí-hí, anh ngoảnh lại thì, lạ quá, thấy ngay con ngựa bé đang cương sẵn sàng. Anh mừng quá, bụng bảo dạ « Thực vậy, những dịp may lắm lúc đến, ta không ngờ ! » Anh nhảy phắt lên lưng ngựa và thẳng đường đến lâu đài châu ngọc. Con ngựa kia đi tốt lắm nên không mấy lúc đã vượt qua Văn-Cần đang nhân-nhạ đi.

Đĩnh-Lân giễu lớn rằng :

— Bốn chân đi vẫn tốt hơn hai chân chứ ?

Văn-Cần chỉ gạt đầu chào và cứ việc đi không nản lòng và không có ý ghen-ghét gì.

Ngựa chạy luôn chân nên đến trưa, ngọn tháp cầm-thạch coi đã gần lặn. Mặt trời đứng bóng, con ngựa bỗng rẽ ngang chạy vào một khu rừng gần đó và đứng lại.

Chủ nó khen rằng :

— Con vật khôn lắm. Mi nghĩ thế cũng phải. Bất cứ việc gì ta cũng không nên quá sức. Ta cũng theo ý mi nghỉ-ngơi một chút cho thoải mái lưng.

Nói xong, Đĩnh-Lân xuống ngựa, ngồi bệt trên đất rêu xanh và tựa lưng vào một gốc cây, ra chiều khoan-khoái lắm. Nhân có thực-phẩm sẵn-sàng trong gói, anh mở ra ăn uống thành-thời. Ăn xong, anh tựa mình xuống gốc cây, tự nghĩ :

— Ta ngủ một tí cũng chẳng hại gì. Có lẽ lại đi « khỏe bình » hơn trước.

(Còn nữa)

HÀ-PHƯƠNG-MAI



TRANH VUI



6 - Tìm người bạn đi bộ (giải đố tranh 5 : 1 người ở đầu người lái buôn, 1 người ở mặt đường)

THƯƠNG KẸ KHÓ

Sáng nay, lúc đi học về, con đi trước mẹ, con đã gặp một người đàn-bà nghèo bế một đứa con nhỏ xanh-xao yếu-đuối và chìa tay xin con. Con nhìn người ta bằng cặp mắt lạnh-lùng, con chẳng cho gì cả mà chính lúc ấy túi con có tiền.

Con đừng tận thói làm ngơ trước kẻ nghèo khó giữa tay xin con, thỉnh-thoảng nên bớt một vài đồng để cho người già không chốn nương thân, người mẹ không gạo, đứa trẻ không mẹ không cha. Những kẻ khó thích xin trẻ con vì như thế họ không nhục, vì trẻ con cũng như họ, phải cần đến mọi người. Con có nhận thấy ở quanh trường thường có nhiều kẻ ăn xin không? Sự bố-thí của người lớn là một việc làm phúc, nhưng sự bố-thí của trẻ con không những là một việc làm phúc, mà còn là sự vô-vê nữa, vì mỗi lần đứa trẻ cho thì hình như đồng tiền kèm với bông hoa ở trong tay nó rơi ra.

Con ơi! Con phải biết con có đủ cả, chứ kẻ khó thì thiếu hết. Khi con mong được sung-sướng thì người nghèo chỉ cầu sao cho khỏi chết. Trong một khu có bao nhiêu là nhà giàu, trong một phố có bao nhiêu người sang-trọng qua lại, có bao nhiêu đứa trẻ ăn mặc xa-hoa, thế mà vẫn còn thấy nhiều đàn-bà và trẻ con đói-khát, rách-rưới! Thực đáng buồn thay!

Muốn cho người ta khỏi cho con là một kẻ vô-tình thì từ sau, con đừng bước qua một kẻ khó mà không cho gì.

HÀ-MAI-ANH (Tâm-hồn cao-thượng)

GIẢI - NGHĨA : Làm ngơ : giả cách không trông thấy, nghe thấy gì. Nhục : xấu-hò vì phải chịu khuất, chịu kém hèn. Vô-vê : an-ủi, đỡ-dành. Xa-hoa : xa-sỉ, tiêu-pha. Ăn mặc phao-phí quá. Vô-tình : không có tình-nghĩa, không có lòng nhân.

DÀN - BÀI : 1) Không nên làm ngơ trước cảnh cơ-hàn. 2) Việc làm phúc, đối với trẻ con. 3) Chung quanh ta còn nhiều người đói rách. 4) Nên giúp kẻ nghèo.

ĐẠI - Ý : Đây là lời: mẹ khuyên con nên giúp đỡ kẻ nghèo khó, đừng làm ngơ khi họ giữa tay xin.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Đứa trẻ gặp một người đàn-bà nghèo đã làm gì? — Tại sao nên giúp đỡ người đàn-bà đó? — Tại sao những kẻ khó lại thích xin trẻ con? — Những người giàu có nên nghĩ đến ai? — Những người bước qua kẻ khó mà không cho, là người thế nào?

Lời văn : « Cặp mắt lạnh-lùng » nghĩa là gì? — « Đồng tiền kèm với bông hoa » « bông hoa » ngụ ý gì? — Tìm trong đoạn 3, những tiếng phản nghĩa với sang-trọng, xa-hoa? — Tìm những tiếng đồng-nghĩa với « lạnh-lùng », « vô-vê », « cầu » (cầu sao...) — Tìm những danh-từ ghép đi với tiếng vô như vô-tình.



HỌC THUỘC LÒNG

NHỮNG EM BÉ MỠ-CÔI

- 1.— Có những con người đang thời hoa nở,
Sống trong niềm đau-khổ: kiếp làm-than.
Cặp chân non ngày tháng những lang-thang,
Trên đường phố ngút đầy bao gió bụi.
- 2.— Tuổi niên-thiếu dật trong ngàn sâu-tủi,
Không gia-đình, cha mẹ, khát tình-yêu.
Ôi long-đông, thân trẻ nhỏ sớm chiều,
Ngàn cực-nhục cũng chỉ vì cơm áo!
- 3.— Tuổi niên-thiếu lớn dần trong khô-não,
Mặt trẻ-trung đầy những nét đau-thương.
Sống làm-than dầu-dãi nắng, mưa, sương,
Thân còm-cối không đủ đầy nhựa-sống.
- 4.— Những trẻ ấy dưới bầu trời cao rộng,
Đưa mắt nhìn thêm khát cảnh yên vui...
— Có chăng ai, chỉ một phút ngậm-ngùi
Cho thân-phận con người xấu-sổ?

XUAN-CHÍNH

GIẢI-NGHĨA.— Mỡ-côi : con mà cha hay mẹ hoặc cả cha mẹ chết đi. Thời hoa nở : độ tuổi xanh. Kiếp làm-than : đời vất-vả khổ-sờ. Gió bụi : nghĩa bóng là cuộc đời vất-vả. Long-đông : lưu-lạc, vất-vả. Cực-nhục : tui khổ. Nhựa-sống : chất bổ để nuôi người. Xấu-sổ : thân phận hẩm-hiu.

DÀN BÀI.— 1.— Đời sống lang-thang của trẻ mỡ-côi. 2.— Kẻ sinh ra vất-vả. 3.— Thân dãi-dầu nắng mưa. 4.— Ta nên thương các em mỡ-côi.

ĐẠI-Ý.— Những em bé mỡ-côi sống một kiếp làm-than phải lang-đông để kiếm ăn. Ta nên thương-xót và giúp đỡ các em.

CÂU HỎI.— Ý-tưởng : — Những em bé mỡ-côi sống một kiếp thế nào? — Tại sao các em phải lang-thang? — Các em phải vất-vả suốt ngày để làm gì? — Thân-hình các em trông thế nào? — Các em thêm khát gì? — Đối với các em ta phải thế-nào?

Lời văn : — « Thời hoa nở » là gì? — Trong bài, câu gì tỏ ra các em là trẻ mỡ-côi? — « Ngàn cực-nhục » nghĩa là gì? — « Cảnh yên vui » mà các em thêm khát là cảnh gì? — Tìm một câu tục-ngữ nói về mỡ-côi; mẹ thì đói khổ.

NGŨ-VỤNG

1. LÒNG TỪ-THIỆN

BÀI DẪN. — Chung-quanh chúng ta có biết bao nhiêu người số-phận không may. Nào những người mù-lòa, tàn-tật không cách sinh-nhai, những người nghèo-khó không nơi nương-tựa. Nào những trẻ mồ-côi thiếu sự trông nuôi và tình yêu của cha mẹ. Trước cảnh thương-tâm ấy, chúng ta hãy đem lòng bác-ái cứu-giúp họ và đem tình thương an-úi họ để họ bớt phần đau khổ.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Người mù-lòa — Người tàn-tật — Người nghèo-khó — Trẻ mồ-côi — Cảnh thương-tâm — Lòng bác-ái — Tình thương

Tính-từ : (Số-phận) không may — (Người tàn-tật) đau-khổ.

Động-từ : Trông-nom — Nuôi-nấng — Cứu-giúp — An-úi.

Tục-ngữ : Thương người như thể thương thân.

GIẢI-NGHĨA. — Sinh-nhai : cách làm ăn, sinh-sống. Mồ-côi : đứa con mà cha mẹ hoặc cả cha mẹ chết rồi. Lòng bác-ái : lòng thương-yêu tất cả mọi người.

CÂU HỎI. — Chung-quanh chúng ta có những người thế nào ? — Tại sao những người tàn-tật không làm-lụng được ? — Những trẻ mồ-côi sống trong cảnh thế nào ? — Đối với những người cơ-khổ ấy, ta phải thế nào ?

* * *

2. BÀI TẬP

Trả lời những câu hỏi sau đây :

1. Thiên-tai là gì ?
2. Kể những thiên-tai đó.
3. Hạn-hán và nước lụt làm hại gì ?
4. Khi mất mùa thì dân quê thế nào ?
5. Người ta tổ-chức những ban gì để cấp-cứu những nạn-nhân ?
6. Người sốt-sắng cứu-giúp những đồng-bào tai-nạn là người có thế nào ?

CHÍNH-TÁ

LÀM VIỆC TỪ-THIỆN

Nhiều người họp thành nước. Nhiều nước họp thành thế-giới. Ở trên thế-giới, cùng là loài người thì nên yêu-mến lẫn nhau. Vì tình yêu mến lẫn nhau, người ta phải chu-cấp kẻ nghèo khó tức là phải làm việc từ-thiện. Cái cảnh rất khổ của người ta không gì bằng cảnh đói rét và tật-bệnh. Kia kẻ bán-hán không có nghề-nghiệp, kẻ già yếu không có chỗ nương-tựa, kẻ gặp phải đói khát, gặp binh hỏa hay mắc tai-nạn, nếu không có người thương-xót cứu giúp thì làm sao mà sống được ? Bởi thế, ta thường thấy những người sẵn lòng làm việc từ-thiện mà cũng vẫn sợ không làm tròn được công-quả. Có người bỏ tiền của ra giúp-đỡ, có người phải lao-tâm khổ tứ để lo-liệu, khiến cho những kẻ bị xiêu-giạt, nhờ đó mà khỏi tử-vong. Nếu ai cũng ham làm việc từ-thiện như thế, thì loài người sẽ bớt được bao phần thống-khổ.

G.D.N.S

WHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ :

Xót : đau xót, chua xót, xót-xa.

Sót : bỏ sót, còn sót.

Xiêu : xiêu-veo, xiêu lòng, xiêu-giạt.

Siêu : siêu thuốc, siêu-việt, cao-siêu.

Giạt : sóng giật, trôi giật, đào giật, (khác với đồng rạc, rời-rạc).

Dạt : sơi đã dạt.

GIẢI-NGHĨA. — Binh hỏa : quân giặc đốt phá tàn hại.

Công-quả : cái hiệu-quả một việc đã thành.

Lao tâm khổ tứ : nhọc lòng mệt trí.

Xiêu-giạt : trôi giạt, tan-tác, cũng như phiêu-bạt, xiêu-bạt.

Tử-vong : (tử : chết, vong : mất) chết.

Thống khổ : đau-đớn.

CÂU HỎI :

1. — Giải nghĩa những tiếng : chu-cấp, từ thiện, bán hán, ham.
2. — Cái cảnh rất khổ của người ta là những cảnh gì ?
3. — Tìm một thành-ngữ chỉ « người ta bỏ tiền của ra giúp-đỡ và lao tâm khổ-tứ để lo-liệu... »
4. — Tìm những tiếng phản-nghĩa với bán-hán, binh hỏa, lao-khổ, thống-khổ.

VĂN PHẠM

CÁC THỨ MỆNH-ĐỀ

Nhận-xét : Thí-dụ 1) « Nhiều người họp thành nước. »

Câu này chỉ có một mệnh-đề. Mệnh-đề ấy có nghĩa trọn hẳn, tự đứng một mình thành câu được, người ta gọi là mệnh-đề độc-lập.

Thí-dụ : 2) « Nếu ai cũng ham làm việc từ-thiện như thế thì loài người sẽ bớt được bao phần thông-khở. »

« Loài người sẽ bớt được bao phần thông-khở »

Câu này có đủ chủ-từ (người), động-từ (bớt) và túc-từ (phần) nhưng đứng một mình không đủ nghĩa phải có mệnh-đề khác thêm vào mới có nghĩa. Người ta gọi là mệnh-đề chính.

« Nếu ai cũng ham làm việc từ-thiện như thế » mệnh-đề này phụ thuộc vào mệnh-đề chính để làm trọn nghĩa cho mệnh-đề chính, gọi là mệnh-đề phụ.

BÀI HỌC.— Có ba thứ mệnh-đề : mệnh-đề độc-lập, mệnh-đề chính và mệnh-đề phụ.

Mệnh-đề độc-lập là mệnh-đề tự nó có đủ nghĩa và đứng một mình thành một câu.

Thí-dụ : Chó giữ nhà. Mèo bắt chuột.

Mệnh-đề chính là mệnh-đề đứng làm chủ trong một câu nhưng tự nó không đủ nghĩa, phải có một hay nhiều mệnh-đề khác phụ vào mới thành câu.

Thí-dụ : a) Nếu tôi có tiền (mệnh-đề phụ) tôi sẽ mua cái đồng-hồ (mệnh-đề chính).

b) Khi tôi ốm (mệnh-đề phụ) tôi nghỉ học (mệnh-đề chính).

Mệnh-đề phụ thường nối với mệnh-đề chính bằng những liên-từ : nếu, khi, rằng, v.v...

TẬP VIẾT.

Chữ rỗng (lời hoa)

C G Cà-Mau, An-Giang

Chữ thường

Học chẳng hay, cay chẳng biết

TẬP LÀM VĂN

TỰ - THUẬT

Chỉ-dẫn đại-cương.— Tự là bày ra, thuật là kể lại, chép lại. Tự-thuật là lối văn kể hay chép lại tường-tận một việc, một chuyện đã xảy ra mà mình được mục-kích.

Tự-thuật còn có nghĩa là tự mình kể chuyện của mình, tâm-trạng của mình. Hai chữ tự (chữ Hán) nghĩa khác nhau. Tự : bày ra như tự-tình, tự-sự ; thuật : mình, tự thân mình như tự-ái, tự-hào, tự-động. Như vậy, tự kể chuyện mình cũng chỉ là một mục trong lối văn tự-thuật.

Tự-thuật cần phải chú-ý đến những điểm sau này :

- 1.— Thời-gian, và địa-điểm việc xảy ra.
- 2.— Các vai chủ-động và phụ-động.
- 3.— Hành-động của các vai.
- 4.— Kết-thúc câu chuyện.

Câu chuyện phải thuật có đầu đuôi mạch-lạc. Các chuyện xảy ra phải trình-bày theo thứ-tự trước sau. Lối văn phải linh-hoạt, giản-dị tự-nhiên và thành-thực khiến người đọc như trông thấy những cái mà ta trông thấy, và cảm thấy những nỗi vui, nỗi buồn mà ta cảm thấy. Phải loại bỏ những chi-tiết không bổ-ích cho vấn-đề. Đừng ngại viết những câu giản-dị vì giản-dị và phân-minh là hai đức-tính căn-bản trong lối tự-thuật. Lại không nên chen vào những ý-nghĩ và lời-bàn của ta làm cho câu chuyện đứt khúc, mất hứng-thú.

Văn tự-thuật không phải chỉ nguyên việc kể chuyện mà trong đó còn có những đoạn văn dùng đến các lối tả cảnh, tả người, đối-thoại, v.v...

DÀN-BÀI CHUNG

(Gồm hai phần : giới-thiệu câu chuyện và chính câu chuyện)

- I — Phần giới-thiệu : 1) Thời-gian, khung-cảnh. 2) Nhân-vật.
- II.— Câu chuyện xảy ra : 1) Đầu câu chuyện.
2) Các việc liên-tiếp xảy ra.
3) Kết-thúc câu-chuyện.

KHÔNG NÊN PHÁ TỔ CHIM

Một em bé trèo cây bắt chim non. Cha trông thấy và răn bảo con. Em thuật lại chuyện đó.

DÀN-BÀI

- I.— Mở bài : Em bé trông thấy tổ chim ở chỗ nào ?
- II.— Thân bài : 1) Trong tổ có gì ?
2) Em bé làm thế nào để bắt ?
3) Khi em đang thả tay bắt thì nghe thấy tiếng ai ?
4) Em tụt xuống.
5) Cha em khuyên-bảo thế nào ?
- III.— Kết-luận : Lòng hối-hận và lời hứa của em.

TRƯỜNG TRẺ EM MÙ

1.— Thực là một cảnh-tượng bi-ai! Các con hãy trông kia là những em ngồi trong cửa sổ nửa khép, nét mặt an-tĩnh, thờ thốt khí lạnh, hình như các em đang nhìn ra khoảng đồng rộng, non xanh mà ta, ai nấy đều nom rõ... Nhưng khi ta nghĩ đến các em không trông thấy và không bao giờ được trông thấy những phong-cảnh ngoạn-mục kia thì lòng ta se lại, khi ấy tựa hồ như ta là một kẻ đui-mù!

2.— Em nào sinh ra mù bẩm thì nỗi khổ cũng giảm được đôi chút vì em không biết những thứ em thiếu-thốn. Nhưng về phần những em mới mù vài tháng nay, các em còn ghi-gối và hiểu nhớ những thứ mà các em đã mất. Những em này còn đau-đớn gấp trăm lần hơn những em nói trên, là vì mỗi ngày các em thấy hình-ảnh của những người thân-yêu mờ dần trong trí óc. Một em, một lần đã thốt ra một câu ai nghe thấy cũng cảm-động:

— Lạy trời cho tôi mở mắt một phút thôi, để tôi nhận lại mặt mẹ tôi mà tôi quên mất rồi!



3.— Đã bao nhiêu người vào thăm trường này, lúc ra phải lau nước mắt. Khi từ-biệt các em, ta tưởng-tượng tạo-hóa đã biệt đãi ta vì ta được hưởng cái đặc-ân là được nhìn thấy mọi người, nhìn thấy nhà-cửa, nhìn thấy trời-đất! Hãy thương những em mù, các con ơi! Hãy thương các em là kẻ có mặt trời mà không được nhìn ánh-sáng, có mẹ mà không được rõ từ-nhan.

HÀ-MAI-ANH (T.H.C.T)

GIẢI-NGHĨA.— Bi-ai: thương xót. Se: héo, thất lại, ý nói đau lòng. Ghi-gối: ở trong lòng, nhớ mãi. Thốt: cảm-động mà nói buột ra. Biệt-dãi: tiếp-dãi một cách khác người thường. Đặc-ân: ơn riêng. Từ-nhan: nét mặt hiền-lừ của mẹ.

DÀN-BÀI.— 1) Cảnh đáng thương trong trường trẻ em mù. 2) Nỗi đau-đớn của các em mới mù và các em mù bẩm. 3) Cảm-tưởng của những người vào thăm trường.

ĐẠI-Ý.— Trẻ em mù là những kẻ đau-đớn nhất trên đời vì các em không trông thấy trời đất, không nhìn thấy mọi người thân-yêu.

CÂU HỎI.— Ý-tưởng: Những trẻ em mù ngồi ở đâu? — Tại sao các em lại ở thế có nét mặt an-tĩnh được? — Khi ta nghĩ đến nỗi khổ của những trẻ mù thì lòng thế nào? — So-sánh nỗi khổ của các em mới mù và các em mù bẩm? — Tại sao những người đến thăm trường này lúc ra phải rơi lệ?

Lời-văn: 1) Giải nghĩa: « nửa khép », « hình-ảnh người thân-yêu mờ đi », 2) Ở ta nghĩ... thì tựa hồ như ta là kẻ « đui mù »; « đui mù », tại sao? 3) « Người thân-yêu nhất trên đời của các em là ai? »

HỌC THUỘC LÒNG

LÒNG TỪ-THIỆN

- 1.— Thương người tất-tả, ngược xuôi,
Thương người lỡ bước, thương người bơ-vơ.
Thương người ôm đất trẻ thơ,
Thương người tuổi-tác già-nua bần-hàn.
Thương người quan, quả, cô-đơn,
Thương người đói rét làm-than kêu đường.
- 2.— Thấy ai đói rách thì thương,
Rách thường cho mặc đói thường cho ăn.
Thương người như thể thương thân.
Người ta phải bước khó-khăn đến nhà.
Đồng tiền bát gạo đem ra,
Ràng đay cần-kiệm gọi là làm duyên,
Nay ta ở chốn bình-yên,
Còn người tàn-phá chẳng nên cầm lòng.
Tiếng rằng ngày đói tháng đông,
Thương người bớt miệng, bớt lòng mà cho.
Miếng khi đói, gói khi no,
Của tuy tở-tóc nghĩa so nghìn-trùng.

NGUYỄN-TRÃI

(Gia-huân-ca)

GIẢI-NGHĨA.— Tất-tả: đi lại vác-và. Quan, quả: quan: người góa vợ; quả: người góa chồng. Cô-đơn: người sống lẻ-loi, không có ai thân-thích, đây là người không có con cái. Cần-kiệm: siêng-năng và tiết kiệm. Duyên: ý nói lòng tương yêu, ân-cần của mình. Ngày đói tháng đông: ngày đói kém, ngày rét mướt không có việc làm. Nghìn trùng: nghìn lần.

DÀN BÀI.— 1.— Thương người nghèo khó. 2.— Cứu giúp người cơ-lỡ. 3.— Của ít lòng nhiều.

ĐẠI-Ý.— Ta phải thương những người nghèo đói sa cơ lỡ bước, giúp đỡ an-ủi họ để tỏ lòng thương-xót của ta đối với đồng-loại.

CÂU HỎI.— Ý-tưởng: Ta nên thương những hạng người nào? — Làm thế nào để tỏ lòng thương của ta? — Đối với người đói rách ta giúp gì? — Đối với những người bơ-vơ, nếu có thể được thì ta giúp gì? — Sự bố-thí quý ở chỗ « cho nhiều » hay quý ở chỗ nào?

Lời-văn: Những tiếng « thương » đặt ở đâu câu có tác-dụng gì? — Tiếng « kêu đường » gọi cho ta hình-ảnh gì? — Tìm trong bài những tiếng phản-nghĩa với « già-nua, tàn-phá » và tiếng đồng-nghĩa với « bần-hàn » — Tìm những câu tục-ngữ đã dùng trong bài này.

1. CÁC HỘI THIỆN

BÀI DẪN. — Tại các thành-phố lớn, có **cô-nhi-viện** nuôi và dạy những trẻ mồ-côi, ký-nhi-viện, nơi các gia-đình gửi con nhỏ ở đó để đi làm. Lại có **dạ-lữ-viện** cho những người nghèo lỡ đường ngủ trọ, **viện tế-bần** nuôi những người nghèo-khó và **viện dưỡng-lão** chăm-nom những người già yếu không nơi nương-tựa. Ngoài ra còn **Hội Cha-mẹ nuôi Quốc-tế**, một tổ-chức ở bên Mỹ gồm những nhà hảo-tâm, gửi tiền cấp-dưỡng những trẻ em mồ-côi, nhà nghèo hay gia-đình bị tai-nạn.

HỌC TIẾNG

- Danh-từ** : *Cô-nhi-viện — Ký-nhi-viện — Dạ-lữ-viện — Viện tế-bần — Viện dưỡng-lão — Hội Cha mẹ nuôi Quốc-tế — Nhà hảo-tâm.*
Tính-từ : *(Trẻ em) mồ-côi — (Người) nghèo-khó, già yếu.*
Động-từ : *Nuôi (trẻ) — Gửi (con) — Ngủ trọ — Chăm-nom — Cấp-dưỡng.*

Tục-ngữ : *Cứu nhất nhân đắc vạn phúc.*

GIẢI-NGHĨA. — **Hào-tâm** : lòng tốt. **Cấp-dưỡng** : cấp tiền để nuôi.

CÂU HỎI. — Người ta nuôi những trẻ mồ-côi ở đâu ? — Những người nghèo lỡ đường có thể xin ngủ trọ ở đâu ? — Những người già yếu không chỗ nương-tựa được nuôi-dưỡng tại viện nào ?

2. CÁC HỘI THIỆN (tiếp theo)

BÀI DẪN. — **Hội Hồng-thập-tự** là một tổ-chức quốc-tế có mục-dịch bảo-vệ nạn-nhân chiến-tranh. Mới đây **Hội người hiến máu** được thành-lập để cứu những chiến-sĩ bị thương ngoài mặt trận. Những **thương, phế-binh** được nghỉ-ngơi và nuôi-dưỡng tại **An-dưỡng-đường**. Gia-đình của những chiến-sĩ hy-sinh vì Tổ-quốc được **Hội bảo-trợ** các gia-đình từ-sĩ giúp-đỡ. **Hội cấp-tế nạn-nhân chiến-tranh** cứu-giúp những gia-đình không may bị thiệt người thiệt của vì chiến-hòa. Ngoài ra, những người mù cũng được **Hội bạn của những người mù** an-ủi và bảo-trợ.

HỌC TIẾNG

- Danh-từ** : *Hội Hồng-thập-tự — Hội người hiến máu — An-dưỡng-đường — Hội bảo-trợ gia-đình từ-sĩ — Hội cấp-tế nạn-nhân chiến-tranh — Hội bạn của những người mù.*

Tính-từ : *(Chiến-sĩ) bị thương — (Gia-đình) bị thiệt người thiệt của.*

Động-từ : *Bảo-vệ — Nuôi-dưỡng — Bảo-trợ — An-ủi.*

Ca-dao : *Nhiều điều phủ lấy giá gương,
 Người trong một nước phải thương nhau cùng.*

CÂU HỎI — Hội Hồng-thập-tự có mục-dịch gì ? — Những thương, phế-binh được nuôi-dưỡng ở đâu ? — Gia-đình các từ-sĩ được hội gì giúp-đỡ ? — Nhưng người mù được hội gì bảo-trợ ?

AN-DƯỠNG-DƯỜNG

Những ai có dịp đến Vũng-Tầu đồi gió, đều không thể không chú-ý đến một toà nhà ba tầng đồ-sộ, xây cất trên một địa-điểm khả-quan nhất tại thị-trấn này.

Nhìn qua hàng rào: những chiếc xe ba bánh chuyên-dộng chậm-tãi trong vườn hoa, bằng chính tay của người ngồi xe mà hai chân không còn nữa; những đôi bạn diu nhau đi thối-thển từng bước một với cặp nặng tùy-thần hay một chiếc gậy dẫn đường.

Đó là an-dưỡng-đường của các thương-phế-binh.

Anh em thương-phế-binh chung sống ở đây, dầm-ấm và thân-mật, gây nên một người sinh-thú êm-dềm.

Với ngàn thông xanh mát, với gió hiền dịu-hòa, An-dưỡng-đường Vũng-Tầu là một nguồn an-ủi vô-lậu cho những anh em thương-phế-binh, hưu-dưỡng sau những ngày hy-sinh chiến-đấu cho Tổ-quốc.

Theo HUY-BẰNG

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ

Trấn : trấn-áp, trấn phong, trấn-thủ.

Chấn : chấn-chỉnh, chấn-hưng, pán-chấn, chấn-động.

Rải : rải-đá, rải-rác, rải-rãi.

Giải : giải-trí, giải-nghĩa, giải tù, con giải, đi giải.

Dẫn : chỉ-dẫn, dân-giảng, hướng-dẫn, hấp-dẫn.

Chung : chung-chạ, chung-kết, chung-thân, chung-thủy, chung-đỉnh, chung quanh.

Trung : trẻ-trung, trung-bình, trung học, trung-hiếu, trung-hậu.

Dưỡng : sinh dưỡng, dưỡng bệnh, phụng-dưỡng, dưỡng sức, dưỡng khí.

GIẢI-NGHĨA. — **An-dưỡng** : (an : yên, dưỡng : nuôi) nghỉ-ngơi và bồi-bổ thân-thể. **Địa-điểm** : chỗ đất ở. **Khả-quan** : xem được, dễ trông. **Thị-trấn** : chỗ người ở đông-đúc, thành-thị. **Tùy-thần** : mang theo luôn bên mình. **Thương-phế-binh** : quân-nhân có thương-tật không thể làm việc được. **Sinh-thú** : là thú sống ở đời. **Hưu-dưỡng** : (hưu : nghỉ, dưỡng : nuôi) được nghỉ-ngơi để bồi-dưỡng.

CÂU HỎI :

1) Giải-nghĩa những tiếng: đồi gió, nguồn sinh-thú, chiến-đấu hy-sinh.

2) Đòi các anh em thương-phế-binh ở đây thế nào ?

3) «Không thể không», hai tiếng «không» nghĩa là gì ?

4) Trong bài có những câu nào chỉ có một mệnh-đề độc-lập ?

VĂN-PHẠM

CÂU CHỈ VIỆC CHỦ-ĐỘNG

Nhận-xét.— «Đôi bạn điu (đắt) nhau đi». Ai điu? Đôi bạn điu. Như vậy chủ-từ «bạn» làm công việc «điu», người ta gọi câu đó là câu chỉ việc chủ-động, nghĩa là chính chủ-từ đã làm cái việc do động-từ nêu ra.

Nếu câu nói đặt khác đi:

«Đôi bạn được điu đi.»

Đọc lên, ta thấy không phải chủ-từ (bạn) làm công-việc «điu» mà do người khác làm công việc «điu».

Câu thứ hai này không phải là câu chỉ việc chủ-động mà là câu chỉ việc thụ-động sẽ học ở bài sau.

BAI HỌC.— Câu chỉ việc chủ-động là câu mà trong đó chính chủ-từ làm việc do động-từ nêu ra.

Thí-dụ: Con trâu kéo cây.

Ông già bõ củi.

TẬP-VIẾT

Chữ rông (lối hoa)

U Y Úc, Ý

Chữ thường

Ích kỷ hại nhân.

TẬP LÀM VĂN

NHẬN LỖI

Ở trong lớp một học-trò phạm lỗi, thầy giáo hỏi, người ấy đứng lên nhận lỗi. Em hãy kể lại chuyện và phê-bình họn-kiểm người bạn ấy.

DÀN-BÀI

I.— Mở bài: a) Lớp học im-lặng.

b) Học-trò đang chăm-chú làm bài.

II.— Thân bài: 1) Một chiếc tàu bay bằng giấy phóng lên trần và bay xuống bàn thầy (hay một trò chơi vi khác).

2) Thầy hỏi.

3) Cả lớp ngạc-nhiên, không biết ai nghịch.

4) Bỗng Thanh đứng dậy nhận lỗi.

5) Thầy bảo sao?

6) Thanh tỏ vẻ thế nào? Hứa những gì?

III.— Kết-luận: Thanh là một bạn hay nghịch nhưng thật-thà, có can-đảm nhận lỗi và biết hối-hận, có thể trở nên hay được.

TRUYỆN GIẢI-TRÍ

LÂU-ĐÀI THIÊN-BẢO (tiếp theo)

Tình anh dễ ngủ, đặt mình xuống là ngáy khò khò. Anh mơ thấy anh đã đến lâu-đài Vàng ngọc, chói-lọi, các thứ hoa rừng thơm phức. Người ta đặt tiệc mừng anh. Tiếng đàn tiếng sáo du-đương. Lại có cả cây bông tỏa ra muôn ngàn điểm sáng. Anh bừng mắt dậy thì tia lửa cây bông tức là ánh nắng mặt trời mà đàn ngọt sáo hay tức là tiếng bạn anh đang hát trên đường.

Anh đứng dậy nói một mình:

— Đến giờ rồi, phải tiếp-tục đi mới được.

Nói xong, anh quay ra tìm ngựa. Nhưng chẳng thấy bóng vía nó đâu cả. Duy có con lừa da xám lông xôm đang gặm cỏ gần đó. Bây giờ không tìm cách gì hơn nữa, anh đành chịu khó cưỡi lừa vậy.

Ai cũng biết rằng tính lừa không thích đi nhanh mà xương lừa lại cứng, nhưng cũng còn được việc hơn đi bộ.

Đình-Lăn trông thấy ngọn tháp mỗi lúc một gần.

Đem xuống. Những cửa sổ lâu-đài lần lượt có ánh sáng. Con lừa già nọ bước thấp bước cao, ngã xiêu, ngã vẹo, đưa anh vào giữa rừng rồi đứng trờ. Anh bảo mấy, đánh mấy nó cũng không tiến nữa. Anh rút roi chực quát, con lừa nhảy bỏ-quá lên. Nghe tiếng «bép» một cái thì đã thấy anh nằm bẹp trên mặt đất. Anh xuýt-xoa vài phút rồi lóp-ngóp bò dậy tìm lừa. Trời tối như mực. Đình-Lăn sờ-soạng chung-quanh chỗ vừa ngã, chạm vào đá sứt cả tay, vướng vào gai rách cả mặt mà cũng chẳng thấy lừa.

Anh tìm mãi, tìm mãi, bỗng vấp phải một vật chỉ nhẵn-nhẵn giống như yên ngựa. Anh chống tay leo lên ngồi thì thấy vật đó nhúc-nhích rời đi.

Anh xem chừng con vật này không có dáng hung dữ, mà đang sờ sờ ngồi lại cao hơn, tựa lưng vào để chịu lấm, nhất là lưng anh đang đau ê ằm. Nhưng nó đi thì chậm, chậm hơn lừa.

Đường đi ngoắt-ngoéo, đi đến tám mươi hai khúc mới ra khỏi rừng. Trước mặt anh đã thấy ánh đèn. Một tia sáng chiếu trúng ngay vào con vật anh đang cưỡi. Anh nhìn xuống thì ra... một con ốc to góc l

Thấy thế anh rung mình ghê tởm. Nếu tiếng chuông thứ nhất của 12 giờ chưa đánh thì anh đã nhảy xuống đất rồi vì cưỡi trên lưng một con ốc thì còn thú gì nữa. Nhưng đến nước bí, anh phải chịu. Anh đánh cho nó đi mau hơn, tức thì nó rụt mạnh đầu vào vỏ, đứng trờ như đá làm anh tuột xuống đất. Anh tức quá, không làm sao được.

Chuông đồng hồ đánh tiếng thứ hai. Nếu anh chịu khó chạy đến lâu-dài Thiên-Bào thì còn kịp. Nhưng chạy chầy chạp, lại cứ đứng nà gào:

— Phải có vật gì cười mới đi kịp! Phải có vật gì cười mới đi kịp!

Chuông đánh tiếng thứ ba! Có con vật chi đen lù lù qua cạnh anh, tiếng kêu ioàng-xoàng, không suy nghĩ gì, anh nháy phát lên lưng vật ấy. Sao lại có cái lưng lạ làm vậy? Lưng bẹp mà gồ-gề. Khi anh lên bờ rồi thì thấy cửa lâu mở rộng, sửa soạn đón người sắp đến trước Văn-Cần!

Tiếng chuông thứ tư. Con kỳ-vật mới cựa mình. Tiếng thứ năm: nó tẽn lên một bước. Tiếng thứ sáu: nó đứng lại. Tiếng thứ bảy: nó giật lùi.

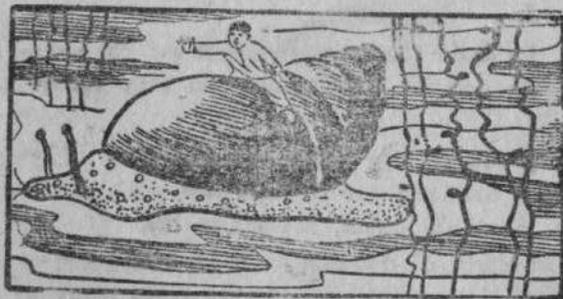
Đình-Lăn hét kêu lại đánh, con vật lại càng giật lùi. Trong khi đó Văn-Cần đang ung dung bước vào lâu-dài Thiên-Bào.

Chuông đánh tiếng thứ tám: mặt trăng ra khỏi đám mây Đình Lăn trông xuống thấy mình đang cười trên lưng một con .. một con cua khổng-lô!

Lần lượt ánh sáng tòa lâu-dài tắt dần. Chín, mười, mười một, mười hai tiếng. Cửa lâu-dài đóng lại âm-âm như tiếng sấm. Cua ta chết thảng đờ! Thời thế là xong. Thế là Đình-Lăn chỉ vì lười mà mất lâu-dài Thiên-Bào!

Ý-NGHĨ.— Lười biếng và có tính ý-lại thì không bao giờ khá được.

HÀ-PHƯƠNG-MAI



7.— Tìm người bạn đi bộ (Giải đáp tranh 6: người bạn ở góc, bên trái, ngược).

NÔNG-PHỐ HỢP-TÁC-XÃ

1.— Ở những nơi các nhà làm ruộng đều là *tiểu điền-chủ*, người có dăm ba sào, người có một hai mẫu, công việc làm ruộng từ việc cày bừa qua việc bón phân nhỏ cỏ, đến các việc gặt và bán lúa, họ đều phải làm cả. Muốn mua đồ bón hóa-học, họ không dám vì năm, ba sào ruộng, ai mà cất công đi mua hay gửi mua ở ngoại-quốc? Rồi mỗi khi cần đến cày, bừa, họ đều phải đi kiếm mua riêng. Gạo xay giã rồi, họ phải tự mình gánh ra tỉnh bán.



2.— Nếu lập một hợp-tác-xã nông gia, dân quê sẽ được nhiều lợi. Trước hết hợp-tác-xã sẽ lo mua hạt giống, đồ bón hóa-học hay cày, bừa, trâu, bò để bán cho nông-gia. Lúa xay thành gạo rồi dân quê cũng không cần phải bán lại cho các nhà buôn trung-gian, cũng không cần phải cất công chở gạo lên tỉnh bán. Gạo xay được bao nhiêu cứ việc giao cho hợp-tác-xã chuyên-chở đi bán như thế đỡ được bao nhiêu thì giờ mà còn được thêm một số lời lớn đáng lẽ vào tay bọn đi đóng *ấn chặn*.

3.— Đến khi hợp-tác-xã giàu lên, anh em nông-gia hàng trăm người hợp lại sẽ có thể mở cả nhà máy xay lúa nữa. Khi đó ta sẽ nhận thấy rằng tổ-chức hợp-tác-xã làm cho nền kinh-tế Việt-Nam trở nên *phồn-thịnh* vậy.

Theo TRẦN-VIỆT-SƠN

GIẢI-NGHĨA: Nông-phố: làm ruộng, làm vườn. Hợp-tác-xã: một tổ-chức do các hội-viên chung vốn, cất hàng và chia nhau cho rẻ hay mở xưởng công-nghệ cùng làm và bán lấy sản-phẩm, khỏi qua tay nhà buôn. *Tiểu điền-chủ*: chủ có ít ruộng. *Trung-gian*: người đứng giữa điều-đinh công việc cho hai bên, người làm môi. *Ấn chặn*: ấn chặt, thừa lúc người ta bối-ối mà bắt chặt lấy tiền lấy của.

DÀN-BÀI: 1) Những bất-tiện của tiểu điền-chủ. 2) Sự tiện-lợi của hợp-tác-xã nông-phố. 3) Hợp-tác-xã giúp nền kinh-tế thịnh-vượng.

ĐẠI-Ý: Hợp-tác-xã rất có ích-lợi cho các tiểu điền-chủ là tránh được những nhà buôn trung-gian *ấn chặn*.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Những tiểu điền-chủ phải chịu những bất-tiện gì trong công việc làm ruộng? — Gạo xay giã rồi muốn bán đi, họ phải làm gì? Hợp-tác-xã nông-phố có thể giúp họ những việc gì? — Hợp-tác-xã loại được hạng người nào? — Khi hợp-tác-xã giàu lên, các nông-gia có thể mở-mang gì?

Lời văn: « Nông-phố » và « nông-gia » khác nhau thế nào? — Giải-nghĩa những tiếng « cất-công, cất-hàng ». — Tìm những tiếng phản-nghĩa với « phồn-thịnh ». — Tìm câu tục-ngữ nói về lợi-thua.

TẬP ĐỌC

CẦN PHẢI THÀNH-LẬP HỢP TÁC-XÃ NÔNG-NGHIỆP

Nước ta là nước nông-nghiệp. Lợi tức nông-nghiệp có được tăng-gia thì nông-dân mới có phương-tiện nâng cao mức sống. Và muốn tăng lợi-tức thì cần cải-tiến, kỹ-thuật canh-tác. Từ trước đến nay, việc cải-tiến kỹ-thuật không được đồng-bào nông-dân quan tâm tới, còn áp-dụng những phương pháp cổ-truyền nên không được tăng-gia được năng suất.

2.— Một mặt khác, sinh hoạt kinh-tế bao gồm ba khu-vực : sản-xuất, phân-phối và tiêu-thụ. Thế mà nông-dân ta chỉ biết lo việc sản-xuất, còn việc phân-phối và tiêu-thụ thì phó mặc trung-gian. Vì nông-dân hoạt-động lẻ-tẻ, rời rạc, không liên-kết tổ-chức, nên một phần lớn lợi-tức, đáng lẽ chính họ được hưởng, lại lọt về tay những trung gian đầu-cơ thủ lợi.

3.— Vì thế, cần đề xướng thể-thức, sinh-hoạt tập-thể để đem lại cho nông dân những điều-kiện vật-chất và tinh-thần, thuận-tiện cho việc cải-tiến kỹ-thuật canh-tác, giảm bớt trung-gian, tăng-gia lợi tức và cải-thiện đời-sống. Hình-thức sinh-hoạt tập thể đó là hợp-tác xã nông-nghiệp, một tổ-chức do nông-dân có những nhu-cầu chung, thành-lập để đồng-tâm cộng-lực bảo-vệ những quyền lợi chính đáng cho mình.

Sách chỉ-nam Hợp Tác-xã và Nông-Tin

GIẢI-NGHĨA : Kỹ-thuật : đây là phương-pháp, lễ lễ (làm ruộng) Canh-tác : việc cấy, cây, trồng trọt ; việc làm ruộng. Năng-suất : kết quả nhiều hay ít của việc làm. Trung-gian : người đứng giữa làm cho hai bên biết nhau, người làm môi. Đầu cơ : đón dịp tốt để ra tay thủ lợi. Sinh-hoạt tập-thể : sự làm ăn có đoàn thể.

DÀN-BÀI 1) ; Kỹ-thuật canh-tác của ta chưa được cải tiến 2) Sinh-hoạt kinh-tế chưa được liên kết. 3) Hợp-tác-xã nông-nghiệp giải quyết được hai vấn đề trên.

ĐẠI-Y.— Đồng bào nông-dân cần phải tổ-chức Hợp-tác-xã nông nghiệp để cải-tiến kỹ-thuật canh-tác, loại trừ bọn trung gian và tăng-gia thêm lợi-tức.

CAU HỎI : Ý tưởng : Người nông-dân muốn tăng lợi tức thì cần phải làm gì ? — Từ xưa đến nay, người nông-dân đã dùng những phương-pháp gì để làm ruộng ? — Họ sản-xuất được, nhưng họ không quan tâm đến những việc gì nữa ? — Thành ra người nào được hưởng lợi ? — Hợp-tác-xã nông-nghiệp có thể giúp nông dân những việc gì ?

LỜI VĂN : Tìm ba danh từ ghép có tiếng « nông » như « nông dân » Tiếng « quan tâm » nghĩa là gì ? — Có thể thay bằng tiếng gì ? — Thành-ngữ « đồng-tâm cộng-lực » có thể thay bằng thành-ngữ nào ?

1. HỢP-TÁC-XÃ

BÀI DẪN. — Những người cùng ở một nơi và làm cùng một nghề thường hùn vốn lập hợp-tác-xã. Hợp-tác-xã giúp các xã-viên trong việc mua bán đồ loại trừ những người trung-gian và tiết-kiệm công, thì-giờ và mọi phí-tồn cho xã-viên. Hợp-tác-xã tiêu-thụ mua thẳng hàng-hóa tại các hãng sản-xuất lớn về chia cho xã-viên. Hợp-tác-xã sản-xuất nhận các sản-phẩm của xã-viên phân-phối ra thị-trường. Nhờ hợp-tác-xã nông-nghiệp mà nông-sản của xã-viên bán được giá cao và các dụng-cụ mua về được giá hạ.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Hợp-tác-xã tiêu-thụ — Hợp-tác-xã nông-nghiệp — Hợp-tác-xã sản-xuất — Xã-viên — Người trung-gian — Hãng sản-xuất — Sản-phẩm — Thị-trường.

Tính-từ : (Giá hàng) cao, hạ.

Động-từ : Hùn (vốn) — Lập (hợp-tác-xã) — Loại trừ (người trung-gian) — Phân-phối (hàng-hóa).

Tục-ngữ : Góp gió thành bão, góp cây thành rừng.

GIẢI-NGHĨA. — Xã-viên : người góp phần trong hợp-tác-xã. Người trung-gian : người đứng giữa làm môi-giới. Tiêu-thụ : mua dùng. Sản-xuất : tạo ra, làm ra. Thị-trường : nơi bán hàng.

CAU HỎI. — Hợp-tác-xã có mục-đích gì ? — Kể mấy loại hợp-tác-xã chính ? — Hợp-tác-xã tiêu-thụ giúp xã-viên việc gì ? — Hợp-tác-xã sản-xuất có công việc gì ? — Nhờ hợp-tác-xã nông-nghiệp mà các xã-viên được những lợi gì ?

2. HỢP-TÁC-XÃ (tiếp theo)

BÀI DẪN. — Các xã-viên bầu những người đứng-đầu, sáng-suốt và giàu kinh-nghiệm vào ban quản-trị của hợp tác-xã. Ban quản-trị gồm có trưởng-ban, thư-ký, thủ-quy, các viên kiểm-soát và cố-vấn. Ban quản-trị hoạt-động cho hội trong việc mua hoặc bán hàng-hóa. Cuối năm các xã-viên họp đại-hội-đồng để thanh-toán các khoản chi-thu và chia lời cho các xã-viên. Người nào hùn nhiều vốn thì được nhiều lời.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Ban quản-trị — Trưởng-ban — Thư-ký — Thủ-quy — Kiểm-soát-viên — Cố-vấn — Đại-hội-đồng — Vốn — Lời.

Tính-từ : (Xã-viên) đứng-đầu, sáng-suốt, giàu kinh-nghiệm.

Động-từ : Bầu (ban quản-trị) — Hợp (hội-đồng) — Thanh-toán (tiền-nong) — Chia (lời).

GIẢI-NGHĨA. — Hoạt-động : ra làm việc. Thanh-toán : tính cho xong-xuôi.

CAU HỎI. — Xã-viên bầu những người thế nào vào ban quản-trị ? — Ban này gồm có những vị nào ? — Ban quản-trị có công việc gì ? — Cuối năm các xã-viên họp đại-hội-đồng để làm gì ?

CHÍNH-TẢ

HỢP-TÁC-XÃ XÃ-PHÒNG

Ở Nam-phần trồng nhiều dứa. Lợi-dụng nguồn tài-nguyên thiên-nhiên này, một số đồng-bao định-cư đã hợp nhau thành lập hợp-tác-xã xã-phòng Bắc-Hà.

Các xã-viên tự làm lấy xã-phòng rồi lại tự tìm cách tiêu-thụ lấy sản-phẩm. Họ phân-công cho từng nhóm, luân-phiên đi mua nguyên-liệu, chế-tạo xã-phòng và đem bán các nơi. Những sản-phẩm của họ rất được ưa dùng tại các vùng định-cư.

Sau khi bán hết hàng, trừ các sở-phí đi, các xã-viên chia nhau tiền lời tùy theo số vốn bỏ ra. Xong họ lại gộp số vốn khác để chế-tạo mẻ xã-phòng sau.

Hợp-tác-xã Bắc-Hà không những giúp cho một số đồng-bao có công ăn việc làm, mà còn là một tượng-trưng cho tinh-thần đoàn-kết làm việc của người Việt-Nam nữa.

CÔNG-PHU

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Dừa : cây dừa, dừa việc cho nhau.

Dùng : đồ dùng, dùng-dùng.

Rừng : rừng mình, rừng-rừng, trồng cà-rừng.

Trừ : tính trừ.

Chữ : chữ thì đi mở ?

Trưng : trưng bày, tượng-trưng, trưng-cầu, sáng trưng.

Chưng : bánh chưng, chưng hừng, bồi-chưng.

GIẢI NGHĨA : Tài-nguyên : cái nguồn sinh ra tiền-của.

Định-cư : cư-trú một nơi nhất-định.

Luân-phiên : lần-lượt thay nhau làm việc gì.

Sở-phí : món tiền đã tiêu vào việc gì.

Tượng-trưng : vật hữu-hình dùng để ví vào cái gì vô-hình cho người ta dễ cảm-xúc và ghi nhớ.

Đoàn-kết : liên-lạc thành một đoàn-thể

CÂU HỎI :

1— Giải-nghĩa : tiêu-thụ, chế-tạo mẻ, đồng-bào.

2— Trong Hợp-tác-xã này, các xã-viên đã làm những công việc gì ?

3— Tìm những tiếng đồng-nghĩa với sản-phẩm, tượng-trưng.

4— « Những sản-phẩm của họ », tiếng « họ » là túc-từ gì trong câu

VĂN PHẠM

CÂU CHỈ VIỆC THỤ-ĐỘNG

Nhận-xét.— « Những sản-phẩm của họ rất được ưa dùng. »

Ai dùng ? Người ta dùng. Như vậy chủ-từ « sản-phẩm » không làm cái công-việc dùng mà bị dùng, chịu sự dùng ấy, người ta gọi câu đó là : câu chỉ việc thụ-động.

Nếu câu đó nói khác đi :

« Người ta ưa dùng những sản-phẩm của họ. »

Chủ-từ « người ta » làm cái công-việc dùng, thì câu này lại là câu chỉ việc chủ-động.

BÀI HỌC.— Câu chỉ việc thụ-động là câu trong đó có chủ-từ không làm cái công việc do động-từ nêu ra. Trái lại, chủ-từ chịu nhận kết-quả của công việc ấy.

Thí-dụ : Nam phải phạt.

Xuân được thưởng.

Kẻ trộm bị bắt.

TẬP VIẾT

Chữ rộng (lối hoa) :

N M Nam-Mỹ

Chữ thường :

Khôn sống mống chết.

TẬP LÀM VĂN

ĐƯA TRẺ KHÔNG VÀNG LỜI

Cha mẹ đi vắng, một em bé ở nhà một mình nghịch-ngợm, leo trèo và ngã bị thương. Em hãy thuật lại chuyện đó.

I.— Mở bài : Em bé đó tên gì ? Độ bao nhiêu tuổi ? Con nhà ai ? Ở đâu ?

- II.— Thân bài : 1) Cha mẹ nó bận đi có việc gì ?
- 2) Lúc đó bà mẹ dặn nó gì ?
- 3) Không nghe lời nó ở nhà nghịch-ngợm thế nào ?
- 4) Tại sao mà ngã ? Bị thương ở đâu ?
- 5) Có ai đến cứu không ?
- 6) Mẹ về hết-hoàng, thế nào ?
- 7) Nó tỏ vẻ thế nào ?

III.— Kết-luận : Không nghe lời thường bị thiệt vào thân.

ĐỒNG BÀO THƯỢNG

1.— Ở rừng, chúng tôi phân-biệt các loại dân-tộc thiểu-số theo từng thổ-người sinh-hoạt của họ. Người Thổ hay ở những khu rừng ngoài đồng-bằng. Trong rừng sâu, người Mường hay trú-ngụ, thường ở sát bên chân núi. Chót-vót trên ngọn hoặc chành-vành sườn núi cao là chỗ dừng chân của dân-tộc Mán.

2.— Dừng chân, vì người Mán vẫn còn sống đời du-mục phiêu-lưu. Ngày nào kia, họ tìm đến một miền núi phì-nhiều, nhận thấy đất núi đủ nuôi sống người, suối ngàn không phân-trắc, họ giẫy núi hoang dại làm nương, chặt tre rừng già làm nhà, đặt máng ống bương dẫn nước nguồn cao. Thế rồi một sớm, một chiều, từng lớp nhà sàn dựng lên, thô-sơ và kiên-cố. Một làng chỉ gồm độ chín, mười nhà, ở lơ-thơ trên từng chòm núi, nương ngô xanh ngát bao kín xung-quanh. Muốn đi từ từng nhà này sang nhà khác, người ta xuống núi rồi lại lên núi theo những bậc đá thiên tạo, có lẽ cũng dễ-dàng như người thị-thành trèo lên một cầu thang ngắn.

3.— Chiều chiều, từ lưng-chèo núi những tiếng khèn xa vắng, ngập-ngừng, theo mây-trời lơ-lững như một nỗi-niềm nhớ-nhưng trời biển. Đó là những lúc cô gái Mán mắt thâm-thẳm đôi ngàn xanh, cất lên tiếng hát âm-u như tiếng chim rừng.

4.— Thế rồi một ngày nào đó, nhận thấy xung-quanh đất hết hoa-màu, bày dân du-mục lại lìa ngàn, đi tìm một rừng núi mới.

ĐINH-HÙNG (Mỗi tình sơn-dã)

GIẢI-NGHĨA.— Dân tộc thiểu số : dân-tộc ở miền sơn-cương, ít người. Thổ-người : chất đất của một vùng thích-hợp với thứ cây ở vùng ấy, đây là nơi thuận-liện cho sinh-hoạt. Du-mục : nói dân-tộc làm nghề chăn nuôi súc-vật nay ở nơi này, mai ở nơi khác. Phiêu-lưu : trôi nổi, nay đây mai đó. Ngàn : rừng, núi. Phân-trắc : tráo-trờ, khéo thực lòng, đầy bất-tiện. Khèn : thứ sáo của người Mán.

DÀN-BÀI.— 1.) Cách phân-biệt các loại dân-tộc thiểu-số. 2.) Một làng Mán. Cảnh chiều ở làng Mán. 4.) Nguyên-do đời phiêu-lưu của người Mán.

ĐẠI-Ý : Người Mán sống một đời du-mục phiêu-lưu, họ tìm đến một miền núi phì-nhiều lập-nghiệp, khi đất hết màu, họ lại lìa ngàn đi tìm một rừng núi khác.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Người ta có thể phân-biệt các loại dân-tộc thiểu-số bằng cách gì ? — Nhà người Mán làm bằng cách gì và dựng ở đâu ? — Nhà họ cách nhà kia bằng những lối đi thế nào ? — Chiều chiều người ta nghe thấy tiếng khèn của ai ? — Có tiếng đáp lại ? Người Mán có ở yên một chỗ không ? Tại sao ?

LỜI VĂN : « Chành-vành » có thể thay bằng tiếng gì ? — Tại sao lại gọi là « dừng chân » ? — « Ngàn » là gì ? — « Nương » là gì ? — Tại sao lối đi từ nhà này sang nhà kia lại ví như một « cầu thang », một « cầu thang ngắn » ?



HỌC THUỘC LÒNG

NHÂN-LOẠI

1.— Màu da như thẻ áo bên ngoài,
Trắng, đỏ, vàng, đen, khác giống nòi.
Người vẫn là người, nhân-loại cả,
Cũng vui, cũng khổ, cũng ai-hoài !

★

2.— Cũng biết hân-hoan, cũng nói cười,
Cũng lo làm việc để sinh-nhai
Cũng vui sum-họp, buồn lỵ-tán,
Máu đỏ, đầu xanh, cũng một loài.

★

3.— Cũng đồng lệ chảy, lúc lòng đau,
Trước cảnh chia-ly cũng ứa-sầu.
Chớ vị màu da đen với trắng,
Mò đem súng đạn giết chôn nhau.

★

4.— Chớ vị màu da đen với trắng,
Cùng trong nhân-loại phải thương nhau.

LÊ-VĂN-TÀI

GIẢI-NGHĨA.— Nhân-loại : loài người. Ai-hoài : thương-nhớ. Hân-hoan : vui-vẻ. Sinh-nhai : cách kiếm ăn. Lỵ-tán : lìa tan. Chia-ly : chia-lìa. Ứa-sầu : ứa-rủ, buồn-rầu.

DÀN-BÀI.— 1.— Các giống người.

2.— Sinh sống và cảm-giác như nhau.

3.— Không nên phân-biệt giống-nòi.

4.— Phải có lòng bác-ái.

ĐẠI-Ý — Loài người chia làm nhiều giống, màu da tuy khác nhau nhưng cảm-giác cũng như nhau, vậy ta nên có lòng bác-ái và nhân-đạo.

CÂU HỎI.— Ý-tưởng : Theo màu da, người ta chia ra làm mấy giống người ? — Họ khác ta ở chỗ nào ? Và giống ta ở chỗ nào ? — Tại sao không nên vì màu da khác nhau mà thù ghét nhau ? — Đối với nhân-loại ta phải thế nào ?

LỜI VĂN : Tìm trong bài một tiếng đồng-nghĩa và một tiếng phản-nghĩa với « ai-hoài ». — « Máu đỏ, đầu xanh » nghĩa là gì ? — « Súng đạn giết chôn nhau » nghĩa là gì ? — Tinh thương loài người gọi là gì ?

NGỮ - VỰNG

1. CHÚNG-TỘC

BÀI DẪN. — Loài người trên mặt đất chia làm bốn chủng-tộc khác nhau. Bạch-chủng là giống người da trắng như người Pháp, người Anh. Hoàng-chủng là giống người da vàng như người Việt-nam, người Trung-hoa, người Nhật. Hắc-chủng là giống người da đen như người châu Phi. Hồng-chủng là giống người da đỏ như thổ-dân châu Mỹ. Giống người da trắng văn-minh hơn cả. Một vài bộ-lạc da đen và da đỏ hay còn man-rợ. Nạn kỳ-thị chủng-tộc ở châu Mỹ đã bớt dần.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Chủng-tộc — Bạch-chủng — Hoàng-chủng — Hắc-chủng — Hồng-chủng — Thổ-dân — Bộ-lạc.

Tính-từ : (Dân-tộc) văn-minh, man-rợ.

Động-từ : Bảo-chủng — Khai-hóa — Kỳ-thị chủng-tộc.

Tục-ngữ : Con Hồng cháu Lạc.

GIẢI-NGHĨA. — Thổ-dân : người dân vốn sinh tại địa-phương ấy. Bộ-lạc : đám dân-cư ở quây-quần thành từng chòm, từng nhóm, ở miền rừng núi. Man-rợ : còn dã-mạn chưa được khai-hóa. Kỳ-thị chủng-tộc : phân-biệt màu da và coi khinh. Bảo-chủng : bảo-vệ giống nòi. Khai-hóa : mở-mang.

CÂU HỎI. — Trên mặt đất có mấy giống người? — Là những giống người gì? — Giống người nào văn-minh hơn cả? — Dân-tộc nào còn man-rợ? — Ta có nên kỳ-thị chủng-tộc không?

2. CHÚNG-TỘC (tiếp theo)

BÀI DẪN. — Ở nước ta, ngoài người Việt-nam ra, còn có nhiều giống người khác ở miền sơn-cước và cùng chung lãnh-thổ với chúng ta nên gọi là đồng-bào Thượng. Đồng-bào Thượng gồm có người Mường, người Mán, người Mọi, vân vân. Ngoài ra, ở miền Nam Trung-phần có người Chăm. Những dân-tộc thiểu-số nói trên ít người, nên ta gọi là đồng-bào thiểu-số. Nếp sống của họ còn đơn-sơ và thô-lậu. Người Việt-nam phần đông ở miền châu-thổ nên người Thượng gọi ta là người Kinh (kinh-kỳ).

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Người Việt-nam — Người Thượng — Người Kinh — Người Chăm — Đồng-bào thiểu-số — Miền sơn-cước — Miền châu-thổ.

Tính-từ : (Nếp sống) đơn-sơ, thô-lậu — (Dân-tộc) tiến-hóa.

Động-từ : Mở-mang (miền sơn-cước) — Giúp-đỡ (đồng-bào Thượng)

Ca - dao : Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

GIẢI-NGHĨA. — Miền sơn-cước : miền chân núi. Miền châu-thổ : miền đồng-bằng. Thô-lậu : quê-mùa, vụng-về.

CÂU HỎI. — Ở nước ta, ngoài người Việt ra còn có những giống người nào? — Những giống người đó ở đâu? — Người Chăm ở đâu? — Tại sao ta gọi là đồng-bào thiểu-số? — Người Thượng gọi ta là gì?

CHÍNH-TẢ

DÂN-TỘC VIỆT-NAM

Râu không râu, tóc không dày, thân không dài, dáng không khỗ, người Việt-Nam ta có vẻ hiền-từ, mềm-mỏng, dễ thương nhưng không phải thiếu mãnh-lực. Chính cái tinh dị dạt dạt ấy là một sức mạnh, cái sức mạnh hay ăn-nhẫn, khi gặp trở-lực là có một cái sức mạnh lớn hơn và lâu dài hơn.

Có chi dụ bằng nước? Mà có chi mạnh hơn nước? Lửa cũng phải thua nó vì sức nó ở trên mà xuống.

Nước Cửu-Long phát-nguyên từ chốn cao, cuộn cuộn tiến về Nam trải qua biết bao hiểm-trở, bôn-ba đến đất Nam-Việt, cái nguồn càng cao, thể nước càng mạnh có sức kéo cuộn được nhiều tầm-nhuận được xa, bồi đắp được dày được rộng.

Công-cuộc nam-tiến của ta cũng hết như vậy đó. Đọc lịch-sử nước nhà đủ rõ.

NGUYỄN-VĂN-THÍCH
(Tập-chí « Tô-Quốc »)

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Râu : râu tóc, đinh râu.

Dâu : quả dâu, con dâu, dâu rêu.

Giâu : quả giâu-già.

Rậm : rậm-rạp, bụi rậm.

Giậm : đánh giậm, giậm chân.

Dầy : dày mỏng, dạ-dày, bánh dày.

Rày : ngày rày.

Chải : chải đầu, chải chuốt.

Trải : trải trải, bơi trải (thuyền), trải chiếu.

GIẢI-NGHĨA. — Mạnh-lực : sức mạnh.

Ăn-nhẫn : nín nhịn không tỏ vẻ hờn giận ra mặt.

Trở-lực : sức ngăn trở.

Phát-nguyên : nơi chỗ nguồn nước khởi đầu chảy ra.

Bôn-ba : chạy vát-vá.

Tầm-nhuận : thấm, tưới khắp cả.

Nam-tiến : tiến về phía nam.

CÂU-HỎI : 1. — Giải-nghĩa : mềm-mỏng, hiểm-trở, nguồn, hết.

2. — Người Việt-Nam có những đức-tính gì?

3. — Tác-giả ví cuộc nam-tiến của dân Việt như gì?

4. — Tìm những tiếng chỉ định túc-từ trong hai câu cuối cùng bài chính-tả.

CÂU ĐỀ HỎI

Nhận-xét.— Thi-dụ :

1) « Có chi dịu bằng nước ? Mà có chi mạnh hơn nước ? »
Hai câu đó là hai câu hỏi. Trong câu nào cũng có tiếng chi (nghĩ-vấn đại-danh-từ) để hỏi vật gì và cuối câu đều có dấu hỏi.

2) Nó đi đâu ?

Câu này có tiếng nghĩ-vấn trạng-từ đâu ở cuối để hỏi.

3) Anh xem sách gì ?

Câu này có tiếng nghĩ-vấn chỉ-định-từ gì ở cuối câu để hỏi.

Kết-luận : người ta dùng những tiếng chi, đâu, gì để hỏi và cuối câu đều có dấu hỏi.

BÀI HỌC.— Những câu đề hỏi thường có những tiếng này theo sau :

a) Nghĩ-vấn trạng-từ : không, chưa, làm sao, tại sao, thế nào, bao nhiêu, bao giờ, đâu ?

b) Nghĩ-vấn chỉ-định-từ : con gì ? đường nào ?

c) Nghĩ-vấn đại-danh-từ : Anh tìm chi ? Nó nói gì ?
(có khi đặt ở đầu câu) Ai bảo nó ?

d) Trợ-ngữ-từ : hả, hử, ư, à ?

Sau câu đề hỏi phải đặt dấu hỏi « ? ».

TẬP VIẾT

Chữ rông (lời hoa)

J H K Khánh-Hòa

Chữ thường

Lá lạnh đùm lá rách

TẬP LÀM VĂN

CHUYỆN HẠT GẠO

Hạt gạo kể chuyện mình

Lời dẫn.— Đây là một hạt gạo kể chuyện mình. Vậy ta nhân cách-hóa hạt gạo, coi như nó có một tâm-hồn, một trí-không và tương-tượng ra những lời nói của nó.

DÀN BÀI

I.— Mở bài : Tôi vốn là một hạt thóc vàng ở ngoài đồng...

II.— Thân bài : 1) Một hôm, người ta đem hai cát, gánh tôi về nhà

2) Người ta đập rời chúng tôi ra, đem phơi rồi dựng vào lẫm.

3) Sau người ta đem tôi ra xay, giã, sàng, giã thành một tâm thân trắng nõn.

4) Mai đây, người ta sẽ dùng tôi để nấu cơm ăn hoặc đem bán các nơi.

III.— Kết-luận : Dù trong đời trải bao biến-chuyển, khi vui khi buồn, tôi rất sung-sướng, mãn-nguyện được là một « ngọc thực » nuôi sống nhân-loại.

Ý-NIỆM NGÀY PHẬT-ĐÀN

1.— Cách đây hơn 2.500 năm, trong lịch-sử nhân-loại, không ai không ngạc-nhiên và cảm-phục sự hy-sinh vô bờ bến của Thái-tử Tát-Đạt-Đa bên Ấn-Độ.



Từ địa-vị uy-quyền cao tột, sống trong nhung gấm, ngọc vàng, ngài đã lìa bỏ để đem mình làm một tu-sĩ ngày ngày lang-thang khất-thực khắp nơi, và kiên-trì khổ-hạnh suốt sáu năm trường ở một nơi thùy tận sơn-cung, để đạt được tới bậc « toàn-năng, toàn-giác ».

Sự-trạng gợi ra ý-nghĩa giải-thoát là việc ngài ra bốn cửa thành thấy tận mắt, nghe tận tai bốn điều đại-khổ của nhân-loại, đó là cảnh : Sanh, Lão, Bệnh, Tử

Do đó, ngài tìm một lối thoát chung và kết-quả ngài đạt được ý-nguyện

2.— Hòa mình vào dân-chúng ngài lấy đạo-ý uyên-thâm san bằng sự phân chia giai-cấp cực-kỳ khác-nghiệt ở xã-hội trong thời kỳ phong-kiến toàn-thịnh, hy-sinh đời sống sung-sướng riêng mình để xây đắp chung tình yêu thương tha-thiết cho nhân-loại.

3.— Nhân ngày Phật-Đàn, những ai là Phật-tử chắc hẳn đều noi theo đạo-hạnh của Đức Phật nhất là lòng bác-ái, vị-tha để hy-sinh phần mình mà lo xây-đắp hạnh-phúc chung cho nhân-loại.

H.T. THÍCH-MINH-ĐỨC

GIẢI - NGHĨA.— Hy-sinh : nghĩa đen là sức-vật dùng để tế trời đất, nghĩa là bỏ cả quyền-lợi và tính-mệnh để làm một việc gì. Khất-thực : đi ăn xin. Kiên-trì : giữ vững, không nản lòng. Khổ-khắc : sự khổ-khắc của người đi tu. Thùy-tận sơn-cung : nơi tận cùng của sông núi, chốn rừng sâu núi thẳm. Toàn-năng toàn-giác : « năng » : tài giỏi ; « giác » : tỉnh, biết ; có năng-lực giác-ngộ hoàn-toàn. Sự-trạng : cảnh-tượng, tình-cảnh. Sanh, lão, bệnh, tử : sống, già, ốm, chết. Vị-tha : vì người, hy-sinh vì người. Đạo-hạnh : đạo-đức và hạnh-kiểm của người tu hành.

DÀN - BÀI.— 1) Thái-tử Tát-Đạt-Đa đi tu và thành đạo. 2) Ngài tế-độ cho khắp mọi người. 3) Bồn-phận của Phật-tử.

ĐẠI-Ý.— Thái-tử Tát-Đạt-Đa đã kiên-trì khổ-khắc tu-hành và thành-đạo. Ngài lấy Phật-pháp cứu vớt chúng-sanh ra khỏi biển khổ. Bồn-phận kẻ Phật-tử là phải hy-sinh cho hạnh-phúc nhân-loại.

CÂU HỎI.— Ý-trường: Ngày xưa, Thái-tử Tát-Đạt-Đa bỏ địa-vị và uy-quyền để đi đâu ? — Tại sao ngài lại này ra ý-kiến đi tu ? — Kết-quả sự tu-hành của ngài thế nào ? — Thành đạo rồi ngài làm gì cho dân chúng ? — Ngài hy-sinh những gì ? — Để làm gì ? — Bồn-phận Phật-tử phải thế nào ?

Lời văn : « Không ai không », hai tiếng « không » đây có nghĩa là gì ? — « Vô bờ bến » có thể thay bằng tiếng gì ? — « Đạt được ý-nguyện » còn gọi là gì ? — Ngày Phật-đàn còn gọi là ngày gì ? — Chỗ thờ Phật gọi là gì ?

ĐÔ - THÀNH ĐÊM GIÁNG-SINH

1.— Muốn-ngàn màu sắc của ánh-sáng đèn điện bùng lên làm nổi bật cái quang-cảnh rộn-rịp của ngày lễ Giáng-sinh.

Vừa ngắm nhìn làn sóng người ð-ạt ngược xuôi, vừa đưa mắt nhìn vào tủ kính đã lau chùi sạch-sẽ và trong suốt tựa pha-lê, người ta nhìn thấy náo náo, nào náo và nhiều thứ lạ mắt.

2.— Đây đây, những miếng bông gòn kết lại thành tuyết trắng, thành cả râu tóc cụ già Nô-En đang giẫm bước đi sâu vào làng mạc khuất mờ tận xa xa.

Kia là cây thông đứng trơ-vơ trên lưng-chùng đồi cũng chẳng còn màu xanh nữa, cả một lớp tuyết trắng trùm lên cảnh-vật gieo vào lòng ta một cảm-giác lạnh lùng, cái lạnh của mùa đông tuyết-giá.

3.— Bao nhiêu hoa đèn xanh đỏ kết thành dây từ chót-vốt nóc thánh-đường kia chạy dài xuống đất soi sáng hàng ngàn gương mặt tin-đồ đứng đông đặc cả ngoài sân.

Tiếng chuông ! Ta làm sao được tiếng chuông của thánh-đường mà gió đêm trên thành-phố thân yêu vang mênh-mông và vọng lên cõi nào xa vắng.

Từ trong thánh-đường sâu thẳm, tiếng hát du-đương vang ra gieo vào lòng mọi người một nhớ tiếc bàng-khuâng, một niềm tin trong-sáng.

Theo TRỌNG - NGUYỄN

GIẢI-NGHĨA.— Cụ già Nô-En : cụ già tưởng-ượng hay phật quá cho trẻ em ngắm trong đêm Giáng-sinh. Gieo : rắc xuống, ném xuống; đây là gây ra. Cảm-giác : cái gì làm cảm-động đến thần trí mà biết. Tuyết giá : tuyết chất nước ở trên trời đông lại mà rơi xuống; giá : nước lạnh, đông lại. Đây ý nói lạnh-lẽo.

DÀN-BÀI.— 1) Quang-cảnh phố đêm Giáng-sinh. 2) Những hàng bày trong dịp lễ Giáng-sinh. 3) Cảnh thánh-đường.

ĐẠI-Y : Đêm Giáng-sinh, phố-sá trong-bùng rộn-rịp. Tại thánh-đường, tin-đồ dự lễ đông-đúc, tiếng chuông và tiếng hát vang ra, gieo vào lòng mọi người một niềm tin trong-sáng.

CÂU HỎI.— Ý-trường : Cái gì làm nổi bật quang-cảnh ngày lễ Giáng-sinh ? — Trong tủ kính, người ta nhìn thấy những hàng gì ? — Quang-cảnh thánh-đường thế nào ? — Tiếng chuông nhà thờ nghe thế nào ? — Nghe tiếng hát trong thánh-đường đưa ra, lòng ta thấy thế nào ?

Lời văn : * Làn sóng người * nghĩa là gì ? — Tại sao người ta gọi là * hoa đèn * ? — * Du-đương, * nghĩa là gì ? — * Tin-đồ * còn gọi là gì ?



1. TÔN-GIÁO

Danh-từ : Phật-giáo — Đức Tăng-thống — Thượng-tọa — Đại-đức — Tăng — Ni — Phật-tử — Chùa — Viện Hoa-đạo — Giáo-hội Phật-giáo Thống-nhất.

Tính-từ : Từ-bi — Hy-xá.

Động-từ : Sám-hối — Quy-y — Niệm phật — Hộ niệm.

Tục-ngữ : Phật tại tâm.

GIẢI-NGHĨA.— Phật-giáo : đạo của đức Phật Thích-Ca Mâu-ni sáng-lập ở Ấn-độ rồi truyền-lan khắp thế-giới. Đức Tăng-thống : vị hoa-thượng cao-niên nhất, đứng đầu điều-khiển cả Giáo-hội. Thượng-tọa : bậc hoa-thượng cao-cấp trong giáo-hội. Đại-đức : bậc cao-tăng có tài-đức, sau hàng Thượng-tọa. Tăng : sư nam, Ni : sư nữ. Sư : thầy, gọi chung các vị đã xuất-gia tu-hành tại các chùa. Phật-tử : những người theo đạo Phật. Chùa : nơi thờ Phật, có các vị tăng, ni trú-tri phụng-sự. Viện Hoa-đạo : viện gồm có các vị tăng-ni họp lại để hoằng-đương Phật-pháp. Giáo-hội Phật-giáo Thống-nhất : tất cả các giáo-phái Phật-giáo họp tại làm một. Từ-bi : hiền-lành và thương-xót. Hy-xá : quên mình vì vui; nhân tất cả những gì người ta cần đến mình. Sám-hối : tu thiện-quả về sau, trừ bỏ ác-nhan từ trước. Quy-y : dốc lòng theo và nương nhờ đạo Phật. Niệm Phật : đọc lầm-nhầm-kính Phật trong miệng. Hộ niệm : tụng kinh cầu-nguyện giúp các giáo-nhữ. Phật tại tâm : Phật ở ngay trong lòng mình; ý nói ai cũng có thiện-tâm.

NGŨ-VỤNG

2. TÔN-GIÁO (tiếp theo)

Danh-từ : Thiên-chúa-giáo — Đức Giáo-hoàng — Đức Hồng-y — Đức Khâm-sứ Tòa-thánh — Đức Tổng Giám-mục — Đức Giám-mục — Các vị Linh-mục — Thánh-đường — Giáo-hội Thiên-chúa giáo — Lòng kính Chúa — Lòng ái nhân.

Tính-từ : Ngoan đạo.

Động-từ : Truyền-giáo — Tông-giáo — Cầu-nguyện — Ban phép lành.

Thành-ngữ : Từ vi đạo.

GIẢI-NGHĨA.— Thiên-chúa-giáo : đạo thờ Đức Chúa Trời, trước hết truyền cho dân I-ra-e-li ở Cận-Đông rồi lan-tràn khắp thế-giới. Đức Giáo-hoàng : vị thay mặt Đức Chúa Giê-su, đứng đầu Giáo-hội Thiên-chúa ngự tại La-mã. Đức Hồng-y : chức chủ-giáo trong Giáo-hội Thiên-Chúa, dưới chức Giáo-hoàng. Đức Khâm-sứ Tòa-thánh : vị chủ-giáo vắng lệnh Đức Giáo-hoàng lưu tại một nước trông-nóm việc truyền đạo ở những nơi Tòa-thánh La-mã ủy-thác. Đức Tổng Giám-mục : vị đứng đầu và trông coi một địa-phận công-giáo. Đức Giám-mục : vị coi một xứ (xứ) công-giáo, còn gọi là Cha Xứ hay Cha Sở. Kính Chúa : dốc lòng thờ Chúa, yêu-mến mọi Chúa. Ái-nhân : yêu-thương mọi người như mình. Thánh-đường : nhà thờ, nơi tôn-thờ Đức Chúa Trời. Ngoan đạo : sùng đạo. Truyền-giáo : đi truyền đạo Thiên-chúa khắp mọi nơi. Tông-giáo : theo đạo Thiên-chúa. Ban phép lành : nói Bề Trên đấng quyền của Giáo-hội ban ân thiêng-liêng cho. Từ vi đạo : chết cho đạo mình theo.

CHÍNH-TÁ

CUỘC TIẾP RƯỚC ĐỨC HỒNG-Y

Tuy mới đến Việt-Nam lần đầu tiên, song Ngài đã nói một câu chan-chứa **thâm-tình** khiến bao nhiêu người Việt-Nam có mặt, **hoan-hô** vang dậy: « Ta không phải là người xa lạ với dân-tộc Việt-Nam ».

Cho nên người ta không lạ khi thấy đức Hồng-Y được bao nhiêu **tin-đó** chen lấn tại phòng tiếp-tân của tòa Đò-sánh để hôn chiếc nhẫn nơi tay Ngài, để được chính tay mình sờ vào áo Ngài, đồng đến nỗi ban **trật-lự** không sao can-nổi.

Tuy vậy, trên gương mặt nhân-ái và cao-qui của Ngài không phút nao **tắt-lặn** một nụ cười **biểu-lộ** đầy tình thương, Đức Hồng-Y thật xứng-dáng là **đại-sứ** của **bác-ái**.

Báo Bưởi-Sáng

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ :

Xa : xa gần, hóa-xa, xa-xỉ, xót-xa.

Sa : dện sa, mưa sa, sa chân, sa-thải, sa-mạc, phù-sa, sa-trường, sa-sấm.

Xúc : xúc cát, xúc thóc, cảm-xúc, xúc-phạm, đây xúc-xích.

Súc : súc vãi, súc gỗ, súc miệng, súc-vật, súc-tích, quân súc-sắc.

Sứ : đó sứ, đi sứ, sứ-giả, đại-sứ.

Xứ : xứ-sở, bản-sứ, xứ Ai-Lao.

Trật : thăng trật, trật-tự, trật ra, trật khấn, trật (không đúng).

Chật : chật hẹp, chặt-vật.

GIẢI-NGHĨA :

Hồng-Y : Đức Hồng-Y Acagianian, **Đặc-sứ** Tòa Thánh, **ạt-diện** cho Đức Giáo-Hoàng sang Việt-Nam chủ tọa Đại Hội Thánh-Mẫu Toàn-Quốc tại Sài-Gòn năm 1959. **Thâm-tình** : tình thương sâu-xa. **Tin-đó** : người tin theo tôn-giáo. **Nhân-ái** : lòng thương-yêu, lòng từ-thiện. **Biểu-lộ** : lộ ra, bày ra ngoài. **Đại-sứ** : chức quan thay mặt nước mình lưu-trú ở nước khác để giữ việc giao-thiệp. Đây là **Đặc-sứ** của Tòa-Thánh đến Việt-Nam ban phép lành cho nhân-dân. **Bác-ái** : lòng thương yêu hết mọi người, mọi vật.

CÂU HỎI :

- 1 — Giải-nghĩa : hoan-hô, tiếp-tân, lặn tắt (nụ-cười).
- 2 — Tại sao người ta hoan-hô vang dậy ?
- 3 — Những tin-đó chen lấn nhau ở phòng tiếp-tân để làm gì ?
- 4 — Đức Hồng-Y nói : « Ta không phải là người xa lạ. » , câu đó nghĩa là gì ?

VĂN-PHẠM

CÂU ĐỀ THAN

Nhận xét.— **Thí-dụ** : 1 — Cuộc tiếp-rước Đức Hồng-Y đồng quá !
Câu này có tiếng **trạng-từ** quá dùng làm **tán-thán-từ** đặt ở cuối câu dùng để chỉ sự vui.

Sau tiếng quá, ta nhận thấy dấu **tán-thán** (!)

Đó là một câu chỉ sự vui. Đây là những câu chỉ sự buồn, những **câu đề than** :

2 — Trời ơi ! Cháy nhà !

3 — Than ôi ! Cũng một kiếp người !

4 — Tội-nghiệp ! Cha mẹ nó mất cả !

5 — Chỉ vì tham ăn mà bỏ mạng, đáng thương thay !

Những câu này đều có những tiếng **tán-thán-từ** ở đầu hay ở cuối câu dùng để chỉ sự buồn rầu, đau-dớn.

BÀI HỌC.— Câu đề than là câu có những tiếng **tán-thán-từ** ở đầu hay ở cuối câu để chỉ sự buồn-rầu, đau-dớn, đột-nhiên phát ra.

Những **tán-thán-từ** đề than như : Trời ơi ! Hỡi ơi ! Than ôi ! Thương thay !

Sau câu đề than phải có dấu than (!)

TẬP VIẾT



Chữ rộng (lời hoa)

D Đ Đồng-Đẳng

Chữ thường

Một cây làm chẳng nên non



TẬP LÀM VĂN

VIẾT THƯ

Chỉ-dẫn đại-cương.— Viết thư là nói chuyện với người ở xa bằng giấy, để hỏi thăm sức khỏe, để báo tin-tức, để tả một cảnh, thuật một chuyện hay bàn một vấn-đề gì.

Thẻ văn viết thư bao gồm tất cả các thẻ văn đã học : tả đồ vật, tả người, tả cảnh, thuật chuyện, bàn-luận, v. v. ...

Viết thư lời văn phải giản-dị, khúc-triết tự-nhiên, ý phải đầy đủ, không nên viết vắn-tắt quá khiến người xem khó hiểu, cũng không nên sướt-rà quá làm người đọc mất thì-giờ. Viết cho người trên, lời-lễ phải lễ-độ, viết cho bạn-hữu, anh em phải có cảm-tình và thành-thực như lòng mình nghĩ, viết cho người ngang hàng phải tỏ ra thân-ái ân-cán.

Qua những bức thư ta viết, người đọc có thể xét-đoán được tính-nết, sự giáo-dục và trình-độ học-thức của ta, vì thế khi đặt bút viết phải thận-trọng, không nên câu-thả về nội-dung bức thư cũng như về hình-thức bên ngoài : giấy viết phải vuông-vắn, sạch-sẽ, chữ phải thẳng hàng và không nên viết tắt hoặc viết tháu khó đọc.

DÀN BÀI CHUNG

I.— Đầu thư : a) Nơi mình viết và ngày, tháng, năm.

b) Lời xưng hô mở đầu.

II.— Lòng thư : a) Hỏi thăm tin tức người.

b) Cho biết tin-tức mình.

c) Các việc khác muốn nói.

III.— Cuối thư : a) Lời chúc.

b) Tên ký và địa-chỉ.

THƯ XIN TIỀN MUA SÁCH

Em viết thư về thăm cha mẹ và xin tiền mua sách.

DÀN-BÀI

I.— Đầu thư : Lời kính thăm.

II.— Lòng thư :

- 1) Cho biết tin-tức mình về sức khỏe, về việc học và chỗ ở.
- 2) Xin bao nhiêu tiền để mua những sách gì.
- 3) Những sách ấy cần-thiết cho sự học thế nào ?
- 4) Hứa giữ-gìn sách cẩn-thận để khỏi rách nát và cho các em dùng về sau.
- 5) Hỏi thăm tin-tức nhà.

III.— Cuối thư :

I.— Hứa cố gắng học-hành để khỏi phụ công cha mẹ.

a.— Lời chúc cuối thư.

ĐỨC GIÁM-MỤC VÀ TÊN AN-CƯỚP

Đã lâu, người ta để ý truy-nã một quân-gian. Nó thay hình đổi dạng để trốn tránh. Một hôm nó đến một thành-phố kia. Cảnh-sát nhận được mật nó và đuổi bắt. Nó chạy trốn đến tòa Giám-Mục. Thấy công mở, nó lên vào sân, một thầy tu hỏi nó muốn gì. Nó nói liền :

— Tôi cần gặp Đức Giám-Mục.

Đức Giám-Mục tiếp nó và hỏi nó đến có việc gì. Nó đáp :

— Tôi là kẻ cướp. Người ta đang lùng bắt tôi, Ngài cho tôi lánh mình nếu không tôi giết Ngài.

Đức Giám-Mục nói :

— Tôi già rồi, tôi không sợ chết đâu. Nhưng trông anh, tôi thương lắm. Vào trong phòng kia. Nếu anh mệt thì nằm nghỉ. Tôi sẽ bảo dọn cơm cho anh ăn.

Cảnh-sát đuổi đến cửa tòa, không dám vào. Tên cướp được về đêm ở đó.

Khi tên cướp đã nghỉ-ngoi, ăn uống đâu đây rồi, Đức Giám-Mục bảo nó :

— Tôi thương anh vì anh đói, rét và bị rượt bắt như một con chó sói. Tôi thương anh hơn nữa vì anh đã làm nhiều tội-lỗi và anh đã mất linh-hồn. Bây giờ hãy cải-tà quy-chánh đi.

Tên cướp đáp :

— Không. Tôi tàn-bạo đã quen rồi. Sống là kẻ cướp, chết tôi vẫn là kẻ cướp.

Đức Giám-Mục không nói gì, mở hết các cửa ra và đi ngủ.

Đêm khuya tên cướp trở dậy và lén vào các phòng. Nó lấy làm lạ sao chủ-nhân lại để mở các cửa.

Tên cướp nhìn ngang nhìn ngửa xem có vật gì có thể «thủ» được không. Nó thấy một cây đèn nền bằng bạc, bụng liền bảo dạ : «Ta lấy vật này, bán được nhiều tiền. Ta lên ra và không giết ông già».

Nó nghĩ thế, làm luôn.

Cảnh-sát vẫn rình trước tòa Giám-Mục. Khi tên cướp thò ra, họ chạy lại thộp cổ và bắt quả tang một cây đèn nền thế trong vật áo nó.

Tên cướp chửi Cảnh-sát bảo :

— Mày có thể chửi những tội cũ, nhưng việc ăn trộm cây đèn rành-rành ra rồi, mày không thể cãi được nữa. Vào đây, Đức Giám-Mục sẽ chứng-minh tội-trạng của mày.

Người ta giải nó vào tòa Giám-Mục.

Cảnh-sát trình Đức-Cha :

— Trình lạy Đức-Cha, cây đèn này của Người ?

— Phải của tôi.

— Cây đèn đã bị lấy trộm. Tên trộm ấy đây.

Tên cướp đứng trơ ra, mắt làm-lét như con chuột bị bẫy.

Đức-Cha không nói gì. Người trở vào phòng, đem ra một cây đèn sên khác, đúng đôi với cây kia và nói với tên cướp :

— Anh bạn, tại sao anh chỉ cầm có một chiếc ? Tôi cho anh cả đôi kia mà !

Tên cướp khóc òa lên và bảo những người Cảnh-sát rằng :

— Tôi là một tên trộm và một tên cướp, xin các ông bắt tôi đi Rồi hẳn quay lại nói với Đức-Cha :

— Xin Người nhân-danh Chúa tha-tội cho con và cầu-nguyện cho con.

Ý-NGHỊ : Lòng đạo-lức cảm-hóa được tính gian-à.

NHU-TUYẾT



8. - Tim Đức Giám-Mục (giải đáp tranh 7 : người bạn ở góc bên phải, ngược)

CHÍNH-THỂ DÂN-CHỦ

1. - Mỗi nước có một nền văn-minh riêng, nên cũng có một chính-thể riêng. Có nước theo chính-thể quân-chủ, có nước theo chính-thể dân-chủ, cũng có nước theo chính-thể quân-dân cộng-chủ còn gọi là quân-chủ lập-hiền. Nhưng ở thế-kỷ này thì chính-thể dân-chủ là chính-thể hợp-lý và hợp-thời hơn hết.

2. - Ở những nước dân-chủ, những việc công trong nước mà nhân-dân không thể tự-lý được thì cũng phải dùng công-chức hành-chánh để thi-hành. Phạm việc gì có lợi hại chung cho cả nước thì quyền hành-chánh thuộc về chính-phủ trung-ương. Việc gì chỉ có lợi hại riêng cho một địa-phương thì quyền hành-chánh thuộc về các công-chức địa-phương. Nhưng cái khuôn-phép hành-chánh ở địa-phương không được trái với khuôn-phép mà chính-phủ trung-ương đã quyết-định.



3. - Ở các nước dân-chủ thì toàn quốc có quốc-hội, địa-phương có địa-phương hội-nghị do nhân-dân bỏ phiếu bầu lên, cầm quyền bàn-định chính-sự.

(Giáo-dục) Nguyệt-san

GIẢI-NHĨA. - Dân-chủ : do dân nắm giữ chính-quyền trong nước. Quân-dân cộng-chủ : vua và dân cùng làm chủ. Hợp-lý : đúng lẽ-phải. Tự-lý : tự mình làm lấy. Chính-phủ trung-ương : chính-phủ đóng ở thủ-đô có quyền sắp-đặt và trông coi các nơi trong toàn-quốc. Địa-phương : một xứ, một miền, một khu-vực. Quốc-hội : hội-nghị tối cao của một nước dân-chủ gồm có nhiều người do dân-chúng cả nước bầu lên, có quyền lập-pháp và kiểm-soát công việc của chính-phủ.

DÀN-BÀI. - 1) Các chính-thể. 2) Chính-thể dân-chủ. 3) Quốc-hội và hội-nghị địa-phương.

ĐẠI-Ý. - Chính-thể dân-chủ là chính-thể thích-hợp hơn cả.

CÂU HỎI : Ý-eròng : Hiện nay có mấy chính-thể tại các nước trên thế-giới ? - Chính-thể nào thích-hợp hơn cả ? - Ở các nước dân-chủ, ai cầm-quyền bàn-định chính-sự ? - Hội-nghị do ai bầu lên ?

Lời văn : Trong câu « quân-dân cộng-chủ » và câu « quân và dân như cá với nước », « quân » trên nghĩa là gì ? Tiếng « dân » dưới nghĩa là gì ? Tìm trong bài tiếng « trung-ương ».

1. CHÍNH-THỂ QUÂN-CHỦ

BÀI DẪN. — Chính-thể quân-chủ vốn có từ đời xưa. Vua hay Hoàng-đế là chúa-tể trong nước, đặt ra pháp-luật và bắt buộc dân phải theo. Nếu nhà vua là một vị minh-quân thì nước được thịnh-vượng. Nếu nhà vua là một kẻ hôn-quân, bạo-chúa thì nhân-dân khổ-sở, lầm-than.

Loài người tiến-hóa dần, vua không thể chuyên-chế mãi được. Vì thế mới sinh ra chính-thể quân-chủ lập-hiến. Theo chính-thể này, nhà vua và đại-biêu của dân cùng soạn-thảo một bản hiến-pháp phân-định rõ-ràng quyền hạn đôi bên. Do đó, nhà vua không còn chuyên-chế được nữa

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Chính-thể quân-chủ — Vua — Hoàng-đế — Minh-quân — Hôn-quân — Bạo-chúa — Quân-chủ lập-hiến

Tính-từ : (Nước) thịnh-vượng, suy-vi — (Dân) khổ-sở, lầm-than.

Động-từ : Đặt (pháp-luật) — Bắt (dân theo) — Phân-định (quyền hạn).

Thành-ngữ, Tục-ngữ : — Cha truyền con nối.

— Con vua thì lại làm vua.

GIẢI-NGHĨA. — Minh-quân : ông vua sáng-suốt. Hôn-quân : ông vua ngu tối. Bạo-chúa : ông chúa tàn-ác. Lầm-than : vất-và, khổ-sở. Chuyên-chế : giữ lấy quyền và bắt người ta phải theo. Phân-định : chia và định rõ.

CÂU HỎI. — Chính-thể quân-chủ có từ bao giờ ? — Ông vua có quyền gì ? — Vì minh-quân làm cho nước được thế nào ? — Hôn-quân, bạo-chúa làm cho dân phải thế nào ? — Theo quân-chủ lập-hiến thì quyền của vua ra sao ?

2. CHÍNH-THỂ ĐỘC-TÀI

BÀI DẪN. — Chính-thể độc-tài là chính-thể do một cá-nhân hay một đảng chính-trị nắm giữ tất cả quyền-hành trong nước. Lãnh-tự chỉ-huy một cách độc-đoán và không đếm-xia đến nguyện-vọng của nhân-dân, nên người ta gọi là chính-thể độc-tài. Chính-thể này khác chính-thể quân-chủ là không có lẽ «cha truyền con nối». Dưới sự áp-bức bất-công, người dân cần dẫn trở nên phản-uất và nổi lên giành quyền tự-do.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Chính-thể độc-tài — Cá-nhân — Đảng chính-trị — Lãnh-tự — Nhân-dân — Sự áp-bức — Quyền tự-do.

Tính-từ : (Lãnh-tự) độc-đoán, bất-công — (Nhân-dân) phản-uất.

Động-từ : Nắm giữ (quyền-hành) — Chỉ-huy (việc nước) — Giành (quyền tự-do).

Tục-ngữ : Tham-quyền cố-vi.

GIẢI-NGHĨA. — Độc-tài : chuyên-chế, nắm cả quyền-hành và bắt dân phải theo. Độc-đoán : một người lấy ý riêng mình mà định-đoạt. Lãnh-tự : người đứng đầu. Phản-uất : căm giận. Cá-nhân : một người riêng.

CÂU HỎI. — Chế-độ độc-tài do ai đứng đầu ? — Người đứng đầu gọi là gì ? — Lãnh-tự chỉ-huy thế nào ? — Chính-thể độc-tài khác chính-thể quân-chủ ở điểm nào ? — Người dân bị áp-bức mãi sẽ làm gì ?

HỌC THUỘC LÒNG

ĐỘC-LẬP CA

1. Bao năm tranh-đấu không lùi bước.
Có vạn người trai đổ máu hồng.
Rộn-rã hùng quân đường cứu-quốc.
Khải-hoàn mong sớm chỗi non sông.
2. Độc-lập về đây cất tiếng ca,
Muôn dân kiến-thiết lại sơn-hà.
Nhủ nhau đã có ngày lao-khổ,
Nói-giống ngày nay mới tự-do.
3. Và nên chị ngã có em nâng,
Đoàn-kết ta nghe tiếng gọi đàn.
Đoàn-kết ta lo gìn độc-lập,
Núi sông ngàn thuở, ánh vinh-quang.

THIÊN-NGA (Truyện ngàn đời)

GIẢI-NGHĨA. — Tranh-đấu : đánh để giành giật lấy. Khải-hoàn : thẳng trận trở về. Chỗi : đứng dậy. Nhủ : khuyên-báo. Vinh-quang : vẻ-vang.

- DÀN BÀI.** — 1. Chống xâm-lãng.
2. Giành tự-do, độc-lập.
3. Đoàn-kết để giữ nước.

ĐẠI-Y. — Ta đã tranh-đấu và hy-sinh cho tự-do và độc-lập, ta còn phải đoàn-kết để giữ nước.

CÂU HỎI. — Ý-tưởng : Những thiếu-niên nước ta hy-sinh để chống gì ? — Họ tranh-đấu một cách thế nào ? — Khi đã giành được tự-do rồi nhân-dân phải làm gì ? — Họ coa phải làm gì nữa ? — Tại sao nhân-dân phải đoàn-kết với nhau ?

Lời văn : Tìm trong bài tiếng đồng-nghĩa với sơn-hà, tiếng phản-nghĩa với lao-khổ. — Giải dân nghĩa là gì ? — Câu cội ngã em nâng khuyên ta gì ?

CHÍNH-TẢ

DÂN LÀ QUÍ

Ngày xưa, thầy Mạnh-Tử có nói :

— « Dân là quý rồi đến thần đất, thần lúa, còn vua thì coi nhẹ. »
Người dân thường tôn-thờ và tin-tưởng các vị thần đất, thần lúa phù

hộ cho họ được sống yên-lành và no-ấm. Thế mà các vị thần này chỉ được xếp thứ nhì. Như vậy nhân-dân quan-hệ hơn các vị thần đó nhiều. Ông vua tuy nắm vận-mệnh quốc-gia, nhưng không thể coi trọng hơn nhân-dân, hơn các vị thần đất, thần lúa được.

Thuở ấy, chế-độ quân-chủ rất thịnh, thầy Mạnh-Tử đã có một ý-niệm rõ-rệt về phép trị nước mà ngày nay ta gọi là chế-độ dân-chủ vậy.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Xưa : năm xưa, xưa kia, xưa nay. Ấn nói xam-xưa.

Gia : quốc-gia, tham-gia, gia-dinh, gia-phả.

Da : da thịt, da trâu, da trời, da-dẻ.

Ra : ra vào, ra lệnh, ra oai, ra mắt.

Rõ : rõ ràng, nghe rõ.

Giỡ : giỡ tai vào mà nghe.

Dệt : thêu dệt, dệt vải.

Chế : chế-nạo, chế-tạo, sáng chế, áp-chế, chế-ngự.

GIẢI-NGHĨA.— Thần đất, thần lúa : Chữ Hán gọi là thần Xã, thần Tắc. Thịnh : nhiều, nơi nào cũng có. Chế-độ : phép-tắc định lập rõ-ràng.

- CÂU HỎI.**— 1. Giải-nghĩa : phù-hộ, yên-lành, coi nhẹ.
 2. Ai đứng đầu trong một nước quân-chủ ?
 3. Theo thầy Mạnh-Tử, trong một quốc-gia người nào đáng quý hơn cả ?

VĂN-PHẠM

CÁCH NỐI LIÊN HAI, BA CÂU ĐƠN THÀNH MỘT CÂU KÉP VỚI TỪ-NGỮ VÀ

Nhận-xét.— Thi-dụ :

1) Có nước theo chính-thể dân-chủ và cũng có nước theo chính-thể quân-chủ lập-hiền.

Hai câu này, câu nào cũng lộn nghĩa, câu nọ không phụ nghĩa cho câu kia, có thể tách ra làm hai được. Muốn nối hai câu với nhau thành một câu kép, người ta đã dùng tiếng và đặt ở giữa hai câu.

2) Nó quét nhà, lau bàn và mở cửa.

Đây là 3 mệnh-đề tập-hợp cũng nối với nhau bằng liên-từ và.

BÀI HỌC.— Người ta dùng liên-từ và để nối hai, ba câu đơn với nhau thành một câu kép.

Thi-du : Chó giữ nhà, mèo bắt chuột và trâu kéo cây.

Những mệnh-đề tập-hợp cũng nối với nhau bằng liên-từ và.

Thi-du : Chi tôi đưa tôi ra phố và mua cho tôi cái cặp.

TẬP VIẾT

Chữ rông (lỗi hoa)

B R Bà-Rá

Chữ thường

Phi thương bất phú

TẬP LÀM VĂN

VIẾT THƯ CHO CHÚ

Em báo tin cho chú em biết cha mẹ em mới dựng xong nhà mới và mong chú có dịp về chơi.

DÀN-BÀI

- I.— Đầu thư : Vui mừng báo tin chú biết nhà em mới hoàn-thành.
 II.— Lòng thư : 1) Tả qua ngôi nhà đó.
 2) Sự tiện-lợi của ngôi nhà đó.
 3) Mong chú về chơi thăm cha mẹ em và xem nhà mới.
 4) Chú sẽ có chỗ nghỉ-ngoi mát-mẻ, rộng-rãi hơn trước.
 5) Hỏi thăm việc làm ăn của chú thím và sự học của các em.

III.— Cuối thư : Lời chúc-tụng và lòng mong-mỏi được gặp chú.

HỌC TRONG KINH CHƠI

Tôi theo ông Biền ra bãi biển. Ông chỉ cho tôi một thứ cây, thân hung-hung gốc bám vào đá trên đầu có một loa vàng chung-quanh có những tua trắng nuột như tuyết. Ông hỏi :

— Cái này là cái gì ? Là một cây hay một loài vật ? Con không biết phải không ? Nó chính là loài vật. Nếu ta có thi-giờ đứng đây lâu, ta sẽ trông thấy nó tách ở chỗ này để rơi ra chỗ khác. Chứ những bông hoa con đã biết, có đi được bao giờ ? Con hãy nhìn gần xem những cái như cánh hoa nó duỗi ra, co vào mà đưa đẩy được, các nhà bác-vật gọi nó là Hải-quì. Muốn tin chắc nó là con vật, bây giờ con cố kiếm một con tôm. Con vẫn biết một bông hoa không biết ăn bao giờ, có phải không ?

Xong, ông cầm con tôm tôi đã bắt được, ném vào giữa vành hoa Hải-quì, cánh hoa từ-từ cúp lại và con tôm bị nuốt liền.

Trong một cái hồ nước gần đây, tôi trông thấy một con cá đuối con. Nó chúi vây vào cát để ăn những đốm nâu và trắng ở mình nó làm cho tôi nhận ra. Tôi bắt đem cho ông.

Ông nói :

— Con bắt được con cá này vì mình đó đốm, nên con mới biết. Chính những đốm ấy vô-tình đã mách cho những con ác-ngư khác. Ở dưới đáy biển luôn luôn có một cuộc chiến-tranh toàn-diện trong đó kẻ nọ giết kẻ kia, cũng như thường xảy ra ở trên mặt đất, mục-dịch chỉ để thỏa ý thích hay để lấy tiếng mà thôi. Những con cá đuối khôn-nạn kia bơi vụng nên tạo-hóa không phù cho cách thú-thân thì đã hết giống rồi. Con nhìn kỹ đuôi nó xem, có những gai nhọn như mũi giáo đâm ra tua-túa. Khi nó chạy nó giương đuôi ra chông đỡ, quân thù đứng trước bực chán đó đành chịu rút lui. Đó là luật quân-bình trong vũ-trụ mà con có thể nhận thấy hôm nay, rồi mai hậu con sẽ hiểu thấu.

— Không phải ta hỏi thế. Con theo chúng tôi tổ. Con sẽ quan-sát kỹ rồi nói cho ta biết những điều con đã trông thấy. Nếu hôm nay con không nhận thấy gì khác thì ngày mai, ngày kia con lại đến, cho đến khi con nhận-xét thấy một điều gì.

Sau hai ngày đi quanh tổ kiến, tôi nhận thấy có những con kiến chẳng làm gì cả, trong khi các con khác hoạt-động không ngừng và chúng còn cho các con lười biếng ăn nữa.

Sau khi tôi kể lại những nhận-xét của tôi cho ông nghe, ông bảo :

— Tốt lắm. Con đã trông thấy những điểm chính, thế là đủ rồi. Những con kiến không làm gì không phải nó ốm yếu hay bị thương-tật như con tưởng, đó là những con kiến chúa của những con suốt đời chỉ có việc phục-dịch nghĩa là những con làm nô-lệ. Nếu không có sự ủng-hộ của bọn nô-lệ thì những con kiến chúa không sao tự đi kiếm mồi được. Con lấy làm ngạc-nhiên, phải không ? Thế mà ở đời, đôi khi cũng còn một vài xứ mà ở đây có những người ngồi rồi sống vào lưng kẻ khác, làm việc đầu tắt mặt tối để cung-cấp cho họ. Nếu các ông chúa bị tàn-tật phải ngồi rồi, kẻ này nghĩ người khác thay không nói làm gì người ta phải giúp đỡ lẫn nhau, nhưng sự thực không phải thế. Những con kiến chúa chính là những con có sức-lực và can-dám hơn hết, nghĩa là dù tư-cách ra chiến-trận. Mai chúng ta sẽ cùng nhau trở lại chỗ đó, chúng ta sẽ được xem chúng giao chiến với nhau. Chúng ta sẽ thấy những con kiến chúa thân-chính ra trận và mục-dịch của chúng là để bắt cho nhiều nô-lệ.

Ý-NGHĨ. — « Có nhiên cách học-hỏi : người ta có thể học trong khi chơi, người ta có thể học trong khi du-ngoạn ».

HÀ-MAI-ANH

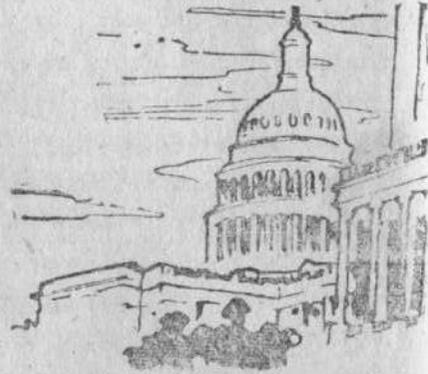
(Vẽ với gia-đình)



9.— Tìm Ông gì ở đâu ? (Giải đố tranh) 8 :
Đáo C. M. ở góc bên trái, ngược

QUYỀN-HÀNH CỦA TỔNG-THỐNG MỸ

1.— Một khi nhận-chức tại tòa Bạch-Ốc, thì Tổng-thống nước Mỹ *nghiêm-nhiên* trở nên nhân-vật có thế-lực, có uy quyền nhất trên thế-giới này. Thế nào là một ông Tổng-thống? Ông ấy không phải là vua, là thủ-tướng, không phải là Nga-Hoàng là Tổng-ủy-viên Sô-Viết nhưng quyền-thế của ông cũng *na-ná* quyền-thế của những vị vua kể trên. Nhưng chi na-ná thôi, vì Tổng-thống Mỹ có những *quyền-hành* mà các vị vua chúa hay lãnh-tụ thường không có.



2.— Theo *nguyên-tắc*, Tổng-thống là vị đại-tướng. Theo *thực-trạng*, Tổng-thống là một chính-trị gia, và trong khi nhàn-rỗi, là lãnh-tụ của đảng. Ông vừa là lãnh-tụ toàn-quốc và vừa là lãnh-tụ của chính đảng ông. Trong *thời-bình*, ông là người chỉ-huy chính-phủ, nhưng không làm ra pháp-luật; trong thời chiến-tranh ông là vị *tổng-tư-lệnh* Quân-đội, nhưng thực ra ông không trực tiếp chỉ-huy.

3.— Quyền của Tổng-thống rất lớn. Nhưng không đến mức khiến cho Tổng-thống có thể tự coi là vô trách-nhiệm. Quyền-hành và quyền-lợi của Tổng-thống đều vạch rõ-ràng trong Hiến-pháp. Tổng-thống chỉ có thể hoạt-động trong giới-hạn đó

Trích cuốn « Chính-trị nước Mỹ »

GIẢI-NGHĨA.— Bạch-ốc : dinh Tổng-thống nước Hoa-Kỳ. *Nghiêm-nhiên* : nói cái đáng bộ chững-chạc, bề-vệ đáng-hoàng. *Quyền-hành* : quyền : quả cân ; hành : cân cân ; quyền sai khiến mọi người, định-đoạt mọi việc. *Na-ná* : gần giống, hơi giống. *Nguyên-tắc* : phép gốc để làm lệ chung cho các phép-tắc khác. *Thực-trạng* : trạng-thái thực-tại, theo sự thực. *Thời-bình* : thời thái-bình không có giặc-gia, chiến-tranh. *Tổng-tư-lệnh* : chức cao nhất trong quân-đội ; chỉ-huy tất cả quân-đội trong nước.

DÀN-BÀI.— 1) Quyền-hành của Tổng-thống Mỹ. 2) Nhiệm-vụ. 3) Quyền-hạn.

ĐẠI-Ý.— Quyền-hành của Tổng-thống Mỹ rất lớn, nhưng không đến mức coi như vô trách-nhiệm vì quyền-hành đó đã được vạch rõ trong Hiến-pháp.

CÂU HỎI.— *Ý-trường* : Quyền-hành của Tổng-thống Mỹ na-ná như quyền-hành của những vị nào? — Theo nguyên-tắc, Tổng-thống là một vị gì? — Thời thường, Tổng-thống giữ việc gì? — Thời chiến-tranh, Tổng-thống giữ địa-vị gì? — Cái gì định rõ quyền-hạn của Tổng-thống?

LỜI VĂN : « Bạch-ốc » (viết hoa) nghĩa là gì? « bạch-ốc » (không viết hoa) nghĩa là gì? — Tìm ba danh-từ ghép của chữ « gia » là « người » như chính-trị-gia? — « Quyền-hành » và « quyền-lợi » khác nhau thế nào? — Chữ « mức » có những nghĩa gì? — Đại-câu thí-dụ.

NỀN QUÂN-CHỦ LẬP HIẾN NƯỚC ANH

1.— Ở nước Anh, chế-độ quân-chủ lập-hiến được tồn-tại vững bền nhất. Hình-thức bên ngoài là chính-thể quân-chủ, thực-chất bên trong là chế-độ dân-chủ đại-nghị. Tuy các quyền chính-trị và quân-sự vẫn được nhận là của vua nhưng trên thực-tế thì các quyền ấy đều ở trong tay Nghị-viện, Thủ-tướng và các Bộ-trưởng. Nhà vua chỉ có chức-vị mà không có thực-quyền, mặc dầu trên giấy tờ, tất cả mọi công-việc của chính-phủ đều *nhân-danh* nhà vua mà hành-động.

2.— Sở-dĩ nước Anh duy-trì nền quân-chủ lập-hiến là bởi truyền-thống đặc-biệt của dân-tộc Anh là tôn-trọng tục-lệ cổ-truyền và không thích thay đổi. Chế-độ này lại có ưu-điểm là nhờ có vua, quốc-gia có thể tránh được những cuộc *khủng-hoàng* về chính-trị. Vua là hình-ảnh của sự thống-nhất quốc-gia dân-tộc. Mỗi khi có những cuộc tranh-chấp gay-go giữa các đảng-phái, nhà vua sẽ dùng uy-quyền tối-cao về tinh-thần để giảng-hòa và san bằng mọi trở-lực.

3.— Nhờ những lẽ trên đây, nước Anh đã có thể luôn-luôn đứng ở địa-vị một cường-quốc trên thế-giới.

PHẠM-THỊ TỰ

GIẢI-NGHĨA.— Quân-chủ lập-hiến : nước có vua và có cả hiến-pháp định rõ quyền-lợi của vua và của nhân-dân. *Chế-độ đại-nghị* : chế-độ do nhân-dân chọn người thay mặt (đại-hiệu) để tham-dự việc nước. *Nhân-danh* : thay mặt cho người khác. *Truyền-thống* : nói đời nọ truyền xuống đời kia. *Cuộc khủng-hoàng* : tình-trạng nguy-nguy, bất-lợi.

DÀN-BÀI.— 1) Chế-độ quân-chủ lập-hiến của nước Anh. 2) Lý-do và sự lợi-ích của chế-độ đó. 3) Nhờ chế-độ ấy, nước Anh được cường-thịnh.

ĐẠI-Ý.— Nhờ chế-độ quân-chủ lập-hiến do truyền-thống để lại, nước Anh đã giữ vững địa-vị một cường-quốc trên thế-giới.

CÂU HỎI.— *Ý-trường* : Nước Anh theo chế-độ gì? — Theo hình-thức thì quyền chính-trị và quân-sự thuộc về ai? — Nhưng trên thực-tế thì các quyền đó đều ở trong tay ai? — Tại sao nước Anh duy-trì được chế-độ đó mãi? — Nhờ chế-độ đó mà nước Anh trở nên thế nào?

LỜI VĂN : Tìm những tiếng phản-ngĩa với « quân-chủ, ưu-điểm, cường-quốc ». — Quốc-gia là gì? — Dân-tộc là gì? — Khu nào thì viết là chữ « cuộc »? — Tiếng « cuộc » nghĩa là gì?

NGỮ-VỰNG

1. CHÍNH-THỂ DÂN-CHỦ HAY CỘNG-HÒA

BÀI DẪN. — Trái với chế-độ chuyên-chế và độc-tài, chính-thể dân-chủ, hay chính-thể Cộng-hòa xây-dựng trên nguyên-tắc chủ-quyền quốc-gia thuộc về toàn-thể nhân-dân. Nhân-dân bầu ra một số người đại-biểu gọi là dân-biểu để điều-hành công-việc quốc-gia. Như vậy mọi người dân có thể tham-gia việc nước và được hưởng mọi quyền tự-do và bình-đẳng.

Nước ta theo chính-thể Cộng-hòa.

HỌC TIẾNG

Danh - từ : Chính-thể dân-chủ — Chính-thể Cộng-hòa — Chủ-quyền quốc-gia — Toàn-dân — Đại-biểu — Dân-biểu — Tự-do — Bình-đẳng.

Tính - từ : (Chế-độ) chuyên-chế, độc-tài, dân-chủ.

Động - từ : Bầu (đại-biểu) — Điều-hành (việc nước) — Tham-gia (việc nước) — Hưởng (quyền tự-do, bình-đẳng).

Thành-ngữ : — Ý dân là ý trời.
— Dân vi quý.

GIẢI-NGHĨA. — Nguyên-tắc : phép-tắc chung. Chế-độ : phép tắc định-lập rõ-ràng. Đại-biểu : người thay mặt. Bình-đẳng : ngang, bằng nhau.

CÂU HỎI. — Chính-thể dân-chủ hay cộng-hòa xây-dựng trên nguyên-tắc gì ? — Nhân-dân bầu đại-biểu ra làm gì ? — Người đại-biểu cho dân gọi là gì ? — Dưới chế-độ cộng-hòa, người dân được hưởng những quyền gì ? — Nước ta theo chính-thể gì ?

2. BÀI TẬP

Trả lời những câu hỏi sau đây :

1. Nước có vua là nước theo chính-thể gì ?
2. Vua có quyền gì ?
3. Nước do một lãnh-tụ chỉ-huy là nước theo chính-thể gì ?
4. Người lãnh-tụ độc-tài chỉ-huy một cách thế nào ?
5. Chính-thể Cộng-hòa xây-dựng trên nguyên-tắc gì ?
6. Người dân có thể tham-gia việc nước bằng cách gì ?

CHÍNH-TẢ

QUYỀN BẦU-CỬ

Trong một nước dân-chủ, người dân có quyền tham-dự công việc quản-trị quốc-gia. Vì nước rộng người đông, người dân không thể nhất nhất việc gì cũng quyết-định một cách trực-tiếp được. Cho nên phải cử những người đại-diện cho mình.

Những người đặc-cử không được vĩnh-viễn nắm giữ quyền-hành. Hết nhiệm-kỳ, họ sẽ bị thay-thế bằng những người khác, nếu không còn được nhân-dân tin-nhiệm nữa. Như vậy quyền bầu-cử là một lợi-khí rất tốt để người dân kiểm-soát hoạt-động của các nhà cầm-quyền. Với cái quyền bầu-cử quan-trọng đó, nhân-dân thực-sự làm chủ quốc-gia theo đúng nghĩa của chủ dân-chủ.

Theo PHẠM-THỊ-TU

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Dự : gạo dự, dự tiệc, dự thi, tham-dự, danh-dự, dự-bị.

Trực : trực-giác, cương-trực, thường-trực, trung-trực.

Chức : án chức, chờ chức, châu chức.

Trị : trị giá, trị tội, cai-trị, chuyên-trị, điều-trị, tỉnh Quảng-trị.

Chị : anh chị, chị em.

Soát : soát nhà, kiểm-soát, lục-soát, tra-soát.

Xoát : xuyên-xoát nhau.

GIẢI-NGHĨA. — Nhất nhất : việc gì cũng thế. Trực-tiếp : tiếp thẳng đến, không nhờ người trung-gian. Đại-diện : người thay mặt cho một hay nhiều người khác. Tin-nhiệm : tin dùng.

- CAU HỎI.** — 1. Giải-nghĩa : tham-dự, đặc-cử, vĩnh-viễn, kiểm-soát.
2. Trái với tiếng trực-tiếp là gì ?
3. Người dân làm chủ quốc-gia bằng cách gì ?

CÁCH NỐI LIÊN HẠI, BA CÂU ĐƠN THANH MỘT CÂU KÉP VỚI TỪ-NGŨ THÌ

Nhận-xét.— Thí-dụ: Bài tập-đọc «quyền-hành của Tổng-Thống Mỹ» có câu:

1) Một khi nhận chức tại tòa Bạch-Ốc thì Tổng-Thống nước Mỹ nghiêm-nhiên trở nên một nhân-vật.

Câu này có một mệnh-đề phụ (một khi nhận chức tại tòa Bạch-ốc) và một mệnh-đề chính (Tổng-Thống nước Mỹ trở nên một nhân-vật) hai mệnh-đề phụ và chính nối với nhau bằng liên-từ thì (đấu mệnh-đề phụ có tiếng khi).

2) Giá anh nghe tôi thì việc ấy không hỏng (đấu mệnh-đề phụ có tiếng giá).

Trong câu này, mệnh-đề phụ cũng nối với mệnh-đề chính bằng liên-từ thì.

Như vậy, tiếng thì dùng để nối một mệnh-đề phụ với một mệnh-đề chính, khi ở đầu mệnh-đề phụ có tiếng khi, nếu v.v.

BÀI HỌC.— Khi ở đầu mệnh-đề phụ chỉ trường-hợp có tiếng liên-từ giá, phỏng, nếu, hễ, khi v.v. thì ở đầu mệnh-đề chính đứng sau, người ta thường đặt thêm tiếng liên-từ thì để nối với mệnh-đề phụ đứng trước.

Thí dụ: Nếu nó chịu khó học thì nó đã được lên lớp.

TẬP VIẾT

Chữ rông (lời hoa)

Q P Phú - Quốc

Chữ thường

Nước chảy đá mòn

TẬP LÀM VĂN

THƯ THĂM BẠN

Em có người bạn cùng lớp, phải theo gia-đình đi học ở tỉnh khác. Em viết thư hỏi thăm.

DÀN-BÀI

I.— Đầu thư: Tô lòng nhớ bạn từ khi xa cách.

II.— Lòng thư: 1) Cho bạn biết tin-tức ở trường mình (tin thấy, bạn và sự học của mình).

2) Hỏi tin tức bạn (về trường mới và chỗ ở mới).

3) Hỏi thăm sức khỏe gia-đình bạn và mong có ngày lại được gặp nhau.

III.— Cuối thư: Chúc bạn mạnh khỏe và học hành tấn-tới.

NGƯỜI KỸ-BINH

1.— Ngày nay người kỹ-binh không còn ngồi trên lưng ngựa nữa mà con ngựa mông-mảnh kia được thay thế bằng chiếc xe bọc sắt.

2.— Ta hãy nhìn theo người kỹ-binh oai-hùng trong bộ quân-phục gọn-ghẽ, đứng đưa mình ra khỏi pháo-tháp. Tay chân cử-động luôn với miệng, anh đang ra lệnh bằng hiệu, anh cho chi-thị bằng vô-



tuyến điện-thoại, đang nghe báo-cáo, đang dò-xét mau lẹ hai bên đường. Anh nhìn trái nhìn phải, nhìn vào các bụi cây, các xóm nhà. Anh không tìm trong ấy một vài văn thơ, mà để tìm những sự khả-nghi, những dấu-vết địch mà mắt thường không thể dò đoán ra. Anh ra lệnh dừng xe ở ven rừng trước làng-mạc, xem xét rồi cho phóng tới như mãnh-hổ, chui vào một bóng cây mát hút.

3.— Bốn phận của anh làm lắm khi đầy gian-lao nguy-hiểm. Anh mở đường cho sự lưu-thông được an-ninh, anh hộ-tống các đoàn xe quân-nhu, binh lính, anh bảo-vệ công-binh, anh sẵn-sàng để tiếp-viện một đồn bạn bị tấn-công. Anh đem sức mạnh của thép, của hỏa-lực phối-hợp với tinh-thần dũng-cảm với óc sáng-suốt của anh, để bảo-đảm an-ninh và đem phần thắng-lợi cho các binh-chúng khác.

VĂN-KHIÊM

GIẢI-NGHĨA.— Kỹ-binh: lính cưỡi ngựa, đây là quân-nhân ngồi xe thiết-giáp. Pháo-tháp: cái tháp tròn ở giữa xe thiết-giáp, có gắn súng và quay bản từ phía được. Hộ-tống: đi theo để trông nom gìn giữ lúc đi đường. Quân-nhu: đồ dùng và lương thực của quân-sĩ. Công-binh: quân-sĩ chuyên việc sửa chữa, xây-dựng cầu cống, dinh-thự, chiến-lũy. Hỏa-lực: sức của lửa, của súng đạn. Phối-hợp: hợp với nhau. Binh-chúng: các ngành riêng biệt trong quân-đội.

DÀN-BÀI.— 1) Kỹ-binh ngày nay. 2) Hoạt-động của người kỹ-binh. 3) Bốn-phận của người kỹ-binh.

ĐẠI-Ý.— Ngồi trên xe thiết giáp, người kỹ-binh dò-xét tình-hình quân địch, mở đường lưu-thông, hộ-tống quân-nhu, tiếp-cứu các nơi. Nhiệm-vụ thật nặng nề nguy-hiểm.

CÂU HỎI.— Ý-trường: Kỹ-binh ngày nay khác kỹ-binh ngày xưa thế nào? — Người kỹ-binh chỉ-huy ngồi chỗ nào trong xe thiết giáp? — Họ luôn luôn làm gì? — Người kỹ-binh có nhiệm-vụ gì? — Họ đã dùng gì để được thắng-lợi?

LỜI VĂN.— «Kỹ-binh» nghĩa là gì? — Chỗ người kỹ-binh chỉ-huy ngồi gọi là gì? — Tại sao gọi là pháo-tháp? — «Tìm một văn thơ», nói gì? — Trong bài câu gì làm được ý chính của bài?

HỌC THUỘC LÒNG

NGƯỜI CHIẾN-SĨ

1.— Người chiến-sĩ ra đi vì Tò-Quốc,
Không ngại-ngùng, không sa quân gian-nguy.
Hát vang lừng theo nhịp bước chân đi,
Lòng hăng-hái ra đi vì nghĩa-vụ.



2.— Người chiến-sĩ, khi quê-hương hữu-sự,
Đem tâm thân đền nợ nước giữ nhà.
Không màng gì danh-lợi với vinh-hoa,
Mong dân-tộc an-vui và hạnh-phúc,



3.— Người chiến-sĩ đầy bầu nhiệt-huyết,
Họ ra đi quên đẹp bỏ tình nhà.
Đông một lòng giết giặc giữ quê cha,
Nơi sinh trường bốn nghìn năm văn-vật



4.— Người chiến-sĩ mỉm cười trong gian-khó,
Trong đau thương trong những phút kinh-hoàng.
Chỉ một lòng giải-phóng giang-san,
Mong đem lại thanh-bình cho Tò-Quốc.

LÊ-PHẠM-LONG

GIẢI-NHĨA. Sá-quân : không ngại gì. Danh lợi : danh-tiêng và lợi-lộc. Vinh-hoa : cỏ nở hoa là *vinh*, cây nở hoa là *hoa*, *vinh hoa* trò người về-vang phú-quí. Hạnh-phúc : *hạnh* : may-mắn ; *phúc* : điều hay, điều tốt do việc làm nhân-đức mà ra ; *hạnh-phúc* : vận may phúc tốt. Nhiệt huyết : máu nóng, lòng sốt-sắng, nhiệt-tâm. Sinh trường : đẻ ra và lớn lên. Văn-vật : học hành hiền-đức ; văn-hiến. Giải-phóng : cởi mở cứu cho thoát vòng nô-lệ.

DÀN BÀI.— 1.— Người chiến-sĩ lên đường. 2.— Vì nước và vì dân. 3.— Giữ quê-hương. 4.— Đem thanh-bình cho đất nước.

ĐẠI-Y.— Người chiến-sĩ ra đi, không màng danh-lợi, đẹp bỏ tình nhà, can-trương chiến-đấu để giải-phóng giang-san và đem lại thanh-bình cho Tò-Quốc.

CÂU HỎI.— Ý-tưởng : Khi Tò-Quốc hữu-sự, người chiến-sĩ có bốn-phận gì ? — Họ ra đi một cách thế nào ? — Họ đã đẹp bỏ tình gì ? — Người chiến-sĩ tỏ lòng can-đảm thế nào ? — Họ quyết-tâm làm gì ?

Lời văn : Câu gì tỏ lòng vui-vẻ hăng-hái của người chiến-sĩ ? — « Hữu-sự » có thể thay bằng tiếng gì ? — « Nhiệt-huyết » còn gọi là gì ? — Câu gì tỏ ra lòng can-đảm của người chiến-sĩ ? — Phân-biệt « gian-nguy » và « gian-Quô ».

NGŨ-VỤNG

1. QUÂN-NHÂN

BÀI DẪN. — Quân-đội Việt-nam Cộng-hòa gồm hải, lục, không-quân đặt dưới quyền chỉ-huy của bộ Tổng-tư-lệnh.

Lục-quân là một quân-chủng lớn nhất trong quân-đội, gồm các binh-chủng chuyên-môn như pháo-binh, thiết-giáp-binh, công-binh, truyền-tin, hiến-binh, và quân-cảnh, v. v. . .

Quân-đội ta được huấn-luyện tinh-nhuệ và có một tinh-thần chiến-đấu dũng-cảm rất xứng-dáng là một đạo quân hùng-mạnh trong vùng Đông-Nam-Á.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Quân-đội — Hải-quân — Lục-quân — Không-quân — Pháo-binh — Thiết-giáp-binh — Công-binh — Truyền-tin — Hiến-binh — Quân-cảnh.

Tính-từ : (Quân-đội) tinh-nhuệ, dũng-cảm, hùng-mạnh.

Động-từ : Huấn-luyện — Chiến-đấu — Duyệt-binh.

Thành-ngữ : Bảo-vệ quê-hương.

GIẢI-NHĨA — Lục-quân : quân-đội chuyên đánh trên bộ. Thiết-giáp-binh : binh-chủng chiến-đấu bằng xe thiết-giáp. Hiến-binh : quân-nhân giữ việc tra-xét những người phạm tội trong quân-đội. Quân-cảnh : cảnh-sát trong quân-đội chuyên giữ-gìn trật-tự. Tinh-nhuệ : thông-thạo, sắc-sảo.

CÂU HỎI.— Quân-đội Việt-nam gồm có những quân-chủng gì ? — Quân-đội toàn-quốc đặt dưới quyền của vị nào ? — Lục-quân là gì ? — Lục-quân gồm có những binh-chủng gì ? — Quân-đội ta được huấn-luyện thế nào ?

2. QUÂN-NHÂN (tiếp theo)

BÀI DẪN. — Quân-nhân là giường-cột của một quốc-gia, sẵn-sàng hy-sinh tính-mệnh để bảo-vệ lãnh-thổ đem lại hòa-bình cho đất nước.

Đứng đầu trong hàng-ngũ quân-đội là các vị tướng-lãnh sau đó là sĩ-quan, hạ-sĩ-quan và binh-sĩ.

Dù là quân-nhân hiện-dịch hay trừ-bị, tất cả đều được thao-luyện và góp phần chiến-đấu như nhau.

Những thương-binh, bệnh-binh và gia-đình binh-sĩ đều được bác-sĩ quân-y và các nữ-trợ-tá điều-trị và chăm-sóc chu-đáo.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Tướng-lãnh — Sĩ-quan — Hạ-sĩ-quan — Binh-sĩ — Nữ-trợ-tá — Thương-binh — Bệnh-binh — Gia-đình binh-sĩ.

Tính-từ : (Quân-nhân) hiện-dịch, trừ-bị.

Động-từ : Bảo-vệ (lãnh-thổ) — (Binh-sĩ) thao-luyện — Điều-trị (thương-binh).

Tục-ngữ : Quân-nhân nhất-trí.

GIẢI-NHĨA. — Hy-sinh : bỏ cả quyền-lợi và sinh-mệnh của mình để làm một việc gì. Bảo-vệ : gìn-giữ trật-tự. Hiện-dịch : nói quân-nhân phục-vụ trong quân-ngũ cho đến ngày mãn hạn tuổi. Trừ-bị : đánh sẵn đó, khi cần đến thì có ngay. Bệnh-binh : người binh-sĩ bị ốm đau. Nữ-trợ-tá : phụ-nữ được huấn-luyện để phụ-trách các công-tác xã-hội trong quân-đội.

CÂU HỎI.— Quân-nhân có nhiệm-vụ gì ? — Đứng đầu hàng-ngũ quân-đội có những vị nào ? — Quân-nhân hiện-dịch hay trừ-bị đều có nhiệm-vụ gì ? — Những thương-binh và gia-đình binh-sĩ đều được ai săn-sóc và điều-trị ?

CHÍNH-TÁ

NHỮNG CHIẾN-SĨ HẢI-QUÂN

Chúng tôi những người trai khoác vào mình bộ quân-phục trắng, những con người vẫn có một chút ít màu sông-hồ tím nguồn vui trên sông nước. Mới ngày nào chúng tôi cũng là những thư-sinh như các bạn mà bây giờ đây đã trở thành những người trai hiền-ngang của một trong những binh-chủng ưu-tú nhất: những chiến-sĩ hải-quân.

Tuy các bạn không cùng với chúng tôi một chuyến ra khơi, nhưng chúng tôi tin rằng các bạn đã gặp chúng tôi rất nhiều qua những trên thủy-chiến kiêu-hùng hoặc trong những cơn phong-ba bão táp.

Sông nước đã làm cho chúng tôi vui thích, bỏ xa xứ lạ đã quyến-rũ chúng tôi thì sóng gió đại-dương nào có nghĩa-ly gì! Mai đây, chắc các các bạn cũng như chúng tôi đều hy-vọng rằng màu cờ của đất nước sẽ phất-phới bay trên khắp các bến tàu thế-giới biểu-dương một lực-lượng Hải-quân Việt-Nam oai-hùng.

S. V. S. Q. LIÊN-PHONG

NHAN-KẾT CHÍNH-TÁ:

- Trái: trái-áo, trái hên, hạt trái, trái-lơ, thọ trái.
- Chai: chai rượu, cá chai lệch móm, chai tay, nhanh chai.
- Chút: ít chút, chằm-chút, châu chút, con chút-chít.
- Trút: trút nước, trút sạch.
- Trận: đánh trận, trận-mạc, trận mưa, trận đôn.
- Chặn: chặn cửa, ăn chặn (như chữ chặn).
- Đũ: quyến-đũ.
- Giữ: giữ chân, giặt-giũ, giữ nợ.
- Rũ: héo rũ, rũ tà, rũ-rơi, cười rũ.

GIẢI NGHĨA.— Ưu-tú: tốt đẹp hơn cả.

Thủy-chiến: đánh giặc ở trên mặt sông mặt biển.

Quyển-rũ: ru-rẻ, đồ-dành.

Đại-dương: biển cả.

Biểu-dương: bày tỏ ra.

Lực-lượng: các trình-độ của sức-mạnh hay yêu; sức-m.

CÂU HỎI:

- 1— Giải-nghĩa: quân-phục, thư-sinh, ra khơi, phong-ba.
- 2— Cái gì đã làm cho những thanh-niên yêu ngành Hải-quân?
- 3— Câu «Nào có nghĩa lý gì!» ý nói thế nào?
- 4— Đại-dương, biểu-dương, hai tiếng dương khác nhau thế nào?

Đặt câu trả-đáp.

AN-PHẠM.

CÁCH NỐI LIÊN 2, 3 CÂU ĐƠN THÀNH MỘT CÂU KÉP VỚI TỪ-NGỮ HOẶC.

Nhận-xét.— Thi-dụ:

1) Người ta trồng chè trên đồi hoặc người ta cấy lúa trong thung-lũng.
Câu này có hai câu đơn nối với nhau bằng tiếng hoặc thành một câu kép.

2) Anh đang ra lệnh, đang nghe báo-cáo hoặc đang dò xét mưu-âm tử bên đường (Bài tập đọc: Người kỵ-binh).

Câu này có ba mệnh-đề tập-hợp nối với nhau bằng tiếng hoặc.

BÀI HỌC.— Liên-từ hoặc dùng nối hai, ba câu đơn hay hai, ba mệnh-đề tập-hợp với nhau để chỉ sự luân-lưu.

Thí-dụ: Ngày nghỉ nói về quê hoặc đi chơi.

Liên-từ hoặc có nghĩa giống như những liên-từ hay, hay là.

TẬP VIẾT

Chữ rỗng (lời hoa)

L S Lam - Sơn

Chữ thường

Quê cha đất tổ

TẬP LÀM VĂN

THƯ MỜI BẠN VỀ QUÊ

Sếp đến kỳ nghỉ lễ...; hay nghỉ hè, em viết thư mời một người bạn thân ở tỉnh về quê em chơi.

DÀN-BÀI

- I— Đầu thư: Kỳ nghỉ tới mời bạn về quê chơi.
Nỗi sung-sướng sẽ được gặp bạn.
- II— Lòng thư: 1— Kể một vài cảnh đẹp ở quê em.
2— Những thú quê.
3— Dự-định những cuộc du-ngoạ và giải-cả của em với bạn thế nào?
4— Cha mẹ em đã đồng ý, bạn sẽ được về chiều như ở nhà bạn.
- III— Cuối thư: Lời thăm chúc và lòng mong mỏi được bạn nhận lời.

TRUYỆN GIẢI-TRÍ

A-LỢI-BÁ VÀ 40 TÊN CƯỚP

Ngày xưa, trong một thành-phố nước Ba-Tur, có hai anh em, anh tên là Cát-Xinh, em là A-Lợi-Bá. Cát-Xinh lấy vợ giàu. Còn hai vợ chồng A-Lợi-Bá thì nghèo, tất cả gia-sản chỉ có ba con lừa. Hàng ngày A-Lợi-Bá phải vào rừng đốn củi, và dùng ba con lừa chở về thành-phố bán lấy tiền độ nhật.

Một hôm anh ta đang đốn củi trong rừng bỗng thấy một toán đông người cưỡi ngựa, có lẽ là quân cướp, phi đến phía anh. Anh sợ quá, leo lên một cây to nấp trong đám cành lá, ở đây anh nhìn thấy họ mà họ không nhìn thấy anh. Những quân kỵ-mã xuống ngựa. Anh đếm được tất cả 40 tên. Chúng buộc 40 con ngựa vào cây, rồi 40 cái va-li nặng xuống và xách vào một cái hang sau bụi cây rậm-rạp. Một người oai vệ, có lẽ là tướng cướp tiến đến cửa hang và gọi, tiếng rõ-ràng :

— Vững ơi! Mở ra.

Lập tức cửa hang mở ra. Tướng cướp cho các đồng đảng vào hết rồi hân mới vào. Cửa hang liền xập lại.

Bọn cướp ở trong hang rất lâu. A-Lợi-Bá không dám xuống. Ngồi mãi trên cây, bắt đầu khó chịu, anh chợt thấy cửa hang mở ra. 40 tên cướp lần-lượt ra từng người một. Tên tướng đứng ngoài kiểm-điểm xong hân lại nói, tiếng rõ-ràng :

— Vững ơi! Đóng lại.

Cửa xập lại liền. Bọn cướp lại lên cả ngựa. Tên tướng vẫy tay ra hiệu, chúng lại bắt đầu đi.

Khi chúng đã đi xa rồi, A-Lợi-Bá ở trên cây tụt xuống. Anh ta không biết trong hang có gì, liền chạy đến cửa hang gọi to :

— Vững ơi! Mở ra.

Lập tức cửa hang mở ra.

A-Lợi-Bá loạ mắt khi anh nhìn thấy trong hang chứa chắt đầy b

vật : tơ lụa, gấm vóc, nữ-trang, thảm nệm, đồ sứ, đồ đồng, các thứ thực phẩm, và nhất là tiền vàng chắt thành đống cao. A-Lợi-Bá tha-hố vợ những đồng tiền vàng bỏ vào các bao, cho ba con lừa chở nặng thì thôi.

Trước khi ra về, anh không quên bảo :

— Vững ơi! Đóng lại.

Cửa hang vâng lời xập lại như cũ.

A-Lợi-Bá về đến nhà, đem những bao tiền vàng khoe vợ, kể lại câu chuyện và dặn vợ phải giữ kín, không được nói cho ai biết.

Hai vợ chồng A-Lợi-Bá trở nên giàu có.

Một hôm vợ bảo chồng :

— Bây giờ mình giàu có, cũng phải biết số tiền mình có bao nhiêu!

Thế rồi chị ta đổ cái bao tiền ra đếm từng đồng một. Chị ta đếm mãi tay không hết, nghĩ chỉ có cách đong là tiện và nhanh hơn.

Không may nhà A-Lợi-Bá không có thùng để đong vàng. Chị ta liền sang nhà chị dâu tức là vợ Cát-Xinh ở xóm gần đó để mượn.

Biết nhà vợ chồng A-Lợi-Bá xưa nay vẫn nghèo, người chị dâu thấy vậy tự hỏi « không biết chúng nó mượn thùng để đong gì? ». Và trong khi vào nhà tìm thùng, chị ta lấy ít nhựa thông trát vào trong đáy thùng rồi đưa ra cho mượn.

Vợ A-Lợi-Bá mừng rỡ đem về đong vàng. Dùng xong, chị ta mang thùng đi trả, không biết đáy thùng còn sót một đồng tiền vàng, dính vào lớp nhựa mà người chị dâu đã quét lên.

Vợ Cát-Xinh đã khám-phá được nguyên-do việc mượn thùng, nóng lòng đợi chồng về.

Khi chồng đi chơi vừa về đến cửa, chị ta chạy ra con-côn bảo chồng :

— Anh tưởng anh giàu lắm phải không? Anh ơi! Anh đừng hãnh-diện, em anh, thằng A-Lợi-Bá, chỉ giả vợ nghèo, chứ nó giàu gấp nghìn gấp vạn anh. Anh không tin à? Rồi chị ta giơ đáy thùng cho chồng xem, và nói :

— Tiền nó không thêm thêm. Nó lấy thùng mà đong.

Lòng ghen-ghét sôi-nổi, Cát-Xinh trăn-trọc cả đêm không ngủ được. Trời tang-tàng sang, Cát-Xinh đã chạy đến nhà em nói chuyện.

Ý-NGHĨ. — *Thần-anan đất ke như-khờ.*

NHU-TUYẾT
(còn nữa)

NGƯỜI PHI-CÔNG CỨU-THƯƠNG

1.— Nhận được tin cấp-báo phải tới một miền heo-lãnh để chở một bệnh-nhân trầm-trọng, người phi-công dù bận công việc gì cũng phải háp-táp ra sân. Chiếc phi-cơ Hồng-thập-tự đã nằm trung-thành chờ sẵn. Cánh quạt vừa quay máy chưa kịp nóng, chiếc phi-cơ đã quay mũi. Người phi-công chỉ biết chậm một phút là hy-vọng cứu sống một người lại giảm đi một chút. Ngồi trong máy bay, lướt dưới những đám mây u-âm họ như nhìn thấy vết thương của người chiến-binh đang rỉ máu.

2.— Ở xa xa đã thấy hiện ra mái đôn dựng trên một khoảng đất trống chung quanh núi rừng bao phủ. Máy bóng người đứng dưới giờ tay vẫy vẫy. Người phi-công đập cánh vẫy lại và lượn vòng tìm chỗ xuống... Chiếc máy bay lướt khỏi hàng cây cuối cùng rồi lao xuống. Nó lăn lại chỗ người đứng, bệnh bê-bết những bùn.

3.— Cửa mở, máy người hớn-hở chạy lại. Họ to-mô ngắm coi người ngồi trên ghé lái đang đưa tay gạt mấy giọt mồ-hôi tuy trời không nóng lắm. Hai người khác khiêng chiếc băng-ca lại. Gió cánh quạt làm người thương-binh mở choàng mắt. Bệnh nhân đưa cặp mắt lơ-ờ nhìn cặp môi héo-hắt khe nhếch một nụ cười hy-vọng.

ĐÀN-PHONG (tên Phi-công)

GIẢI-NGHĨA.— Cấp báo : báo tin một cách khẩn cấp. Heo-lãnh : nơi chỗ khuất nẻo và vắng vẻ. Rỉ máu : đổ thối ra từng tí một. Đôn : chỗ quen đóng để canh phòng. Băng-ca : thứ cang để khiêng người ốm. Háo-hắt : khô quắt lại, không tươi, đây là xanh xao, không còn mầu-mỡ.

DÀN-BÀI.— 1) Phi-công khởi-hành để tải-thương. 2) Phi-cơ tới đôn. 3) Thương-binh được đưa ra máy bay.

ĐẠI-Y.— Người phi-công vội vã đem máy bay tới một đôn heo-lãnh để chở một thương-binh về cứu chữa.

CÂU HỎI.— Ý-tưởng : Được tin cấp báo, người phi-công vội làm gì ? — Tại sao người phi-công lại phải vội vã ? — Đôn đóng ở chỗ nào ? — Đôn có chỗ sẵn-sàng cho máy bay đáp xuống không ? — Tại sao biết ? — Người thương-binh có hy-vọng gì ?

LỜI VĂN : « Phi-cơ nằm « trung-thành » chờ sẵn », « trung-thành » có nghĩa gì ? — Câu nào tỏ ra người phi-công có lòng trắc-ân đối với người thương-binh ? — Câu nào tỏ ra người phi-công đã hạ máy bay một cách khó khăn, vất vả ?

NGÀY VỀ TRONG CHIẾN-THẮNG

1.— Trên khắp nẻo đường, nhìn đâu cũng thấy người, thấy cờ và biểu-ngữ. Người đi đông như trẩy hội. Cờ đang bay như lá rụng và biểu-ngữ, bích-chương trắng loang loang khắp như sóng bạc.

Tiếng cười tiếng nói, tiếng máy phóng - thanh xen vào tiếng động-cơ máy bay âm-âm rít lên như muốn xé không-gian, dâng lên một khúc nhạc dân-tộc vừa oai-hùng vừa tha-thiết.

2.— Trên hè phố, người đi đón đứng đông-đặc. Dưới đường đoàn quân chiến-thắng đứng xếp hàng chập-trùng thẳng tắp như cây rừng phạt ngang, ánh nắng lung-linh chiếu trên đầu những cây súng đen lẩy.

3.— Rồi tiếng kèn thổi dậy. Đoàn quân bắt đầu chuyển bước. Bao con mắt đợi nhìn đoàn quân diên-hành. Muốn vãn cánh tay đợi giây phút được vung lên, tung những cánh hoa tươi mầu cho chiến-binh rã bước quân đi.

Kèn vang, đoàn quân tiến từ từ vào cổng chào. Tiếng reo hò ù ù lên vang dậy cả góc trời. Đoàn nữ-sinh tranh nhau chạy ra tặng hoa cho các chiến-sĩ. Hoa bay trong nắng, thanh-bình là đây. Lốp bụi phong-sương đã phai màu trước sắc thắm của hoa và trên khuôn mặt người chiến-binh đâu còn nét gian-khó.

MANH-CHI

GIẢI-NGHĨA.— Trẩy : cất mình đi xa. Dâng : dâng ra, lên cao ra. Chập-trùng : xếp này liền với lớp khác. Phạt ngang : đẵn, chặt ngang. Chối đống dầy. Diên-hành : đi để trình-bày. Rã bước : rắc xuống đất cho người đi lên. Phong-sương : gió sương, vẻ sự vất-vả.

DÀN-BÀI.— 1) Cảnh tung-bùng náo-nhiệt trong Đờ-thành. 2) Đoàn quân chiến-thắng ra-sườn diên-hành. 3) Đoàn quân tiến vào cổng chào.

ĐẠI-Y.— Đòng-bào thủ-đô nhiệt-liệt đón mừng các chiến-sĩ. Rừng Sắt trở về trong khúc khải-hoàn.

CÂU HỎI.— Ý-tưởng : Trên khắp nẻo đường người ta trông thấy gì ? — Người ta nghe thấy những âm-thanh gì ? Trên bờ hè, người đi đón đứng thế nào ? Cổng chào trông thế nào ? — Khi đoàn chiến-sĩ tới cổng chào, công chúng làm gì ? — Cảnh-tượng lúc đó thế nào ?

LỜI VĂN : Tại sao người ta lại ví những biểu-ngữ như « làn sóng bạc » ? — « Cây rừng phạt ngang » thì thế nào ? — « Bụi phong-sương » là gì ? — « Trên khuôn mặt của người chiến-sĩ không còn nữa », nghĩa là gì ?



NGŨ-VỤNG

1. QUÂN - NHÂN (tiếp theo)

BÀI DẪN - Hiện nay nước ta chia làm nhiều vùng chiến-thuật đặt dưới quyền chỉ-huy của Tổng-tư-lệnh. Đứng đầu mỗi vùng là Tư-lệnh vùng chiến-thuật có các vị tư-lệnh sư-đoàn giúp việc Sư-đoàn được chia làm nhiều đơn-vị lớn, nhỏ chỉ-huy bởi các trung-đoàn-trưởng, tiểu-đoàn-trưởng, đại-đội-trưởng và trung-đội-trưởng.

Quân-đội Việt-Nam đã tỏ ra hùng-mạnh và thiện-chiến trong những nhiệm-vụ công-phá và truy-kích trên khắp mặt trận.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Tổng-tư-lệnh - Tư-lệnh vùng chiến-thuật - Tư-lệnh sư-đoàn - Trung-đoàn-trưởng - Tiểu-đoàn-trưởng - Đại-đội-trưởng.

Tính-từ : (Quân-đội) hùng-mạnh, thiện-chiến.

Động-từ : Chỉ-huy - Công-phá - Truy-kích.

Tục-ngữ : Quân hùng tướng mạnh.

GIẢI-NGHĨA. - Tổng-tư-lệnh : vị võ-tướng tối-cao trong quân-đội chỉ-huy toàn-thể hải, lục, không-quân. Sư-đoàn : đoàn quân gồm có 3 hay 4 trung-đoàn, tức 10.000 người. Tiểu-đội : toán binh-sĩ gồm 12 người. Trung-đội : 3 tiểu-đội. Đại-đội : 3 trung-đội. Tiểu-đoàn : 3 đại-đội. Trung-đoàn : 3 tiểu-đoàn. Truy-kích : đuổi theo mà đánh.

CÂU HỎI. - Hiện nay nước ta chia làm nhiều vùng quân-sự, những vùng đó gọi là gì? - Mỗi vùng chiến-thuật đặt dưới quyền chỉ-huy của ai? - Ở bên cạnh vị Tổng-tư-lệnh có những vị gì giúp việc? - Sư-đoàn chia ra làm nhiều phần, mỗi phần gọi là gì? Sĩ-quan chỉ-huy một trung-đoàn gọi là gì?

1. QUÂN-NHÂN (tiếp theo)

BÀI DẪN. - Khi nhập-ngũ, anh em thanh-niên có thể chọn các ngành chuyên-môn thích-hợp với khả-năng như phi-công, thợ máy, tài-xe, xạ-thủ đại-bác, chuyên-viên truyền-tin, v.v.

Muốn trở thành chuyên-viên, chúng ta cần phải theo học tại các trường chuyên-môn binh-chúng trong thời-gian từ 3 tháng đến 6 tháng.

Xem như vậy việc đào-tạo một chuyên-viên lành-nghề rất chu-đáo và công-phụ. Hết hạn-kỳ tổng-quân người quân-nhân có thể tái-đăng để phục-vụ Tổ-quốc.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Ngành chuyên-môn - Chuyên-viên - Phi-công - Thợ máy - Tài-xe - Xạ-thủ - Chuyên-viên truyền-tin.

Tính-từ : (Chuyên-viên) lành-nghề, thông-thạo

Động-từ : Nhập-ngũ - Đào-tạo - Tái-đăng

Tục-ngữ : Hy-sinh vì nước.

GIẢI-NGHĨA. - Nhập-ngũ : vào phục-vụ trong quân-đội. Xạ-thủ : người bắn súng lớn. Đào-tạo : rèn-giũa. Tái-đăng : xin ghi tên để phục-vụ mọi hạn nữa. Phục-vụ : làm nhiệm-vụ của mình phải làm.

CÂU HỎI. - Kể những ngành chuyên-môn mà người thanh-niên có thể chọn khi nhập-ngũ? - Muốn trở thành một chuyên-viên, người quân-nhân phải theo học trường gì? - Trong thời-hạn học lâu? - Hết kỳ-hạn tổng-quân, người binh-sĩ muốn trở lại phục-vụ thì phải làm thế nào?

NỮ-PHỤ-TÁ GẤP DỪ

Việc gấp dù là một công-tác tầm-thường nhưng rất hệ-trọng. Chỉ một sơ-sot nhỏ-nhặt xảy ra có thể làm cho người nữ phụ-tá trở thành kẻ sát-nhân. Cho nên hết ngày này qua ngày khác, trách-nhiệm của họ đã ràng buộc chặt vào những chiếc dù.

Có một điều an-ủi họ là khi được nhìn thấy những chiếc dù rơi chính bàn tay mình gấp nhẹ-nhàng bay trên nền trời, đưa người chiến-sĩ nhảy dù từ chiếc phi-cơ xuống tới mặt đất yên-lành.

Ngoài việc gấp dù họ không bắt buộc phải nhảy dù. Nhưng với tinh-tuan cầu-tiền, nếu gương dũng-cảm của người phụ-nữ Việt-Nam, hiện nay có một toán nữ phụ-tá đã tự tình-nguyện tham-dự các lớp huấn-luyện. Họ đã ra mắt đồng-bào trong nhiều cuộc nhảy dù biểu-diễn và đã được công-chúng nhiệt-liệt hoan-hô.

QUANG-TUYỀN

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ :

Dù : dù sao, ví-dù, nhảy dù, con bú-dù, ga Đình-dù.

Rù : rù đầu, cù-rù, rù-rò, lù-rù, rù-ri.

Sơ : thân sơ, thô-sơ, sơ-cấp, sơ-sinh, hồ-sơ, sơ đám rác.

Xơ : xơ-xác, xơ mướp, vơ múi.

Ràng : ràng-buộc, rộn-ràng, chàng-ràng, ràng-rạng.

Dàng : dềnh-dàng.

Giàng : giữ-giàng.

Diễn : diễn-kịch, diễn-ca, diễn-thuyết, diễn-nghĩa.

GIẢI-NGHĨA : Công-tác : việc làm. Sát-nhân : giết người. Cầu-tiền : tìm cách để tiền lên. Dũng-cảm : mạnh-mẽ và can-dám. Tình-nguyện : tự lòng mình muốn. Nhiệt-liệt : hăng-hái, nóng-nần.

CÂU HỎI : 1 - Giải-nghĩa : hệ-trọng, an-ủi, tham-dự, ra mắt.

2 - Tại sao việc gấp dù là một công-tác hệ-trọng?

3 - Tại sao người ta lại hoan-hô những nữ phụ-tá nhảy dù?

4 - Tìm trong bài tiếng phán-nghĩa với tình-nguyện, hệ-trọng.

CÁCH CHUYỂN-TIẾP TỪ Ý NÀY SANG Ý KHÁC HOẶC TỪ ĐOẠN NÀY SANG ĐOẠN KHÁC VỚI TỪ-NGỮ « CHO NÊN »

Nhận-xét.— « Trong bài chỉ-h-tả trên có câu : chỉ một sơ-sốt nhỏ nhặt xảy ra có thể làm cho người nữ phụ-tá trở thành kẻ sát-nhân. Cho nên, trách-nhiệm của họ đã ràng-buộc chặt vào những chiếc dù ».

Câu trên nói « một sơ-sốt nhỏ có thể làm chết người ».

Câu dưới nói « trách-nhiệm họ nặng-nề ». Nghĩa là công-tác đó hệ-trọng nên trách-nhiệm mới nặng-nề.

Ta nhận thấy : Vì có ý trên mới có ý dưới : ý trên là nguyên-nhân của ý dưới, mà ý dưới là kết-quả của ý trên. Muốn nói hai ý đó với nhau, người ta dùng từ-ngữ cho nên (nghĩa cũng như bởi thế, vì lẽ đó).

Từ-ngữ cho nên gọi là tập-hợp liên-từ.

BÀI HỌC.— Khi hai câu hay hai đoạn văn có ý tương-quan với nhau nghĩa là ý thứ nhất là nguyên-nhân sinh ra ý thứ hai, mà ý thứ hai là kết-quả của ý thứ nhất, thì người ta dùng từ-agữ cho nên (có khi nói tắt là nên).

Từ-ngữ cho nên cũng đồng-nghĩa với từ-ngữ vì thế, bởi thế, bởi vậy.

Những từ-ngữ này đều gọi là tập-hợp liên-từ.

Thi-đay : Nhà nó nghèo quá, cho nên nó phải bỏ học.

Tr

TẬP VIẾT

Chữ rỗng (lỗi hoa)

T E Tc-Châu Eo-Giò

Chữ thường

Rậm người hơn rậm cỏ.

ĐƠN TỬ

Chỉ-dẫn Chức-vị.— Đơn-tử là những giấy tờ khai, báo, trình, đưa ở trước cửa công và những giấy-má giao-dịch với các sở tư.

Phạm đơn-tử, không nên làm dài, đừng bỏ sót những điểm chính và những điều cốt-yếu. Lời văn phải có lễ-độ, phân-minh và giản-dị.

Không nên nói lời-thời làm mất thì-giờ người đọc. Phải nói rõ-ràng, viết rõ-ràng để dễ hiểu, nhiều khi chỉ vì chữ viết khó đọc, lời lẽ lủng-răng, người xem không vỡ nghĩa, mà thành hỏng việc.

DÀN-BÀI CHUNG

Đầu đơn.— Nơi ở và ngày, tháng, năm.

Kính gửi (chức-vị đứng đầu cơ-quan nhận đơn) Tại (nơi nào).

Lòng đơn.— a) Họ, tên nghề-nghiệp, thẻ kiểm-tra (số — cấp tại đâu, ngày nào), địa-chỉ.

b) Sự việc đem trình-bày.

c) Những điều muốn thỉnh-cầu.

Cuối đơn.— Lòng tôn-kính và biết ơn.

Ký tên.

Em làm n.ội tờ trình mới xe đạp.

DÀN-BÀI

Đầu đơn.— Nơi ở ngày, tháng, năm.

Kính gửi.

Lòng đơn.— 1) Họ tên, nghề-nghiệp thẻ kiểm-tra, chỗ ở.

2) Trình mặt xe đạp : ngày, giờ.

3) Chỗ để xe đạp.

4) Mặc bận gì không trông đén xe.

5) Kiểu xe và số xe (còn giữ hóa đơn mua xe).

6) Tin-tức về sự mất cắp (nếu có).

7) Yêu cầu truy-tám quân gian.

Cuối đơn.— Lời cảm ơn.

Ký tên.

NHỮNG THỨ KHÍ GIỚI MỚI

1.— Thứ khí-giới bí-mật được quân Đức đem ra dùng lần đầu tiên trong 1939 là những *từ-thủy-lôi*. Thứ *thủy-lôi* này đã hút và phá vỡ được vô số chiến-hạm của đối-phương.

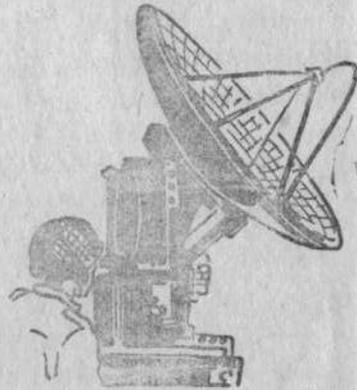
Sau cùng khi chiến-tranh gần kết-liệu, quân Đức đã sản-xuất ra được một loại bom-bay không-lò gọi là V-2, có máy tự-động, cân nặng 12 tấn, bay cao 100 cây số và tốc-lực mỗi giờ là 6 ngàn cây số. Loại V-2 có thể phóng xa đến hàng trăm cây số, chứa một số chất nổ cân nặng ít nhất là một ngàn kí-lô.

Những bom-bay, những xe-tăng kiểu nhỏ *vô-tuyến định-động* và những *phi-cơ phản-động-lực* cũng đều là những sáng-kiến của quân Đức cả.

2.— Về phe Đồng-minh, những kỹ-thuật-gia chuyên-môn Anh-Mỹ đã sáng-tạo ra máy *vô-tuyến định-điểm* và hoàn-hảo thêm được những máy *vô-tuyến-điện viên-thị* kiểu mới gọi là *Radar* (Ra-đa).

3.— Sau hết, thứ khí-giới nguy-hiểm có một không hai, chưa bao giờ được nói đến, là *bom nguyên-tử*.

Hiệp-chủng-quốc Hoa-Kỳ đã hoàn-thành được quả bom nguyên-tử đầu tiên trên thế-giới và nhờ nó mà đã hạ-thù được nước Nhật trong tháng 8 năm 1945 vừa qua.



TRẦN-MINH-TIỆT

GIẢI-NHĨA.— *Từ-thủy-lôi*: thứ *thủy-lôi* có từ-thạch (nam-châm) gắn tàu vô-sắt thì hút lấy và nổ tung. *Vô-tuyến định-động*: do vô-tuyến-điện điều-khiển không phải dùng người lái. *Radar*: thứ máy vô-tuyến-điện để dò biết những vật ở giữa không-gian; nhờ máy này người ta biết phi-cơ hay tàu ngầm địch còn cách hàng trăm cây số. *Bom nguyên-tử*: thứ bom có sức sát-hại một lúc 15 vạn người (bằng 2.000 quả bom 10 tấn nổ một lúc).

DÀN-BÀI.— 1) Những thứ khí-giới lạ của quân Đức đã dùng. 2) Những máy vô-tuyến lõi-tân của người Anh chế-tạo ra. 3) Bom nguyên-tử của Mỹ.

ĐẠI-Y.— Trong trận Đại-chiến lần Thứ hai, các cường-quốc đã thi nhau chế-tạo ra nhiều thứ vũ-khí tối-tân để diệt đối-phương, người Đức đã nghĩ ra *từ-thủy-lôi*, bom V-2 nhưng rút cục cũng thua bom nguyên-tử của Mỹ.

CÂU HỎI.— Ý-tưởng: Thứ khí-giới bí-mật đầu tiên của Đức là gì? — Bom V-2 là loại bom thế nào? — Người Đức còn chế-tạo ra các thứ khí-giới gì nữa? — Các nhà kỹ-suật Anh đã sáng-tạo ra những máy gì lạ? — Người Mỹ đã chế ra thứ bom gì?

LỜI VĂN: Kể những thứ vũ-khí trong bài? — Giải-nghĩa những tiếng: «bí-mật» vô số, hoàn-thành, hạ-thù. — Thay câu than-ngữ «có một không hai» bằng chữ Hán mà người ta thường dùng.

CÂY SÚNG LUỐNG CÀY

- 1.— Tôi là người quân nhân,
Anh là người nông dân,
Theo nhau như cá nước,
Tương-ái và tương-thân.
- 2.— Anh cày lên ruộng lúa,
Mai mới nở hạt vàng,
Đem chái đày kho vựa,
Nuôi sức sống toàn dân.
- 3.— Tôi cày súng cầm tay,
Đuổi tan loài xam-lược,
Ra tận nẻo biên-thùy,
Yên quê hương, đất nước.
- 4.— Anh cố gắng luống cày,
Tôi thi đua cây súng,
Muốn ngày mai xây dựng,
Phải nỗ lực hôm nay.
- 5.— Tôi ra ngoài chiến tuyến,
Anh ở lại hậu phương.
Cùng nhau ta chung đắp:
Một cuộc sống lên hương.

HOÀN VỮ

GIẢI-NHĨA.— *Quân-nhân*: người trong quân-đội, *tương-ái tương-thân*: cùng thân yêu nhau. *Vựa*: thứ bể to đựng thóc. *Xam lược*: cướp lần đất-đai nước yếu. *Biên thùy*: chỗ hai nước giáp nhau. *Chiến tuyến*: chỗ giáp-giới của hai bên đánh nhau. *Hậu-phương*: phía sau chiến-tuyến.

DÀN-BÀI.— 1.— Quân nhân và nông dân. 2.— Công việc của nông dân. 3.— Nhiệm vụ của quân nhân, 4.— Sự cố-gắng của cả hai người. 5.— Mục đích chung.

ĐẠI-Y.— Người quân-nhân và người nông-dân, một đảng ở chiến tuyến chống xam-lãng, một đảng ở hậu-phương tăng-gia sản xuất, hai người đều nỗ-lực hy-sinh cho tự-do và hạnh-phúc của dân-tộc.

CÂU HỎI.— Ý-tưởng: Tinh quân dân ví như gì? — Người nông dân làm gì? — Người quân-nhân có nhiệm-vụ gì? — Người nông-dân cố gắng làm gì? — Người quân-nhân thi đua gì? — Cả hai người đều nhằm mục-đích gì?

LỜI VĂN: «Hạt vàng» là gì? — Phân biệt «kho» và «vựa» — Tìm những tiếng đồng nghĩa với «xam-lược, biên-thùy». — Đảo lại thành văn xuôi hai câu: «Muốn ngày mai xây dựng, phải nỗ lực hôm nay». — Trái với «chiến-tuyến» là gì?

1. VŨ-KHÍ

BÀI DẪN. - Ngay say trên chiến-trường, cung, tên, giáo, mác đã phải nhường chỗ cho đủ loại súng đạn tối-tân như liên-thanh, đại-liên đại-bác, hỏa-tiền, có hỏa-lực mạnh mẽ và chính-xác nhiều hơn.

Lựu đạn và mìn là một thứ vũ-khí chống người rất lợi-hại cũng như thủy-lôi và ngư-lôi là những kẻ thù nguy hiểm của chiến-hạm.

Bom nguyên-tử đã xuất-hiện trong cuộc thế-chiến thứ hai và trở nên một loại khí-giới khủng-khiếp đe-đọa hòa-bình của nhân-loại.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Súng liên-thanh — Súng đại-bác — Súng đạn — Hỏa-tiền — Hỏa-lực — Lựu-đạn — Mìn — Thủy-lôi — Ngư-lôi — Bom nguyên-tử

Tính-từ : (Vũ-khí) tối-tân, lợi-hại, nguy-hiểm, khủng-khiếp

Động-từ : Bắn (súng) — Ném (lựu-đạn) — Thả (bom) — Chạy (mìn) — Phóng (hỏa-tiền)

Tục-ngữ : Mỗi viên đạn là một quân thù.

GIẢI-NGHĨA. - Đại-bác : thứ súng nặng lớn, bắn xa hàng chục cây số. Thủy-lôi : loại nổ thả dưới nước để tấn công phải sẽ bị tan tành. Ngư-lôi : trái phá do tàu ngầm phóng ra. Hỏa-tiền : một thứ đạn được phóng đi nhờ sức đẩy của lửa phát ra ở phía sau. Bom nguyên-tử : thứ bom nổ rất mạnh nhờ nguyên-tử-lực, người ta có thể làm bởi chất phóng-xa-rayen, buri nguyên-tử hay sức ép mạnh khi bom nổ.

CÂU HỎI. - Ngay nay trên chiến-trường, người ta dùng những loại vũ-khí gì ? - Lựu-đạn và mìn dùng để làm gì ? - Thủy-lôi, ngư-lôi dùng để chống gì ? - Khủng-khiếp ở đây là thế nào ?

9. CHIẾN-XA

BÀI DẪN. - Chiến-xa là một loại xe bọc sắt chạy bằng dây xích hoặc bằng-bị đại-bác, liên-thanh đủ loại.

Nhờ ở sự di-chuyển mau-lẹ, hỏa-lực mạnh, lại được bọc thép dày nên các đơn-vị chiến-xa khi xung-phong đã tỏ ra mãnh-liệt và hữu-hiệu

Ngày nay, ngoài những loại thám-xa, thiết-giáp-xa, kích-pháo-xe chiến-xa đồ-sộ, người ta còn thấy xuất-hiện nhiều loại xe lội nước tối-tân có khả-năng băng-làng vượt sông rất thuận-lợi cho việc hành quân ở những nơi hiểm-hạ.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Đơn-vị chiến-xa — Chiến-xa — Thám-xa — Thiết-giáp-xa — Kích-pháo-xa, — Xe lội nước.

Tính-từ : Mau-lẹ — Mãnh-liệt — Hữu-hiệu.

Động-từ : Di-chuyển — Xung-phong — Băng-đồng — Vượt-sông.

Tục-ngữ : Một xe trong cũi hồng trần như bay. (k)

GIẢI-NGHĨA. - Chiến-xa : xe chiến đấu bọc thép dày 30 ly, chạy bằng dây xích có gắn đại-bác cỡ lớn và súng liên-thanh. Thiết-giáp-xa : xe chiến-đấu bọc thép, chạy bằng bánh cao-su trên pháo-tháp có gắn đại-bác 37 ly và súng liên-thanh. Kích-pháo-xe loại chiến-xa có gắn đại-bác bắn vồng cầu được. Thám-xa : loại xe thám-thính.

CÂU HỎI. - Chiến-xa là loại xe thế nào ? - Chiến-xa có những lợi thế gì ? - Ngoài chiến-xa còn những thứ xe gì khác nữa ? - Khi nào người ta dùng đến xe lội nước ?

TÂM-SỰ CÂY SÚNG TRƯỜNG

Tôi không muốn làm người ta sợ tôi, vì tôi không tang-tóc họ cũng người vô tội, không tàn-sát những con vật hiền-lành, không khủng-bố những mái tranh dầm-ấm. Tôi sinh ra là để bảo-vệ, để giữ-gìn hạnh-phúc và tự-do cho nhân-loại.

Có tôi, người lính mới có ý nghĩa. Nhưng người lính càng được người ta quý mến hơn nữa nếu người lính dùng tôi vào những mục-đích nhân-đạo, hơn là coi tôi như một phương-tiện để mưu lợi riêng tư, bất chính.

Tôi ước mong rằng người ta sẽ dùng tôi ít đi vì tôi cho rằng dù tôi có khắc ra khói tuôn ra đạn đến bao nhiêu chẳng nữa, tôi vẫn thua xa tình thương. Tình thương không khắc ra khói, tuôn ra đạn mà lại mạnh mẽ, bền-bì vô cùng trong công-cuộc tạo hạnh-phúc cho loài người.

VIẾT-THUY

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Sát : sát-cảnh, san-sát, sây-sát, khảo-sát, cảnh-sát, tàn-sát, sát hại, cơ-sát. Xát : xát-xa-phòng, chà-xát. — Giữ : giữ-mình, giữ-gìn, giữ-giàng. Dữ : dữ-tợn, giận-dữ. — Gìn : giữ-gìn. Đin : bù-đin (bù-chin). — Răng : nói-răng. Dảng : dùng-dảng, dảng-dại, dảng-dật. Giảng : giảng-áo, giảng-lầy. — Trong : trong-ngoài, nước-trong, bánh-trong, bánh-lọc. Chong : chong-đèn, mắt-chong-chóng, chong-chóng.

GIẢI-NGHĨA : Tâm-sự : những điều nghĩ-ngợi trong lòng, mà ta tình không thể nói ra được. Khủng-bố : làm cho kinh-sợ. Nhân-loại : loài người. Nhân-đạo : tình thương yêu loài người. Mưu : định-liệu làm việc gì. Bất-chính : không chính-đáng. Tình-thương đây là lòng bác-ái, lòng yêu thương mọi người. Hạnh-phúc : sự may mắn tốt lành.

CÂU HỎI : 1 - Giải-nghĩa : tang-tóc, vô tội, phương-tiện, tạo.

2 - Trong lời tâm-sự của cây súng, câu nào có ý-nghĩa hay hơn cả ?

3 - Thi-dụ như thế nào là dùng súng vào việc bất-chính ?

4 - Tìm ba tiếng ghép có chữ bắt như bất-chính và ba tiếng ghép có chữ vô như vô-tội.

VAN-PHẠM

CÁCH CHUYỂN-TIỆP Ý NÀY SANG Ý KHÁC HOẶC TỪ ĐOẠN NÀY SANG ĐOẠN KHÁC VỚI NHỮNG TỪ-NGŨ: NHƯNG, NHƯNG MÀ, TUY-NHIÊN.

Nhận-xét.— Thí-dụ:

1) « Có tôi, người lính mới có ý-nghĩa. Nhưng người lính càng được người ta quý-mến, nêu... »

Tiếng nhưng chuyển-tiếp câu trên xuống câu dưới và nêu ý câu dưới trái với ý câu trên.

2) Tôi muốn đi làm nhưng mà không có việc.

Tiếng nhưng mà dùng cũng như tiếng nhưng, vì thường nói tắt là nhưng. Tiếng nhưng, nhưng mà, có nghĩa giống như tiếng song, song le.

3) Tính nó nóng-nảy, tuy-nhiên tâm-địa nó tốt.

Từ-ngữ tuy-nhiên cũng chuyển-tiếp ý này sang ý khác và tỏ hai ý trái ngược nhau, nhưng nó nhấn mạnh về ý thứ nhất, nghĩa cũng như tuy vậy, tuy thế.

BÀI HỌC.— Những từ-ngữ nhưng, nhưng mà, tuy-nhiên dùng để chuyển-tiếp ý câu này sang ý câu khác mà hai ý do trái ngược nhau.

Từ-ngữ tuy-nhiên hơi khác với từ-ngữ nhưng là nó nhấn mạnh về ý câu trên.

Thí-dụ: 1) Nó muốn ăn nhưng không muốn làm.

2) Nhà anh Hai thanh-bạch lắm, tuy-nhiên anh vẫn hay làm phúc (Tuy-nhiên: tuy thanh-bạch).

Những từ-ngữ nhưng, nhưng mà có nghĩa giống như song, song le, và từ-ngữ tuy-nhiên có nghĩa giống như tuy vậy, dầu thế

TẬP VIẾT

Chữ rộng (lời hoa)

V X Vạn-Xuân

Chữ thường

Sống ở làng, sang ở nước

TẬP LÀM VĂN

ĐƠN TRÌNH VIỆC ĐỒ RÁC

Đen cạnh nhà em có một đồng đất hoang. Đã mấy hôm nay ban đêm dân xóm cứ đem rác ra đấy đổ. Em làm đơn (đứng tên cha mẹ) đề trình sở cảnh-sat.

DÀN-ĐÀI

- I.— Dàn đơn.— ngày, tháng, năm.
Kính gửi.....
- (I.— Lòng đơn.— 1) Họ tên, nghề-nghiệp, thế ki-ếm-tra, địa-chỉ, kính trình việc sau này:
- 2) Cảnh nhà, số những đất hoang, đã mấy hôm nay, ban đêm không biết ai cứ đem rác đến đổ.
- 3) Sáng nào cũng thấy đồng rác đầy thêm: đủ thứ rác bần, có cả xác loại vật nữa.
- 4) Mùi xú-uế xông lên rất hại cho sức khỏe những gia-đình lân-cạnh và hại vệ-sinh chung cho cả phố nữa.
- 5) Yêu cầu cho xe đến dọn chỗ rác đó đi và nếu có thể, yết biển « cấm đổ rác ».

III.— Cuối đơn.— Lòng tôn kính và biết ơn.

TRUYỆN GIẢI-TRÍ

A-LỢI-BÁ VÀ 40 TÊN CƯỚP (tiếp theo)

A-Lợi-Bá biết vợ mình đã làm lộ chuyện, liền nói thật cho Cát-Xinh nghe và điều-đinh nếu Cát-Xinh giữ kín việc này thì A-Lợi-Bá sẽ chia cho một nửa gia-tài. Nhưng Cát-Xinh làm ngơ, cứ hỏi đón người em. Người em thật-thà nói hết. Khi Cát-Xinh đã biết hang vàng ở đâu và cách vào thế nào rồi thì hẳn bỏ A-Lợi-Bá ở lại, định tâm sẽ đi hốt của để ăn một mình.

Hắn chạy về nhà, tìm những cái rương thật lớn đeo lên lưng để con la (1) thật khỏe và đưa vào rừng. Khi đến cửa hang, hắn gọi: — Vững ơi! Mờ ra.

Hắn bước vào thì cửa hang đóng lại.

Đứng trước kho vàng, hắn tối mắt lại, mẽ cả người. Hắn chọn hễ thứ nọ đến thứ kia và vợ-vết thỏa-thích. Khi hắn khệ-nệ vác bao thứ nhất ra để bỏ vào rương buộc thì cửa không mở. Hắn chú ý đèn của nhiều quá nên quên mất « câu gọi cửa ».

Hắn chỉ nhớ làng-máng là tên một hạt cây. Hắn liền gọi liêu: — Thóc ơi! Ngô ơi! Đậu ơi!..... Mờ ra!

Nhưng không trúng. Hắn cuống-quýt, vô đầu vô tai rồi khóc âm lên. Cửa hang vẫn đóng.

Vài giờ sau, bọn cướp trở về hang. Đến nơi thấy có la, có rương, chúng biết rằng xáo-huyệt bị lộ, liền nhăm-nhăm cầm kiếm chuẩn bị.

Khi tướng cướp gọi: « Vững ơi! Mờ ra! » Cát-Xinh xông ra chạy trốn, đâm vào lưới gươm của một tên cướp, nằm lăn ra chết bên cạnh kho vàng mà hắn thêm khát.

Ý NGHĨ — Thảo chi thẩm

NHU-TUYẾT

Thảo chuyện « Nghĩ một đêm »

(1) Là 1 giống lai của ngựa và trâu.

ĐỂ ĐỐI PHÓ VỚI VŪ-KHÍ TỐI-TÂN

1.— Trong thời đại nguyên-tử ngày nay, mọi quan-niệm cũ về chiến-thuật đều bị đảo lộn vì sự tiến-triển vượt bậc của khoa-học. Những vũ-khí tối-tân được phát-minh gần đây đã có một sức tàn phá mau lẹ và khốc-hại ngoài trí tưởng-tượng của con người.

2.— Về quan-niệm chiến-thuật, người ta không còn nói đến « tập trung lực-lượng » hay « tổ-chức địa-hình theo bề sâu » nữa vì với bom nguyên-tử, bom khinh-khí, với các oanh-tạc cơ phản-lực siêu-thanh, với các hỏa-tiên xuyên lục-địa có mang đầu đạn nguyên-tử hay khinh-khí thì quan-niệm như trên sẽ dẫn tới một cuộc tự sát vi-đại.

3.— Để đối phó với sức tàn-phá khốc-liệt của bom nguyên-tử, bom khinh-khí, để đối phó với tốc-độ của các oanh tạc cơ siêu-thanh và các hỏa-tiên, người ta đã phải nói đến sự phân-tán lực-lượng, sự chuyển-vận mau-lẹ và tổ-chức linh-động. Cho nên trên chiến-trường ngày nay, bất cứ quân-đội nào cũng cần phải được tổ-chức linh-động, chuyển-vận mau-lẹ và phải có một hỏa-lực mãnh-liệt để đối phó với một địch quân trong bất cứ điều-kiện thời-gian và không gian nào. Những điều-kiện thiết-yếu ấy đã đề ra nhu-cầu đánh mau, đánh mạnh mà phương-tiện duy-nhất ngày nay là vũ-khí hỏa-tiên.

XUAN MIEN

GIẢI-NGHĨA. — Quan-niệm : ý nghĩ về sự xét nhận. Chiến-thuật : phương-pháp bày sập và điều-kiển quân-đội ở chiến-trường. Địa-hình : hình thể đất đóng quân. Siêu-thanh : đi nhanh hơn âm-thanh. Tự-sát : tự giết mình. Phân-tán : chia rải-rác ra nhiều nơi. Hỏa-lực : lực-lượng súng ống, bom đạn. Thời-gian : khoảng thì-giờ, đây là bất cứ lúc nào. Không-gian : khoảng không giữa trời, đây là bất cứ nơi nào.

DÀN-BÀI. — 1) Vũ-khí tối-tân đã đảo-lộn chiến-thuật cũ. 2) Chiến-thuật cũ không còn áp-dụng được. 3) Phương-pháp đối-phó với vũ-khí tối-tân.

ĐẠI-Ý. — Để đối-phó với sức tàn-phá khốc-liệt của vũ-khí tối-tân, quân-đội ngày nay cần được tổ-chức linh-động, chuyển-vận mau-lẹ và phải có một hỏa-lực mãnh-liệt.

CÂU HỎI. — Ý-trường : Sức tàn-phá của vũ-khí tối-tân thế nào? — Kể một vài thứ vũ-khí tối-tân. — Chiến-thuật cũ thường tổ-chức thế nào? — Theo chiến-thuật cũ sẽ tai-hại thế nào? — Để đối-phó với vũ-khí tối-tân, người ta phải dùng phương-pháp gì?

Lời-vấn : « Ngoài trí tưởng-tượng của con người » nghĩa là gì? — Tìm trong bài tiếng phân-nghĩa với « tập trung ». — Tìm những tiếng đồng-nghĩa với « chiến-trường ».

CHIẾN-XA BAY

1.— Chiến-xa bay của Mỹ từ chòi súng đại-bác trở xuống cũng giống chiến-xa thường. Nhưng ngay trên chòi súng có một phần giống hình chiếc khăn xếp lớn, rộng bằng cả chiều dài của chiến-xa. Chắc trong đó là những cánh quạt để kéo phi-cơ lên cao. Phía trên giữa chiếc khăn xếp là một ổ súng liên-thanh hạng nặng.

2.— Phát-minh này thật ra hết sức quan-trọng, có ảnh-hưởng rất lớn tới kỹ-thuật chiến-tranh. Nếu chiến-xa bay xuất-hiện thì các chướng-ngại-vật thiên-nhiên hoặc nhân-tạo như núi non, sông ngòi, « cánh-đồng mìn » cũng sẽ vô-hiệu hết. Một quốc-gia khi chiến-tranh sẽ phải phòng-thủ toàn-thể lãnh-thổ bằng vũ-khí nặng, vì chiến-xa có thể được thả từ phi-cơ, tàu ngầm, để tấn-công một thành-phố, một phi-trường hoặc một bộ Tham-mưu quan-trọng.

3.— Với mười vạn quân bay (chiến-xa bay, kỵ-binh bay) một quốc-gia bị xâm-lãng có thể ngăn-cản một đạo-quân một triệu người có trọng-pháo nặng và chiến-xa nặng. Như vậy cũng chẳng khác gì trong trận đại-chiến thứ hai vừa qua, người ta nhận thấy một triệu bộ-binh có trọng-pháo không thể ngăn-cản được mười vạn quân cơ-giới và được phi-cơ yểm-hộ.

PHAN-MINH
(Nguyệt-san Phùng-sự)

GIẢI-NGHĨA. — Khăn xếp : khăn đội đầu có nhiều nếp, làm sẵn để bán. Chướng ngại vật : những vật làm cản-trở lối đi của quân địch. Cánh đồng mìn : khu đất rộng có mìn (trái nổ chôn dưới đất). Cơ-giới : máy móc. Yểm-hộ : che chở, giúp-dỡ.

DÀN-BÀI. — 1) Hình-dáng và bộ-phận của chiến-xa bay. 2) Chiến-xa bay ảnh-hưởng rất lớn đến kỹ-thuật chiến-tranh. 3) Dùng chiến-xa bay có thể ngăn-cản được một đạo binh lớn.

ĐẠI-Ý. — Chiến-xa bay là một phát-minh rất quan-trọng có ảnh-hưởng lớn tới kỹ-thuật chiến-tranh ; với một số lượng nhỏ có thể ngăn-cản một đạo quân lớn.

CÂU HỎI. — Ý-trường : Chiến-xa bay do nước nào chế tạo ra? — Một chiến-xa bay có những bộ-phận gì? — Chiến-xa bay có sức mạnh thế nào? — Để phòng thủ chiến-xa bay người ta phải dùng vũ-khí gì? — Nếu chiến-xa bay được sử-dụng ở trên chiến-trường, thì 10 vạn quân bay có thể phá-tan được một đạo quân thế nào?

Lời-vấn : Kể một « chướng-ngại vật thiên-nhiên » một « chướng-ngại vật nhân-tạo » có trong bài. — « Quân bay » nghĩa là gì? — Còn gọi là gì?

1. PHI-CƠ

BAI DẪN. — Không-quân của ta gồm nhiều loại phi-cơ. Phi-cơ quan-sát dùng thám-thính tình-hình quân địch. Phi-cơ oanh-tạc dùng để oanh-kích căn-cứ đối-phương. Phi-cơ vận-tải đem những chiến-sĩ nhảy dù để hạ-chiến, máy bay trực-thăng đem quân để tiếp-ứng hay chở những thương-binh. Những chiến-sĩ nhảy dù của ta đã tỏ ra rất can-dảm trong các cuộc xung-phong và đã ghi được nhiều chiến-công oanh-liệt.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Phi-cơ quan-sát — Phi-cơ oanh-tạc — Phi-cơ vận-tải — Máy bay trực-thăng — Chiến-sĩ nhảy-dù.

Tính-từ : (Chiến-sĩ) can-dảm, cảm-tử — (Chiến-công) oanh-liệt.

Động-từ : Thám-thính — Oanh-kích — Tiếp-ứng — Hạ-chiến.

Tục-ngữ : Đọc ngang trời rộng. (K)

GIẢI-NGHĨA. — Thám-thính : nghe-ngóng, dò-xét. Oanh-kích, oanh-tạc : đánh phá, bắn phá âm thầm. Cảm-tử : đâm liều, đâm chết. Tiếp-ứng : tiếp thêm quân để cứu nguy. Hạ-chiến : đây nghĩa là nhảy trên cao xuống mà đánh.

CÂU HỎI. — Không-quân của ta gồm có những loại phi-cơ gì? — Phi-cơ oanh-tạc dùng để làm gì? — Muốn thám-thính, người ta phải dùng phi-cơ gì? — Phi-cơ ở thì chiến-sĩ nhảy dù? — Phi-cơ trực-thăng có những công-dụng gì?

2. CHIẾN-HẠM

BAI DẪN. — Hộ-tống-hạm, trực-lôi-hạm, pháo-hạm, hải-vận-hạm, hàng-không mầu-hạm và tiêm-thủy-dĩnh là những loại tàu hoạt-dộng ở ngoài biển hay đại-dương.

Các chiến-hạm này được tổ-chức thành những hải-đoàn. Còn giang-đĩnh và giang-hạm là những tàu nhỏ chèo trên những hệ-thống sông ngòi như soài-đĩnh, tiên-phong-đĩnh, quân-vận-đĩnh, quân-vận-hạm, v. v. .

Hải-quân đã giữ một vai-trò quan-trọng trong việc yểm-trợ hỏa-lực cũng như vận-tải lương-thực, quân-dụng và chuyên-chở binh-sĩ cho các cuộc hành-quân. Các hạm-đội của quân ta rất hùng-hậu.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Hộ-tống-hạm — Trực-lôi-hạm — Pháo-hạm — Hàng-không mầu-hạm — Tiêm-thủy-dĩnh — Soài-đĩnh — Tiên-phong-đĩnh — Quân-vận-đĩnh — Quân-vận-hạm.

Tính-từ : (Hạm-đội) hùng-hậu.

Động-từ : Chuyên-chở (binh-sĩ) — Vận-tải (lương-thực) — Yểm-trợ (hỏa-lực).

Tục-ngữ : Vẫy-vùng biển khơi. (K)

GIẢI-NGHĨA. — Chiến-hạm : tàu chiến (hạm : tàu binh). Hộ-tống : đi theo để bảo-vệ. Trực-lôi : khám-phá và dẹp các thủy-lôi địch. Pháo-hạm : tàu nhỏ có gắn đại-bác. Hàng-không mầu-hạm : tàu chiến chở phi-cơ, sân tàu là một sân bay. Tiêm-thủy-dĩnh : tàu ngầm. Hạm-đội : đội tàu chiến. Soài-đĩnh : tàu của vị chỉ-huy hải-đoàn.

CÂU HỎI. — Kể những loại tàu chiến hoạt-dộng ở biển? — Những tàu chiến hoạt-dộng ở sông rọi là gì? — Hải-quân có nhiệm-vụ gì? — Các hạm-đội của ta là loại nào?

MÁY BAY TRỰC-THĂNG

Đúng như tên gọi của nó, máy bay trực-thăng có thể từ mặt đất bay thẳng lên trời, không cần phải chạy trên khoảng đường dài để lấy đà, mỗi khi muốn cất cánh. Đập xuống cũng dễ-dàng như bay lên, chỉ cần một khoảng đất trống rộng hơn bề mặt chiếc máy bay một chút là được.

Máy bay trực-thăng lại là một phương-tiện do-lech kỹ-thủ vì nó có thể đứng yên một chỗ giữa không-trung để ta tha-hở quan-sát phong-cảnh.

Máy bay trực-thăng còn là một chiếc xe bay an-toàn nhất. Rủi mà động-cơ hỏng trong khi đang bay, phi-công sẽ ngắt máy, máy bay chỉ rơi xuống từ-từ như con chim liềm, mà không gây thiệt-hại gì.

Nhờ những đặc-tính trên, người ta dùng máy bay trực-thăng để du-lich, để chuyên-chở thư-tư và nhất là chở các thương-binh.

Theo K. L. T.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÀ :

Trực : trực-tiếp, trực-ngôn, trung-trực, thường-trực.

Chực : chầu-chực, chờ-chực, ăn-chực.

Trong : trông thấy, trông nom.

Chông : chông gai, chông-cành.

Giữa : giữa sân, giữa nhà.

Rũa : rũa cánh, chũa rũa.

Rủi : may-rủi, rủi-ro.

Giỏi : đun-giỏi,

Rơi : rơi xuống, chào rơi, mồi rơi.

Dơi : con dơi.

GIẢI-NGHĨA : Trực-thăng : (trực : thẳng, thăng ; lên) lên thẳng trên không. Du-lich. — đi chơi mọi nơi để xem xét. — Kỹ-thủ : khéo, thích, lạ. — Quan-sát : xem xét. — Động cơ : máy chính phát-động làm chuyên các bộ phận khác. — Phi-công : người cầm lái máy bay. — Đặc-tính : tính cách riêng.

CÂU HỎI :

1 — Giải-nghĩa : Rủi an-toàn, không-trung, thương-binh.

2 — Máy bay trực-thăng có những đặc-tính gì?

3 — Thay tiếng tha-hở bằng tiếng khác.

4 — Tìm những tiếng gộp có chữ phi như phi-công.

VĂN-PHẠM

PHÂN TÍCH MỆNH-ĐỀ

Trước khi học phân-tích các mệnh-đề, ta hãy ôn lại các thứ mệnh-đề :

1) **Mệnh-đề độc-lập** : Nó có nghĩa trọn hẳn và đứng một mình thành một câu. **Thí-dụ** : Tôi làm bài.

2) Nhiều mệnh đề độc lập đi liền nhau trong một câu gọi là những **Mệnh đề tình-trí**.

Thí-dụ : Nó chạy, nó nhảy, nó hát.

3) Nhiều mệnh-đề độc-lập đi liền nhau và nối với nhau bằng những tiếng và, nên, nhưng. gọi là **mệnh-đề tập-hợp**.

Thí-dụ : Nó tập viết, tập vẽ và làm tính.

4) **Mệnh-đề chính** bao giờ cũng phải đi với **mệnh-đề phụ** mới trọn nghĩa.

Thí-dụ : Nếu tôi có tiền (phụ), tôi sẽ mua cái bút máy (chính).

5) Có 3 thứ mệnh-đề phụ.

a) **Mệnh-đề phụ « bổ-túc »** thường nối với mệnh-đề chính bằng tiếng rằng.

Thí-dụ : Tôi mong (chính) rằng cha tôi sẽ qua khỏi (phụ).

b) **Mệnh-đề phụ « chỉ-trường-hợp »** thường nối với mệnh-đề chính bằng những tiếng để, khi, vì, giá, nếu, vì...

Thí-dụ : Tôi nói (chính) để anh biết (phụ).

c) **Mệnh-đề phụ « chỉ-định »** thường nối với mệnh-đề chính bằng tiếng mà.

Thí-dụ : Người mà anh vừa gặp là chủ nhà tôi.

(Người là chủ nhà tôi: mệnh-đề chính; mà anh vừa gặp; mệnh-đề phụ).

Ông ấy mới bán cái nhà (chính) mà ông ấy mua năm ngoái (phụ).

TẬP VIẾT

Chữ rộng và chữ thường

Tốt danh hơn lành áo

TẬP LÂM VĂN

GIẢI-NGHĨA NHỮNG CÁCH-NGÔN, PHƯƠNG-NGÔN, TỤC-NGỮ THÔNG-THƯỜNG VÀ DỄ HIỂU.

Chỉ-dẫn đại-cương.— Cách-ngôn là những lời của các bậc hiền-triết, danh-nhân, có thể dùng làm khuôn phép để theo được.

Thí-dụ : Hữu-chí cánh thành (*sách Nho*).

Học đến tận nơi,

Hành thật chu đáo (*Lời Ngô-Tổng-Thống*).

Tục-ngữ là những câu thành-ngữ có văn hoặc không có văn người ta thường nói.

Thí-dụ : Nước chảy đá mòn.

Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.

Phương-ngôn là tục-ngữ của từng địa-phương không thông dùng khắp nơi.

Thí-dụ : Chơi với dân Kim, cái Kim cũng mất.

(Kim là tên một làng)

Tất cả những câu cách-ngôn, tục-ngữ hay phương-ngôn đều ngụ-ý khuyên hoặc răn ta một điều gì nên thường được dùng làm đề các bài luận.

Muốn giải-nghĩa một câu tục-ngữ, phương-ngôn, trước hết phải cắt nghĩa đen rồi đến nghĩa bóng, xong tìm những lý lẽ để chứng-minh câu ấy hay phê-bình câu ấy đúng hay sai. Rồi cho một, hai thí-dụ lấy trong đời học-sinh, trong xã-hội hoặc trong lịch-sử. Kết-luận nói câu tục-ngữ ấy khuyên ta gì và ta nên áp-dụng vào trường-hợp nào trong đời sống hàng ngày của ta.

Những câu cách-ngôn không có nghĩa đen và nghĩa bóng thì khi vào đề phải cắt nghĩa từng chữ, từng câu, từng đoạn cho rõ-rệt rồi phân-tích, phán-đoán, luận-bình, xong chứng-minh bằng những thí-dụ. Cuối cùng rút một phương-châm xừ thế.

Đại-đề, lời văn bình-giải gồm có những phần sau này :

- 1) Nghĩa đen, nghĩa bóng (nếu là tục-ngữ, phương-ngôn).
- 2) Giải-nghĩa từng chữ, từng đoạn (nếu là cách-ngôn).
- 3) Chứng-minh hoặc phê-bình.
- 4) Thí-dụ lấy trong đời học-sinh, trong xã-hội hoặc trong lịch-sử.
- 5) Kết-luận : rút một phương-châm để theo.

DÀN-BÀI CHUNG

- I.— Mở bài: Trường-hợp nào người ta nói đến, dùng đến câu đó.
- II.— Giải-nghĩa: Nghĩa đen, nghĩa bóng câu đó. (Nếu không có nghĩa đen, nghĩa bóng thì phân-tích và phán-đoán câu đó).
- III.— Thí-dụ: Thí-dụ để chứng-minh.
- IV.— Kết-luận: Áp-dụng câu đó trong đời sống của ta.

Giải-nghĩa câu tục-ngữ: « Gắn mực thì đen, gắn đèn thì sáng »

DÀN-BÀI

I.— Mở bài: Khi nào người ta nói đến câu này?

II.— Phân giải-nghĩa:

Nghĩa đen: mực là một chất đen, vật gì để gắn mực rồi cũng có thể dây đen được; đèn có ánh-sáng, các vật chung-quanh như có ánh-sáng đèn chiếu vào mới được tỏ rõ.

Nghĩa bóng: người ta ở gần nhau để nhiễm tính nhau. Ở với kẻ dở, dễ hóa dở, chơi với người hay, dễ nên hay.

III.— Thí-dụ: a) Mai trước làm bạn với Du là một người học trò lêu-lổng. Sau đơn nhà đi nơi khác, chơi với Hạnh, một người hiền-hậu, chăm-chi, Mai thành ra người có nết.

b) Ông Mạnh-Từ thuở nhỏ, ở cạnh nhà hàng thịt, lúc chơi thường bắt chước chọc tiết lợn, đến khi ở gần nghĩa-địa thì ông bắt chước đưa đám ma. Thấy vậy, mẹ ông dọn đến gần trường học thì ông thích đi học.

IV.— Kết-luận: Câu này khuyên ta nên chọn bạn mà chơi, cũng như câu « ở bầu thì tròn, ở ống thì dài ».



TẬP-ĐỌC

CHIẾN-TRANH

KẾT-QUẢ KHỐC-HẠI CỦA THẾ-CHIẾN THỨ HAI

1.— Ròng-rã sáu năm trời chinh-chiến, có trên 93 triệu người vừa đàn ông, vừa đàn bà đã vác súng ra sa-trường. Bên phía Đồng-minh 63 triệu, bên phe Trục Đức, Ý, Nhật 30 triệu.

2.— Khi phe Trục bại trận, tổng-số thiệt-hại của cả đôi bên tính ra không thấy cách xa nhau mấy. Không kể tổn-thất máy móc và nhà cửa, người ta có thể kể sơ qua chi riêng về nhân-mạng tất cả thế-giới cũng đã tổn-mất trên 40 triệu người rồi.

Bị thiệt-hại ít nhất là khối Đồng-minh vì khí-giới, xe tàu, máy-móc quá nhiều và bộ-chỉ-huy không quản hao-thất để bảo-toàn nhân-mạng.

3.— Đó là kết-quả khốc-hại của sáu năm chinh-chiến. Với những khí-giới tối-tân, thế-giới đã tiến bước rất xa trên con đường sát-hại lẫn nhau. Nhiều nhà bác-học tài-giỏi, nhiều kỹ-thuật gia đáng kính vì muốn cho nhân-loại được thái-bình, hạnh-phúc, đã tận-tụy học-hỏi và sáng chế ra nhiều xe tàu máy-móc. Nhưng những xe tàu và máy-móc này không riêng chi để phụng-sự cho quyền-lợi của loài người mà vô-tình đã trở lại giết hại loài người, làm cho biết bao nhiêu triệu gia-đình tan nát, biết bao ngai vàng sụp đổ và xứ-sở điêu-linh!

TRẦN MINH-TIỆT

GIẢI-NGHĨA.— Sa-trường: chỗ quân hai bên đánh nhau; chiến-trường. Tận-tụy: kiệt lòng, hết sức. Điêu-linh: héo rụng, tan-téc, rời-rã.

DÀN-BÀI.— 1) Số người dự chiến. 2) Số người tử trận. 3) Khoa-học vô tình phân sát-nạn-loại.

ĐẠI-Y.— Kết-quả cuộc Thế-giới Đại-chiến lần thứ hai mới rồi rất là khốc-hại cho cả hai phe Trục và Đồng-minh: biết bao triệu gia-đình tan nát, bao xứ-sở điêu-linh.

CÂU HỎI.— Ý tưởng: Khi phe Trục bại-trận, người ta tính ra thiệt-hại thế nào?— Những nước nào bị thiệt-hại ít nhất?— Tại sao?— Ai đã sáng tạo ra những thứ xe tàu, máy-móc tuyệt-xảo ấy?— Mục-dịch sáng-chế đó để làm gì?— Nay thành ra dùng vào việc gì?

LỜI VĂN: Những tiếng «sa-trường, nhân-mạng» có thể thay bằng những tiếng gì?— «Vác súng ra sa-trường» nghĩa là gì?— «Ngai vàng» tượng-trưng gì?



HỌC THUỘC LÒNG

CHỐNG XÂM-LĂNG

1.- Một dân-tộc quyết-tâm kháng-chiến,
Bao thanh-niên thẳng tiến sa-trường.
Trống khua kèn giục lên đường.
Ai đâu, ở lại vấn vương tình nhà ?



2.- Súng các cỡ gần xa nhỏ đạn,
Đại-liên cùng gieo lộn địch-quân,
Mở đường máu cản xâm-lăng.
Muôn nghìn hiềm-trở san bằng tiến lên!



3.- Đường đất mở, chịu hèn chỉ nữ ?
Gồng tiến lên, kéo lờ dấp rôi,
Diệt thù tan rã toi bời.
Dựng cờ độc-lập dưới trời rộng-đông.



4.- Nào ai kẻ anh-hùng, dũng-sĩ !
Xung phong mau ! kéo phí can-tràng !
Quê-hương chờ đợi sẵn-sàng,
Đoàn quân thẳng trận về-vang một thời.

NGUYỄN-HOÀI-HỒI

GIẢI-NGHĨA.— Kháng-chiến : chống cự với kẻ xâm-lăng. Sa-trường : sa : cát ; trường : khoáng đất rộng ; đây là bãi chiến-trương. Các cỡ : các kiểu lớn nhỏ khác nhau. Đại-liên : đại-liên-thanh, thứ súng lớn bắn nhiều phát một lúc. Dũng-sĩ : người khỏe-mạnh, can-đảm. Can-tràng : gan và ruột ; đây là can-đảm, nhiệt-tâm.

DÀN BÀI.— 1.— Người thanh-niên lên đường cứu nước. 2.— Công phá quân địch. 3.— Cờ-găng lập công. 4.— Quê-hương đón chờ ngày chiến-thắng.

ĐẠI-Ý.— Theo tiếng gọi của non sông, người thanh-niên thẳng tiến ra sa-trường, hy-sinh chiến-đấu, diệt quân xâm-lăng đem lại độc-lập cho Tổ-quốc.

CÂU HỎI.— Ý-tưởng : Khí nước bị lâm-nguy thì các thanh-niên phải làm gì ? — Cuộc chiến-đấu ở sa-trường kịch-liệt thế nào ? — Nhờ sự hy-sinh của các thanh-niên chiến-sĩ, đất nước thoát được nạn gì ?

Lời văn : Những tiếng gì đã được dùng để giục-giã thanh-niên ? — « Mở đường máu » nghĩa là gì ? — « Dựng cờ độc-lập » nghĩa là gì ? — Khúc hát thẳng trận trở về gọi là gì ?

1. CHIẾN-TRANH

BÀI DẪN.— Chiến-tranh có hai hình-thức . chiến-tranh cổ-diễn và chiến-tranh du-kích.

Trong chiến-tranh cổ-diễn quân-lực hai bên đều được tổ-chức và bố-phòng theo những quy-luật nhất-định để mở những cuộc tấn-công xâm-chiến đất-đai của đối-phương. Bên nào có lực-lượng mạnh bên đó tất thắng-lợi.

Còn chiến-tranh du-kích thì không có chiến-trường, chiến-tuyến rõ-rệt. Đối-phương có thể xuất-hiện ở bất cứ nơi nào, vào lúc nào và không theo một quy-luật rõ-rệt.

Muốn chống du-kích người ta dùng chiến-thuật phản du-kích.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Cuộc tấn-công — Lực-lượng — Chiến-trường — Chiến-tuyến — Quy-luật — Đối-phương.

Tính-từ : (Chiến-tranh) cổ-diễn, du-kích — (Quân-lực) yếu, mạnh.

Động-từ : Bố-phòng — Xâm-chiếm (lấy-đai) — Chống du-kích.

Tục-ngữ : Xương chắt thành núi máu chảy thành sông.

GIẢI-NGHĨA.— Cổ-diễn : theo lối vẫn dùng, hai bên đều dàn trận. Du-kích : núp và đánh bất thành hình. Quy-luật : khuôn-phép, thể-lệ nhất-định. Đối-phương : quân địch.

CÂU HỎI.— Chiến-tranh có mấy hình-thức ? — Chiến-tranh cổ-diễn tiến-diễn thế nào ? — Chiến-tranh du-kích tiến-diễn thế nào ? — Người ta làm thế nào để chống lại chiến-tranh du-kích ?

2. CHIẾN-TRANH (tiếp theo)

BÀI DẪN.— Chiến-tranh luôn luôn đem lại những kết-quả tàn-khốc cho cả địch-quân lẫn nước mình, gieo tang-tóc tàn-phá khắp nơi, ngăn-cản mọi phát-triển kinh-tế khiến đất-nước trở nên nghèo-nàn và thiếu-thốn.

Vì vậy cho nên mọi quốc-gia trên thế-giới dù có quân-lực hùng-mạnh đến đâu cũng không dám gây hấn, khai-chiến hay tuyên-chiến.

Tuy nhiên để bảo-vệ quyền-lợi quốc-gia, quân-đội vẫn được thao-luyện để sẵn-sàng tấn-công, phản-công hay giải-phóng dân-tộc khi hữu-sự.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Quốc-gia — Quân-đội — Quân-lực — Dịch-quân — Quyền-lợi quốc-gia — Dân-tộc.

Tính-từ : (Kết-quả) tàn-khốc — (Đất-nước) nghèo-nàn, thiếu-thốn.

Động-từ : Gây-hấn — Tuyên-chiến — Tấn-công — Phản-công.

Ca-đạo : Nắm từ đây việc binh đao.

Đồng-xương vô-dịnh đã cao bằng đầu.

GIẢI-NGHĨA.— Tàn-khốc : tàn-hại, độc-ác. Gây hấn : gây sự bất-bình. Khai-chiến : mở cuộc đánh nhau. Tuyên-chiến : hai nước tuyên-bố khai-chiến với nhau. Tấn-công : tiến vào đánh trước. Phản-công : đánh trả lại.

CÂU HỎI.— Chiến-tranh thường đem lại kết-quả như thế nào ? — Vì chiến-tranh mà nhân-dân thiệt-hại như thế nào ? — Tại sao những quốc-gia mạnh không dám khinh-thường trong việc khai-chiến với nước khác ? — Tại các quốc-gia người ta vẫn đào-luyện quân-đội để làm gì ?

CHÍNH-TÀ

KHÁNG-CHIẾN

Quân địch bắn vào như mưa : trường thủng, ngói tan, trần, cửa
đổ đạc đổ vỡ, mảnh gỗ, mảnh kính bắn tung-tóc.

Ngoài có tiếng hò :

— Hàng đi ! Hàng đi !

Đại-úy hét lớn : không đờn nào !

Lửa cháy bùng bùng từ phía. Nhiều quân ngã lộn. Mấy cửa sổ
đã bỏ không, không người kháng-chiến. Cái phát nguy-cấp đã
bay ra không trước mắt, Đại-úy nghẹn-ngao kêu :

— Thôi, quân ta không đến rồi !

Nói xong, Đại-úy chạy đi chạy lại, điên-khùng rút kiếm tuấn
tự-vận, bỗng một viên dùi ở trên mái treo xuống reo âm :

— Quân ta đã đến !

— Quân ta đã đến !

Đại-úy nhắc lại câu ấy bằng giọng vui mừng. Thế rồi, quan quân, kẻ
bị thương, người còn minh, thầy đều ra các cửa sổ kháng-chiến kịch-liệt.
Một lát sau, người ta thấy có sự tri-nghi và hỗn-loạn trong
hàng quân địch.

Viện-binh đã đến kịp thời, phá tan quân giặc và giải vây cho
đội bộ binh.

HÀ-MAI-ANH
(Tâm-Hàn Cao-Thượng)

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÀ :

Trần : trần nhà, cội trần, cũi trần, từ-trần, trần-tĩnh, phân-trần,
trần-bì, họ Trần. Chân : chân thật, chân qua cái chân, lán chân. — Sở : sở
sách, sở mũi, cửa sổ, sở lỏng, sở cũ, — Xô : xô tóc, xô sở, thuộc xô, đâm
xô ra, chạy xô ra. — Rút : nước rút, rút lui, rút rút, rau rút. — Giọng :
giọng nói, giọng lưỡi. — Động : động dao, động nứa. — Trì : phủ
trì, trì hoãn, thành-trì, tru-trì — Chi : bút chì, cẩu chì, nặng như chì

GIẢI-NHĨA : Kháng-chiến : đánh để chống đỡ. Điên khùng :
mông-mảy tức giận mất cả tính thường. Tự-vận : (vận : cất cõ) tự đâm
mà chết. Tri-nghi : chậm-chạp, nghi-ngờ không quyết. Hỗn-loạn : lộn
xộn không có trật tự. Viện-binh : quân đến cứu. Quân địch : quân giặc.

CÂU HỎI : 1. — Giải-nghĩa : nghẹn-ngào, nguy-cấp, kịch-liệt, giải vây.

2. — Đội bộ-binh-bị vây đã kháng-chiến thế nào ?

3. — Câu gì tỏ ra Đại-úy là người dũng-cảm ? Cương-
quyết ?

4. — Tự giết mình còn gọi là gì nữa ?

VĂN-PHẠM

PHÂN-TÍCH MỆNH-ĐỀ (tiếp theo)

Phân-tích mệnh-đề trong một câu, tức là :

a) Chia câu ấy ra làm mấy mệnh-đề.

b) Nói rõ mệnh-đề ấy là mệnh-đề gì (độc-lập, chính, hay phụ).

c) Nói rõ công dụng của mệnh-đề phụ (chỉ-dịnh, bổ-túc hay chỉ
trường-hợp nào).

Muốn phân mệnh-đề trong một câu, trước hết phải xem câu đó
có bao nhiêu tiếng động từ biểu-diễn cái dụng của chủ-từ hay bao nhiêu
tính-từ biểu-diễn cái thế chủ-từ là có bấy nhiêu mệnh-đề.

Thí-dụ :

1— Đại-úy chạy đi, chạy lại (2 mệnh-đề độc-lập tính-trí).

2— Trường thủng, ngói tan, trần, cửa, đồ đạc đổ vỡ (3 mệnh-đề
độc-lập tính-trí).

3— Quân ta đã đến (mệnh-đề độc-lập).

4— Đại-úy hét lớn : (mệnh-đề chính).

(Rằng) không dơi nào (ta hàng) : mệnh-đề phụ bổ-túc, làm túc-từ
cho mệnh-đề chính).

5— Một lát sau, người ta thấy (mệnh-đề chính).

— có sự tri-nghi và hỗn-loạn trong hàng quân-dịch (mệnh-đề phụ
bổ-túc, làm túc-từ cho mệnh-đề chính).

6— Viện-binh đã đến kịp thời (mệnh-đề độc-lập thứ nhất)

— Phá tan quân giặc (mệnh-đề độc-lập thứ hai)

— và giải vây cho đội bộ-binh (mệnh-đề độc-lập thứ ba tập-hợp
với hai-mệnh-đề trên bằng tiếng và).

7— Viên đội mừng rỡ nhìn thấy toán viện-binh (mệnh-đề chính).

— mà ông ta đã cho đi tìm (mệnh-đề phụ, chỉ-dịnh cho tiếng
viện-binh).

8— Địch-quân tan vỡ (mệnh-đề chính).

— vì viện-binh nhận được tin (mệnh-đề phụ thứ nhất chỉ
trường-hợp).

— đã đến kịp thời (mệnh-đề phụ thứ hai chỉ trường-hợp).

TẬP VIẾT

Chữ rông và chữ thường.

Văn ôn võ luyện

Giải-nghĩa câu: «Nước chảy đá mòn»

DÀN-BÀI

I.— Mở bài: Trường-hợp nào người ta dùng câu này?

II.— Phần giải-nghĩa:

Nghĩa đen: nước mềm, đá rắn; nhưng nước cứ chảy qua đá mãi, mỗi ngày mài đi một tí, lâu dần đá cũng phải nhẵn, phải mòn.

Nghĩa bóng: phạm việc gì, dù khó-khăn đến đâu, nếu ta chuyên-cán và kiên-nhẫn thì cũng làm được.

III.— Thí-dụ:

a) Một người đi bồng đường xa, gặp bao nhiêu nỗi khó-khăn vất-vả, nào trèo non, lặn suối, nào dãi nắng, dầm mưa, nhưng không hề ngã lòng, cứ cò đi, đi mãi, rồi cũng phải tới nơi.

b) Một người học trò kém tính, thi hỏng luôn hai kỳ nhưng không nản chí, cứ luyện mãi môn tính rồi sau cũng hiểu và thi đỗ.

IV.— Kết-luận: Câu này khuyên ta gặp việc khó phải chuyên-cán và kiên-nhẫn thì thế nào cũng thành-cong, cũng như câu «có công mài sắt, có ngày nên kim».

TRUYỆN GIẢI-TRÍ

ĐÔI NGẠI VÀNG LẠY TUỔI XANH

Ngày xưa có một Nữ-Hoàng già nua quá, rụng hết cả răng, tóc, đầu lúc nào cũng lắc-lư như chiếc lá đầu gió. Mắt thì lòa, đeo kính cũng không nhìn rõ. Miệng móm đềm nổi cái cằm đưa lên đềm gán đầu mũi.

Bà Tiên đỡ đầu cho Nữ-Hoàng ngày sơ-sinh, một hôm đềm bảo Nữ-Hoàng rằng:

— Nữ-Hoàng có muốn trẻ lại không?

Nữ-Hoàng đáp:

— Muốn lắm. Nếu tôi được trẻ lại như thời 20 tuổi thì dù phải cho tất cả vàng ngọc của tôi, tôi cũng bằng lòng.

Bà Tiên nói tiếp:

— Nếu vậy Nữ-Hoàng phải tìm người nào bằng lòng đổi cái tuổi trẻ của họ cho Nữ-Hoàng để chịu lấy cái tuổi già nua của Nữ-Hoàng.

Nữ-Hoàng sai người đi tìm trong nước xem ai bằng lòng đổi tuổi cho Nữ-Hoàng, người ấy sẽ được trọng thưởng.

Nhiều người ăn mày đói rách kéo đềm xin nhận tuổi già để được giàu có. Nhưng khi nhìn thấy Nữ-Hoàng ho sù-sụ, khạc nhổ luôn mồm đau ốm và chỉ ăn được cháo thôi nên họ không muốn chịu cảnh già yếu đó: họ cứ đi ăn xin và mặc áo rách còn hơn.

Cũng nhiều người tham-lam định đềm đổi tuổi để lấy chức-vị và quan-tước.

Nhưng khi họ nhìn thấy cảnh già xòm của Nữ-Hoàng thì họ lại thôi. Họ bảo nhau:

— Chức-tước và địa-vị dùng làm gì, nếu cứ phải ngồi một xó?

Sau cùng có một cô gái quê, trẻ đẹp như ban mai đềm xin đổi tuổi xanh của mình để lấy ngại vàng.

Nữ-Hoàng không chịu. bảo:

— Cả ngai vàng kia à ? Không được. Thôi ta cho nhà người một nửa nước, còn ta một nửa. Nhà người là đứa gái quê, một nửa nước là quá lắm rồi!

Cô gái đáp :

— Tôi không bằng lòng. Tôi muốn cả nước kia!

Nữ Hoàng đáp : Nếu ta mất cả nước thì ta làm gì ?

— Nữ-Hoàng sẽ vui cười, Nữ-Hoàng sẽ ca hát, sẽ nhảy múa như tôi. Nói xong, cô gái cười, nhảy và hát thích thú lắm.

Khi hai người đang mà-cá với nhau thì bà Tiên hiện đến. Bà Tiên bảo cô gái :

— Cô có muốn « tập thử » đóng vai bà Hoàng già xem nghệ đó có thích hợp với cô không ?

— Muốn.

Tức thì những nét nhăn hiện ra trên trán, trên má nàng, tóc trắng cả ra và cái đầu lắc-la lắc-lư. Nàng già đến 100 tuổi.

Các quan thị vệ đều hầu hạ nàng ; một bữa tiệc linh-dinh được bày ra, nhưng nàng không nhai được. Nàng nhìn vào tấm gương thấy mặt mình xấu quá. Nàng muốn khóc.

Trong lúc đó, chính bà Nữ Hoàng cười hơ-hớ và đang trở nên trẻ đẹp. Tóc xanh mọc lên. Răng cũng thế. Da tươi tắn và hồng hào. Nhưng quần-áo rách-rưới và lem-luộc quá. Bà cười, bà nhảy, bà múa bà hát.

Các thị-vệ và thị-nữ tưởng bà là con điên, đuổi bà đi. Bà hết sức phân-trấn và không chịu bỏ nơi yêu dấu mà mình đã ở đó suốt đời.

Lúc đó, Nữ-Hoàng tập-sự bảo bà rằng :

— Tôi xem Nữ-Hoàng còn tiếc rẻ cái đời sống cũ ; mà tôi cũng thế. Thôi, Nữ-Hoàng trả lại quần-áo rách cho tôi. Tôi trả lại ngay vàng cho Nữ-Hoàng.

Bà Tiên lại hóa cho hai người như cũ.

Cô gái quê mừng quá, nhi-nhánh vừa nhảy vừa hát về nhà.

Y-NGHĨ.— Mỗi năm một tuổi như dưới xuân đi.

NHU-TUYẾT dịch

TẬP-ĐỌC

HÒA - BÌNH

LIÊN-HIỆP QUỐC KIẾN-TẠO HÒA-BÌNH

1.— Đây là một vấn-đề đã cũ, bởi vì những hoài-bão của con người đã có tự ngàn xưa. Đây cũng là một vấn-đề mới vì được đặt ra trong thời-dại chúng ta. Nhưng quan-trọng hơn hết, đây là một vấn-đề của toàn-thế nhân-loại.



2.— Đã 11 năm qua, Liên-hiệp-quốc ra chào đời. Nhưng những người ký bản hiến-chương đã cố tìm một giải-pháp cho thế-giới đang lo-âu và đã công-bố nguồn hy-vọng sâu-xa nhất của con người.

Những mục-phiêu họ cam-kết để thực-hiện rất đơn-giản : Hòa-bình, An-ninh, Nhân-quyền, Luật-pháp, Tự-do. Tất cả đều có tính cách thiết-yếu, thiếu một là hỏng tất cả. Hết thầy đều là những danh-từ đã cũ, nhưng những danh-từ này đi sát với đời sống và có nghĩa là văn-minh.

Ngày nay 76 quốc-gia và trên 2.000 triệu dân đã tuyên-thệ trung-thành với 6-nhiệm đó.

3.— Liên-hiệp-quốc là nơi để chúng ta mang đức tin ra thử-thách và học-tập để « áp-dụng chính-sách khoan-dung và sống chung với nhau như người láng giềng tốt ».

Nếu được như thế, thì những điểm khác-biệt của chúng ta biến thành sức mạnh và công-cuộc kiến-tạo hòa-bình, sẽ có cơ phát-triển.

Ngày L. H. Q 1956

GIẢI-NGHĨA.— Hiến-chương : phép-tắc, luật-lệ. Mục-phiêu : cái đích nhằm đó mà đi. Cam-kết : bằng lòng giao-kết như thế. Tuyên-thệ : đọc rõ lên trước mặt mọi người. Ý-niệm : điều mình xét-nhận trong ý.

DÀN-BÀI.— 1) Hòa-bình, một vấn-đề quan-trọng của nhân-loại 2) Mục-phiêu của Liên-hiệp-quốc. 3) Các nước phải đồng-tâm để thực-hiện lý-tưởng trên.

ĐẠI Ý.— Đã 11 năm nay, Liên-hiệp-quốc cố-gắng theo đuổi mục-phiêu : hòa-bình, an-ninh, nhân-quyền, luật-pháp, tự-do để kiến-tạo Hòa-bình cho toàn-thế nhân-loại.

CÂU HỎI.— Ý-tưởng : Tại sao hòa-bình vừa là một vấn-đề đã cũ vừa là một vấn-đề mới ? — Liên-hiệp-quốc có mục-đích gì ? — Các quốc-gia trong Liên-hiệp-quốc đã tuyên-thệ gì ? — Các nước đó cần phải áp-dụng chính-sách gì ?

LỜI VĂN : « Ra chào đời » nghĩa là gì ? — Những « danh-từ » có nghĩa là văn-minh ? — Thế nào là « người láng giềng tốt » ? — « Điểm khác-biệt » là điều gì nào ?

TẬP - ĐỌC

QUÊ THANH-BÌNH

1.— Buổi chiều, thửa ruộng của Tân đã gặt xong. Cả một cánh đồng chỉ còn trơ cuống rạ. Bọn thợ gặt đều xếp liềm hái để trở về. Trên con đường vào làng các lực-điền gánh những gánh lúa vàng nặng trĩu.



2.— Khi vào đến con đường khuất-khúc trong làng, trời đã nhá-nhem tối. Qua hàng rào cây. Tân thấy lấp-lánh ánh đèn ở sân các nhà, tiếng néo đập lúa trên cối đá, tiếng thóc bắn vào rìa cối như mưa rào. Đâu đâu cũng thấy tiếng cười nói vui-vẻ: cảnh đêm trong làng mọi khi vẫn yên-

lặng âm-thầm thì chiều nay hoạt-động vô cùng. Mùi lúa thơm vương lại trong các bụi cây hòa lẫn với mùi đầm ấm của phân cỏ bốc lên khắp ngả.

3.— Về đến sân nhà, mọi người ăn xong lại bắt đầu làm việc. Đàn bà vừa đập lúa vừa hát, còn bọn thợ hái đều quây-quần bên chiếc đèn con nói chuyện. Ai cũng cười đùa tự-nhiên. Họ đã làm việc tận tâm suốt ngày. Những lượm lúa vàng sẫm đem đến cho họ cái vui của ngày được mùa, hình-ảnh sự no ấm trong đời.

THẠCH-LAM (Giò đầu mùa)

GIẢI - NGHĨA.— Rạ : Thân cây lúa khi đã cắt bông rồi. Cuống rạ : gốc rạ. Lực-điền : người trai tráng làm ruộng khỏe. Cối : một thứ phên đan bằng nan mỏng có thể cuộn vào mở ra được, dùng để chày. Vương : dính vào, mắc vào. Phân cỏ : đây là cỏ mục nát ra. Được mùa : nói lúa tốt gặt được nhiều thóc.

DÀN - BÀI.— 1) Ngoài đồng lúa đã gặt xong. 2) Cảnh hoạt-động vui-vẻ trong làng lúc chập tối. 3) Cảnh rộn-rịp trong nhà.

ĐẠI-Ý.— Về ngày mùa, cảnh đêm trong làng rất vui : đâu đâu người ta cũng nghe thấy tiếng đập lúa, chen lẫn câu hò tiếng hát biểu-lộ cái vui được mùa.

CÂU HỎI.— Ý-tưởng : Gặt xong, những người thợ gặt làm gì ? — Ai giúp việc gánh lúa về nhà ? — Trời nhá-nhem tối, khi vào trong làng Tân thấy gì ? — Nghe thấy gì ? Và nghĩ thấy gì ? — Về đến nhà, mọi người làm gì ? — Tại sao họ cười đùa vui-vẻ ?

Lời-vấn : Tìm tiếng phân-nghĩa với "nhá-nhem tối", "Đập lúa" nghĩa là gì ? — Những câu nào tả sự vui-vẻ của người dân quê ? — Cái gì được coi là hình-ảnh của sự no ấm ?

1. HÒA-BÌNH

BÀI DẪN.— Sau cuộc đình-chiến năm 1954, lệnh ngừng bắn được ban-hành trên toàn lãnh-thổ Việt-Nam. Quân-đội lần-lượt được triệt-thối khỏi miền Bắc và mở các cuộc tiếp-thu, bình-định miền Nam.

Những hoạt-động nói trên đã được Ủy-hội Quốc-tế Kiểm-soát Đình-chiến chứng-kiến.

Chính-phủ Việt-Nam Cộng-hòa cùng toàn-dân nỗ-lực kiến-thiết quốc-gia để đem lại cho nước nhà cảnh thanh-bình và thịnh-vượng.

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Cuộc đình-chiến — Lệnh ngừng bắn — Cuộc triệt-thối quân-đội — Ủy-hội Quốc-tế Kiểm-soát Đình-chiến.

Tính-từ : (Nước) thanh-bình, thịnh-vượng.

Động-từ : Triệt-thối quân-đội — Tiếp-thu — Bình-định.

Tục-ngữ : An-cư lạc-nghiệp — Thái-bình thịnh-trị.

GIẢI-NGHĨA.— Đình-chiến : hai bên nghỉ không đánh nhau nữa. Triệt-thối : rút lui. Tiếp-thu : thấu-nhận. Ủy-hội Quốc-tế Kiểm-soát Đình-chiến : ủy-ban gồm nhân-viên các nước cử ra để xem-xét việc thi-hành Hiệp-uớc Đình-chiến có đúng không.

CÂU HỎI.— Sau cuộc đình-chiến, lệnh gì được ban-hành — Quân-đội rút khỏi miền Bắc và vào Nam làm gì ? — Có Ủy-hội gì chứng-kiến các việc đó ? — Sau đó chính-phủ miền Nam và toàn dân nỗ-lực làm gì ?

2. HÒA-BÌNH (tiếp theo)

BÀI DẪN.— Hội-đồng Bảo-an trong tổ-chức Liên-hiệp-quốc có nhiệm-vụ điều-giải những vụ tranh-chấp xảy ra giữa các nước trên thế-giới bằng những phương-sách hòa-bình

Hội-đồng có quyền đề-cử một ủy-ban điều-tra mọi sự bất-hòa hay mọi tình-thế dễ hiểu rõ những nguyên-nhân có thể làm nguy-hại cho hòa-bình và an-ninh thế-giới.

Nếu xét cần, hội-đồng có thể yêu-cầu các nước đương-sự giải-quyết vụ tranh-chấp bằng những phương-pháp như : điều-định, điều-tra, trung-gian hòa-giải v.v...

HỌC TIẾNG

Danh-từ : Liên-hiệp-quốc — Hội-đồng Bảo-an — Sự bất-hòa — Vụ tranh-chấp — Phương-sách hòa-bình — Ủy-ban điều-tra.

Tính-từ : Trung-gian (hòa-giải) — (Hòa-uớc) bình-đẳng, bất-bình-đẳng.

Động-từ : Điều-tra — Điều-định — Hòa-giải.

Tục-ngữ : Bao giờ đồng ruộng thành-thời.

Năm trâu thời sáo vui đời Thuần Nghiêu.

GIẢI-NGHĨA.— Liên-hiệp-quốc : tổ-chức quốc-tế thành-lập ở Mỹ từ năm 1944, mục-đích duy-trì nền hòa-bình trên thế-giới. Hội-đồng Bảo-an : Hội-đồng do liên-hiệp quốc cử ra để bảo-vệ hòa-bình và an-ninh thế-giới. Phương-sách : cách thức, đường-tối. Điều-định : dàn-xếp cho ổn-lữa. Hòa-bình : tìm cách làm cho hòa-thuận.

CÂU HỎI.— Hội-đồng Bảo-an có nhiệm-vụ gì ? — Khi nào Hội-đồng Bảo-an cử ủy-ban điều-tra ? Hội-đồng có thể yêu-cầu các nước đương-sự làm gì ? — Nếu các nước đương-sự giải-quyết xong những vụ tranh-chấp thì nhân-dân các nước đó được thế nào ?

CẢI-TIẾN HƯƠNG-THÔN

Làng Vị-Thành ngày nay đã phong-quang hơn trước. Các mai tranh lợp-sụp dựng trên bờ kinh Nàng Mao không còn nữa và đã thay thế bằng những ngôi nhà gạch xinh-xắn.

Giữa làng có một con đường mới kiến-tạo rộng trên 50 thước chạy dọc theo con kinh và sẽ được nối dài đến các làng lân-cận.

Hiện nay làng Vị-Thành có một nhà hộ-sinh, một trường học, một tru-sở xã, một hoa-viên và một ngôi chợ xây bằng gạch đỏ rất đẹp. Ngoài ra còn có một quán cơm để các du-khách đến viếng thăm có nơi ăn nghỉ. Giữa hồ, trên một cái gò mới đắp, có một nhà thủy-tạ cất dựng bằng gỗ theo kiểu một ngôi chùa nhỏ và nổi lên với bờ bằng những chiếc cầu làm theo kiểu xưa trông rất ngoạn-mục.

Việc kiến-thiết đã đem lại cho dân làng một đời sống cao hơn với những tiện-nghĩ mà người dân quê thường ao-ước.

Theo Q.Đ.

NHAN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Sụp : đồ sụp, ngôi sụp, lợp-sụp, sùm-sụp.

Xụp : húp canh xùm-xụp.

Xinh : xinh đẹp, xinh-xắn.

Sinh : học sinh, ngày sinh.

Xắn : xắn tay, xắn bánh, xinh-xắn.

Sắn : dây sắn, sắn bìm.

Trụ : cột-trụ, trụ-sở.

Xây : xây tường, xây-dựng, xây lừng (xoay).

Sây : sây da, sây-sứt, sây-sát.

GIẢI-NGHĨA : Vị-Thành : một làng thuộc quận Long-Mỹ tỉnh Phong-Dinh. Cải-tiến : đổi mới cho tiến-bộ. Phong-quang : trông sáng-sủa, xinh đẹp. Kinh : sông con do người ta đào ra, còn gọi là kênh. Nhà hộ-sinh : nơi trông nom giúp-đỡ cho người đê. Gò : đồng đất cao nổi lên cao. Thủy-tạ : nhà nhỏ chung-quanh không có tường làm ở giữa chỗ có nước để ngồi chơi cho mát. Tiện-nghĩ : những thứ tiện-dùng.

CÂU HỎI : 1) Giải-nghĩa : lân-cận, trụ-sở, ngoạn-mục.

a) Kể những công-quản mới xây-dựng của làng Vị-Thành.

b) Việc kiến-thiết đó có ích cho dân làng những gì ?

c) Phân-rách mệnh-đề trong câu :

Các mai tranh..... nhà gạch xinh-xắn.

AN-PHẠM

PHÂN-TÍCH TỪ-LOẠI

Phân-tích từ-loại nghĩa là phân-tích từng tiếng ở trong một mệnh hay một câu để nói rõ tiếng đó :

a) thuộc loại nào ?

b) làm nhiệm-vụ gì ở câu đó ?

Thí-dụ : Phân-tích từ-loại câu :

Việc kiến-thiết đã đem lại cho dân làng // một đời sống cao hơn // với những tiện-nghĩ // mà người dân quê thường ao-ước.

Việc : danh-từ chung, chủ-từ của động-từ đem. Kiến-thiết : danh-từ ghép, chỉ-định việc. Đã : trạng-từ, phụ-nghĩa cho động-từ đem.

Mà : động-từ, chỉ cái dụng của chủ-từ việc. Lại : trạng-từ, phụ-nghĩa cho động-từ đem. Cho : giới-từ, nối động-từ đem với danh-từ dân.

Đời : danh-từ chung, gián-tiếp túc-từ của động-từ đem. Lành : danh-từ chung, chỉ-định dân. — Một : lượng-số chỉ-định-từ dùng làm mạo-từ, chỉ-định đời sống. Đời sống : danh-từ ghép, trực-tiếp túc-từ của động-từ đem.

Ca : tính-từ, chỉ cái thể của đời sống. Hơn : trạng-từ phụ-nghĩa cho tính-từ cao. — Với : tập-hợp liên-từ nối đời sống với tiện-nghĩ.

Những : mạo-từ, chỉ-định tiện-nghĩ. Tiện-nghĩ : danh-từ ghép, trực-tiếp túc-từ của động-từ đem. — Mà : liên-từ, nối tiện-nghĩ với động-từ ao-ước. Người : loại-từ chỉ-định danh-từ dân.

Dân : danh-từ chung, chủ-từ của động-từ ao-ước. Quê : danh-từ chung chỉ-định quê hương.

Thường : trạng-từ phụ-nghĩa cho động-từ ao-ước. Ao-ước : động-từ ghép, chỉ cái dụng của chủ-từ dân.

ÁP VIẾT

Chữ rộng và chữ thường

Xem hội đi cho đến chùa

ÁP LAM VĂN

Giải-nghĩa câu : «Kiến tha lâu cũng đầy tổ»

DÀN-BÀI

I.— Mở-bài : Khi nào người ta nói đến câu này ?

II.— Phần giải-nghĩa :

nghĩa đen : con kiến nhỏ, cái tổ to, thể mà kiến chịu khó ra công tha mồi, hết ngày này sang ngày khác, rồi cái tổ cũng đầy đấy. Nghĩa bóng : nếu ta kiên-nhẫn và chịu khó làm dần dần thì đầu công việc có lớn dần dần, khó dần dần cũng làm nổi.

III.— Thí-dụ :

a) Những hạt cát kia rất nhỏ nhưng mỗi ngày nước sông đổ ra cửa bể một ít, bồi dần lên, lâu ngày thành ra một bãi rộng mênh-mông, cây-cây được.

b) Một người học-trò thích chơi «tem», nay nhặt một chiếc dán vào quyển vở riêng, mai tìm được chiếc khác góp vào, ngày kia mua được chiếc tem lạ dán thêm vào. Cứ góp nhặt như thế, lâu ngày thành một quyển có nhiều tem cũ, tem lạ, có giá-trị.

IV.— Kết-luận : Câu này khuyên ta nên biết dần-dần vì «cố gan thì làm gãy».

NHỚ NGÀY TẠI-NGŨ

1.— **Hiền** nhớ lại những ngày ở *Quang-Trung* hay ở *đơn-vị*. Anh thấy mến tiếc những người bạn *đồng-ngũ cao-niên* và giàu kinh-nghiệm đã nâng đỡ anh như một người em trong nhà. Anh nhớ đến những cuộc hành-quân thao dượt ở miền rừng núi, những cuộc *di-hành* trong đêm tối và nhất là những con vật gớm-ghiếc mà anh mới được nhìn thấy lần đầu. Bao nhiêu kỷ-niệm vui buồn hiện lên trong trí **Hiền** khiến anh nhiều khi thấy lòng xao-xuyến.

2.— Mười tám tháng quân-dịch đã thay đổi con người **Hiền**. Anh đã học được rất nhiều không phải chỉ học đánh giặc mà còn học được những cái không ai dạy, không ai bảo, nhưng hình như tự chúng thấm dần vào người anh. Không có chuyến đi xa bắt buộc này, chưa biết ngày nào **Hiền** mới rời khỏi thôn làng bé nhỏ của mình để thấy đất nước bao-la tươi đẹp, cuộc đời rộng lớn và cần có tình yêu-thương.

3.— Anh lại có dịp nhận thấy ngoài quê-hương làng-mạc và bà-con thân-thích của anh còn có *đại-gia-đình* mà mọi người tuy không là ruột thịt nhưng sống với nhau trong tình ruột thịt: đó là *đại gia-đình* quân-đội.

Đại gia-đình đó đã *kết-nạp* anh, đã nuôi dưỡng anh, đã dạy dỗ anh biết yêu đất nước và biết bảo-vệ đất nước. Nhờ *đại-gia-đình* đó anh đã trở nên một người *tiền-bộ*.



HIỀN-ĐẠT

GIẢI-NGHĨA.— **Quang-trung**: trại huấn-luyện tân-binh quân-dịch ở *Gia-đình* tên là *Quang-trung*. **Đơn-vị**: một thành-phần hoặc to hoặc nhỏ trong quân-đội. **Đồng-ngũ**: cùng ở trong một cơ-ngũ. **Cao-niên**: nhiều tuổi. **Di-hành**: đi chuyên từ trại này đến trại khác (khác với *vi-hành*: đi ra ngoài thông cho người ta biết mình). **Vật**: giống như rừng. **Đại-gia-đình**: gia-đình lớn, toàn thể quân-đội ví như mọi người trong một nhà. **Kết-nạp**: thu nhận vào đoàn-thể. **Tiền-bộ**: tấn tới, hiểu biết nhiều hơn trước.

DÀN-BÀI.— 1) Những kỷ-niệm trong ngày tại-ngũ. 2) Những điều học được. 3) Những điều cảm thấy.

ĐẠI-Y.— Trong thời-gian quân-dịch, người thanh-niên không những đã am hiểu ít nhiều về quân-sự, mà kiến-thức còn được mở mang nữa.

CÂU-HỎI.— **Ý-tưởng**: Hết hạn quân-dịch về nhà, **Hiền** nhớ lại những gì? Trong thời đi quân-dịch, anh đã học được những gì? — Anh đã biết thêm được những gì? Anh có cảm-tình với những ai? — Tại sao? — *Đại-gia-đình* quân-đội đối với anh đã có công gì?

Lời-vấn: « Mười tám tháng quân-dịch đã thay đổi con người **Hiền** », « thay đổi con người », nghĩa là thế nào? — Tìm những tiếng thích-dáng thay thế cho những tiếng « xao-xuyến, thấm vào, kết nạp ». — « Di-hành » và « vi-hành » khác nhau thế nào? — « Yêu đất nước bảo-vệ đất nước », tác-giả nhắc đi nhắc lại tiếng đất nước có dụng ý gì?

NGÀY QUÂN-DỊCH

- 1.— Đêm lặng-lẽ, mảnh trăng gài đỉnh núi,
Gieo ánh vàng, rải dưới bước chân đi.
Lớp gió ngàn rũ sạch bụi nhung-y,
Vui tiến bước trong đàn thông, phách suối.
- 2.— Người quân-dịch ra đi lòng phấn-khởi,
Vì giang-sơn, vì nghĩa-vụ thanh-niên.
Tập dầm mưa, tập gội nắng cho quen,
Trọng kỷ-luật, biết tinh-thần đồng-đội.
Buổi tập dượt, nơi thao-trường quên mỏi,
Khi thực-hành trong binh-chúng gắng công.
Vui anh em viên-xứ một nhà chung,
Nghĩa đoàn-kết thấm tởm tình đất nước.
- 3.— Mộng hồ-thỉ, trong nam-nhi thỏa ước,
Hết hạn-kỳ trở lại chốn quê-hương.
Sóng lúa thơm phảng-phất nếp cờ vàng,
Ngày tại-ngũ chứa-chan bao kỷ-niệm.

NHU-TUYẾT

GIẢI-NGHĨA.— **Gài**: giắt vào, mắc vào, đây là gài lên. **Nhung-y**: (nhung: binh lính) áo người chiến sĩ còn gọi là nhung-phục. **Đàn thông, phách suối**: tiếng thông reo như tiếng đàn, tiếng suối róc-rách như dịp phách. **Tinh-thần đồng-đội**: cái tinh-thần làm cho ta biết bỏ lòng *vi-kỳ*, để làm lợi chung cho toàn đội. **Thao-trường**: bãi luyện tập các môn thể-thao, các môn quân-sự. **Binh-chúng**: các ngành riêng biệt trong quân-đội. **Viên-xứ**: các nơi xa. **Đoàn-kết**: liên-lạc chặt chẽ với nhau thành một đoàn, một khối. **Hồ-thỉ**: cung, tên, nói người trai có trí lập công ở phương xa. **Phảng-phất**: trông thấy sóng lúa dào-giạt, tương như nếp cờ phảng-phất bay trước gió.

DÀN-BÀI.— 1.— Cuộc hành-quân trong đêm thanh — Sự luyện-tập và sinh-noạt trong trại. 3.— Nỗi lòng khi trở lại quê-hương.

ĐẠI-Y: Anh tân-binh quân-dịch phấn khởi ra đi, hằng-hái luyện-tập bên cạnh những bạn đồng-đội, lúc ra về còn giữ bao nhiêu kỷ-niệm về đời sống quân-trại.

CÂU-HỎI.— **Ý-tưởng**: Những cảnh gì trong đêm thanh đã làm cho anh tân-binh vui chân? — Tại sao anh tân-binh quân-dịch phấn-khởi ra đi? — Anh học tập được những gì? — Anh ăn ở với bạn đồng-đội thế nào? — Khi trở về lòng anh thấy thế nào?

Lời-vấn: Tiếng *giang-sơn*, tiếng *nghĩa-vụ* có thể thay bằng những tiếng gì? — *Nghĩa đoàn-kết thấm tởm tình đất nước*, ý nói gì? — Hai tiếng « hồ-thỉ » tượng-trưng gì? — Tác-giả ví nếp cờ, màu cờ như gì? — Tìm những câu « từ-ngữ » gồm có 4 tiếng ở trong bài này.

1. QUÂN - DỊCH

BÀI DẪN. — Thanh-niên đến tuổi quân-dịch phải khai rờ lý-lịch tại phòng tuyển-binh. Hội-đồng kiểm tra trung binh sẽ ghi tên vào sổ danh-bộ và cấp-phát cho người khai một thẻ trung binh.

Tùy theo tình trạng sức khỏe, các thanh-niên quân-dịch sẽ được xếp vào hạng chiến-dấu hay phụ-dịch, đôi khi còn được ủy-ban miễn-dịch cho phép miễn hoặc hoãn trong một thời-gian hạn định.

Hạn-kỳ quân dịch là ba năm, hết hạn thi-hành quân-dịch các thanh niên lại được trở về đời sống dân sự.

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ : Tuổi quân-dịch — Phòng tuyển-binh — Hội-đồng kiểm-tra trung-binh — Sổ danh-bộ — Thẻ trung-binh

TÍNH-TỪ : (Tân binh) được hoãn-dịch, miễn-dịch.

ĐỘNG-TỪ : Khai lý-lịch — Ghi tên — Cấp phát (thẻ trung binh)

GIẢI NGHĨA. — Quân-dịch : việc thanh-niên 20 tuổi phải nhập ngũ phòng khu hĩa-sự, ra bảo vệ đất nước. Hội-đồng kiểm-tra trung-binh : hội-đồng xét và nhận những thanh-niên đến tuổi được gọi đi quân-dịch. Phụ-dịch : giúp việc nhà. Miễn dịch : được miễn đi quân dịch.

CÂU HỎI. — Thanh-niên đến tuổi quân-dịch phải khai gì ? — Hội-đồng trung-binh cấp-phát cho người đi quân-dịch thẻ gì ? — Theo tình-trạng sức khỏe thanh-niên quân-dịch có thể xếp vào những hạng gì ? — Kỳ hạn quân-dịch là mấy năm ? — Hết kỳ hạn, người thanh-niên được thẻ nào ?

2. QUÂN DỊCH (Tiếp theo)

BÀI DẪN. — Khi nhận được lệnh nhập ngũ, thanh-niên phải trình diện Quân-vụ tại trấn để lấy thủ-tục nhập học tại các trung-tâm huấn-luyện quân-sự dành cho tân-binh quân-dịch.

Sau khi thụ-huấn phần căn-bản quân-sự, tân-binh được lựa chọn một ngành chuyên môn thích-hợp với khả-năng của mỗi người và tiếp tục phục vụ tại các đơn-vị này cho đến khi mãn hạn quân-dịch.

Tại các nước văn minh tiên-tiến, toàn thể thanh-niên đến tuổi quân-dịch đều sôi-sục thi-hành nghĩa-vụ công-lĩnh.

HỌC TIẾNG

DANH-TỪ : Lệnh nhập ngũ — Quân-vụ thị-trấn — Tru-g-tâm huấn-luyện — Tân binh quân-dịch — Căn bản quân-sự.

TÍNH-TỪ : (Khả-năng) thích-hợp — Mãn-hạn (quân-dịch).

ĐỘNG-TỪ : Trình-dệ — Lập thủ-tục — Thụ-huấn — Lựa chọn (ngành chuyên-môn).

GIẢI NGHĨA. — Tân-binh : binh-sĩ mới nhập-gũ. Căn-bản quân-sự : phần cốt yếu trong việc huấn-luyện tập thành người binh-sĩ. Đơn-vị : một toán nhỏ trong một ngành.

CÂU HỎI. — Khi nhận được lệnh nhập-gũ, người thanh-niên phải làm gì ? — Người thanh-niên đó sẽ học quân-sự ở đâu ? — Sau khi học phần căn-bản quân-sự rồi, người tân-binh làm gì ? — Tại các nước văn-minh tiên-tiến, người thanh-niên ở ra thế nào khi đến tuổi quân-dịch ?

ANH QUÂN-DỊCH TRỞ VỀ

Đến trước cổng, Hiền nhẹ-nhàng đặt va-li xuống, nhìn thờnh vào trong. Lòng anh bồi-hối cảm-động khi thấy mẹ anh đang ngồi chăm-sóc những bông ớt phơi khô. Thứ ớt này khi khô giòn thì sẽ bỏ vào cối mà giã để làm thành ớt bột, món quà mà mẹ anh thường gửi cho anh lúc còn ở Quang-Trung.

Hiền xách va-li lên, bước giốn giến như một người gian. Anh mỉm cười nghĩ đến lúc mình đã đứng sau lưng mẹ mà mẹ không hay biết gì cả. Nhưng con chó vàng đang nằm lim-dim mắt không nghĩ như anh. Thoạt thấy anh hẳn đã định sủa, nhưng đánh hơi thấy người quen hẳn vùng dây chạy ra sòng-sọc ve-vẫy dưới lia-lĩa và rít lên những tiếng tỏ ý vui mừng. Mẹ anh bắt buộc phải ngừng lên nhìn. Bà chỉ diễn-tả tất cả nỗi vui mừng khôn-xiết trong một tiếng « Con ! » ngắn-ngủi.

Hiền thả chiếc va-li xuống đất, chạy lại ngồi xuống bên mẹ.

HIỀN-ĐẠT

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ :

Giòn : giòn tan, giòn-giã, đen giòn, cười giòn.

Giã : giã gạo, từ-giã, giã-giã, giã ơn.

Đã : đã rượu, đã-man, thôn-dã, đã-đế, con đã-tràng.

Rã : tan rã, rã đám, rã họng, rợn-rã.

Giốn : giốn mây hạt lạc, đi giốn-giến.

Sủa : chó sủa, sáng sủa.

Sòng : sòng-sọc, nâu sòng.

Xiết : phao xiết, xiết xuống bàn, xiết-bao, chẳng xiết, khôn xiết.

Siết : siết chũm cau.

GIẢI-NHĨA. — Cổng : cái cửa ở ngõ vào.

Bồi hồi : bồn-chồn trong lòng.

Nong : đồ đan hình tròn, lòng nong, giống như cái nia nhưng to hơn dùng để phơi thóc.

Giốn-giến : đi se-se không ai nghe thấy.

Diễn-tả : phô bày, bày tỏ ra.

Khôn xiết : (khôn : không) không nói hết, tả hết được.

CÂU HỎI :

1. — Giải-nghĩa : chăm-sóc, lim-dim sòng-sọc, lia-lĩa.
2. — Tại sao Hiền thấy bồi-hối cảm-động khi về thấy mẹ đang phơi ớt ?
3. — Tại sao bà mẹ chỉ kêu lên được một tiếng « con » ngắn-ngủi ?
4. — Phân-tích từ-loại câu « lòng anh bồi-hối cảm-động ».

VĂN-PHẠM

PHÂN-TÍCH TỪ-LOẠI (tiếp theo)

« Lòng anh bối-hối cảm-động khi thầy mẹ anh đang ngồi chăm-sóc những nong ớt phơi khô ».

Lòng: danh-từ chung, chủ-từ. **anh**: đại-danh-từ thay cho **Hiên**, chỉ-định túc-từ của **lòng**. **Bối-hối**: tính-từ chỉ cái trạng-thái của **lòng**. **Cảm-động**: tính-từ chỉ cái trạng-thái của **lòng**. **Khi**: phụ-thuộc liên-từ chỉ thời-gian. **Thầy**: động-từ chỉ cái dụng của **anh** (chủ-từ lần). **mẹ**: danh-từ chung, trực-tiếp túc-từ của động-từ **thầy**. **Anh**: đại-danh-từ thay cho **Hiên**, chỉ-định danh-từ mẹ. **Đang**: trạng-từ, biểu-diễn cái thời của động-từ **Ngồi**. **ngồi**: động-từ chỉ cái dụng của chủ-từ **anh**. **chăm-sóc**: động-từ, trực-tiếp túc-từ của **ngồi**. **Những**: mạo-từ chỉ-định nong. **Nong**: danh-từ chung, trực-tiếp túc-từ của **chăm-sóc**. **Ớt**: danh-từ chung, chỉ-định nong. **Phơi**: động-từ dùng làm tính-từ, chỉ cái thể của **ớt**. **Kho**: trạng-từ phụ nghĩa cho động-từ **phơi**.

TẬP VIẾT

Chữ rông và chữ thường

Yêu đồng-bào, yêu Tô-Quốc

TẬP LÀM VĂN

Giải-nghĩa câu: « Cá vàng bụng bọ ».

DÀN-BÀI

I.— Mở bài: Khi nào người ta dùng đến câu này?

II.— Phần giải-nghĩa:

Nghĩa đen: cá vàng: thứ cá vảy bạc, da vàng trông rất đẹp mắt, dùng thả trong những bể cảnh. Bụng bọ: cá thích ăn bọ gậy là một thứ bọ rất bản ở công rãnh.

Nghĩa bóng: cá vàng: chỉ những người giàu có, sang-trọng, những người ăn-mặc bóng-bẩy bề ngoài. Bụng-bọ: có nghĩa là xấu bụng, bản bụng, có tính độc, hóm.

Câu này ngụ ý chê những người giàu-có mà độc bụng, những người chỉ trang-diêm bề-ngoại cho đẹp mà trong lòng không tốt.

III.— Kết-luận: Ta không nên « bọ », phải để tâm trau-giỏi tính-nết hơn là trang-diêm bề ngoài.

TRUYỆN GIẢI-TRÍ

LÒNG NGHĨA-HIỆP

Trưa nay, thầy giáo đã dẫn chúng tôi ra đình ông Quận-Trưởng để dự lễ gán « công-dân giá-trị bội-tình » cho một cậu bé đã cứu bạn thoát chết đuối ở sông Bô-Hà.

Hai hàng lính vừa đứng chỉnh-tề thì ông Quận-Trưởng đi vào, có nhiều viên-chức khác theo sau. Ông đứng trước bàn, các viên tùy-tùng theo ngồi thứ đứng hai bên Ban nhạc cứ hét bài. Ông Quận-Trưởng ra hiệu, mọi người đều im-lặng.

Ông bắt đầu nói. Đoạn đầu tôi không nghe rõ, nhưng đoán là ông kể lại việc làm của cậu bé.

Dần dần ông cất cao giọng, những người ở ngoài sân đều nghe rõ ông nói:

— ... Đứng trên bờ, trông thấy bạn nhấp-nhỏ theo sóng sắp làm mối cho Thủy-thần, cậu vội vút quần áo chạy xuống. Người ta kêu « Sâu đây! Xuồng thì chết!». Cậu không trả lời. Người ta giữ cậu lại, cậu hãy mọi người ta. Người ta gọi giạt lại, cậu đã nhảy xuống nước rồi. Sóng to, sóng cả, nguy-hiểm vô cùng! Người lớn trông thấy cũng phải sờn lòng thê mà cậu đem hết sức của tâm thân bé nhỏ để phân đấu với tử-thần. Cậu bơi theo và nắm kịp nạn-nhân, bây giờ đã đuối sức và dành cho ngọn nước cuốn đi. Cậu một tay cặp lấy nạn-nhân giơ lên, một tay hăng-hái bơi vào. Nước ngược sóng to. Nhiều lần cậu đã bị chìm rồi lại cõng lên được. Sau bao nhiêu phút hồi-hợp và lo-lắng của những kẻ đứng trông, cậu kéo được nạn-nhân vào bờ. Rồi cậu lại hiệp-lực cùng mọi người để cứu chữa, không bao lâu nạn-nhân được hồi-tình.

Xong cậu im-lặng và một mình thông-thả về nhà.

Thưa các ngài, cái hào-khí của con người ta bao giờ cũng đẹp và đáng kính: nhưng cái hào-khí ấy ở một đứa trẻ chưa có óc hiệu-danh vụ-lợi, ở một đứa trẻ sức yếu mà gan to; ở một đứa trẻ chưa phải bỏ-bước làm những bổn-phận quá cao ấy, ở một đứa trẻ nếu nó chỉ hiệu nghĩa-vụ phải hy-sinh và không đủ sức thực-hành cũng đã đủ khiến ta đáng quý, đáng khen, cái hào-khí ở một đứa trẻ như thế, thực là tuyệt-

đình! Thưa các ngài, tôi không nói thêm gì nữa, vì đời với một việc lớn-lao như vậy, bao nhiêu lời khen cũng là thừa.

Cái người có thù-đoạn anh-hùng ấy, cái người có lòng nghĩa-hiệp ấy, thưa các ngài, đây! Hỡi các binh-sĩ! Các người hãy chào y như một người em. Hỡi các bà mẹ! Các bà hãy cầu-phúc cho y như một người con. Hỡi các học-sinh! Các con hãy nhớ lấy tên y, hãy ghi lấy cái nghĩa-cứ ấy vào tâm, óc các con.

Con ơi! Đứng gần lại đây! Khâm-phụng Hoàng-đế nước Ý ta trao cho con tâm « công-dân Giá-trị » này!

Tiếng hoan-hô vang-động một khu trời. Ông Quận-Trưởng cầm cầm bội-tinh trên bàn dính vào ngực cậu bé, xong hôn cậu bé ba hôn lần.

Sau khi bắt tay cha cậu và mẹ cậu. Ông Quận-Trưởng cầm đũa sắc-lệnh về tâm huy-chương ấy trao cho mẹ cậu và quay lại nói với cậu:

— Ta mong rằng cái ngày rất vẻ-vang cho con, cái ngày rất sung-sướng cho cha mẹ con sẽ duy-trì con trên đường đạo-đức và danh-dự mãi mãi Chào con!

Nói xong, ông Quận-Trưởng trở ra giữa những tiếng kèn hùng-tráng.

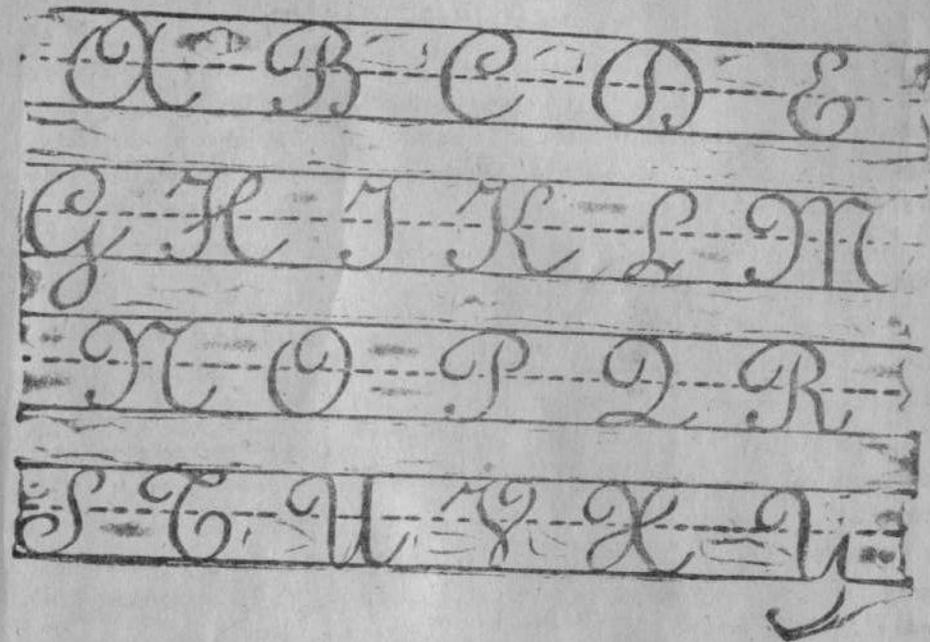
Ai cũng tưởng đèn đây là hết. Hốt nhiên đám công-chúng ở ngoài đều rẽ ra mở lối cho một em bé độ 8, 9, tuổi chạy vào ôm lấy em bé vừa được bội-tinh.

Tiếng vỗ tay và tiếng hò reo lại nổi lên khắp sân. Mọi người đều hiểu đó là em bé bị nạn vào cảm ơn người đã cứu mình.

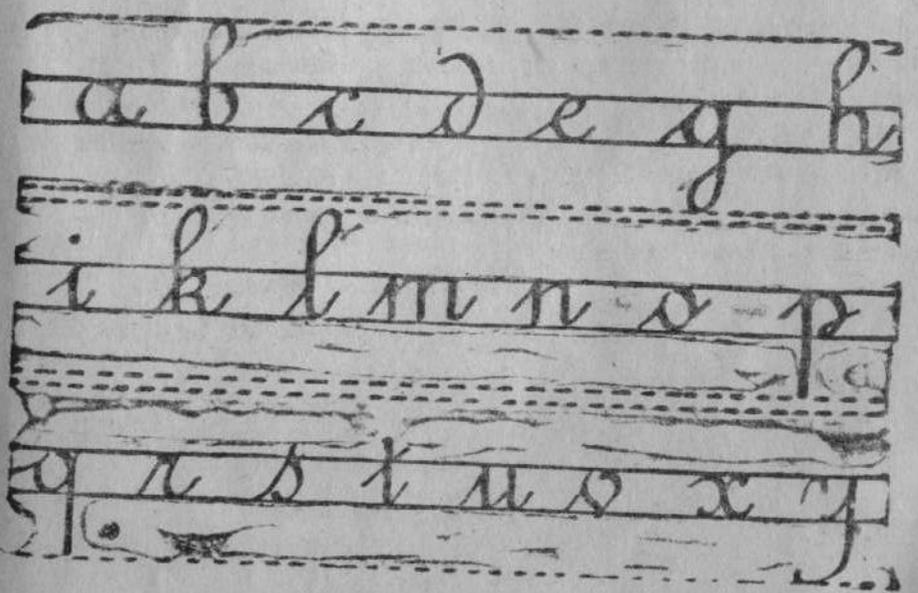
Khi hai em dắt nhau ra, một trận mưa hoa ở bao lơn rơi xuống như trăm nghìn con bướm bay mừng.

HÀ-MAI-ANH
(Tâm-hồn cao-thượng)

MẪU CHỮ • RỘNG • HOA



MẪU CHỮ • RỘNG • THƯỜNG



BẢNG PHÂN-CHIA CHƯƠNG-TRÌNH

STT	TẬP ĐỌC	TÁC-GIẢ	Học thuộc lòng	NGŨ-VỤNG	CHÍNH-TẢ
1	Rước đuốc cộng-hòa	Ngô Tổng-Thống	Quyết tiến	Thể-thao	Cải khổ thực-dụng
2	Dưới một sắc cờ	T. G. T. D.		Trò chơi về thể-thao	Thể-dục
3	Leo núi	Hương-Quy	Thứ vui bãi biển	Du-ngoạn	Cắm trại
4	Một thành-phố du-lịch	Trúc-quang		Du-lịch	Thăm cảnh Hà-tiên
5	Tiếng Việt	Lê-Thành-Trị	Tối ưu tiếng Việt	Các bậc học	Lời khuyên học-sinh
6	Trường Công-đồng dân-dạo	Nguyễn-văn-Nhân		Các bậc học (tiếp theo)	Tại sao tôi đi học?
7	Thăm trường Canh-nông	Hoài-Văn	Bài Việt-sử	Các khoa chuyên-môn	Cần phải học
8	Trường Mỹ-nghệ thực-hành	T. G. T. D.		Các khoa chuyên-môn (tiếp theo)	Muốn tiến ích
9	Nhà bác-học Thomas A. Edison	T. G. T. D.	Thiên-văn	Các nhà bác-học	Những nhà bác-học
10	Trong phòng thí-nghiệm	Phương-Mai		Phòng thí-nghiệm	Phòng thí-nghiệm
11	Nghề in	Như-Tuyết	Vệ-tinh nhân-tạo	Sự sáng-chế	Lời chiếc xe lửa
12	Kiến-trúc	Trần-quang-Yến		Các ngành văn-hóa	Lớp học về
13	Nhạc Việt	Trần-văn-Khe	Đức tranh-ơn-thủy	Các ngành văn-hóa (tt)	Bào-tàng-viện Saigon
14	Nghề làm chiếu	C.M.Q.G.		Công-kỹ-nghệ	Làm cối đề det chiếu
15	Khuếch-trương kỹ-nghệ	Tin-tức kinh-tế	Công-nghệ	Công-kỹ-nghệ (tiếp theo)	Vẻ đẹp của đời mới
16	Lò luyện kim-khí	Như-Tuyết		Đại-kỹ-nghệ	Khả-năng của Việt-Nam
17	Hàng Việt-Nam tại hội chợ Thương-cảng Sài-gòn	Lam-Son	Khuyến-thương	Thương-mại	Triển-lãm nội-hóa
18	Văn-đề ngoại-thương	Công-Phú		Hải-Cảng	Cửa bể Cam-Ranh
19	Thiên-chức người y-tá	Báo K. T.	Hải-đông	Xuất-cảng, nhón-cảng	Một buổi sáng trên bến tàu
20	Thương kẻ kho	Hà-Mai-Anh	Những em bé mồ-côi	Cứu-tế	Trận đời năm 194
21	Trường trẻ em mù Nông-phổ hợp-tác-xã	Hà-Mai-Anh	Lòng từ-thiện	Các hội-thiện	An-dương-đường
22	Đông-bào Thượng-Đô-thành đêm sáng-ình	Đình-Hùng	Nhân-loại	Hợp-tác-xã	Hợp-tác-xã phòng
23	Xây dựng nền dân-chủ	Trọng-Nguyên	Mừng Hiến-pháp	Chung-tộc	Dân-tộc Việt-Nam
24	Quyền-hành của Tổng-thống Mỹ	Ngô Tổng-Thống		Tôn-giáo	Cuộc tiếp rước Đức Hồng-Y
25	Người kỹ-binh	Chinh-trị Nước Mỹ	Người chiến-sĩ	Chính-thể	Chinh-thể dân-chủ
26	Ngày về trong chiến-thắng	Văn-Khiêm		Chính-thể (tt)	Ngày Quốc-Khánh
27	Những thư khi-gửi mới	Mạnh-Chi		Quân-nhân	Những chiến-sĩ hải-quân
28	Đề đối-phó với vô-khí tối-tàn	Trần-minh-Tiết	Cây sừng-lưỡng cây	Quân-nhân (tiếp theo)	Nữ-phụ-tá gặp du
29	Kết-quả khỏe-mại của Thể-chiến thứ hai	Xuân-Viên		Vũ-khí, chiến-xa	Tâm-sự cây sừng-trương
30	Liên-hiệp-quốc	Trần-minh-Tiết	Chống xâm-lãng	Phi-cơ, chiến-hạm	Máy bay trực-thang
31		Ngày L.H.Q. 56		Chiến-tranh	Khang-chiến
32				Hòa-bình	Cải-tiến hươu-hoà
33					

VIỆT-NGỮ LỚP NHẤT

VĂN-PHẠM	TẬP VIẾT	TẬP LÀM VĂN	TRUYỆN GIẢI TRÍ	Từ trang đến trang
Nguồn gốc tiếng Việt-Nam	Chữ Hoa N, M Nước Mỹ	TA ĐỒ VẬT		7 - 12
Nguyên âm và phụ-âm	V, U Văn Uyên	Cái đèn dầu hỏa		
Dấu giọng	L, S Lam-Son	Tám gương soi	Cuộc mạo-hiểm	13 - 19
		Quyển vở cũ		20 - 24
		TÀ THỦ VẬT		
Dấu chấm câu	C, G Cần-Giờ	Con trâu,	Em bé ốm	25 - 32
Danh-từ	I, H Hùng-Hà	Con vịt		33 - 37
Đại-danh-từ	Y Yết Kiêu	Gà mẹ chân con	Người học-trò và con chó đá	38 - 44
Loại-từ	O, A Ô-Cấp,	Con bướm		45 - 49
		TÀ CÂY CỎ		
Mạo-từ	K Yết-Kiên	Tà cây bưởi nhà em	Nhà Vua và Thi-sĩ	50 - 57
Chủ-định-từ	P, Q Phú-Quốc	Cây chuối		58 - 62
Tính-từ	B, R Bà-Rịa	Giản mướp	Túi tiền bỏ quên	63 - 69
		TÀ NGƯỜI		
Động-từ	E, X Ên Xuân	Ông em		70 - 75
Chủ-từ của động-từ	D, Đ Dinh-Điền	Thợ mài dao	Bán bắp	76 - 82
Tục-từ của động-từ	Việt-Nam Cộng-hòa	Thợ cạo		83 - 87
Trạng-từ	Chữ rông thường: i, u, o, m	Người thợ cày	Hàng-nga ngủ trong rừng	88 - 93
		TÀ CẢNH		
Giới-từ	t, l, h, b	Chợ làng	Hàng-nga ngủ trong rừng (tt)	94 - 99
Liên-từ	p, l, r, s	Nhà ga		100 - 106
Tân thân từ và trợ từ	e, c, x,	Buổi sáng trong làng		107 - 111
Mệnh-đề	o, a, d, q	Trần báo	Chim vàng bắt được	112 - 118
Chủ-từ trong mệnh-đề	g, y, v	Ngày lễ kỷ-niệm		119 - 123
Tục-từ trong mệnh-đề	Chữ rông Hoa. O, A,	Cuộc gấu huy-hiện	Lâu-dài Thiên-bào	124 - 131
		TỰ THUẬT		
Các thứ mệnh-đề	C, G	Không nên phá tổ chim		132 - 137
Câu chỉ việc chủ-động	U, Y,	Nhận lỗi	Lâu-dài Thiên-bào (tt)	138 - 144
Câu chỉ việc thụ-động	N, M	Đưa trái không vâng lời		145 - 149
Câu đề hỏi	J, H, K	Chuyện hạt gạo		150 - 155
		VIẾT THƯ		
Câu đề than	Đ, Đ	Thư xin tiền mua sách	Đức giám-mục và ten ăn cướp	156 - 162
Câu kép với từ-ngữ và	B, R	Viết thư cho chú	Học trong khi chơi	163 - 169
Câu kép với từ-ngữ thì	P, Q	Thư thăm bạn		170 - 174
Câu kép với từ-ngữ hoặc	L, S,	Thư mời bạn về quê	A-lợi-Bá và 40 tên cướp	175 - 181
		ĐƠN TỪ		
Cách dùng từ-ngữ cho nên	T, E	Tờ trình mất xe đạp		182 - 187
Cách chuyển tiếp...	V, X	Đơn trình việc đỡ rác	A-lợi-Bá và 40 tên cướp (tt)	188 - 193
		GIẢI NGHĨA và PHÊ BÌNH		
Phân-tích mệnh-đề	Tốt danh hơn lành đo	Tục-ngữ, Ca dao		
		Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng		
Phân-tích mệnh-đề (tt)	Văn ôn võ luyện	Nước chảy đá mòn	Đời người vàng lầy tuổi xani	201 - 208
Phân-tích từ-loại	Xem hội đi cho đến chùa	Kiến tha lâu cũng đầy tổ		209 - 213
				214 - 220

BẢNG PHÂN

Luân lê thứ	TẬP ĐỌC	TÁC GIẢ
1	Rước đuốc công-hòa	Ngô Tổng-T
2	Dưới một sắc cờ	T. G. T.
3	Leo núi	Hương
4	Một thành-phố du-lịch	Lúc
5	Tiếng Việt	Lê-Th
6	Tư tưởng Công-dòng dân-dạo	Nguyễn
7	Thăm trường Canh-nông	H
8	Trường Mỹ-nghệ thực-hành	T.
9	Nhà bác-học Thomas A Edison	T
10	Trong phòng thí-nghiệm	F
11	Nghề in	
12	Kiến-trúc	
13	Nhạc Việt	
14	Nghề làm chiếu	
15	Khếch-trương kỹ-nghệ	
16	Lò luyện kim-kh	
17	Hàng Việt-N tại hội	
18	Thương-cảng	
19	Văn-đề n	
20	Thiên-chức	
21	Thương k	
22	Trường t	
23	Nông - t	
24	Đền-b	
25	Đồ-th	
26	Xây d	
27	Quy	
28	Ng	
29	N	
30		
31	Đề đối-phó v	
32	khí tsi-tan	Trần-minh
33	Kết-quả khốc-sai của Thê-chiến thứ hai	

MẪU CHỮ THƯỜNG

Handwritten examples of regular script characters on a five-line staff. The characters shown include 'T', 'H', 'L', 'K', 'G', 'D', 'E', 'G', 'O', 'Q', 'U', 'V', 'X', 'Y'.

MẪU CHỮ HOA

Handwritten examples of capital letters in a decorative, outlined script. The letters shown are A, B, C, D, E, G, H, I, K, L, M, N, O, Q, R, S, T, U, V, X, Y.